TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2024-2033

(Cập nhật tháng 7 năm 2024)

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Địa chỉ: xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Điện thoại: 02713819076 Fax: 02713819620
Website: www.doruco.com.vn

Bình Phước, tháng 7 năm 2024

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

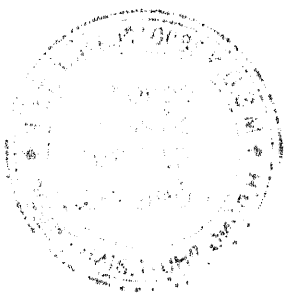
PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2024 - 2033

(Cập nhật tháng 7 năm 2024)

PHẦN PHÊ DUYỆT

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM	**CHỦ ĐẦU TƯ** CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ngày……tháng….năm 2024 **Tổng Giám đốc**	*Ngày 09 tháng 10 năm 2024* **Tổng Giám đốc** M.S.D.N: 3800100376-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC Hồ Cường

Bình Phước, tháng 7 năm 2024



MỤC LỤC

PHẦN 1 ..... *1*
MỞ ĐẦU *1*
1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng 1
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững 1
Chương I *4*
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN *4*
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC 4
1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương 4
2. Văn bản của địa phương 8
3. Văn bản của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và công ty 9
II. CAM KẾT QUỐC TẾ 10
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG 11
1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng 11
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề 12
3. Bản đồ 12
4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh/huyện 13
5. Báo cáo tổng kết hàng năm, các báo cáo chuyên đề 13
Chương II *15*
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY *15*
I. THÔNG TIN CHUNG 15
1. Thông tin chung 15
2. Quá trình hình thành phát triển và ngành nghề kinh doanh 16
2.1. Quá trình hình thành phát triển 16
2.2. Ngành nghề kinh doanh được thực hiện 17
3. Cơ cấu tổ chức của công ty 18
3.1. Cơ cấu tổ chức 18
3.2. Tổ chức, điều hành 18
3.2. Lao động 22
II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG 23
1. Vị trí địa lý, địa hình 23
1.1. Vị trí địa lý 23
1.2. Địa hình 24
2. Khí hậu 25
3. Thủy văn 28
4. Địa chất và thổ nhưỡng 28
4.1. Các loại đất 28

4.2. Phân hạng đất 29
III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI 32
1. Dân số, dân tộc, lao động 32
1.1. Dân số 32
1.2. Dân tộc 33
1.3. Lao động 33
2. Kinh tế 34
2.1. Địa phương 34
2.1.1. Sản xuất nông lâm thủy sản 34
2.1.1.1. Trồng trọt 34
2.1.1.2. Chăn nuôi 35
2.1.1.3. Lâm nghiệp 36
2.1.2. Công nghiệp, xây dựng 36
2.1.3. Thương mại, dịch vụ 37
2.1.4. Công ty 38
3. Xã hội 38
3.1. Giáo dục 38
3.2. Y tế 39
3.3. Văn hóa 40
3.4. Chính sách xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế 40
3.5. Quốc phòng an ninh trên địa bàn 40
IV. CƠ SỞ HẠ TẦNG, HỆ THỐNG GIAO THÔNG 41
1. Hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy tại công ty và vùng liên quan 41
2. Cơ sở hạ tầng 42
V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG 43
VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 43
1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của công ty/chủ rừng 43
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý/sử dụng đất 44
VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG 45
1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng 45
1.1. Hiện trạng rừng trồng 45
2. Tổng trữ lượng gỗ, trữ lượng gỗ bình quân các loại rừng 48
3.1. Mủ cao su 50
3.2. Sản lượng gỗ 50
4. Tình hình sinh trưởng của rừng cao su 50
4.1. Sinh trưởng cây cao su theo cấp tuổi 50
4.2. Sinh trưởng cây cao su theo giống 50
5. Sản phẩm ngoài gỗ, mủ 54
VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ

THỰC HIỆN 54
1. Cơ sở vật chất 54
1.1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà , xưởng, trạm 54
2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị...của chủ rừng 55
IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC 56
1. Quản lý rừng tự nhiên 56
2. Quản lý rừng trồng 56
2.1. Công tác tái canh 56
2.2. Công tác chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản (KTCB) 57
2.3. Rừng cây kinh doanh 58
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng 58
3.1. Công tác bảo vệ rừng 58
3.2. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng 58
3.3. Công tác bảo vệ thực vật, phòng trừ bệnh hại rừng trồng 59
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ 59
5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học 59
5.1. Đa dạng hệ thực vật rừng 60
5.2. Đa dạng hệ động vật rừng 63
6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học 67
7. Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội 68
7.1. Quản lý môi trường 68
7.2. Quản lý xã hội 74
7.3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tới môi trường và xã hội 79
X. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG 85
1. Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm liên tiếp liền kề của chủ rừng 85
3.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích của chủ rừng 86
Chương III *88*
MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN *88*
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG 88
1. Mục tiêu 88
1.1. Mục tiêu chung 88
1.2. Mục tiêu cụ thể 88
1.2.1. Về môi trường 88
1.2.2. Về xã hội 88
1.2.3. Về kinh tế 89
2. Phạm vi và quy mô dự án 89
2.1. Phạm vi 89

2.2. Quy mô 89
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 91
III. KẾ HOẠCH BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN VÀ CHỨNG NHẬN RỪNG BỀN VỮNG 94
1. Xác định khu vực loại trừ, khu vực tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng 94
1.1. Khu vực loại trừ 94
1.2. Khu vực tổ chức sản xuất kinh doanh 94
2. Kế hoạch quản lý rừng bền vững và xin cấp chứng chỉ rừng bền vững VFCS/PEFC 95
IV. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC 97
1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học 97
1.1. Bảo vệ rừng 97
1.2. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng 97
1.2.1. Tổ chức lực lượng bảo vệ rừng 97
1.2.2. Công tác phối hợp hoạt động của các lực lượng 97
1.2.3. Trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy rừng 98
1.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng 99
1.3.1. Quản lý sâu bệnh hại 99
1.3.2. Quản lý cỏ dại đối với cây cao su 99
1.3.2.1. Cỏ tranh 99
1.3.2.2. Bụi le 100
1.3.2.3. Các loại cỏ khác 100
1.3.3. Nội dung giám sát, kiểm tra và các biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại 100
1.3.3.1. Biện pháp giám sát kiểm tra 100
1.3.3.2. Biện pháp tuyên truyền 100
1.3.4. Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật 100
1.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao 101
2. Kế hoạch phát triển rừng 101
2.1. Kế hoạch tái canh 101
2.2. Kế hoạch sản xuất cây con 102
2.3. Làm đất, thiết kế lô và xây dựng vườn cây 105
2.3.1. Chuẩn bị đất trồng 105
2.3.2. Chọn giống trồng cao su 106
2.3.3. Kỹ thuật trồng cây cao su 107
2.3.4. Chăm sóc cây cao su kiến thiết cơ bản 109
2.3.5. Bón phân cho vườn cao su kiến thiết cơ bản 111
2.4. Chăm sóc vườn cây cao su thời kỳ thu hoạch mủ 113
2.4.1. Làm cỏ cho vườn cao su kinh doanh 113
2.4.2. Bón phân cho vườn cao su kinh doanh 113

2.4.3. Chăm sóc cây cạo 114
2.5. Trồng xen, canh tác tổng hợp với cây cao su 115
2.5.1. Trồng xen cây ngắn ngày 115
2.5.2. Trồng xen cây lâu năm 115
2.5.3. Trồng cây phủ đất họ đậu 116
3. Kế hoạch khai thác lâm sản 120
3.1. Kế hoạch khai thác gỗ 120
3.2. Thu hoạch mủ cao su 121
3.2.1. Sản lượng mủ 121
3.2.2. Các yêu cầu kỹ thuật cạo mủ 123
3.2.3. Chuẩn bị việc thu hoạch mủ 124
3.2.4. Triển khai thu hoạch mủ 126
3.2.5. Vệ sinh dụng cụ và chăm sóc cây cạo 129
3.2.6. Biện pháp che mưa cho miệng cạo đang thu hoạch mủ 129
3.2.7. Điều kiện của điểm giao nhận mủ và kiểm tra mủ 130
3.2.8. Bảo quản mủ trong quá trình vận chuyển về nhà máy 131
3.3. Kế hoạch tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm 131
3.3.1. Sản phẩm gỗ 131
3.3.2. Sản phẩm mủ cao su 131
3.3.2.1. Sản phẩm cao su 132
3.3.2.2. Tổ chức quản lý 132
3.3.3. Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC 133
4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực liên quan đến quản lý rừng bền vững 133
4.1. Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học 133
4.2. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực 133
5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí 134
6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp 134
7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng 134
8. Hoạt động bảo vệ môi trường 134
9. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng 134
9.1. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng 134
9.2. Hình thức tổ chức thực hiện 135
10. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng 135
11. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng 135
12. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng 136
V. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ 136
1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho quản lý rừng cây 136
3. Tổng hợp các nguồn thu 138

4. Hiệu quả kinh tế (cân đối thu chi) 139
VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 139
1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực 139
1.1. Giải pháp quản lý 139
1.2. Nguồn nhân lực 139
2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan 140
2.1. Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan 140
2.2. Quan hệ và phối hợp với cộng đồng địa phương 140
2.3. Quan hệ và phối hợp với người dân 140
2.4. Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan 141
3. Giải pháp về khoa học, công nghệ 141
4. Đào tạo nguồn nhân lực 141
5. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư 141
6. Giải pháp về thị trường 142
7. Giải pháp khác 142
7.1. Các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học 142
7.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường 142
VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN 144
1. Hiệu quả về kinh tế 144
1.1. Giá trị sản phẩm thu được 144
1.2. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ 144
2. Hiệu quả về xã hội 144
3. Hiệu quả về môi trường 144
Chương IV *146*
TỔ CHỨC THỰC HIỆN *146*
I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ 146
1.1. Các phòng ban Công ty 146
1.1.1. Phòng Kỹ thuật Nông nghiệp 146
1.1.2. Phòng Tổ chức lao động tiền lương 146
1.1.3. Phòng Công nghiệp 146
1.1.4 . Phòng Tài chính kế toán 147
1.1.6. Phòng Kế hoạch đầu tư 147
1.1.7. Phòng Kinh doanh và nghiên cứu thị trường 147
1.1.8. Phòng Thanh tra bảo vệ quân sự 148
1.1.9. Văn phòng Công ty 148
1.2 . Các đơn vị trực thuộc 148
1.2.1 . Nông trường 148
1.2.2 . Nhà máy chế biến 148
1.3. Ban chỉ đạo phát triển rừng bền vững và các tổ giúp việc của ban 148

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT 149
1. Nội dung đánh giá, giám sát.....149
3. Kế hoạch đào tạo giám sát, đánh giá cho cán bộ của công ty và nông trường 151
4. Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện dánh giá, giám sát 151
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....153
1. Kết luận 153
2. Kiến nghị.....153

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Chức năng, nhiệm vụ các đơn vị 20
Bảng 2. Tổng hợp lao động 22
Bảng 3. Vị trí trụ sở và các đơn vị trực thuộc 24
Bảng 4. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Đồng Xoài 25
Bảng 5. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Đồng Xoài 26
Bảng 6. Lượng mưa tại trạm quan trắc Đồng Xoài 26
Bảng 7. Số giờ nắng tại trạm quan trắc Đồng Xoài 27
Bảng 9. Tổng hợp phân hạng đất các Nông trường 31
Bảng 10. Tổng hợp số hộ gia đình, nhân khẩu và lao động tại khu vực công ty tọa lạc 32
Bảng 11. Tỷ lệ lao động trong các ngành nghề 33
Bảng 12. Cơ cấu kinh tế theo các ngành nghề 34
Bảng 14. Số lượng đàn gia súc trên địa bàn tỉnh Bình Phước 36
Bảng 15. Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông của khu vực 41
Bảng 16. Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông công ty quản lý 42
Bảng 17. Hiện trạng sử dụng đất công ty 43
Bảng 18. Thống kê hiện trạng vườn cây cao su theo đơn vị năm 2024 45
Bảng 19. Tổng hợp diện tích rừng theo giống của từng nông trường 45
Bảng 20. Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng 46
Bảng 21. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng mủ và gỗ cao su 47
Bảng 22. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng gỗ cao su 49
Bảng 23. Sinh trưởng cây Cao su theo cấp tuổi 51
Bảng 24. Sinh trưởng cây cao su theo giống 52
Bảng 25. Tổng hợp thống kê năng suất mủ cao su theo tuổi khai thác 53
Bảng 26. Tổng hợp thống kê sản lượng mủ cao su theo tuổi khai thác 53
Bảng 27. Tổng hợp thống kê sản lượng lâm sản khác ngoài gỗ, mủ 54
Bảng 28. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm 54
Bảng 29. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị của chủ rừng 55
Bảng 30. Đa dạng các họ thực vật bậc cao tại Công ty Đồng Phú 60
Bảng 31. Đa dạng các họ động vật có vú tại Công ty Đồng Phú 63
Bảng 32. Đa dạng các họ chim tại Công ty Đồng Phú 64
Bảng 33. Đa dạng các họ bò sát tại Công ty Đồng Phú 65
Bảng 34. Đa dạng các họ lưỡng cư tại Công ty Đồng Phú 66
Bảng 35. Đa dạng các họ côn trùng tại Công ty Đồng Phú 67

Bảng 36. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty cao su Đồng Phú.....85
Bảng 37. Diện tích vườn cây xin cấp chứng chỉ rừng bền vững 90
Bảng 39. Diện tích khu vực trong chứng chỉ quản lý của công ty.....94
Bảng 40. Kế hoạch sử dụng đất rừng cao su giai đoạn 2024 - 2033 94
Bảng 41. Kế hoạch sử dụng đất và xin cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS/PEFC 95
Bảng 42. Biểu hiện trạng sử dụng đất khu vực xin cấp chứng chỉ 96
Bảng 43. Bảng dụng cụ phục vụ PCCC đã trang bị tại Nông trường.....98
Bảng 44. Kế hoạch tái canh cao su 101
Bảng 45. Tổng hợp số lượng cây giống cho trồng tái canh vườn cây cao su.....102
Bảng 46. Tổng hợp diện tích và số lượng gốc ghép vườn nhân theo loại giống.....103
Bảng 47. Kế hoạch sản xuất cây giống cao su.....104
Bảng 48. Mật độ, khoảng cách và hàng trồng cao su 106
Bảng 49. Các mật độ thiết kế hàng kép cho xen canh dài hạn 106
Bảng 50. Lượng phân vô cơ bón thúc cho cao su kiến thiết cơ bản.....112
Bảng 51. Lượng phân vô cơ bón cho cao su kinh doanh theo tuổi cạo.....113
Bảng 52. Lượng phân vô cơ chế độ tiết kiệm bón cho cao su.....113
kinh doanh theo tuổi cạo.....113
Bảng 53. Kế hoạch trồng xen canh cây lâu năm trong vườn cao su.....115
Bảng 54. Kế hoạch trồng xen canh cây phủ đất họ đậu trong vườn cao su.....117
Bảng 55. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2024 – 2033 118
Bảng 56. Sản lượng gỗ tính theo diện tích khai thác của từng năm 120
Bảng 57. Kế hoạch sản lượng mủ cao su có chứng chỉ QLRBV PEFC/VFCS giai đoạn 2024-2033 122
Bảng 58. Số cây cạo mủ/phần theo năm cạo và theo địa hình, mật độ.....127
Bảng 59. Tổng hợp chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc, khai thác mủ rừng cây.....137
Bảng 60. Tổng hợp chi phí liên quan.....137
Bảng 61. Tổng hợp các nguồn thu 138
Bảng 62. Hiệu quả kinh tế.....139

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Lượng mưa trung bình tháng, nhiệt độ trung bình tháng và độ ẩm trung bình tháng trong 5 năm (2013-2017) tại trạm Khí tượng Thủy văn Đồng Xoài 28

Hình 02. Kỹ thuật trồng bầu 108

Hình 03. Sơ đồ bố trí hố đa năng năm thứ 2 - 3 (ảnh trái) và từ năm thứ 4 (ảnh phải) trên đất bằng và đất dốc <10°.....111

Hình 04. Vị trí bón phân cho vườn cao su kinh doanh trên đất bằng.....114

Hình 05. Dụng cụ gắn máng chắn nước mưa và các loại máng, mái che mưa.....130

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ

BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BO-1	Mặt cạo vỏ nguyên sinh từ năm cạo đầu tiên đến năm thứ 6
BO-2	Mặt cạo vỏ nguyên sinh từ năm cạo thứ 7 đến năm thứ 12
BVTV	Bảo vệ thực vật
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CCR	Chứng chỉ rừng
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
CITES	Công ước
CLN	Cây lâu năm
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
DDS	Due Diligence System - Hệ thống trách nhiệm giải trình
DRC	Hàm lượng cao su khô (Dry Rubber Content)
FM	Quản lý rừng
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
HĐQT	Hội Đồng Quản Trị
IAN	Instituto Agrônomico do Norte (Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Bắc Brazil)
ILO	Tổ chức lao động Liên hợp quốc
KMC	Bệnh khô miệng cạo
KTCB	Kiến thiết cơ bản, là thời kỳ cây cao su chưa được thu hoạch mủ, khoảng 1 - 7 năm tuổi.
KTCB	Kiến thiết cơ bản
LDPE	Nhựa polyetylene có tỷ trọng thấp
MTV	Một thành viên
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
NH3	Công thức phân tử của ammoniac, một hóa chất vô cơ dùng chống đông cho mủ nước
NT	Nông trường
P0	Độ dẻo ban đầu (Initial Plasticity)
PB	Prang Besar (Malaysia)
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PE	Loại nhựa nhiệt dẻo được sử dụng rộng rãi trên thế giới, có tính mềm dẻo, trong suốt chống thấm nước, cách điện, có điểm nóng chảy 120°C (Polyethylene)
PEFC	Programme for the Endorsement of Forest Certification - Chương trình chứng thực chứng nhận rừng
PP	Loại nhựa nhiệt dẻo kết hợp các monomer propylene, có điểm nóng chảy 165°C (Polypropylene)
QCVN	Quy chuẩn quốc gia Việt Nam

QLRBV	Quản lý rừng bền vững
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
RRIC	Rubber Research Institute of Ceylon
RRIM	Rubber Research Institute of Malaysia
RRIV	Rubber Research Institute of Vietnam (Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam)
SVR	Cao su thiên nhiên theo tiêu chuẩn Việt Nam, dạng khối (Standard Vietnamese Rubber)
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCCS	Tiêu chuẩn Cơ sở của Tập đoàn Công nghiệp CSVN
TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam
TĐCNCSVN	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
VFA	Axit béo bay hơi (Volatile fatty acids)
VFCS	Vietnam Forest Certification Schemes - Chương trình chứng nhận rừng quốc gia Việt Nam

PHẦN 1

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Công ty Cổ Phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là Công ty) là đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là Tập đoàn), được thành lập ngày 21/5/1981 theo Quyết định số 229/TCCB-QĐ của Tổng cục Cao su về việc trồng và khai thác cao su trên địa bàn tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Phước, Bình Dương). Từ ngày 13/11/2006, Công ty Cao su Đồng Phú chính thức chuyển đổi sang mô hình Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú theo Quyết định số 3411/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trải qua 43 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã vươn lên khẳng định vị thế và thương hiệu của mình trong ngành công nghiệp cao su ở Việt Nam.

Đến tháng 26/07/2023 Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú-Đắk Nông sáp nhập về Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú theo Quyết định số 78/QĐ-HĐQTCSĐP ngày 26/07/2023 Quyết định V/v thành lập Nông trường Cao su Đồng Phú- Đắk Nông trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

Hiện nay, Công ty đang quản lý trên 9.540,94 ha cao su với sản lượng cao su thiên nhiên trung bình hàng năm khoảng 12.000 tấn, đạt năng suất bình quân trên 02 tấn/ha, và hàng năm thu mua trung bình 3.500 tấn/năm. Sản phẩm của Công ty hiện đang được bán trên thị trường trong nước và xuất khẩu đến nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó, các thị trường xuất khẩu chủ lực là: Cộng hòa Liên bang Đức, Bỉ, Italy, Thổ Nhĩ kỳ, Trung Quốc, Pháp, Hàn Quốc, Slovakia, Mỹ, Israel, Belarus, Đài nLoan, Indonesia, Ấn Độ, Brazil, Argentina, Malaysia, New Zealand. Các loại sản phẩm chính: SVR L, SVR 3L, SVR 10, SVR 20, SVR 50, SVR 60, Latex HA, Latex LA, RSS;

Ngoài mủ cao su tự nhiên, gỗ cao su trong những năm gần đây cũng có giá trị cao được sử dụng làm đồ gỗ nội thất, các mặt hàng khác phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Hàng năm Công ty khai thác gỗ bình quân từ 450 ha đến 500 ha /năm (thường là rừng cây cao su già cỗi, trên 25 năm), đạt sản lượng từ 63.900 m^3 đến 71.000 m^3/năm.

2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững

Sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất của Liên Hiệp Quốc tại Rio de Janeiro vào tháng 6/1992, phát triển bền vững đã trở thành một trong những chiến lược được thế giới quan tâm nhiều nhất. Việc thực hiện Quản lý rừng bền vững là trách nhiệm của doanh nghiệp góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đối với toàn cầu, đồng thời cũng thỏa mãn được các nhu cầu về các loại sản phẩm từ rừng trên thị trường.

Quản lý rừng bền vững là định hướng chiến lược quan trọng nhằm phát huy tối đa tiềm năng của ngành góp phần đóng góp vào nền kinh tế quốc dân; cải thiện đời sống người dân sống gần rừng; bảo tồn đa dạng sinh học và hệ sinh thái rừng. Nhận thức rõ điều này, Nhà nước đã và đang từng bước hoàn thiện khuôn khổ thể chế chính sách và

thúc đẩy các hoạt động thực tiễn để quản lý rừng được bền vững.

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) đã trở thành một nguyên tắc đối với quản lý kinh doanh rừng đồng thời cũng là tiêu chuẩn mà quản lý kinh doanh rừng phải đạt tới. Từ đây ngành lâm nghiệp không chỉ là ngành kinh tế sản xuất hàng hóa mà là một ngành tổng hợp bao gồm có vai trò trong bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, ổn định phát triển về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Quản lý rừng bền vững trên 3 phương diện:

– Bền vững về kinh tế là đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài và liên tục với năng suất, hiệu quả ngày càng cao; không thu hoạch lạm vào vốn rừng; duy trì và phát triển diện tích rừng, trữ lượng rừng; áp dụng các biện pháp kỹ thuật làm tăng năng suất rừng.;

– Bền vững về môi trường là đảm bảo kinh doanh rừng duy trì được khả năng phòng hộ môi trường và duy trì được tính đa dạng sinh học của rừng đồng thời không gây tác hại tới các hệ sinh thái khác;

– Bền vững về xã hội là đảm bảo kinh doanh rừng phải tuân thủ luật pháp, thực hiện tốt các nghĩa vụ đóng góp xã hội, đảm bảo quyền hạn và quyền lợi cũng như mối quan hệ tốt với cộng đồng địa phương, đảm bảo chính sách, chế độ của người lao động;

Đối với ngành cao su, trong những năm gầy đây, ngoài yêu cầu về chất lượng sản phẩm, các thị trường quan trọng của cao su (đặc biệt các thị trường khó tính như Châu Âu, Mỹ, Nhật...) còn đòi hỏi những yêu cầu cao hơn về trách nhiệm môi trường và xã hội. Gần đây nhiều doanh nghiệp trên thế giới đã công bố chính sách phát triển ngành cao su bền vững và tiêu thụ, mua bán, cung cấp nguyên liệu cao su thiên nhiên, gỗ cao su được quản lý bền vững và có chứng nhận. đây là xu thế tất yếu của ngành cao su đang hòa nhập vào thị trường quốc tế;

Như vậy, để đáp ứng yêu cầu về nguồn nguyên liệu bền vững và có chứng nhận, những doanh nghiệp sản xuất, chế biến các sản phẩm từ cây cao su cần phải có định hướng sản xuất và cung cấp cao su thiên nhiên và gỗ cao su theo các bộ tiêu chuẩn hiện hành. Nói một cách khác thì chỉ khi rừng cao su của Việt Nam được quản lý bền vững về kinh tế, môi trường, xã hội thì ngành cao su mới có thể duy trì và phát triển được thị phần về mủ và gỗ cao su trên thị trường quốc tế. Nhận thấy vấn đề đó, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã ban hành và cho triển khai chương trình phát triển bền vững với một loạt các hoạt động đáp ứng với các nguyên tắc phát triển bền vững. Việc thực hiện quản lý rừng cao su bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình chứng chỉ quản lý rừng cao su bền vững. Điều này sẽ giúp cho các sản phẩm mủ và gỗ cao su của công ty tiếp cận nhiều hơn các thị trường khó tính, nhưng luôn ổn định và giá cạnh tranh;

Hơn nữa, theo luật Lâm nghiệp năm 2017 và các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, để đủ cơ sở cho cấp chứng chỉ quản lý bền vững, chủ rừng cần phải có phương án quản lý bền vững. Phương án quản lý rừng bền vững được xem như là một công cụ quan trọng để chủ rừng thực hiện các hoạt động quản lý rừng theo các nguyên tắc của quản lý bền vững và thể hiện trách nhiệm của chủ rừng với xã hội và môi trường. Bằng xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng cao su bền vững;

Vì vậy, xuất phát từ yêu cầu thực tế nêu trên để các sản phẩm từ gỗ và mủ cao su nâng cao được giá trị thương hiệu sản phẩm cũng như thương hiệu của doanh nghiệp, dễ dàng xâm nhập được vào các thị trường có đòi hỏi cao về nguồn gốc của nguyên liệu,

công nghệ sản xuất thì việc thực hiện một phương án quản lý rừng bền vững để xin cấp chứng chỉ VFSC theo hệ thống chứng chỉ rừng PEFC là điều cần thiết và đúng theo định hướng của nhà nước;

Công ty Cổ Phần Cao su Đồng Phú cam kết thực hiện quản lý rừng bền vững theo Tiêu chuẩn quản lý bền vững của Việt Nam và các cam kết quốc tế nhằm đảm bảo phát triển bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

Chương I

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương

a. Văn bản Luật của nhà nước:

- Luật phòng cháy và chữa cháy (Luật số 27/2001/QH10, năm 2001) được sửa đổi, bổ sung năm 2013 (Luật số 40/2013/QH13, ngày 22/11/2013);

- Luật Hóa chất (số 06/2007/QH12, ngày 21/11/2007);

- Luật Tài nguyên nước (số 23/2023/QH 15, ngày 27/11/2023);

- Luật Đa dạng sinh học (số 20/2008, ngày 13/11/2008)

- Luật Bảo hiểm y tế (Số 25/2008/QH12, năm 2008) được sửa đổi, bổ sung năm 2014 (Luật số 46/2014/QH13, ngày 13/06/2014);

- Luật Lao động (số 45/2019/QH14, ngày 20/11/2019);

- Luật Bảo vệ môi trường (Số 72/2020/QH14, ngày 17/11/2020);

- Luật Bảo hiểm xã hội (Số 41/2024/QH15, ngày 29/06/2024);

- Luật Doanh nghiệp (số 59/2020/QH14, ngày 17/06/2020);

- Luật Ngân sách nhà nước (số 83/2015/QH13, ngày 25/06/2015);

- Luật An toàn vệ sinh lao động (Số 84/2015/QH13, ngày 25/06/2015);

- Bộ luật Dân sự (Số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015);

- Luật Phí và lệ phí (Số 97/2015/QH13, ngày 25/11/2015);

- Luật Lâm nghiệp (Số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017);

- Luật Khiếu nại (số 02/2011/QH 13, ngày 11/11/2011);

- Luật Tố cáo (Số 25/2018/QH 14, ngày 12/06/2018);

- Luật Tiếp Công dân (Số 42/2013/QH13, ngày 25/11/2013);

- Luật Giá (Số 16/2023/QH15, ngày 19/06/2023);

- Luật Đất đai (Số 31/2024/QH15, ngày 18/01/2024).

- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/06/2020

b. Nghị định của nhà nước:

- Nghị định số 59/2007/NĐ-CP về quản lý chất thải rắn;

- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc;

- Nghị định số 21/2024/NĐ-CP về thi hành một số điều của luật lao động tiền lương;

- Nghị định số 23/2021/NĐ-CP về thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 75/2023/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu;

- Nghị định số 47/2021/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP về quy định một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 88/2020/NĐ-CP về quy định bảo hiểm tai nạn;

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;

- Nghị định 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính Phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 06/2013NĐ-CP, ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Nghị định 18/20I5/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định về quy hoạch, bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 về quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Dự thảo Nghị định về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam ngày 27/5/2019;

- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/09/2021 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật,

thực vật hoang dã nguy cấp;

- Nghị định số 66/2021/NĐ- CP ngày 06/07/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật phòng, chống thiên tai;

- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/09/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam thay cho Dự thảo Nghị định về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/05/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy.

c. Quyết định, chỉ thị, thông tư của nhà nước:

- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg, ngày 05/02/2007, về phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp;

- Quyết định số 886/QĐ-TTg, ngày 16/06/2017, về phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1598/QĐ-TTg, ngày 17/10/2017, về việc ban hành kế hoạch quốc gia thực hiện công ước Stockhom về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg, ngày 01/10/2018, về phê duyệt Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

- Thông tư số 04/2009/TT-BYT, ngày 17/06/2019, về Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ăn, uống;

- Thông tư số 05/2009/TT-BYT, ngày 17/06/2019, về Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt;

- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT, ngày 30/06/2015, về quản lý chất thải nguy hại;

- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT, ngày 30/06/2016, về hướng dẫn một số nội dung công trình lâm sinh;

- Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT, ngày 15/11/2017, về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định về biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống

cây trồng lâm nghiệp chính;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 08/2016/TT-BCA ngày 16/02/2016 về quy định trang phục cho lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 17/2018/TT-BCA ngày 15/5/2018 của Bộ Công an quy định về đối tượng, loại công cụ hỗ trợ trang bị cho LLBV cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 46/2014/TT-BCA ngày 16/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 06/2013/NĐ-CP quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đánh giá khí hậu quốc gia;

- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài mguyên và Môi trường Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng;

- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018, về ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Pháp lệnh Giống cây trồng số 15/2004/QH11 ngày 24/3/2004, có hiệu lực thi hành từ 01/7/2004;

- Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp;

- Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 124/2012/QĐ-TTg ngày 2/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển

bền vững;

- Quyết định số 1565/2013/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp;

- Thông tư số 12/VBHN-BNNPTNT ngày 28/11/2017 về quy định khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản;

- Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2018 về việc hướng dẫn thực hiện khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản;

- Thông tư 28/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quy định quản lý rừng bền vững;

- Văn bản số 336/TCLN-ĐDPH ngày 18/3/2019 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững;

2. Văn bản của địa phương

– Văn bản số 01/2014/QĐ-UBND ngày 17/1/2014 - Quyết định về việc quy định phí BVMT đối với chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

– Văn bản số 40/2019/NĐ-CP ngày 18/5/2019 - Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

– Nghị quyết số 149/2018/NQ-CP ngày 13/12/2018 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

– Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 về điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020;

– Văn bản số 21/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

– Văn bản số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/08/2006 quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006-2020;

– Công văn số 3076 về "Xây dựng tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bình Phước" ngày 02/8/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Phước;

– Nghị quyết 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020;

– Nghị quyết số 01/2007/NQ_HĐND ngày 2/3/2007 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2006 - 2010 của tỉnh Bình Phước;

– Nghị quyết 2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 - 2020;

– Văn bản số 778/UBND-KTN ngày 20/03/2014 của UBND tỉnh Bình Phước Về việc ban hành quy định bảo vệ môi trường tỉnh;

– Văn bản số 1845/QĐ-UBND ngày 5/7/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy hoạch sử dụng đất tỉnh giai đoạn 2016 - 2020;

– Văn bản số 2100/QĐ-UBND ngày 8/8/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh giai đoạn 2016 - 2020;

– Văn bản số 476/QĐ-UBND ngày 12/03/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh năm 2019 - 2024;

– Văn bản số 3413/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành phương phướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020;

– Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 7/11/2017 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường ban hành thông tư về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

3. Văn bản của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và công ty

a. Văn bản của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam:

– Quyết định số 378/QĐ-HĐTVCSVN ngày 08/09/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc ban hành quy định quản lý suất đầu tư trồng và chăm sóc cao su KTCB do đơn vị thành viên của Tập đoàn CNCS Việt Nam làm chủ đầu tư;

– Quyết định số 446/QĐ-HĐTVCSVN ngày 07/10/2014 của Tập đoàn CNCS Việt Nam về việc ban hành quy trình kỹ thuật bổ sung năm 2014;

– Văn bản số 1577/CSVN-QLKT ngày 28/05/2019 của Tập đoàn về việc thỏa thuận chủ trương cạo tận thu trồng tái canh giai đoạn 2023 - 2025;

– Quyết định số 170/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/5/2015 về việc ban hành Quy trình thiết kế và quản lý kỹ thuật vườn cao su xen canh.

– Quyết định số 367/QĐ-HĐTVCSVN ngày 12/11/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng vốn chủ sở hữu để đầu tư các dự án cao su của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

– Nghị quyết số 16/NQ-HĐQTCSVN ngày 18/10/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về doanh nghiệp phát triển bền vững;

– Quyết định số 463/QĐ-HĐTVCSVN ngày 20/11/2018 về việc ban hành Quy định quản lý trồng xen trên đất cao su của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.

– Quyết định số 82/QĐ-HĐQTCSVN ngày 16/4/2019 về việc ban hành Chương trình Phát triển bền vững giai đoạn 2019 - 2024 và kế hoạch năm 2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

– Quyết định số 145/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2020 về việc ban hành kế hoạch hoạt động phát triển bền vững năm 2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

– Cam kết phát triển cao su bền vững hướng tới môi trường thân thiện và hỗ trợ cộng đồng dân cư (12/12/2017, Website https://vnrubbergroup.com/);

– Văn bản số 1411 /CSVN-CN ngày 23/10/2018 về việc triển khai áp dụng Sổ tay hướng dẫn quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững;

– Văn bản số 1509/CSVN-CN ngày 20/05/2019 về việc triển khai áp dụng tài liệu Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cao su bền vững.

– Quy chế phối hợp số 410/QC-TCLN-CSVN ngày 29/05/2019 giữa Tổng cục Lâm nghiệp và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

b. Văn bản của công ty:

– Quyết định số 229/TCCB-QĐ ngày 21/05/1981 của Tổng cục Cao su về việc thành lập công ty Cao su Đồng Phú;

– Quyết định số 43/QĐ-HĐQTCSĐP ngày 24/04/2020 của Cộng ty CP cao su Đồng Phú Về việc thành lập Ban chỉ đạo phát triển bền vững công ty;

– Quyết định số 160/QĐ-CSĐP ngày 24/04/2020 của Công ty CP cao su Đồng Phú Về việc thành lập tổ thực hiện chứng chỉ rừng bền vững công ty;

– Quyết định số 34/QĐ-HĐQTCSĐP ngày 19/4/2019 về việc ban hành Chương trình phát triển bền vững giai đoạn 2019 - 2024.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

– Công ước số 29 năm 1930 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 28/6/1930 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.

– Công ước số 87 năm 1948 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 09/7/1948 về quyền tự do liên kết và về việc bảo vệ quyền được tổ chức.

– Công ước số 97 năm 1952 của Tổ chức Lao động Quốc tế thông qua ngày 01/7/1949 về di cư để làm việc.

– Công ước số 98 năm 1949 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 01/7/1949 về áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể.

– Công ước số 100 năm 1951 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 29/6/1951 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau.

– Công ước số 105 năm 1957 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1957 về xóa bỏ lao động cưỡng bức.

– Công ước số 111 năm 1958 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1958 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp.

– Công ước số 131 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1970 về ấn định lương tối thiểu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển.

– Công ước số 138 năm 1973 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/7/1973 về Tuổi tối thiểu được đi làm việc.

– Công ước số 141 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày

21/6/1975 về các tổ chức của những người lao động nông thôn và vai trò của họ trong việc phát triển kinh tế và xã hội.

– Công ước số 142 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 23/6/1975 về hướng nghiệp và đào tạo nghề trong việc phát triển nguồn nhân lực.

– Công ước số 143 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 24/6/1975 về di trú trong những điều kiện bị lạm dụng và về xúc tiến bình đẳng cơ may và đối xử với người lao động di trú.

– Công ước số 155 năm 1981 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1981 về an toàn lao động và vệ sinh lao động,

– Công ước số ILO số 182 năm 1999 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 17/6/1999 về nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

– Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

– Công ước đa dạng sinh học 1992: bảo tồn các dạng tài nguyên sinh học, sử dụng một cách hợp lý các thành phần của ĐDSH, chia sẻ một cách đúng đắn, hợp lý và công bằng. Vệt nam tham gia ký kết ngày 16/11/1994.

– Công ước Liên Hiệp Quốc chống sa mạc hóa và hạn hán (UN CCD) trong đó thể hiện nhu cầu của các bên tham gia công ước trong vệc đảm bảo quản lý rừng bền vững, trồng rừng, tái trồng rừng và bảo tồn đất.

– Công ước LACEY: 22/5/1990 giải quyết vấn đề khai thác gỗ trái phép và buôn bán gỗ bất hợp pháp khác trên lãnh thổ Hoa Kỳ.

– Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (VPA/FLEGT).

– EUTR: 03/3/2013 Liên Minh Châu Âu áp dụng "Quy định về trách nhiệm giải trình" đối với đồ gỗ nhập khẩu vào thị trường này (Luật Định EUTR). Theo đó, các doanh nghiệp phải chứng minh được nguồn gốc hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ..

– Bộ nguyên tắc, tiêu chí chứng chỉ rừng áp dụng đánh giá rừng tại Việt Nam trong thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT.

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng

– Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 01/02/2008 của UBND Tỉnh Bình Dương V/v thu hồi đất và GCNQSD đất của Công ty Cao su Đồng Phú, cho Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thuê đất tại thị trấn Phước Vĩnh, xã An Bình và xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

– Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 26/11/2008 của UBND Tỉnh Bình Phước V/v thu hồi GCNQSD đất (cũ), điều chỉnh diện tích đất, chuyển đổi từ hình thức giao đất sang cho thuê đất và cấp GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

– Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 19/7/2011 của UBND Tỉnh Bình Dương V/v thu hồi đất do UBND huyện Đồng Phú và Ban Quản lý rừng kinh tế Suối Nhung quản lý, giao đất, cho thuê đất và cấp GCNQSD cho Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

– Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú mã số doanh nghiệp 3800100376 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006.

– Quyết định số 34/QĐ-HĐQTCSĐP ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Công ty CP Cao su Đồng Phú về việc ban hành Chương trình phát triển rừng bền vững giai đoạn 2019 - 2024.

2. Các tài liệu điều tra chuyên đề

– Kết quả theo dõi, tổng hợp số liệu về khai thác lâm sản ngoài gỗ (mủ Cao su), công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đến năm 2019.

– Quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường số 2033/QĐ-UBND ngày 17/7/2009 của UBND tỉnh Bình Phước Về việc ban hành quyết định đánh giá tác động môi trường tại XNCB Thuận Phú thuộc Công ty CP Cao su Đồng Phú.

– Quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường số 2482/QĐ-UBND ngày 03/9/2009 của UBND tỉnh Bình Phước Về việc ban hành quyết định đánh giá tác động môi trường tại Nhà máy chế biến Tân Lập thuộc Công ty CP Cao su Đồng Phú.

– Quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường số 1174/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh Bình Phước Về việc ban hành quyết định đánh giá tác động môi trường tại Nhà máy chế biến Tân Hưng thuộc Công ty CP Cao su Đồng Phú.

– Dựa trên kết quả điều tra về diện tích và trữ lượng của Công ty TNHH Tư vấn Nông lâm nghiệp T&H vào tháng 2 năm 2020.

3. Bản đồ

– Bản đồ địa chính kèm theo Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 01/02/2008 của UBND tỉnh Bình Dương V/v thu hồi đất và GCNQSD đất của Công ty Cao su Đồng Phú, cho Công ty CP Cau su Đồng Phú thuê đất tại thị trấn Phước Vĩnh, xã An Bình và xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

– Bản đồ địa chính kèm theo Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 26/11/2008 của UBND tỉnh Bình Phước V/v thu hồi GCNQSD đất (cũ), điều chỉnh diện tích đất, chuyển đổi từ hình thức giao đất sang cho thuê đất và cấp GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

– Bản đồ địa chính kèm theo Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 19/07/2011 của UBND tỉnh Bình Phước V/v thu hồi đất do UBND huyện Đồng Phú và Ban Ban Quản lý rừng kinh tế Suối Nhung quản lý, giao đất, cho thuê đất và cấp GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

– Bản đồ địa chính kèm theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 24/03/2011 của UBND tỉnh Đak Nông V/v cho Công ty CP cao su Đồng Phú – Đak Nông thuê 1.253,4

ha đất để thực hiện dự án trồng cao su, trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng.

– Bản đồ địa chính kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 29/6/2009 của UBND tỉnh Đak Nông V/v giao 2,46 ha đất, đồng thời cấp giấy CNQSDĐ cho Công ty CP cao su Đồng Phú – Đak Nông sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc.

– Bản đồ địa chính kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của UBND tỉnh Đak Nông V/v cấp giấy CNQSDĐ, quyền sử hữu nhà đất và tài sản gắn liền trên đất cho Công ty CP cao su Đồng Phú – Đak Nông.

4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh/huyện

– Các hoạt động về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, mua sắm, xây dựng cơ sở hạ tầng đề án tiến hành tham vấn ý kiến của Chủ rừng, hạt kiểm lâm các huyện, UBND các xã có diện tích thực hiện đề án.

– Công văn số 508/TTr-CSĐP ngày 01/08/2020 của Công ty CP cao su Đồng Phú Về việc đề nghị phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2030 của Công ty CP cao su Đồng Phú trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

– Công văn số 509/TTr-CSĐP ngày 01/08/2020 của Công ty CP cao su Đồng Phú Về việc đề nghị phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2030 của Công ty CP cao su Đồng Phú trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

– Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Đak Nông về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 8/9/2017 của UBND tỉnh Đak nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đak Nông.

– Các hoạt động về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, mua sắm, xây dựng cơ sở hạ tầng đề án tiến hành tham vấn ý kiến của Chủ rừng, hạt kiểm lâm các huyện, UBND các xã có diện tích thực hiện hiện đề án.

5. Báo cáo tổng kết hàng năm, các báo cáo chuyên đề

– Báo cáo số 054/2022/BCKTHN-PB 00307 ngày 24/03/2022 của Công ty CP Cao su Đồng phú về việc kết quả SXKD của công ty năm 2021;

– Báo cáo số 054/2023/BCKTHN-PB 00307 ngày 16/03/2023 của Công ty CP Cao su Đồng phú về việc kết quả SXKD của công ty năm 2022;

– Báo cáo số 067/2024/BCKTHN-PB 00307 ngày 26/03/2024 của Công ty CP Cao su Đồng phú về việc kết quả SXKD của công ty năm 2023;

– Báo cáo chuyên đề số 06/GXN-STNMT ngày 04/10/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc đánh giá hoàn thành công tác bảo vệ môi trường và tác động môi trường của XNCB Thuận Phú thuộc Công ty;

– Báo cáo chuyên đề số 04/GXN-STNMT ngày 21/02/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc đánh giá hoàn thành công tác bảo vệ môi trường và tác động môi trường của NMCB Tân Lập thuộc Công ty;

– Báo cáo chuyên đề số 03/GXN-STNMT ngày 21/4/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc đánh giá hoàn thành công tác bảo vệ môi trường và tác động môi trường của Hệ thống xử lý nước thải Tân Lập thuộc Công ty.

Chương II

ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

1.1. Công ty

- Tên công ty bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
- Tên công ty bằng tiếng nước ngoài: DONG PHU RUBBER JOINT STOCK COMPANY
- Tên công ty viết tắt: DPR
- Mã số doanh nghiệp: 3800100376 ; ngày cấp: 28/12/2006
- Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước

1.2. Địa chỉ trụ sở chính

- Địa chỉ: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú; huyện Đồng Phú; tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: 0271.3819786 - Fax: 0271.3819620
- Email: tchc.dpr@gmail.com; doruco.bpc@doruco.com.vn
- Website: http://doruco.com.vn

1.3. Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ công ty: 550 tỷ đồng. (Bằng chữ: Năm trăm, năm mươi tỷ đồng).

1.4. Thông tin về chủ sở hữu

- Tên tổ chức: TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN.
- Mã số doanh nghiệp: 0301266564; cấp ngày: 01/6/2018
- Nơi cấp: phòng đăng ký kinh doanh -Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ trụ sở chính: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị:

- Họ và tên: MAI HUỲNH NHẬT Giới tính: Nam
- Sinh ngày: 10/12/1965 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
- CMND/CCCD: 056065000226; Ngày cấp: 27/03/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

– Hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

– Chỗ ở hiện nay: 664 Quốc lộ 14, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

– Điện thoại liên hệ: 0908.029039; email: Nhat1965@yahoo.com

Chức danh: Tổng Giám đốc:

– Họ và tên: HỒ CƯỜNG Giới tính: Nam

– Sinh ngày: 27/01/1966 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

– CMND/CCCD: 074066010256; Ngày cấp:28/06/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

– Hộ khẩu thường trú: Tổ 4, Khu phố II, thị trấn Phước vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

– Chỗ ở hiện nay: Tổ 4, Khu phố II, thị trấn Phước vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

– Điện thoại liên hệ: 0908040319; email: hocuongbom@yahoo.com.vn

2. Quá trình hình thành phát triển và ngành nghề kinh doanh

2.1. Quá trình hình thành phát triển

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, tiền thân là đồn điền Thuận Lợi của Công ty Michelin - Pháp, nơi Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Miền Đông Nam Bộ ra đời ngày 28/10/1929. Đây là mốc son lịch sử được lấy làm ngày kỷ niệm truyền thống của ngành Cao su Việt Nam.

Công ty được tái thành lập ngày 21/5/1981 theo quyết định số 229/TCCB-QĐ ngày 21/5/1981 của Tổng cục Cao su với nội dung tách Nông trường Quốc Doanh Thuận Lợi (Nông trường 13) ra khỏi Công ty Cao su Phú Riềng và chuyển thành Công ty Cao su Đồng Phú.

Ngày 04/3/1993 Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm ra quyết định số 148-NN.TCCB/QĐ về việc thành lập Công ty Cao su Đồng Phú thuộc Bộ với vốn kinh doanh khi đăng ký lại là 48 tỷ đồng với các ngành nghề chính là Trồng trọt; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Thương nghiệp và bán buôn.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú sang công ty cổ phần theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hiện là thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Ngày 28/12/2006: Chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4403000069 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trải qua hơn 43 năm hoạt động, phát triển Công ty CPCS Đồng Phú liên tục mở rộng quy mô, ngành nghề và tốc độ phát triển, hiện trở thành một trong những đơn vị thành viên hàng đầu của Tập đoàn CN Cao su VN về hiệu quả sản xuất kinh doanh, chăm

lo đời sống người lao động và đóng góp vào sự phát triển của địa phương.

Trải qua 09 lần thay đổi Đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, Hiện nay, Công ty hoạt động đa dạng loại hình kinh doanh. Hoạt động chính của Cao su Đồng Phú là trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su. Với diện tích trên 9.540,94 ha cao su, trong đó gần 6.600 ha đã đưa vào khai thác. Sản lượng khai thác trung bình đạt hơn 12.000tấn/năm; điều này được thể hiện qua năng suất mủ của Công ty có 18 năm liên tục đạt năng suất vườn cây trên 2 tấn/ha và luôn nằm trong tốp đầu của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn thu mua mủ cao su từ các hộ cao su tiểu điền tại địa phương với tổng lượng sản phẩm hàng năm đạt trên 3.500 tấn. Sản phẩm cao su của Công ty đạt tiêu chuẩn của Việt Nam và quốc tế. Hiện nay, Công ty quản lý sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 đã được tổ chức QMS (Australia) và QUACERT (Việt Nam) đồng chứng nhận. Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015 và bộ phận kiểm phẩm của công ty được công nhận phòng thí nghiệm hoạt động theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005.

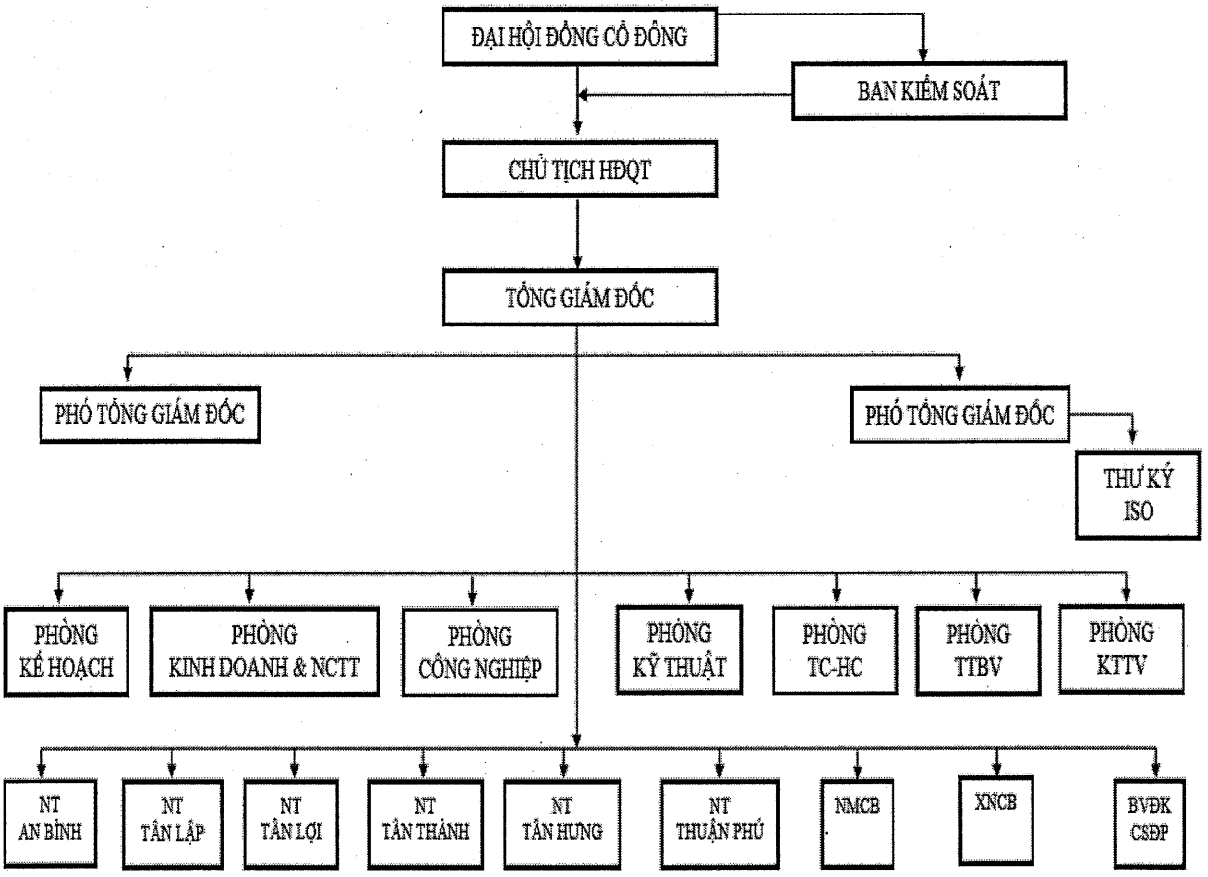
2.2. Ngành nghề kinh doanh được thực hiện

STT	Tên ngành nghề	Mã ngành
1	Trồng cây cao su. Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su	*0125*
2	Chăn nuôi gia cầm	*0146*
3	Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ	*4210*
4	Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp, xây dựng dân dụng, công nghiệp	*4100*
5	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	*2021*
6	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh địa ốc	*6810*
7	Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ trồng rừng	*0210*

8	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ. Chi tiết: Công nghiệp hóa chất phân bón	*2012*
9	Chăn nuôi trâu, bò	*0141*
10	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	*4663*
11	Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ cao su	*0221*
12	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:Mua bán, xuất nhập khẩu mủ cao su các loại	*4669*

3. Cơ cấu tổ chức của công ty

3.1. Cơ cấu tổ chức



3.2. Tổ chức, điều hành

Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Công ty CP Cao su Đồng Phú được thực hiện theo Quyết định số 138/QĐ-HĐQTCSĐP ngày 15/11/2013 của Công ty CP Cao su Đồng Phú Về việc ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động của Cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc"

*** Cơ cấu tổ chức của Công ty**

+ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty;

+ Tổng Giám đốc Công ty;

+ Các Phó Tổng Giám đốc Công ty;

+ Các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ của Công ty: Các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ có chức năng tham mưu giúp việc cho HĐQT và Tổng Giám đốc trong quản lý, điều hành công việc. Bao gồm:

- Phòng Tổ chức Hành chính;

- Phòng Kỹ thuật Nông nghiệp;

- Phòng Kế hoạch;

- Phòng Kế toán - Tài vụ;

- Phòng Thanh tra - Bảo vệ - Quân sự;

- Phòng Kinh doanh và nghiên cứu thị trường;

- Phòng Công Nghiệp.

+ Ban phát triển bình vững Công ty: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty phụ trách, các trưởng phòng ban công ty là thành viên và thư ký ban.

*** Nguyên tắc Điều hành**

- Tổng Giám đốc Công ty CPCS Đồng Phú sử dụng phương pháp quản trị theo mục tiêu kế hoạch để điều hành hoạt động của Công ty. Cụ thể như sau:

- Trên cơ sở nhiệm vụ và quyền hạn được giao, Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo các bộ phận tham mưu xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn, trung và dài hạn, đồng thời xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh để định hướng mọi hoạt động của Công ty và chịu trách nhiệm điều hành thực hiện hoàn thành các mục tiêu đã xây dựng.

- Các Phó Tổng Giám đốc Công ty được Tổng Giám đốc phân công hoặc ủy quyền quản lý, điều hành một số lĩnh vực công tác để hoàn thành mục tiêu kế hoạch, chiến lược phát triển của Công ty. Trong đó có một Phó Tổng Giám đốc được Tổng Giám đốc phân công hoặc ủy quyền quản lý điều hành hệ thống ISO, hệ thống phát triển bền vững của Công ty.

- Trưởng các phòng nghiệp vụ dựa trên các chiến lược phát triển và kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty để xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch và biện pháp thực hiện trình Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và tổ chức thực hiện. Chịu trách nhiệm hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện trước Tổng Giám đốc.

- Chuyên viên, nhân viên các phòng dựa trên nhiệm vụ được giao và kế hoạch của phòng, xây dựng kế hoạch tác nghiệp trình Trưởng phòng duyệt thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện trước Trưởng phòng.

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh Công ty hoạt động theo Điều lệ của tổ chức, hiến pháp, pháp luật và sự chỉ đại trực

tiếp của tổ chức cấp trên.

- Các đơn vị trực thuộc: Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty là những đơn vị hạch toán phụ thuộc, thực hiện kế hoạch SXKD do Công ty giao, hoạt động theo Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của đơn vị và chịu sự quản lý chỉ đạo trực tiếp của Công ty.

Công ty hiện có 10 đơn vị trực thuộc bao gồm:

+ Nông trường Cao su Thuận Phú;
+ Nông trường Cao su Tân Thành;
+ Nông trường Cao su Tân Lập;
+ Nông trường Cao su Tân Hưng;
+ Nông trường Cao su An Bình;
+ Nông trường Cao su Đồng Phú Đắk Nông;
+ Nhà máy chế biến Tân Lập;
+ Xí nghiệp chế biến Thuận Phú;
+ Khối đoàn thể: Đảng ủy công ty, Công đoàn công ty, Đoàn Thanh niên công ty.
+ Bệnh viện đa khoa Cao su Đồng Phú .

Bảng 1. Chức năng, nhiệm vụ các đơn vị

STT	Bộ phận	Chức năng, nhiệm vụ chính
1	Hội đồng quản trị	04 người, gồm 01 chủ tịch HĐQT và 03 TV HĐQT. Hội Đồng quản trị Công ty là đại diện chủ sở hữu vốn, chịu trách nhiệm trước Tập Đoàn và trước pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao;
2	Ban Kiểm soát	03 người, gồm 01 trưởng ban và 02 kiểm soát viên. Trưởng ban phụ trách chung chịu trách nhiệm trước pháp luật và Tập Đoàn về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình;
3	Ban Tổng Giám Đốc	03 người, gồm 01 Tổng giám đốc, 02 Phó Tổng giám đốc. Tổng giam đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT Tập Đoàn và pháp luật về thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao trong điều hành hoạt động của Công ty; các Phó Tổng giám đốc được phân công phụ trách các lĩnh vực: (i) Xây dựng cơ bản - Thanh tra, Bảo vệ; (ii) Nông nghiệp (phụ trách công tác Nông nghiệp, công tấc quản lý và bảo vệ rừng); (iii) Chế biến - Môi trường; (iv) Phát triển bền vững.
4	Văn phòng - Phòng Tổ chức hành chính	Có chức năng tham mưu, giúp lãnh đạo Công ty quản lý về công tác tổ chức cán bộ, tiền lương; giải quyết các chế độ chính sách về việc làm, dạy nghề, bảo hiểm xã hội; an toàn vệ sinh lao động của Công ty theo quy định của pháp luật; phát triển doanh nghiệp bền vững VCCI.

STT	Bộ phận	Chức năng, nhiệm vụ chính
5	Phòng Tài chính Kế toán	Có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo Công ty quản lý về công tác Tài chính kế toán, các lĩnh vực hoạt động hoạch toán kế toán sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật;
6	Phòng Kế Hoạch Đầu Tư	Có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty thực hiện quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực co liên quan đến việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ bản, đầu tư nội bộ và đầu tư ra bên ngoài theo thẩm quyền của Công ty;
7	Phòng Kỹ Thuật NN	Có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực kỹ thuật nông nghiệp và các lĩnh vực liên quan tới chuyên ngành cao su tự nhiên, là đầu mối tổ chức nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kể trên; chứng nhận FM, VFCS, PEFC.
8	Phòng Công nghiệp	Có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực quản lý chất lượng sản phẩm, kiểm soát chất lượng mủ cao su thành phẩm trong Công ty , môi trường, công nghiệp chế biến cao su, nước phục vụ ché biến, kỹ thuật điện công nghiệp, máy móc thiết bị, xe máy,..; chứng nhận CoC, VFCS, PEFC.
9	Phòng TTrBV QS	Có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực quản lý về công tác Thanh tra, bảo vệ và động viên quân sự, các lĩnh vực hoạt động liên quan đến bảo vệ an ninh trật tự của Công ty theo quy định của pháp luật;
10	Phòng KD & NCTT	Có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực về kinh doanh xuất nhập khẩu, nghiên cứu tình hình cung cầu, giác cả các sản phẩm mủ trên thị trường trong và ngoài nước để xây dựng chiến lực phát triển kinh doanh xuất nhập khẩu cao su, tham mưu trong thực hiện thu mua mủ cao su tiểu điền;
11	Xí nghiệp chế biến	Có 01 XNCB trực thuộc: XNCB Thuận Phú (chế biến mủ cốm, chế biến mủ tờ). Là đơn vị phụ thuộc, trực thuộc Công ty, có chức năng quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, an ninh trật tự, chăm lo đời sống và sử dụng lao động trong phạm vi của đơn vị được Tổng Giám đốc phân công;
12	Nhà máy chế biến	Có 01 Nhà máy chế biến trực thuộc: Nhà máy chế biên Tân Lập. Là đơn vị phụ thuộc, trực thuộc Công ty, có chức năng quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, an ninh trật tự, chăm lo đời sống và sử dụng lao động trong phạm vi của đơn vị được Tổng Giám đốc phân công;
13	Nông trường cao su	Có 06 Nông trường trực thuộc: NT Thuận Phú, NT Tân Thành, NT Tân Lập, NT An Bình, NT Tân Hưng, NT Đồng Phú Đắk Nông. Là các đơn vị phụ thuộc, trực thuộc Công ty, có chức năng quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, an ninh trật tự, chăm lo đời sống và sử dụng lao động trong phạm vi của đơn vị được Tổng Giám

STT	Bộ phận	Chức năng, nhiệm vụ chính
		đốc phân công;
14	Bệnh viện đa khoa	Có 01 bệnh viện đa khoa trực thuộc. Là đơn vị phụ thuộc, trực thuộc Công ty, có chức năng quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, an ninh trật tự, chăm lo đời sống và sử dụng lao động trong phạm vi của đơn vị được Tổng Giám đốc phân công;
15	Văn phòng Đảng Ủy	Có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực Có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực
16	Văn phòng Công Đoàn	Có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực Có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực;

3.2. Lao động

Tổng số người lao động hiện có của công ty là 2.680 người, trong đó, có 197 người lao động là hợp đồng thời vụ, được bố trí sắp xếp theo các phòng ban và đơn vị trực thuộc như bảng sau:

Bảng 2. Tổng hợp lao động

STT	Phòng và đơn vị	Số lượng		
		Nam	Nữ	Cộng
1	Hội đồng quản trị	2	1	3
2	Kiểm soát viên	1	1	2
3	Ban Tổng Giám đốc	3	0	3
4	Văn phòng Đảng Ủy	2	1	3
5	Công đoàn Công ty	0	4	4
6	Phòng Tổ chức	20	8	28
7	Phòng Tài chính Kế toán	3	4	7
8	Phòng Kế Hoạch Đầu Ttư	7	1	8
9	Phòng Kỹ Thuật Nông Nghiệp	8	1	9
10	Phòng Công nghiệp	11	12	23
11	Phòng TTr BV QS	10	0	10
12	Phòng KD & NC TT	3	1	4
13	Nhà máy chế biến Tân Lập	40	6	46
14	Xí nghiệp chế biến Thuận Phú	120	48	168
15	Nông trường CS Thuận Phú	191	117	308
16	Nông trường CS Tân Thành	159	104	263
17	Nông trường CS Đồng Phú-Đắk Nông	154	105	259
18	Nông trường CS Tân Lập	329	263	592
19	Nông trường CS Tân Hưng	259	166	425
20	Nông trường CS An Bình	118	163	281
21	Chi nhánh CB Gỗ Đồng Phú	212	8	220
21	Bệnh viện đa khoa Công ty	4	10	14
	Tổng cộng	**1.658**	**1.022**	**2.680**

Theo tổng nhân sự đến nay, cơ cấu người lao động được thống kê như sau:

+ Lao động gián tiếp: 236 người, chiếm tỷ lệ 8,8%; Trong đó nữ 95 người chiếm 40,3% .

- Các phòng ban công ty: 101 người, chiếm tỷ lệ 44,1%.
- Các nông trường: 97 người, chiếm tỷ lệ 41,8%.
- Các nhà máy chế biến: 24 người, chiếm tỷ lệ 10,3%.
- Bệnh viện đa khoa: 14 người, chiếm 6,0%.

+ Lao động trực tiếp: 2.444 người, chiếm tỷ lệ 91,2%; trong đó, nữ 980 người chiếm 40,1%.

- Công nhân chế biến: 255 người, chiếm tỷ lệ 10,4%.
- Công nhân khai thác/chăm sóc vườn cây KTCB: 1.999 người, chiếm 81,8%.
- Bảo vệ: 118 người, chiếm tỷ lệ 4,8%.
- Lao động khác: 72 người, chiếm 2,9%.

+ Trình độ chuyên môn:

- Trên đại học: 11 người, chiếm tỷ lệ 0,41%; trong đó, nữ chiếm 03 người.
- Đại học: 188 người, chiếm tỷ lệ 7,02%; trong đó, nữ chiếm 75 người.
- Cao đẳng: 32 người, chiếm tỷ lệ 1,2%; trong đó, nữ chiếm 12 người.
- Trung cấp: 99 người, chiếm tỷ lệ 3,7%; trong đó, nữ chiếm 39 người.
- Lao động phổ thông: 2.347 người, chiếm tỷ lệ 87,67%; trong đó, nữ chiếm 946 người.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình

1.1. Vị trí địa lý

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có địa bàn đóng chân:

Tỉnh Bình Dương: Thị trấn Phước Vĩnh, xã An Bình và xã An Thái, huyện Phú Giáo.

Tỉnh Bình Phước:

+ **Huyện Đồng Phú**: xã Thuận Phú, xã Thuận Lợi, xã Tân Hưng, xã Tân Lợi, xã Tân Tiến, xã Tân Lập, trị trấn Tân Phú.

+ **Thành phố Đồng Xoài**: xã Tiến Hưng, xã Tân Thành, phường Tân Phú, phường Tiến Thành.

Phía Bắc: giáp Huyện Phú Riềng, tọa độ địa lý: X: 1284934,87; Y:569722,97

Phía Nam: giáp Huyện Phú Giáo, tọa độ địa lý: X: 1264312,62; Y:558651,78

Phía Đông : giáp Huyện Đồng Phú, tọa độ địa lý: X: 1269149,30; Y:568857,89

Phía Tây: giáp Thành phố Đồng Xoài, tọa độ địa lý: X: 1279663,91; Y:570769,98

Tỉnh Đắk Nông: xã Ea Pô, và Đăk Wil huyện Cư Jút tọa độ địa lý: X: 1409640,91 Y:423580,62;

Bảng 3. Vị trí trụ sở và các đơn vị trực thuộc

STT	Trụ sở đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Tọa độ địa lý
1	Trụ sở công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	X:1282189,42 Y:569292,36
2	Nhà máy chế biến Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	X:1259210,56 Y:562043,10
3	XNCB Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	X:1281807,51 Y:568880,41
4	Nông trường CS Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	X:12821241,25 Y:569009,59
5	Nông trường CS Tân Thành	Xã Tân Thành, T.p Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	X:1273978,74 Y:562572,95
6	Nông trường CS Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	X:1260159,37 Y:562850,09
7	Nông trường CS Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	X:1267701,78 Y:588215,16
8	Nông trường CS An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	X:1254118,83 Y:617064,73
9	Nông trường CS Đồng Phú Đắk Nông	Xã Ea Pô, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông	X:1409640,91 Y: 423580,62

1.2. Địa hình

Nằm ở độ cao trung bình khoảng 150 m so với mặt nước biển, có thể xếp địa hình các khu vực thuộc địa bàn Công ty vào vùng cao nguyên dạng địa hình đồi, thấp dần từ Đông Nam xuống Tây Nam với hai dạng địa hình chủ yếu:

Dạng địa hình đồi thấp lượn sóng, phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, chủ yếu là đất đỏ phát triển trên đất đá bazan và đất xám phát triển trên phù sa cổ. Xen trong dạng địa hình chính vừa nêu là những thung lũng nhỏ hẹp kéo dài ven hợp thủy với quy mô nhỏ. Địa hình có xu hướng nghiêng khá rõ từ Đông Nam xuống Nam Tây Nam với độ cao thay đổi từ khoảng 100 m đến 500 m. Xét về độ dốc, diện tích có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp (SXNN) (dốc <25°) là 132.989,77 ha, chiếm 76,61% DTTN; trong đó: ở độ dốc <8° rất thuận lợi cho bố trí các cây hàng năm hoặc lâu năm là 52.389,14 ha (30,18% DTTN); ở độ dốc 8-15° thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 35.384,84 ha (20,36% DTTN); ở độ dốc 15-20° ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 27.390,64 ha (15,78% DTTN); ở độ dốc 20-25° rất ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 17.861,15 ha (10,29% DTTN) và ở độ dốc >25° không hoặc ít có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp là 33.841,85 ha (19,49% DTTN)

Một phần diện tích của Công ty nằm trên địa bàn huyện Đồng Phú có địa hình trung du miền núi, là huyện có địa hình dốc, đất bị chia cắt mạnh mẽ nhất tỉnh Bình Phước và vùng Đông Nam Bộ.

Khu vực NT Đồng Phú Đak Nông trên địa bàn huyện Cư Jut có địa hình dốc, đất bị chia cắt mạnh mẽ có cao trình từ 195m – 287m so với mặt nước biển.

2. Khí hậu

+ Khí hậu của Bình Phước nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ 11°18' - 12°18'. Khí hậu của Đak Nông nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ 12°00', kinh độ Đông 107°00'trong vùng chịu ảnh hưởng của hai luồng tín phong chính Tây Nam và Đông Bắc cho nên khí hậu có nét đặc trưng của miền nhiệt đới cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao và phân phối khá đều trong năm. Lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa với nền nhiệt độ cao và phần phối khá đều trong năm. Lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa rõ rệt vào mùa khô và mùa mưa trong năm, ít ảnh hưởng gió bão và không có mùa đông giá lạnh.

+ *Nhiệt độ không khí*: Nhiệt độ tại trạm quan trắc cho thấy trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2017 cho thấy nhiệt độ trung bình năm giảm không đáng kể từ năm 2013 - 2014 (từ 26,6 về 26,4°C) và tăng trở lại vào năm 2015 (26,7°C), năm 2016 có nhiệt độ trung bình năm cao nhất trong giai đoạn thống kê (với giá trị là 27°C) và giảm nhẹ vào năm 2017 (giá trị nhiệt độ trung bình là 26,6°C). Nhìn chung, trong 1 năm, nhiệt độ không khí dao động không đáng kể. Tháng 4 và tháng 5 là 2 tháng thường có nhiệt độ cao nhất (dao động từ 27°C đến 29°C), nhiệt độ thấp nhất trong năm dao động trong khoảng từ 24°C đến 25°C.

Bảng 4. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Đồng Xoài

Đơn vị tính - *Unit:* °C

Tháng	Năm			
	2016	2017	2018	2019
Bình quân năm	**27,7**	**27,2**	**27,3**	**27,5**
Tháng 1	27,5	26,5	27,1	26,7
Tháng 2	27,0	26,7	26,4	27,7
Tháng 3	28,4	27,8	28,0	28,4
Tháng 4	30,1	27,8	28,7	29,3
Tháng 5	29,5	28,0	28,1	28,8
Tháng 6	27,5	27,9	27,3	28,2
Tháng 7	27,7	27,0	27,0	27,2
Tháng 8	27,4	27,3	26,7	26,9
Tháng 9	27,1	27,6	26,5	26,4
Tháng 10	26,6	26,9	27,5	27,3
Tháng 11	27,2	26,6	27,1	26,8
Tháng 12	25,9	26,1	27,4	26,2

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2019)

Độ ẩm: Độ ẩm tương đối trung bình các tháng trong năm tại khu vực địa bàn Công ty thay đổi theo hướng giảm trong giai đoạn 2013 - 2014 (từ 76,1% còn 75,5%) và có chiều hướng tăng dần. Độ ẩm trung bình năm 2015 là 76,3%, năm 2016 là 77,5% và năm 2018 là 78,4%. Trong đó, từ tháng 5 đến tháng 10, độ ẩm không khí duy trì trên 80%; Những tháng còn lại độ ẩm luôn dao động từ trên 60% đến 80%.

Bảng 5. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Đồng Xoài

Đơn vị tính: %

Tháng	Năm			
	2016	2017	2018	2019
Bình quân năm	**78,4**	77,7	**76,1**	**75,0**
Tháng 1	72,0	74,0	68,0	61,0
Tháng 2	63,0	71,0	66,0	66,0
Tháng 3	67,0	68,0	68,0	71,0
Tháng 4	68,0	68,0	72,0	74,0
Tháng 5	76,0	84,0	78,0	79,0
Tháng 6	85,0	82,0	83,0	80,0
Tháng 7	85,0	85,0	84,0	82,0
Tháng 8	86,0	86,0	84,0	84,0
Tháng 9	86,0	84,0	82,0	85,0
Tháng 10	88,0	82,0	78,0	78,0
Tháng 11	82,0	79,0	77,0	74,0
Tháng 12	83,0	69,0	73,0	66,0

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2019)

+ *Lượng mưa:* Mùa mưa trùng với gió mùa Hạ mang lại chịu tác động của những khối không khí nhiệt đới và xích đạo nóng ẩm với những nhiễu động khí quyển thường xuyên. Bình Phước là tỉnh có lượng mưa thuộc diện lớn nhất ở miền Đông Nam Bộ. Trong vùng địa bàn của Công ty, mùa mưa thường kéo dài 6 tháng (thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11), chếm 90% lượng mưa cả năm. Mưa trung bình năm lớn nhất thường vào tháng 8 và mùa khô thường kéo dài 6 tháng (thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau), lượng mưa thời gian này chỉ chiếm 10 - 15% tổng lượng mưa cả năm; mưa trung bình tháng thấp nhất thường là vào tháng 2.

Bảng 6. Lượng mưa tại trạm quan trắc Đồng Xoài

Đơn vị tính: mm

Tháng	Năm			
	2016	2017	2018	2019
Tổng	**1.724,1**	**2.586,1**	**2.537,4**	**2.466,0**
Tháng 1	9,9	-	28,9	28,0
Tháng 2	-	-	61,4	47,3
Tháng 3	67	-	28,7	60,4
Tháng 4	91,6	27,2	142,5	10,6
Tháng 5	69,4	124,2	291,3	301,4
Tháng 6	151,5	418,7	315,6	271,3
Tháng 7	252,2	277,8	379,1	333,3
Tháng 8	293,9	414,8	401,4	419,3
Tháng 9	352,7	230,6	287,1	414,7
Tháng 10	298,2	650,3	409,9	352,1
Tháng 11	130,3	229,5	163,1	136,4
Tháng 12	7,4	213,0	28,4	91,2

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2019)

+ *Lượng bốc hơi:* Lượng bốc hơi hàng năm khá cao, thời gian có quá trình bốc hơi lớn nhất vào tháng 2, 3, 4. Lượng bốc hơi trung bình/ngày: 3,5 mm; Lượng bốc hơi trung bình cả năm: 1.105 - 1.320 mm.

+

+ *Nắng:* Tổng số giờ nắng trong năm: 2.400 - 2.500 giờ; Số giờ nắng bình quân trong ngày: 10,7 giờ; Thời gian nắng nhiều nhất từ tháng 2 đến tháng 4, thời gian ít nắng nhất là tháng 7, 8, 9.

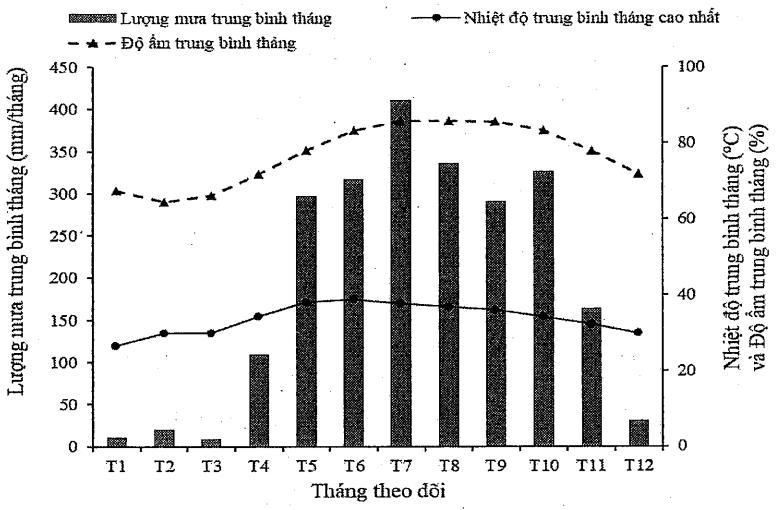
Bảng 7. Số giờ nắng tại trạm quan trắc Đồng Xoài

Đơn vị tính: Giờ - *Unit: Hr*

Tháng	Năm			
	2016	2017	2018	2019
Tổng	**2.641**	**2.434**	**2.540**	**2.749**
Tháng 1	270	166	216	258
Tháng 2	274	226	258	260
Tháng 3	291	270	250	205
Tháng 4	291	270	255	262
Tháng 5	243	228	249	250
Tháng 6	180	191	169	231
Tháng 7	215	152	153	195
Tháng 8	203	167	152	172
Tháng 9	173	191	182	151
Tháng 10	156	174	251	255
Tháng 11	215	183	214	226
Tháng 12	130	216	191	284

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2019)

- *Chế độ gió:* Mỗi năm có 2 mùa gió: Mùa mưa và mùa khô. Về mùa mưa, gió thịnh hành Tây - Nam. Về mùa khô, gió thịnh hành Đông - Bắc. Chuyển tiếp giữa hai mùa còn có gió Đông.Tốc độ gió trung bình đạt 0 m/s - 15 m/s (Theo niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2017). Khu vực này ít chịu ảnh hưởng của gió bão.



Hình 1. Lượng mưa trung bình tháng, nhiệt độ trung bình tháng và độ ẩm trung bình tháng trong 5 năm (2013-2017) tại trạm Khí tượng Thủy văn Đồng Xoài

(Nguồn: Tổng cục Khí tượng Thủy văn)

3. Thủy văn

Do địa bàn Công ty nằm trên khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng nên các sông suối không nhiều và có đặc điểm là có dòng chảy vào mùa mưa và cạn vào mùa khô. Lưu lượng dòng chảy suối trong khu vực nhỏ từ 10 - 15 m/s, bề rộng suối hẹp. Vì vậy, vào mùa khô, đặc biệt là tháng 3, tháng 4 trong năm, nguồn nước bị cạn kiệt và nguồn nước phục vụ cho các hoạt động chăm sóc rừng hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn nước ngầm.

Nguồn nước ngầm ở khu vực này nằm tương đối sâu, qua khảo sát, một số giếng đào và giếng khoan trong vùng có độ sâu 40-70 m so với mặt đất.

4. Địa chất và thổ nhưỡng

4.1. Các loại đất

Theo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng đất đai của Công ty kết hợp với kết quả khảo sát tại hiện trường, đất đai trong khu vực do Công ty quản lý được chia làm 2 loại là đất đỏ bazan (Rerasol) và đất xám (Acrisol) , cụ thể như sau:

– *Đất nâu đỏ (Rrodic Ferralsols):* Đất thường có màu nâu phớt đỏ, nâu đậm trên các tầng mặt, sau đó chuyển lớp có màu đỏ đậm, đỏ ở các tầng sâu. Đất có thành phần cơ giới nặng, chất hữu cơ khá, rất xốp, kết cấu viên, ẩm. Tương tự như đất đỏ vàng, trong loại đất này cũng bắt gặp các đá phiến sét đã bị phong hóa hoàn toàn ở dạng sét, hơi cứng, nhưng vẫn còn giữ nguyên cấu trúc lớp được tìm thấy ở các độ sâu khác nhau từ 45-80cm tùy thuộc bề mặt địa hình. Đôi khi gặp các ổ sét loang lổ màu đỏ hoặc các mảnh thạch anh màu trắng đục bị vỡ vụn nằm lẫn trong các tầng phát sinh mật độ <5% so với thể tích.

– *Đất đỏ vàng (Xanthic Ferralsols):* Đất phát triển trên đá sét hay đá phiến sét thường có màu nâu nhạt hay nâu nhạt phớt vàng trên các tầng mặt, sau đó chuyển lớp rõ có màu vàng phớt đỏ, màu vàng phớt nâu ở các tầng sâu. Đất có thành phần cơ giới nặng,

thuộc loại sét, hơi xốp, kết cấu viên, ẩm. Trong các tầng phát sinh thường xuất hiện tầng đá phiến sét ở độ sâu 50-70cm tùy vào địa hình dày khoảng 10-15cm còn giử cấu trúc lớp rất rõ nhưng đã bị phong hóa triệt để thành sét, màu nâu đỏ, dẻo, hơi cứng và dể vở vụn khi có tác động lực nhẹ .

– *Đất nâu đỏ kết von (Ferri Rrodic Ferralsols):* Về tính chất và màu sắc từ tầng B trở lên có tính chất giống như đất nâu đỏ, từ tầng C trở đi đất có biểu hiện dạng kết von đã hình thành do các nguyên tố trao đổi sắt nhôm đã bị oxy hóa tạo thành ferralit, dạng sạn đá hay còn gọi là phún.

– *Đất xám điển hình (Haplic Acrisols):* Tầng đất có tính chất đặc trưng có màu vàng nhạt tới xám trắng phát trển trên mẫu mất đá phiến sét trắng được tạm gọi đất xám điển hình. Có thành phần cơ giới trung bình, thịt đến thịt pha sét và cát, tỷ lệ cấp hạt sét dao động trong khoảng 23 - 33 %, hạt thịt chiếm tỷ lệ từ 26 - 37 %. Độ dày tầng đất trên 100 cm, đất khá đồng nhất, tỷ lệ đá lẫn từ 3 - 9, đất khá xốp.

– *Đất xám Feralit (Ferralic Acrisols):* Đất thường có 4 tầng, màu của đất từ nâu, nâu vàng, vàng đến vàng đỏ, nâu đỏ. Độ rỗng, độ xốp của đất cao, tính trương, tính co kém, thành phần cơ giới từ trung bình đến hơi nặng, đôi khi nhẹ. Tầng đất dày (>100cm), trong đất không có đá lẫn hoặc xuất hiện với tỷ lệ ít.

4.2. Phân hạng đất

Từng yếu tố chủ yếu của đất trồng có ảnh hưởng đến sinh trưởng và sản lượng của cao su, được đánh giá và phân làm năm mức độ giới hạn tăng dần từ 0 đến 4.

Bảng 8. Các yếu tố giới hạn đất trồng cao su

TT	Các yếu tố giới hạn	Mức độ giới hạn				
		0	1	2	3	4
1	Độ sâu tầng đất (H,cm)	>200 (H_0)	150-200 (H_1)	110-150 (H_2)	70-110 (H_3)	<70 (H_4)
2	Thành phần cơ giới = T	Sét,sét pha thịt (T_0)	Sét pha cát thịt pha sét, thịt pha sét mịn, thịt pha sét cát (T_1)	Thịt, thịt rất mịn, thịt mịn (T_2)	Thịt pha Cát, cát pha thịt (T_3)	Cát (T_4)
3	Mức độ kết von, đá sỏi = Đ (% thể tích)	<10 ($Đ_0$)	10 - 30 ($Đ_1$)	30 - 50 ($Đ_2$)	50 - 70 ($Đ_3$)	>70 ($Đ_4$)
4	Độ chua đất = pH Nước	4,5 - 5 (pH_0)	5 - 5,5 hoặc 4 - 4,5 (pH_1)	5,5-6,5 hoặc 3,5 - 4,0 (pH_2)	> 6,5 hoặc <3,5 (pH_3)	
5	Hàm lượng mùn của lớp đất mặt 0 - 30 cm = M (%)	>4 (M_0)	2,5-4 (M_1)	1-2,5 (M_2)	<1 (M_3)	
6	Chiều sâu mực nước ngầm = W (cm)	>200 (W_0)	150 - 200 (W_1)	110-150 (W_2)	70-110 (W_3)	<70 (W_4)
7	Độ dốc = (D_0)	<3 (D_0)	3-8 (D_1)	8-16 (D_2)	16-30 (D_3)	>30 (D_4)

Vùng có điều kiện khí hậu phù hợp: Không có những giới hạn lớn về các yếu tố khí hậu, có cao trình dưới 500 m. Căn cứ vào mức độ giới hạn của các yếu tố nêu trên, đất trồng cao su được phân hạng như sau:

+ Hạng I: chỉ có yếu tố ở mức độ giới hạn loại 0 và loại 1 (L1)
+ Hạng II: có từ một yếu tố ở mức độ giới hạn loại 2 (L2).
+ Hạng III: có một yếu tố ở mức độ giới hạn loại 3 (L3)
+ Hạng IVa: có 1 yếu tố ở mức độ giới hạn loại 4 có thể cải tạo.
+ Hạng IVb: có 1 yếu tố ở mức độ giới hạn loại 4 không thể cải tạo.

Trong đó, các hạng đất I, II, III là các hạng trồng được cao su; hạng IVa là không trồng được cao su hiện tại, sau khi cải tạo có thể trồng được cao su; hạng IVb là không trồng được cao su vĩnh viễn. Ngoài ký hiệu phân hạng đất trồng cao su như trên, cần ghi cụ thể các mức độ giới hạn của từng yếu tố của đất trồng cao su để làm cơ sở cho việc dự toán đầu tư.

Vùng có cao trình từ 500 - 600 m: Đất trồng cao su được phân hạng như đã nêu

trên, nhưng giảm xuống một hạng.

Vùng ngoài truyền thống trồng cao su: Có nhiều yếu tố giới hạn về khí hậu như gió bão, nhiệt độ cao, nhiệt độ thấp trong mùa đông... đất được phân hạng thuộc loại III. Đối với vùng ngoài truyền thống trồng cao su nhưng không bị giới hạn về gió bão, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp thì đất trồng cao su vẫn được phân hạng như đã nêu nhưng giảm xuống một hạng.

Nhận xét chung:

– *Thuận lợi:* Khí hậu hai mùa (mùa mưa và khô), ít bị ảnh hưởng của gió bão, nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm cao, thuận lợi cho sinh trưởng của cây trồng. Đất trong vùng chủ yếu là đất đỏ và đất xám phù hợp cho cây cao su sinh trưởng và phát triển. Địa hình khá bằng phẳng, phần lớn diện tích trồng cao su của Công ty có độ dốc dưới 8^0, nên khá thuận lợi cho trồng, chăm sóc, khai thác và vận chuyển mủ cao su.

– *Khó khăn:* Ngoài các điều kiện thuận lợi, cũng có một số khó khăn nhất định đối với quản lý và kinh doanh rừng cao su: (i) lượng mưa lớn tập trung gây xói mòn lớn trên các rừng cao su, đặc biệt đối với đất đỏ bazan có kết cấu tơi xốp; (ii) Số tháng khô hạn và thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều tác động tiêu cực tới trồng, chăm sóc và phòng chống cháy rừng, tới chất lượng rừng cây và suy giảm năng suất mủ; (iii) Khí hậu nóng ẩm (độ ẩm cao) thuận lợi cho sâu bệnh hại cây cao su phát triển. Vì vậy, cần thiết phải có giải pháp cụ thể trong quá trình lựa chọn biện pháp chăm sóc cây trồng.

Bảng 9. Tổng hợp phân hạng đất các Nông trường

TT	Nông trường	Tổng (ha)	Phân theo hệ hạng đất (ha)				
			I	II	III	IV	Chưa phân hạng
1	NT CS An Bình	1.669,75	119,17	584,83	811,07		154,68
2	NT CS Tân Lập	2.349,59	186,07	734,17	1.405,10		24,25
3	NT CS Tân Thành	1.516,78	277,46	589,86	402,08		247,38
4	NT CS Thuận Phú	1.725,15	106,13	517,91	306,67	7,82	786,62
5	NT CS Tân Hưng	1.355,26			1.330,81	24,45	
6	NT CS Đồng Phú Đắk Nông	924,41			924,41		
Tổng		**9.540,94**	**688,83**	**2.426,77**	**5.180,14**	**32,27**	**1.212,93**
Tỷ lệ (%)		**100**	**7,22**	**25,44**	**54,29**	**0,34**	**12,71**

Nguồn: kết quả kiểm kê rừng cao su năm 2023

Bảng trên cho thấy diện tích đất trồng cao su của Công ty là đất hạng I chiếm 7,22%, đất hạng II chiếm 25,44%, hạng III chiếm 54,29%, đất hạng IV chiếm 0,34% và đất chưa phân loại chiếm 12,71% là một tỷ lệ rất nhỏ. Diện tích đất phù hợp cho trồng cao su của công ty là 100%.

Nhận xét chung:

Thuận lợi:

Có điều kiện khí hậu, tài nguyên đất, nước thuận lợi, khá phong phú và có tiềm năng lớn có thể khai thác để phát triển sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp toàn diện, là một

xã vùng xa của huyện, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sắc của Tỉnh, Huyện. Được hưởng các chính sách ưu đãi có điều kiện, cơ hội vận dụng chung vào sản xuất, chăn nuôi, phát triển nông nghiệp, nông thôn, tăng thu nhập cho người dân.

Qũy đất sản xuất nông nghiệp lớn và tập trung, kết hợp điều kiện tự nhiên, đặc điểm thổ nhưỡng (đất đỏ bazan, đất xám) phù hợp cho việc phát triển nông nghiệp hàng hóa có chất lượng cao với giá cả cạnh tranh là điểm nổi bật trong lợi thế so sánh của địa phương.

Khó khăn:

Độ cao và độ dốc biến động lớn, phân bố không đều, phong phú về địa mạo, một số nơi địa hình bị chia cắt khá mạnh, có đồi bát úp, có núi thấp khó khăn trong việc di chuyển và quản lý.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

1.1. Dân số

Công ty nằm trong địa bàn có mật độ dân số 997.766 người, trung bình 145 người/km^2, dao động từ 15 người/km^2 (xã Tân Hưng) tới 113 người/km^2 (xã Tân Thành). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,3%. Các phường và thị trấn có mật độ dân số cao hơn các xã. Tổng số dân sinh sống tại các huyện có diện tích của công ty là 305.170 nhân khẩu 46.016 hộ và 79.817 lao động

Bảng 10. Tổng hợp số hộ gia đình, nhân khẩu và lao động tại khu vực công ty tọa lạc

TT	Xã/phường	D. tích (km^2)	Số hộ	Nhân khẩu	Mật độ dân cư (người/ km^2)	Lao động (người)		
						Tổng	Nông lâm nghư	Phi Nông nghiệp
I	**Huyện Đồng Phú**		**18.458**	**63.327**		**33.369**	**22.867**	**10.502**
1	Thị trấn Tân Phú	31,02	4.842	14.884	349	5.881	3.096	2.785
2	Xã Thuận Lợi	77,61	2.721	9.981	110	7.349	5.770	1.579
3	Xã Thuận Phú	87,35	2.651	9.454	117	4.767	3.017	1.750
4	Xã Tân Tiến	67,45	2.842	10.141	110	5.331	4.078	1.253
5	Xã Tân Lập	74,55	3.086	10.652	107	5.483	3.902	1.581
6	Xã Tân Hưng	171,97	1.223	4.163	15	2.330	1.274	1.056
7	Xã Tân Lợi	124,93	1.093	4.052	17	2.228	1.730	498
II	**Thành phố Đồng Xoài**		**17.695**	**61.703**		**19.926**	**10.112**	**9.814**
1	Xã Tân Thành	57,28	3.644	13.375	113	4.879	3.334	1.545
2	Xã Tiến Hưng	52,0	4.049	14.479	136	4.531	2.763	1.768
3	P. Tiến Thành	25,61	3.753	12.781	465	5.995	2.945	3.050
4	P. Tân Phú	8,43	6.249	21.068	937	4.521	1.070	3.451
III	**Huyện Phú Giáo**		**9.863**	**31.620**		**26.522**	**17.165**	**9.357**
1	Xã An Bình	63,83	3.282	11.161	175	9.772	7.216	2.556
2	TTr. Phước Vĩnh	32,56	5.556	16.665	493	12.765	7.289	5.476
3	Xã An Thái	64,71	1.025	3.794	59	3.985	2.660	1.325
IV	**Huyện Cư Jut**		**4.778**	**21.559**		**13.643**	**6.866**	**6.777**
1	Xã Ea Pô	94,84	2.766	12.325	130	8.165	4.132	4.033

2	Xã Đak Wil	420,32	2.012	9.234	22	5.478	2.734	2.744
	Tổng cộng		**50.794**	**178.209**		**93.460**	**57.010**	**36.450**

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Đak Nông năm 2019

1.2. Dân tộc

Khu vực công ty quản lý có thành phần dân tộc khá đa dạng, gồm dân tộc Tày, Nùng, Khme, S tiêng, H mông, trong đó dân tộc Stiêng, dân tộc Khme là những dân tộc sống lâu đời ở đây. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 22,7% tổng số nhân khẩu huyện Đồng Phú, Thành phố Đồng Xoài/tỉnh Bình Phước; huyện phú Giáo / tỉnh Bình Dương (khoảng 35.559 người), trong đó, dân tộc Kinh 121.091 chiếm 77,3%, dân tộc Tày, Nùng, Khme, Stiêng, Hmông chiếm 22,7%. Tuy nhiên phân bố không đều giữa các xã và tập trung nhiều ở các xã vùng sâu vùng xa của huyện.

1.3. Lao động

Hầu hết lao động ở các xã là làm nghề nông nghiệp, một tỷ lệ nhỏ làm các công việc thương mại dịch vụ. Lao động trong ngành nghề Nông nghiệp chiếm từ 76,09% đến 78,0% tổng lao động trong vùng, với các hoạt động chủ yếu trong năm là lao động theo mùa vụ cây trồng. Trong những năm gần đây, có sự dịch chuyển lớn về lao động giữa các vùng nông thôn, một tỷ lệ lớn lao động trẻ đã rời vùng nông thôn đi tìm công việc ở các khu công nghiệp/thành thị.

Bảng 11. Tỷ lệ lao động trong các ngành nghề

TT	Ngành kinh tế	Tỉnh Bình Phước
1	Nông - Lâm - Thủy sản	19,40 %
2	Công Nghiệp - Xây Dựng	28,64 %
3	Thương mại- dịch vụ	17,00 %.
4	Ngành khác (còn lại)	34,96 %

Nguồn: Tổng hợp niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2019

Qua các năm, nhìn chung trình độ dân trí đã được nâng cao, lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ 100%, chủ yếu là thông qua các lớp khuyến nông, đào tạo khai thác mủ,.... Nguồn thu nhập từ ngành nông nghiệp chiếm khoảng 7,47% tổng thu nhập bình quân của người dân.

Đối với lao động trong công ty:

Tổng số lao động có tên trong công ty là 2.680 người, trong đó nữ: 1.022 người, chiếm 38,1 % tổng số lao động.

- Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn: 2.483 người.
- Số lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn: 0 người.
- Số lao động ký hợp đồng lao động mùa vụ, theo công việc:197 người.
- Số lao động dân tộc ít người (thiểu số): 598 người, chiếm tỷ lệ 22,31%.

Việc thực hiện chế độ tiền lương, trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp

đối với người lao động của công ty:

– Về tiền lương: được thực hiện công khai, minh bạch, có bảng lương, phiếu lương cụ thể cho từng công nhân với đơn giá, định mức tiền lương được công bố rộng rãi, rõ ràng.

– Về trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động: được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định hiện hành

2. Kinh tế

2.1. Địa phương

Hiện nay, các ngành nghề sản xuất chủ yếu tại địa phương tập trung vào các ngành nghề sau: ngành Nông - lâm nghiệp và thủy sản, ngành Công nghiệp và xây dựng và ngành Thương mại dịch vụ - vận tải. Các ngành nghề này chiếm tỷ trọng thu hút người lao động khoảng 95,63%, đóng góp khoảng 72,15% trong tổng thu nhập. Theo thống kê, cơ cấu kinh tế tại địa phương có tỷ trọng như sau: sản xuất nông-lâm thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 21,0 %, công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng khoảng 37,74 % và thương mại - dịch vụ chiếm tỷ trọng khoảng 36,89%.

Từ đó, thu nhập bình quân của người dân tại địa phương vào khoảng 61,63 triệu đồng/người/năm. Trong đó, thu nhập bình quân từ sản xuất nông-lâm thủy sản khoảng 12,94 triệu đồng/năm, thu nhập bình quân từ công nghiệp - xây dựng khoảng 23,36 triệu đồng/năm và thu nhập bình quân từ thương mại - dịch vụ khoảng 22,74 triệu đồng/năm.

Tốc độ tăng trưởng của tỉnh Bình phước giai đoạn từ 2016 - 2019 là: về nông nghiệp là 7,4% /năm; công nghiệp, xây dựng là 16,78% /năm; thương mại, dịch vụ là 5,37% /năm.

Bảng 12. Cơ cấu kinh tế theo các ngành nghề

TT	Ngành kinh tế	Tỉnh Bình Phước
1	Nông - Lâm - Thủy sản	22,60 %
2	Công Nghiệp - Xây Dựng	34,87 %
3	Thương mại- dịch vụ	38,06 %.
4	Ngành khác (còn lại)	4,47 %

Nguồn: Tổng hợp niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2019

2.1.1. Sản xuất nông lâm thủy sản

2.1.1.1. Trồng trọt

Diện tích gieo trồng cây hàng năm 2019 đạt 34.159 ha, giảm 3.698 ha, giảm 9,77% so với năm 2018. Trong đó, diện tích lúa 11.520 ha, giảm 559 ha, giảm 4,63% so với năm trước; rau, đậu các loại 5.139 ha, giảm 352 ha, giảm 7,35%. Sản lượng lúa đạt 40,251 nghìn tấn, tăng 2,365 nghìn tấn, tăng 5,55%; rau, đậu các loại đạt 34,841 nghìn tấn, tăng 3,609 nghìn tấn, tăng 11,56%. Sản lượng lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2019 đạt 55,271 nghìn tấn, giảm 3,779 nghìn tấn, giảm 6,40% so với năm 2018.

Diện tích gieo trồng cây lâu năm 2019 đạt 424.016 ha, tăng 3.860 ha, tăng 0,92% so

với năm 2018. Trong đó, diện tích một số cây công nghiệp lâu năm, cụ thể: cây điều 137.373 ha, giảm 802 ha, giảm 0,58%; cây hồ tiêu 17.199 ha, tăng 212 ha, tăng 1,25%; cây cao su 242.013 ha, tăng 3.515 ha, tăng 1,47%; cây cà phê 15.031 ha, giảm 472 ha, giảm 3,04%. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm: cây điều đạt 140.525 tấn, tăng 14.786 tấn, tăng 11,76% so với năm 2018; cây hồ tiêu 29.945 tấn, tăng 5.640 tấn, tăng 23,21%; cây cao su 369.037 tấn, tăng 13.414 tấn, tăng 3,77%; cây cà phê 32.069 tấn, tăng 39 tấn, tăng 0,12%.

Diện tích đất trồng trọt tại địa phương đã được khai thác có hiệu quả, diện tích trồng lúa có xu hướng giảm do chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác. Để tăng khả năng khai thác tiềm năng đất đai và tăng năng suất cũng như chất lượng cây trồng, các huyện đã xây dựng những trang trại có diện tích vừa và nhỏ trên cơ sở các mô hình phát triển kinh tế nông lâm kết hợp.

Cây hàng năm chủ yếu của vùng là cây lúa và cây ngô, sản lượng 40.251 chiếm 30,87% sản lượng trồng trọt, tổng diện tích cây hàng năm khoảng 34.159 ha. Năng suất các loại cây trồng như cây lúa đạt khoảng 3,0 tấn/ha/năm, năng suất cây lương thực đạt khoảng 2,44 tấn/ha/năm. Ngoài ra, trong vùng còn các loại cây công nghiệp hàng năm như chuối.

Cây công nghiệp dài ngày chủ yếu là cao su, tiêu và điều đây cũng là thế mạnh của sản xuất nông nghiệp trên địa bàn và gắn với cơ sở chế biến, tổng diện tích cây công nghiệp khoảng 424.016 ha. Diện tích cây Cao su trồng tương đối tập trung với năng suất 1,53 tấn/ha, diện tích cây Điều phân bố ở khắp các xã trên địa bàn huyện nhưng quy mô còn nhỏ, năng suất bình quân là 1,02 tấn/ha.

Cây ăn quả: Trên địa bàn các huyện đang dần hình thành những vùng cây ăn quả tập trung với các sản phẩm được thị trường chấp nhận với diện tích khoảng 12.400 ha. Diện tích và sản lượng cây ăn quả trồng trong vườn các hộ gia đình khá lớn và phong phú về chủng loại như cam, quýt, xoài, mít, sầu riêng,...

Bảng 13. Thực trạng trồng trọt trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
1	**Cây ngắn ngày**	**ha**	**34.159**
1.1	Lúa	ha	11.520
1.2	Ngô, khoai, sắn	ha	22.639
2	**Cây dài ngày**	**ha**	**424.016**
2.1	Cao su	ha	242.013
2.2	Cà phê	ha	15.031
2.3	Tiêu	ha	17.199
2.4	Điều	ha	137.373
2.5	Cây ăn quả	ha	12.400
3	**Trồng rừng**	**ha**	**660**

Nguồn: *Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2019*

2.1.1.2. Chăn nuôi

Nhìn chung tình hình chăn nuôi gia súc và gia cầm của nhân dân phát triển tương

đối khá trong các năm vừa qua, tốc độ tăng đàn đạt cao hơn so với nhiều huyện trong tỉnh. Việc tăng số lượng đầu gia súc, tại các huyện thuộc và sản lượng thịt gia súc xuất chuồng cũng tăng đều qua các năm. Trong năm 2019 lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 13.906 tấn cao hơn so với năm trước 2018 là 2.100 tấn;

Để phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, công tác thú y thực hiện khá tốt, hàng năm đều tiêm phòng định kỳ theo quy định, tiến hành xây dựng mạng lưới các đại lý bán thuốc thú y, xây dựng nội quy phòng bệnh trong quá trình chăn nuôi gia súc.

Ngoài ra, hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản vẫn được duy trì, cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn. Năm 2019 sản lượng thuỷ sản nuôi trồng của các huyện đạt khoảng 2.150 tấn, tăng 242 tân so với năm 2018.

Về chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định không xảy ra dịch bệnh lớn. Tại thời điểm 01/10/2019: Trâu có 12.024 con, giảm 1.115 con, giảm 8,49% so cùng kỳ; bò 37.180 con, giảm 1.090 con, giảm 2,85% so cùng kỳ; lợn 898.418 con, tăng 321.489 con, tăng 55,72% so cùng kỳ; dê 161.598 con, tăng 26.375 con, tăng 19,50% so cùng kỳ; gia cầm 6.928 nghìn con, tăng 1.662 nghìn con, tăng 31,56% so cùng kỳ.

Bảng 14. Số lượng đàn gia súc trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
1	Trâu	Con	12.024
2	Bò	Con	37.180
3	Lợn	Con	898.418
4	Gia cầm	Con	6.928.000

Nguồn: *Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2019*

2.1.1.3. Lâm nghiệp

Lâm nghiệp được coi thế mạnh của vùng, trong vùng có diện tích rừng tương đối lớn. Tuy vậy, việc khai thác và chế biến lâm sản vẫn chỉ dừng ở mức độ sơ chế là chính, lưu thông chủ yếu là nguyên liệu thô, bên cạnh đó cũng có một số các xưởng sản xuất sản phẩm dân dụng cung cấp chủ yếu cho các hộ gia đình trong các huyện và vùng lân cận, chưa có nhiều sản phẩm tiêu thụ ra thị trường bên ngoài.

Do nguồn vốn đầu tư hạn chế và không có hiệu quả về mặt kinh tế nên diện tích lâm nghiệp đã có dấu hiệu giảm dần, các cơ sở đang xin chuyển đổi để trồng các loại cây công nghiệp dài ngày có lợi nhuận cao như cao su, điều.

Năm 2019, diện tích rừng trồng mới tập trung là 660 ha, tăng 5,1% so cùng kỳ; diện tích rừng được quản lý, bảo vệ 4.696 ha, tăng 2,47% so cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác đạt 11.039 m^3, bao gồm: rừng tự nhiên 491 m^3; rừng trồng 10.548 m^3.

2.1.2. Công nghiệp, xây dựng

Nhìn chung, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn đã phát triển mạnh, sản phẩm sản xuất ra đều ở dạng có chất lượng nên giá trị đạt tương đối cao, hiện nay có những ngành truyền thống sau.

- Chế biến nông, lâm sản: Hiện có 1 số cơ sở chế biến cao su, điều và đóng đồ mộc gia dụng quy mô từ trung bình đến khá lớn, trang thiết bị đã được đầu tư theo hướng chuyên dụng, chủ động được nguồn nguyên, vật liệu. Dự kiến giai đoạn sau sẽ tập trung mở rộng và phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản phẩm như cao su, hạt điều xuất khẩu, cơ khí nông nghiệp, sản xuất công cụ cầm tay nhằm đáp ứng được nhu cầu của người dân trong vùng và các vùng lân cận.

- Sản xuất vật liệu xây dựng: Tập trung tại các thị trấn huyện hoặc các vùng có nguồn nguyên liệu dồi dào, công suất khá lớn đáp ứng được nhu cầu xây dựng của địa phương và các vùng lân cận.

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2019 tăng 11,93% so với năm 2018, trong đó: ngành khai khóang giảm 19,91%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,63%; ngành sản xuất, phân phối điện, nước đá tăng 5,95%; ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 22,90%.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, một số ngành tăng cao so với năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử tăng 38,24%; ngành dệt tăng 27,67%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,08%. Một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất xe có động cơ tăng 3,05%; Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) tăng 1,93%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 24,36%; sản xuất sản phẩm từ khóang phi kim loại giảm 4,03%.

Trong năm 2019, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước: cửa sắt các loại 18 nghìn m^2, tăng 2,5 nghìn m^2, tăng 16,13%; gạch nung 16.245 nghìn viên, tăng 1.566 nghìn viên, tăng 10,67%; ngói nung 11.266 nghìn viên, tăng 1.045 nghìn viên, tăng 10,22%. Bên cạnh đó có một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm so với năm trước: Xi măng Portlan đen 1.750 nghìn tấn, tăng 6 nghìn tấn, tăng 0,34%; hạt điều nhân 215.542 tấn, giảm 53.445,5 tấn, giảm 19,87%; điện phát ra 2.330 triệu kwh, giảm 440 triệu kwh, giảm 15,88%; đá các loại 367 nghìn m^3, giảm 7,7 nghìn m^3, giảm 2,05%.

2.1.3. Thương mại, dịch vụ

Năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 47.919,4 tỷ đồng, tăng 11,97% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh: bán lẻ hàng hóa đạt 39.004,8 tỷ đồng, chiếm 81,40% tổng mức, tăng 13,75% so với năm trước; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 5.131,2 tỷ đồng, chiếm 10,71% và tăng 3,77%; du lịch lữ hành đạt 10,5 tỷ đồng, chiếm 0,02% và tăng 7,14%; dịch vụ khác đạt 3.772,9 tỷ đồng, chiếm 7,87% và tăng 6,18% so với năm trước.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, một số nhóm hàng tăng cao so với năm trước: Nhóm vật phẩm, văn hóa, giáo dục 411,6 tỷ đồng, tăng 13,84%; lương thực, thực phẩm 19.449,9 tỷ đồng, tăng 18,59%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,09%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 10,33%...

Năm 2019, số lượng siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh là 5 đơn vị; tổng số chợ là 57 chợ, trong đó: loại 1 là 5 chợ, loại 2 là 7 và loại 3 là 45 chợ.

Năm 2019, số khách du lịch trong nước đến Bình Phước, cụ thể: Khách du lịch nghỉ qua đêm 492.722 lượt người, tăng 276.543 lượt người, tăng 127,92% so với năm 2018; khách trong ngày 387.138 lượt người, tăng 210.277 lượt người, tăng 118,89%; số lượt

khách do các cơ sở lưu trú phục vụ 440.672 lượt người, tăng 119.248 lượt người, tăng 37,10%; số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ 192.289 lượt khách, tăng 38.636 lượt khách, tăng 25,31% so với năm 2018.

Doanh thu du lịch năm 2019 đạt 570,7 tỷ đồng, tăng 38,35% so với năm 2018, trong đó: Doanh thu của các cơ sở lưu trú đạt 399,49 tỷ đồng, tăng 34,89%; doanh thu của các cơ sở lữ hành đạt 171,21 tỷ đồng, tăng 47,18% so với năm 2018.

2.1.4. Công ty

Hiện nay, công ty có diện tích đất nông nghiệp (phục vụ trồng cây) là 10.297,18 ha; trong đó, vườn cây cao su là 9.540,94 ha, với năng suất bình quân là 2,06 tấn/ha; vườn cây sinh trưởng và phát triển tốt, đạt hiệu quả kinh tế cao; bên cạnh đó, còn có khoảng 578,47ha trồng cây xen canh hàng năm.

Trong những năm gần đây, sản lượng và năng suất vườn cây bắt đầu giảm, nguyên nhân là do diện tích vườn cây kinh doanh thuộc nhóm III, tận thu chiếm trên 34,01 %, nên năng suất sản lượng giảm dần và một số giống cây có xu hướng giảm sản lượng nhanh vào giai đoạn sau. Bên cạnh đó, nhằm mục tiêu tăng hiệu quả sử dụng đất và chống xói mòn, công ty đã thực hiện trồng cây cao su kết hợp trồng các loại cây khác (như cây dầu rái, sao đen, cao su lấy gỗ,....) vào diện tích cao su đang có trên lô là 457,56 ha và duy trì việc bảo vệ, chăm sóc diện tích này. Mô hình này đã góp phần cải tạo đất, giảm bớt công làm cỏ bón phân mà vẫn thu lại được lợi nhuận từ các cây trồng xen, đồng thời góp phần đa dạng hóa các sản phẩm từ rừng.

Đối với các hộ chăn nuôi quanh khu vực sản xuất, công ty đã tạo điều kiện cho các hộ chăn nuôi đăng ký trồng cỏ trên vườn cây KTCB, tái canh trồng lại và và dọc theo hành lang an toàn đường điện tại một số nông trường với cam kết không chăn thả gia súc vào vườn cây của Công ty.

Ngoài ra, công ty đang quản lý và sử dụng 01 nhà máy chế biến mủ cao su latex, 01 XNCB mủ cốm, tờ. Các nhà máy đã đáp ứng chế biến hết sản lượng mủ cao su thu hoạch của công ty và đáp ứng lượng mủ thu mua tiểu tiên và gia công ngoài.

Do đó, tiền lương của người lao động tại công ty bình quân khoảng 9.060.000đồng/tháng; thu nhập của người lao động tại công ty bình quân khoảng 10.025.000 đồng/tháng.

3. Xã hội

3.1. Giáo dục

Năm học 2019-2020, tổng số trường học toàn tỉnh có: 151 trường mầm non, giảm 9 trường so với năm học 2018-2019; 137 trường tiểu học, giảm 28 trường; 75 trường trung học cơ sở; 7 trường trung học phổ thông; 33 trường phổ thông cơ sở và 27 trường trung học. Về số lớp có: 1.648 lớp mầm non; 3.545 lớp tiểu học; 1.901 lớp trung học cơ sở; 857 lớp trung học phổ thông.

Tại thời điểm đầu năm học 2019-2020, số giáo viên mầm non 3.261 người, giảm 1,54% so với thời điểm đầu năm học trước; số giáo viên phổ thông 10.747 người, tăng 5,29%, bao gồm: 4.964 giáo viên tiểu học, tăng 9,85%; số giáo viên trung học cơ sở 3.684 người, tăng 1,91%; số giáo viên trung học phổ thông 2.099 người, tăng 1,25%. Số

nữ giáo viên phổ thông là 7.919 người, tăng 3,22% so với năm học trước.

Năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 47.245 học sinh mầm non, giảm 3,39% so với năm học trước; 198.908 học sinh phổ thông, tăng 2,21%, bao gồm: 102.260 học sinh tiểu học, tăng 1,43%; 67.043 học sinh trung học cơ sở, tăng 2,97%; 29.605 học sinh trung học phổ thông, tăng 3,18%. Số nữ học sinh phổ thông 98.667 người, tăng 0,78% so với năm học trước.

Trong năm học này, số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 29 học sinh/lớp, tăng 0,9% so với năm học trước; cấp tiểu học là 29 học sinh/lớp, tăng 3,57%; cấp trung học cơ sở là 35 học sinh/lớp; cấp trung học phổ thông là 35 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non là 14 học sinh/giáo viên, giảm 6,67%; cấp tiểu học là 21 học sinh/giáo viên, giảm 4,55%; cấp trung học cơ sở 18 học sinh/giáo viên; cấp trung học phổ thông 14 học sinh/giáo viên.

Năm 2019, trên địa bàn tỉnh có 02 trường trung cấp chuyên nghiệp và 04 trường cao đẳng. Trong đó có: 21 giáo viên trung cấp chuyên nghiệp; 244 giáo viên cao đẳng. Cùng với 1.641 học sinh trung cấp chuyên nghiệp; 961 sinh viên cao đẳng. Số học sinh tốt nghiệp: 151 học sinh trung cấp chuyên nghiệp và 302 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng.

Mạng lưới giáo dục được củng cố, chất lượng giáo dục được quan tâm, công tác phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh. Tỷ lệ học sinh đi học theo đúng độ tuổi đạt tỷ lệ khoảng 94,5% tiểu học, 92,3% THCS, 92,5% THPT, tốt nghiệp tiểu học đạt 97,5%, tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 94,5%, tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 93,0%. Nhiều nơi đã mở thêm trường, lớp đến tận thôn bản để thu hút học sinh ở mọi lứa tuổi đến trường, huy động học sinh trong độ tuổi từ 6 đến 14 tuổi đến lớp học đạt 92,8%. Trình độ đại học, cao đẳng chiếm tỷ lệ chưa cao, lao động giản đơn chiếm chủ yếu trong tổng lao động xã hội trên địa bàn.

Cơ sở vật chất đầu tư cho giáo dục ngày càng tăng và được cải thiện đáng kể, mỗi xã đều có trường tiểu học và trường trung học cơ sở, trung tâm các huyện có từ 01 đến 02 trường trung học phổ thông.

3.2. Y tế

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2019 là 133 cơ sở, trong đó: Bệnh viện 15 cơ sở; nhà hộ sinh 01 cơ sở; trạm y tế xã, phường 111 cơ sở và 06 trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh là 3.220 giường, trong đó: Bệnh viện 2.300 giường; nhà hộ sinh 30 giường; trạm y tế xã, phường 555 giường; trạm y tế của cơ quan xí nghiệp 335 giường.

Năm 2019, số nhân lực ngành y là 3.279 người, trong đó: Bác sĩ 656 người; y sĩ 624 người; điều dưỡng 851 người; hộ sinh 406 người; kỹ thuật viên y 152 người; trình độ khác 590 người. Số nhân lực ngành dược là 538 người, trong đó: Dược sĩ 84 người; dược sĩ cao đẳng 77 người; dược tá 5 người; Dược sĩ trung cấp và Kỹ thuật viên dược 257 người; trình độ khác 115 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin đạt 77,1%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi 9,48%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi 9,18%. Số ca mắc các bệnh dịch 63.728 ca, giảm 8,34% so với năm 2018.

Số người nhiễm HIV phát hiện mới 70 người; số bệnh nhân AIDS phát hiện 99 người; số bệnh nhân tử vong do AIDS 16 người. Số người nhiễm HIV tích lũy 4.407 người; số bệnh nhân AIDS tích lũy 1.351 người.

Tại trung tâm các huyện, thành phố đều có bệnh viện, với quy mô khoảng 130 - 150 giường. Ngoài ra, tại huyện, thành phố/xã còn có phòng khám khu vực với quy mô 40 - 60 giường/phòng khám. Tính bình quân cứ 10.000 người dân có 10 bác sĩ và 35 giường bệnh, số ngày sử dụng giường bệnh đạt 28 ngày/tháng, công suất sử dụng giường bệnh đạt 96,5%.

Tại các xã đều có trạm y tế, chủ yếu là khám và phát thuốc, mỗi trạm biên chế khoảng 8 - 10 người, tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nữ hộ sinh đạt 93,5%.

Công tác phòng chống dịch, phòng chống các bệnh xã hội, vệ sinh phòng bệnh hoạt động ngày càng có hiệu quả. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chiếm tỷ lệ 93,5%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng khá thấp. Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đã được tiến hành tại một số địa bàn trong vùng dự án. Thực hiện tốt các mục tiêu chương trình y tế Quốc gia, hoạt động khám chữa bệnh chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, xã hội hóa y tế phát triển khá mạnh tại các huyện.

Tuy nhiên, cũng như các địa phương khó khăn khác, đội ngũ y tế còn thiếu cả về số và chất lượng, cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu khám và điều trị của người dân, trang thiết bị chưa được trang bị đủ.

Đối với công ty: Công ty hiện có 01 bệnh viện đa khoa, có 06 trạm y tế tại các nông trường, mỗi nông trường đều có 01 trạm y tế để phục vụ khám chữa bệnh cho công nhân từng nông trường. Hoạt động của bệnh viện đa khoa của công ty ngoài khám sức khỏe cho công nhân và người dân hàng ngày, bệnh viện còn tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân lao động 02 đợt / năm.

3.3. Văn hóa

Văn hóa: Đời sống văn hóa, tín ngưỡng - tôn giáo, di tích lịch sử; khu văn hóa, vùng tôn thờ của bản địa, ….

Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân lao động toàn công ty 02 đợt.

3.4. Chính sách xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế

Thực hiện cấp phát và chi trả trợ cấp và kịp thời cho gia đình chính sách và cán bộ hưu trí theo quy định.

Việc thực hiện chế độ tiền lương, trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động của Công ty được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định hiện hành, công khai, minh bạch. Công ty có bảng lương, phiếu lương cụ thể cho từng công nhân. Đơn giá, định mức tiền lương được công bố rộng rãi, rõ ràng.

3.5. Quốc phòng an ninh trên địa bàn

Công ty và các đơn vị trực thuộc (như nông trường, nhà máy, xí nghiệp chế biến, bệnh viện đa khoa) đã phối hợp với địa phương phát huy có hiệu quả hoạt động của mô hình Ban Chỉ huy thống nhất (giữa Công ty - huyện, thị xã; Tiểu ban chỉ huy thống nhất

xã - nông trường) trong công tác bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh trật tự và phòng, chống các loại tội phạm xã hội trên địa bàn.

Công ty và các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch phòng chống cháy nổ và thực hiện nghiêm việc phòng chống cháy nổ trên vườn cây và các nhà máy, tổ chức lực lượng canh gác đảm bảo xử lý kịp thời các sự cố xảy ra; phối hợp với cảnh sát PCCC Tỉnh và các huyện trên địa bàn tổ chức các đợt tập huấn nghiệp vụ và diễn tập phương án chữa cháy.

IV. CƠ SỞ HẠ TẦNG, HỆ THỐNG GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy tại công ty và vùng liên quan

Mạng lưới giao thông hiện tại của vùng về số lượng đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân, nhưng cần nâng cấp thường xuyên, mở rộng hành lang, xây dựng cầu cống để thuận lợi đi lại trong mùa mưa. Hiện trên địa bàn vùng dự án có hai tuyến giao thông chính Quốc lô 14, đường ĐT 741, hai trục giao thông này đã được hoàn thiện, mặt đường bê tông nhựa, lộ giới 42 - 52m. Đường từ huyện, thành phố xuống các xã đã được hình thành, chủ yếu là dạng đường nhựa, đường cấp phối, mùa khô lưu thông khá tốt, còn mùa mưa đi lại gặp có gặp khó khăn. Ngoài ra, trong các huyện còn xây dựng cầu, cống, tràng để tiện cho việc lưu thông. Trên địa bàn của Công ty có một số tuyến đường chính như sau:

- Đường quốc lộ 14, ĐT 741, ĐT 758, ĐT 753, đường liên xã Thuận Lợi - Thuận Phú, đường liên xã Tân Thành - Phường Tiến Thành (QL 14), đường liên xã Tiến Hưng - Tân Lợi - Thị trấn Tân Phú, đường liên xã Tân Tiến - Tân Hòa, đường liên xã An Bình - An Thái, đường liên xã Tân Hưng - Tân Lợi, đường liên xã Tân Tiến - Tân Hòa.

- Công ty hiện đang có hệ thống đường giao thông nội bộ với diện tích: 256,47 ha, phân bố ở 6 nông trường trực thuộc trên 14 xã, phường, thị trấn thuộc huyện Đồng Phú, huyện Phú Giáo và Thành phố Đồng Xoài.

Bảng 15. Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông của khu vực

STT	Loại đường	Tên tuyến đường	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Liên xã	Thuận Lợi - Thuận Phú			10,7	Đường nhựa
2	Liên xã	Tân Tiến - Tân Hòa			10,9	
3	Liên xã	Tân Lợi - Tân Hưn - TTr Tân Phú			10,3	
4	Liên xã	Tân Lợi - Tân Hưng			13,1	
5	Liên xã	An Bình - An Thái			12,2	
6	Liên huyện	ĐH			116,6	
7	Liên tỉnh	ĐT 753			7,5	
8	Liên tỉnh	ĐT 758			6,5	
8	Liên xã	Đường xã			400,7	
10	Liên xã	Đường đô thị			142,2	

11	Quốc lộ	QL 14	17,5
Tổng			**748,2**

Nguồn:bản đồ giao thông huyện Đồng Phú, Phú Giáo, Tp Đồng Xoài

Bảng 16. Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông công ty quản lý

STT	Loại đường	Tên tuyến đường	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)
1	Đường lô của NT Thuận Phú			31,26	Đường lô bình quân rộng 9m
2	Đường lô của NT Tân Thành			43,49	
3	Đường lô của NT Tân Lập			88,60	
4	Đường lô của NT An Bình			53,42	
5	Đường lô của NT Tân Hưng			37,68	
6	Đường lô của NT Đồng Phú Đắk Nông			32,66	
Tổng				**287,11**	

Nguồn: Kết quả kiểm kê hiện trạng Công ty năm 2024

Hệ thống giao thông đường thủy: Các xã có hệ thống giao thông đường thủy tương đối thuận lợi và phát triển, hàng năm các xã tiến hành thực hiện nạo vét, gia cố các kênh chính. Kiểm tra, rà soát các danh mục công trình giao thông đầu tư theo cơ chế đặc thù, danh mục công trình đầu tư năm 2020 và danh mục đầu tư giai đoạn 2021 - 2025. Kiểm tra các tuyến đường, cầu cống hư hỏng trên địa bàn xã để đề xuất đầu tư, sửa chữa năm 2020, 2021. Những tuyến kênh này có tác dụng lớn trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

2. Cơ sở hạ tầng

Hệ thống điện: Khu vực đã có đường lưới điện 500KVA đi qua và có các hệ thống điện lưới từ trạm biến áp 110 KV kéo đến các điểm dùng điện, do vậy ở khu vực các phường, thị trấn và các xã lân cận trung tâm huyện đều sử dụng điện lưới để sản xuất và sinh hoạt.

Hệ thống cấp nước: Tại các phường, thị trấn và các xã lân cận đã đầu tư xây dựng và mở rộng các công trình cấp nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất. Đến nay đã có 100% số hộ gia đình sử dụng nguồn nước sạch.

Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải:

+ Hiện nay, Công ty có 03 xí nghiệp, nhà máy sản xuất. Tất cả các nhà máy đều được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo công nghệ hóa học kết hợp sinh học. Xí nghiệp chế biến Thuận Phú và nhà máy chế biến Tân Lập, nước thải đạt cột A, QCVN

01:2015/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận. Riêng đối với Phân xưởng chế biến mủ tờ Tân Hưng, nước thải đạt cột B, QCVN 01:2015/BTNMT và đang xây dựng cải tạo nâng cấp đạt cột A, dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2020.

+ Đối với quản lý chất thải nguy hại: Công ty đã xây dựng kho tạm trữ chất thải nguy hại tại tất cả các đơn vị trực thuộc, bao gồm nhà máy, xí nghiệp, các nông trường và bệnh viện. Đã ký hợp đồng với Công ty TNHH công nghệ môi trường Bình Phước Xanh thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Đối với chất thải thông thường: Ký hợp đồng thu gom rác sinh hoạt với đơn vị thu gom rác địa phương, tiến hành thu gom hàng ngày. Riêng rác thải sản xuất thông thường thì tái chế, tái sử dụng trong nhà máy, bán phế liệu (giấy báo, bìa các tong…).

Công ty thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ cho các cơ quan quản lý theo đúng quy định của pháp luật. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp phí bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí có liên quan.

Hệ thống thông tin liên lạc, cáp quang: Thông qua nguồn vốn đầu tư của tổng Công ty Bưu Chính và bưu điện tỉnh, hệ thống bưu chính - viễn thông đã có bước chuyển biến mạnh trong việc lắp đặt trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật.

Nhận xét: Khu vực đất do Công ty quản lý nằm trên các trục giao thông lớn của khu vực rất thuận lợi cho vận chuyển nguyên, vật liệu trong giai đoạn tái canh và chăm sóc cây cao su của dự án cũng như vận chuyển sản phẩm tiêu thụ mủ và gỗ cao su.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Công ty đang đăng ký thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của công ty/chủ rừng

Diện tích sử dụng đất của công ty hiện nay (diện tích trồng rừng, diện tích cho giao thông, diện tích cho các trụ sở, diện tích nhà máy, công trình xây dựng, diện tích mặt nước, diện tích cho các mục đích khác…).

Bảng 17. Hiện trạng sử dụng đất công ty

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích	**11.149,68**	100,00
I	**Đất Nông Lâm nghiệp**	**11.034,90**	
1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***10.667,99***	***95,68***
1.1	Đất trồng cây lâu năm (cao su)	9.540,94	
1.2	Đất đường lô	287,11	
1.3	Đất vườn ươm/vườn nhân giống cao su	12,98	
1.4	Đất bảo tồn	0	
1.5	Đất sản xuất nông nghiệp khác *(NNCNC+NN khác)*	619,28	
1.6	Đất khác (HLBV)	207,68	
2	***Đất Lâm nghiệp***	***366,91***	***3,29***

2.1	Đất rừng tự nhiên	0	
2.2	Đất rừng sản xuất	366,91	
II	**Đất phi nông nghiệp**	**114,78**	1,03
1	Đất trụ sở Công ty	3,15	
2	Đất trụ sở cơ sở (Nông trường, Nhà máy)	44,79	
3	Đất cơ sở sự nghiệp/công trình phúc lợi (trường học, bệnh viện, trạm y tế, khu thể thảo…)	24,94	
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (nhà máy, khu công nghiệp, kho hàng…)	41,90	
5	Đường giao thông	0	
III	**Đất chuyên dụng**	0	
1	Đất mặt nước chuyên dụng	0	
2	Đất nghĩa trang	0	

Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2024

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý/sử dụng đất

Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý là 11.149,68 ha, gồm 03 loại là: (i) đất nông nghiệp có diện tích 10.667,99 ha (chiếm 95,68%); đất lâm nghiệp 366,91 ha (chiếm 3,29%); (ii) đất phi nông nghiệp 114,78 ha (chiếm 1,03%). Công ty là một đơn vị sử dụng diện tích đất khá lớn cho sản xuất kinh doanh cao su.

Nhận xét:

Thuận lợi:

– Công ty được giao và cho thuê diện tích đất lớn, bao gồm nhiều loại đất khác nhau, như đất nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghệp được sử dụng cho mục đích xây dựng trụ sở và các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như nhà máy, xưởng sản xuất, chế biến, các công trình sự nghiệp, phúc lợi;

– Toàn bộ diện tích đất Công ty đang được giao thuê sử dụng đều đã được xác định rõ loại đất, mục đích sử dụng và có ranh giới rõ ràng, các lô đất đều đã được cấp sổ đỏ, đo vẽ xác định ranh giới ngoài thực địa;

– Diện tích đất nông nghiệp (đất trồng cây cao su/đất rừng cao su) của Công ty đã được sử dụng lâu năm, phần lớn là diện tích rừng cao su, phân bổ ở nơi có địa hình thấp, độ dốc < 8^0 khá bằng phẳng và các lô/rừng cao su có đường lô rõ ràng và ổn định;

– Hệ thống giao thông khu rừng cao su và nội khu (giữa các lô) khá phát triển. Nhiều tuyến đường lô đã được trải nhựa rất thuận lợi cho di chuyển và vận chuyển nguyên, vật liệu và các sản phẩm từ rừng cao su;

Khó khăn:

– Áp lực về chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các loại đất khác như đất sản xuất phi nông nghiệp (khu công nghiệp, xây dựng các công trình hạ tầng ở địa phương, đất ở,…);

– Gia tăng dân số nhanh, cùng với sự phát triển đo thị đã gây áp lực lớn lên dện tích đất rừng của Công ty, dẫn đến các hiện tượng xâm lấn dễ xảy ra;

– Hiện trạng quản lý và sử dụng đất của công ty đang ổn định chỉ có biến động trong ngắn hạn và chưa có biến động trung dài hạn do đó chưa ảnh hưởng đến phương án QLRBV của công ty.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

1.1. Hiện trạng rừng trồng

Theo kết quả kiểm kê và điều tra hiện trạng rừng cao su năm 2024, công ty đang quản lý và kinh doanh các loại rừng và rừng cây: Rừng cao su chiếm tỷ lệ lớn trên 96% với diện tích là 9.540,95 ha; rừng trồng các loài cây như Điều khoảng 23,37 ha; rừng tự nhiên khoảng 261,45 ha. Phần lớn rừng cây cao su được thiết lập bằng cây ghép giữa gốc thực sinh với các giống vô tính.

Bảng 18. Thống kê hiện trạng vườn cây cao su theo đơn vị năm 2024

ĐƠN VỊ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích (ha)			
		Tái canh	KTCB	Kinh doanh	Vườn nhân Vườn ươm
NTCS Thuận Phú	1.729,23	126,46	545,31	1.053,38	4,08
NTCS Tân Thành	1.516,78	112,73	517,66	886,39	
NTCS Tân Lập	2.358,49	24,25	699,65	1.625,69	8,90
NTCS Tân Hưng	1.355,26	85,40	112,95	1.156,91	
NTCS An Bình	1.669,75	95,29	657,62	916,84	
NTCS ĐP. Đắk Nông	924,41	0	0	924,41	
TỔNG	**9.553,92**	**444,13**	**2.533,19**	**6.563,62**	**12,98**

Công ty đã sử dụng khá đa dạng các giống cao su với khoảng 25 giống cao su khác nhau. Giống cao su được gây trồng và kinh doanh nhiều nhất là giống RRIV 106 (với diện tích 1.729,91 ha), giống PB 260 (1.376,29 ha). Trong những năm gần đây, Công ty chuyển sang sử dụng các giống PB 255, RRIV 205, RRIV 209, RRIV 114, RRIV 103 do những giống này gần đây được đánh giá cho năng suất mủ cao và phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu trong vùng.

Bảng 19. Tổng hợp diện tích rừng theo giống của từng nông trường

Giống	Nông trường (ha)						Tổng diện tích (ha)
	Thuận Phú	Tân Thành	Tân Lập	An Bình	Tân Hưng	ĐP.Đắk Nông	
GT 1	24,86						24,86
IRCA 130	11,16	17,04	122,74	13,74		17,70	182,38
LK 201				2,27			2,27
PB 235	275,85	53,24		93,28			422,37
PB 255	345,31	220,54	212,24	147,94	78,14	40,02	1.044,19
PB 260	52,60	82,93	136,18	120,03	667,73	316,82	1.376,29
POLY	14,50	29,36	40,01	9,61	144,66	535,59	773,73
RRIV 1	40,15	59,67	112,54	37,53		2,91	252,80

RRIV 103	19,98	39,38	100,34	179,22	74,80		413,72
RRIV 106	230,51	346,21	684,04	409,47	59,68		1.729,91
RRIV 107		16,86					16,86
RRIV 112			10,05	16,93			26,98
RRIV 114	134,57	166,41	140,71	95,63	25,42		562,74
RRIV 115	32,23	76,56	118,96	27,27		0,63	255,65
RRIV 117			54,74				54,74
RRIV 124	57,37	99,54	244,14	84,89			485,94
RRIV 2	45,54	65,00		20,41	28,27		159,22
RRIV 201		24,66					24,66
RRIV 205	20,30	7,62	103,66	138,47			270,05
RRIV 208			16,31				16,31
RRIV 209	53,45	37,53	94,80	143,35	38,45		367,58
RRIV 3	19,15	29,11	47,22	28,65		10,74	134,87
RRIV 4	16,35	63,71	110,91	44,26	234,91		470,14
RRIV 5				2,98			2,98
VM 515	331,27	81,41		53,83	3,20		469,71
Tổng	**1.725,15**	**1.516,78**	**2.349,59**	**1.669,75**	**1.355,26**	**924,41**	**9.540,94**

Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2024

Rừng cao su công ty đang quản lý và kinh doanh có độ tuổi khác nhau khá lớn, trong đó rừng cây có tuổi lớn nhất được trồng năm 1991 và rừng có tuổi nhỏ nhất trồng năm 2024.

Bảng 20. Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng

Năm trồng	Nông trường (ha)						Tổng diện tích
	Thuận Phú	Tân Thành	Tân Lập	An Bình	Tân Hưng	ĐP. Đắk Nông	
1991				3,81			3,81
1992				16,21			16,21
1993	4,74						4,74
1994				9,25			9,25
1995	469,62	23,78		6,82			500,22
1996	185,80	110,87		23,30			319,97
2001				43,50			43,50
2002	5,18		16,41				21,59
2004	55,44	82,54	72,72				210,70
2005		22,13	46,54		270,81		339,48
2006		52,70		44,26	616,52		713,48
2007		64,54		67,67	150,83	181,00	464,04
2008	99,38	2,28	122,55	84,15	45,01	428,40	781,77
2009	51,81	80,85	167,75	22,91	70,54	249,60	643,46
2010		54,83	202,50	53,97		40,20	351,50
2011	45,06	88,39	59,00			25,21	217,66
2012	22,13	48,69	118,10	49,66			238,58
2013	23,19	68,09	164,62	87,05			342,95
2014	37,09	72,29	238,28	101,82			449,48

2015			136,85	116,20			253,05
2016	32,69	48,43	164,52	96,54	3,20		345,38
2017	21,25	65,98	115,85	89,72			292,80
2018	96,91	96,91	125,91	129,32	51,08		500,13
2019	76,34	73,69	82,29	130,60	12,74		375,66
2020	99,94	125,67	82,90	98,42			406,93
2021	134,28	86,57	128,62	110,01			459,48
2022	64,48	65,93	224,09	41,45			395,95
2023	73,36	68,89	55,84	147,82	49,13		395,04
2024	126,46	112,73	24,25	95,29	85,40		444,13
Tổng	**1.725,15**	**1.516,78**	**2.349,59**	**1.669,75**	**1.355,26**	**924,41**	**9.540,95**

Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2024

Biểu hiện trạng rừng cao su theo năm trồng cho thấy diện tích cây trồng trên 20 năm tuổi cạo (từ năm 1996 trở về trước) chiếm một tỷ trọng khoảng 8,95% (có diện tích 854,20ha). Diện tích rừng cây già cỗi phân bố chủ yếu tại nông trường An Bình (59,39 ha) và nông trường Thuận Phú (660,16ha), nông trường Tân Thành (134,65ha). Diện tích rừng cao su trên 20 tuổi cạo thường là những rừng cây già cỗi cho năng suất mủ thấp, cần thanh lý và tái canh trong những năm tới. Do diện tích rừng cao su kinh doanh phân bố không đều giữa các năm làm cho sản lượng mủ giữa các năm biến động lớn, không ổn định. Vì vậy, để đảm bảo sản lượng khai thác hàng năm ổn định cần phải điều chỉnh dần diện tích trồng lại trong phần lập kế hoạch để đảm bảo phân bố diện tích tương đối đồng đều giữa các năm trong giai đoạn thực hiện phương án.

Bảng 21. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng mủ và gỗ cao su

Năm trồng	Tuổi	Số lô	Diện tích	Số cây	Cây cạo	N/ha	N-cạo/ha	NS-mủ/ha (tấn)	SL mủ (tấn)	Sản lượng gỗ (m^3)
2017	1	20	292,80	154.427	133.043	527	454	1,45	423,27	20.110
2016	2	19	345,38	180.318	179.325	522	519	1,74	600,01	19.392
2015	3	15	253,05	141.163	133.703	558	528	2,23	563,82	19.449
2014	4	35	449,48	248.382	228.484	553	508	2,25	1.013,15	38.954
2013	5	24	342,95	183.740	172.470	536	503	2,20	754,77	35.285
2012	6	22	238,58	129.915	121.977	545	511	2,01	479,64	33.034
2011	7	24	217,66	117.597	106.918	540	491	2,13	463,96	36.258
2010	8	26	351,50	190.112	173.204	541	493	2,28	803,11	73.489
2009	9	57	643,46	350.653	286.446	545	445	2,04	1.313,69	178.583
2008	10	52	781,77	418.494	329.767	535	422	1,53	1.196,07	250.030
2007	11	31	464,04	248.562	181.001	536	390	1,78	824,71	114.023
2006	12	41	713,48	383.068	291.886	537	409	2,62	1.868,99	173.079
2005	13	19	339,48	215.172	181.382	634	534	2,19	743,00	84.901

2004	14	14	210,70	97.817	77.163	464	366	1,85	389,67	52.597
2002	16	5	21,59	12.125	11.486	562	532	2,34	50,55	5.781
2001	17	5	43,50	23.576	23.063	542	530	1,93	84,13	11.779
1996	22	19	319,97	148.023	130.279	463	407	1,94	619,80	72.901
1995	23	28	500,22	220.375	188.400	441	377	2,03	1.013,35	117.316
1994	24	1	9,25	4.478	4.337	484	469	1,70	15,70	2.491
1993	25	1	4,74	2.008	1.662	424	351	1,94	9,19	986
1992	26	2	16,21	6.256	6.018	386	371	1,64	26,58	3.809
1991	27	2	3,81	1.405	1.520	399	369	1,60	6,10	658
Tổng		**462**	**6.563,62**	**2.477.781**	**2.963.419**	**530**	**451**	**2,02**	**13.263,24**	**1.344.906**

Ghi chú:

+ *N/ha: cây hữu hiệu trên ha.*
+ *N-cạo/ha: số cây cạo trên ha.*
+ *NS-mủ/ha: năng suất mủ trên ha.*
+ *SL mủ: sản lượng mủ.*

Nguồn: Kết quả kiểm kê rừng cao su năm 2024.

2. Tổng trữ lượng gỗ, trữ lượng gỗ bình quân các loại rừng

Theo số liệu điều tra theo dõi vườn cây của toàn công ty, tính đến thời điểm hiện nay, với mật độ trung bình khoảng 464 cây/ha; trữ lượng gỗ (M/ha) đạt khoảng 160 m^3/ha. Tổng sản lượng gỗ của công ty khoảng 1.344.906 m^3.

Bảng 22. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng gỗ cao su

Diện tích thanh lý	Năm thanh lý	Nông trường (m3)																				
		An Bình			Tân Lập			Tân Thành			Thuận Phú			Tân Hưng			Đắk Nông			Công ty		
		Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ t.phẩm	M/ha	TL-gỗ	Gỗ t.phẩm	M/ha	TL-gỗ	Gỗ t.phẩm	M/ha	TL-gỗ	Gỗ t.phẩm	M/ha	TL-gỗ	Gỗ t.phẩm	M/ha	TL-gỗ	Gỗ t.phẩm	M/ha	TL-gỗ	Gỗ t.phẩm
444,13	TC2024	166	18.945	15.110	210	16.422	13.100	170	16.155	12.401	170	27.176	22.005	120	9.008	6.434				197	87.706	69.050
462,79	TC2025	150	18.608	23.028	200	17.621	14.051	172	22.181	17.680	170	21.616	17.294	120	9.916	7.933				194	89.942	79.984
343,52	TC2026							164	9.456	7.542	173	15.460	12.331	120	6.158	4.926				90	31.073	24.799
471,32	TC2027				207	17.427	13.902	165	15.254	12.184	172	19.741	15.745	120	9.559	7.648				132	61.982	49.479
407,56	TC2028				200	15.518	12.374	170	13.459	10.735				120	8.732	6.986	120	7.306	5.845	110	45.016	35.939
431,91	TC2029				230	13.427	10.710	170	15.710	12.059	170	19.438	15.503	140	7.742	6.194				130	56.317	44.466
323,85	TC2030				210	11.975	9.552	172	15.522	12.380				140	6.568	5.255	145	5.805	4.644	123	39.870	31.831
320,38	TC2031				200	12.199	9.727	164	8.819	7.044	171	17.557	14.003	140	6.864	5.492	133	6.498	5.198	162	51.937	41.465
333,16	TC2032				230	10.357	8.261	165	10.783	8.600				140	5.972	7.778	125	7.138	5.711	103	34.250	27.350
303,96	TC2033							170	10.038	7.705				140	6.165	4.932	120	6.165	4.932	74	22.368	17.569

Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2024

3. Hiện trạng phân bố lâm sản và lâm sản ngoài gỗ (mủ cao su)

3.1. Mủ cao su

Năm 2023, Công ty khai thác được 13.263,24 tấn mủ cao su trên tổng diện tích rừng cao su kinh doanh 6.563,62 ha, đạt năng suất trung bình toàn Công ty 2,02 tấn/ha/năm. 4/6 Nông trường khai thác đều đạt năng suất trên 2 tấn/ha/năm.

3.2. Sản lượng gỗ

Theo kết quả kiểm kê, sản lượng gỗ khai thác trong 10 năm 2024 - 2033 để trồng tái canh 3.842,58 ha của Công ty đạt 520.460 m^3 TL gỗ, trong đó gỗ thương phẩm đạt 421.932 m^3

4. Tình hình sinh trưởng của rừng cao su

4.1. Sinh trưởng cây cao su theo cấp tuổi

Theo số liệu điều tra theo dõi sinh trưởng trên các lô rừng của toàn công ty, tính đến thời điểm hiện nay, với mật độ trung bình khoảng 464 cây/ha, sinh trưởng cây trung bình: $D_{1,3}$ = 21,1 cm, Hvn = 17,2 cm. Tốc độ sinh trưởng của cây cao nhất trong giai đoạn từ 6 tuổi (ΔD = 2,5cm; ΔH = 2,3 m/năm) đến 10 tuổi (ΔD = 1,9cm; ΔH = 1,7m/năm). Khả năng sinh trưởng của cây giảm mạnh từ giai đoạn năm 23 tuổi tới 28 tuổi (ΔD = 0,9cm; ΔH = 0,8m/năm). Năng suất vườn cây khai thác trong khoảng 20 năm (rừng cây từ 19 tuổi trở lên) sẽ cho năng suất mủ giảm nhanh.

4.2. Sinh trưởng cây cao su theo giống

Kết quả điều tr sinh trưởng cây cao su theo giống (14 giống được điều tra tại Công ty đang sử dụng), cho thấy có sự biến động lớn về các chỉ tiêu sinh trưởng theo các giống. Các giống PB 235, PB 260, RRIV 4, RRIV 124 có các chỉ tiêu sinh trưởng về đường kính lớn nhất (tương ứng với $D_{1,3}$ = 19,1 - 26,0 cm, H_{vn} = 18,1 - 19,8 cm và $D_{1,3}$ = 17,3 - 20,1 cm, H_{vn} = 14,8 - 17,5 cm).

Bảng 23. Sinh trưởng cây Cao su theo cấp tuổi

Tuổi	N (cây/ha)	SD_N (cây)	D1.3 (cm)	SD_D1.3 (cm)	DD (cm/năm)	Hvn (m)	SD_Hvn (m)	DH (m/năm)	G (m2/ha)	SD_G (m2)	DG (m2/năm)	M/ha	SD_M (m3/ha)	DM (m3/năm)
0	278	392	16,3	0,0		14,7	0,0		5,8	8,2		41,6	58,9	
6	568	0	14,5		2,4	13,2		2,2	9,7		1,6	62,5		10,4
7	495	37	16,3	0,5	2,3	13,6	1,2	1,9	10,3	1,2	1,5	70,6	12,4	10,1
8	540	34	17,1	1,2	2,1	14,9	0,4	1,9	12,4	1,4	1,5	92,1	11,4	11,5
9	547	26	17,3	1,1	1,9	15,1	0,7	1,7	12,9	1,9	1,4	96,7	14,4	10,7
10	534	44	18,6	0,9	1,9	15,8	0,8	1,6	14,4	1,4	1,4	115,1	9,0	11,5
11	521	36	18,3	1,4	1,7	15,1	2,6	1,4	13,9	2,8	1,3	106,0	33,4	9,6
12	488	1	19,3	1,7	1,6	19,3	1,7	1,6	14,4	2,5	1,2	141,6	34,9	11,8
13	521	14	19,6	1,2	1,5	16,7	3,1	1,3	15,8	2,5	1,2	134,4	47,0	10,3
14	497	5	20,3	1,6	1,5	18,5	3,4	1,3	16,1	2,6	1,2	151,7	54,2	10,8
15	451	88	21,8	4,0	1,5	17,9	2,5	1,2	16,4	2,8	1,1	148,2	44,2	9,9
17	509	0	19,8		1,2	19,5		1,1	15,8		0,9	152,7		9,0
23	447	0	25,3		1,1	22,0		1,0	22,4		1,0	245,9		10,7
26	395	14	26,3	0,5	1,0	22,0	9,6	0,8	21,5	1,6	0,8	241,0	123,1	9,3
27	367	45	26,7	2,2	1,0	22,8	5,1	0,8	20,4	2,9	0,8	235,7	85,1	8,7
28	395	38	24,0	3,9	0,9	15,4	1,4	0,6	17,7	4,1	0,6	137,4	45,1	4,9
29	374	96	25,7	2,4	0,9	17,4	1,4	0,6	18,7	1,5	0,6	162,2	16,9	5,6
30	237	0	30,3		1,0	18,0		0,6	17,1		0,6	154,1		5,1

Bảng 24. Sinh trưởng cây cao su theo giống

Giống	D1.3 (cm)	SD_D1.3 (cm)	Hvn (m)	SD_Hvn (m)	N (cây/ha)	SD_N (cây)	G (m2/ha)	SD_G (m2)	M (m3/ha)	SD_M (m3)
NA	18.5	4,8	15,3	1,9	447	217	12,1	6,6	95,1	60,5
GT1	20.7	4,6	15,9	0,8	502	87	16,7	4,4	131,1	26,2
IRCA130	17.0	0,8	14,8	0,6	532	21	12,1	1,5	90,7	13,9
PB235	26.0	2,5	19,8	4,9	373	72	19,5	2,7	197,2	74,0
PB255	16.5		15,1		512		10,8		81,9	
PB260	19.1	2,0	18,1	3,0	527	39	15,0	2,4	138,7	42,3
RRIV1	16.0	0,2	13,6	1,3	536	45	10,7	0,9	72,5	9,8
RRIV103	17.1		12,1		490		11,3		68,6	
RRIV104	17.7	1,7	14,1	1,6	508	77	12,7	3,5	91,6	34,8
RRIV115	16.0		13,1		480		9,6		62,4	
RRIV124	17.3	1,3	14,8	0,5	516	27	12,3	1,8	89,5	13,4
RRIV3	18.9	1,1	16,2	0,6	510	18	14,3	2,0	117,4	11,4
RRIV4	20.1	2,5	17,5	2,2	490	54	15,5	2,3	136,8	35,2
RRIV5	18.2		14,6		549		14,3		104,3	

Nguồn: Kết quả kiểm kê rừng cao su năm 2024

Bảng 25. Tổng hợp thống kê năng suất mủ cao su theo tuổi khai thác

Tuổi cạo	Nông trường (Tấn/ha)						Bình quân chung cty
	Thuận Phú	Tân Thành	Tân Lập	An Bình	Tân Hưng	ĐP. Đắk Nông	
1	1,50	1,36	1,45	1,47			**1,45**
2	1,53	1,36	1,81	1,86	1,73		**1,74**
3			2,22	2,23			**2,23**
4	2,27	1,92	2,21	2,58			**2,25**
5	1,54	2,41	2,18	2,24			**2,20**
6	1,54	2,14	2,20	1,61			**2,01**
7	1,96	2,36	2,34			1,10	**2,13**
8		2,67	2,07	3,09		1,75	**2,28**
9	1,88	1,87	2,77	2,62	1,83	1,64	**2,04**
10	1,23	1,53	1,77	1,85	2,15	1,40	**1,53**
11		1,53		2,61	2,44	0,99	**1,78**
12		2,08		2,84	2,64		**2,62**
13		1,74	2,21		2,22		**2,19**
14	2,01	1,74	1,84				**1,85**
16	2,89		2,16				**2,34**
17				1,93			**1,93**
22	1,96	1,94		1,64			**1,93**
23	2,00	2,60		1,65			**2,02**
24	2,16	1,87		1,69			**1,68**
25	1,93						**1,93**
26				1,64			**1,64**
27				1,60			**1,60**
Tổng	**1,89**	**1,97**	**2,11**	**2,16**	**2,45**	**1,39**	**2,02**

Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2024

Bảng 26. Tổng hợp thống kê sản lượng mủ cao su theo tuổi khai thác

Tuổi cạo	Nông trường (Tấn)						Bình quân chung cty
	Thuận Phú	Tân Thành	Tân Lập	An Bình	Tân Hưng	ĐP. Đắk Nông	
1	31,87	90,06	168,90	132,42			423,27
2	50,08	66,10	298,60	179,66	5,55		600,01
3			304,21	259,60			563,82
4	84,19	139,01	526,83	263,10			1.013,15
5	35,78	164,71	359,20	195,07			754,77
6	34,14	104,44	260,65	80,40			479,64
7	88,63	209,04	138,47			27,80	463,96
8		146,39	419,16	167,19		70,35	803,11
9	97,40	151,91	465,51	60,20	129,30	409,34	1.313,69
10	122,53	3,48	217,15	156,26	96,86	599,76	1.196,07
11		99,00		176,62	368,62	180,46	824,71
12		109,77		126,05	1.633,16		1.868,98
13		38,57	103,22		601,20		742,99

14	111,71	143,86	134,09				389,66
16	14,99		35,56				50,55
17				84,13			84,13
22	365,65	215,86		38,28			619,80
23	940,17	61,89		11,27			1.013,35
24				15,70			15,68
25	9,18						9,19
26				26,58			26,58
27				6,09			6,09
Tổng	**1.986,37**	**1.744,16**	**3.431,62**	**1.978,67**	**2.834,70**	**1.287,72**	**13.263,24**

Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2024

5. Sản phẩm ngoài gỗ, mủ

Sản lượng, năng suất lâm sản ngoài gỗ khác nếu ước tính được (như mật ong, nấm, vật rụng củi đốt, hạt cao su, sản phẩm nông nghiệp trồng xen…).

Bảng 27. Tổng hợp thống kê sản lượng lâm sản khác ngoài gỗ, mủ

Loại lâm sản	ĐVT	Nông trường						Tổng sản lượng
		Thuận Phú	Tân Thành	Tân lợi	Tân Lập	Tân Hưng	An Bình	
Mật ong	Lít	0	0	0	0	0	0	0
Hạt cao su	kg	0	0	0	0	0	0	0
Nấm	kg	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2024

VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Cơ sở vật chất

1.1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà , xưởng, trạm

Bảng 28. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm

STT	Vật chất	DVT	Diện tích
1	Trạm Y tế	m^2	40.989,5
2	Nhà kho	m^2	13.185,1
3	Sân cơ quan NT	m^2	551.768,6
4	Sân bóng chuyền	m^2	98.646,2
5	Trạm giao mủ	Cái	43
6	Nhà WC y tế (Nhà WC nhà trẻ cũ)	HT	6
7	Nhà máy điện	HT	6
8	Nhà làm việc mới (trụ sở)	Căn	2
9	Nhà xây CN Liên tổ II - NT Tân Hưng	Căn	10
10	Nhà xây CN Liên tổ II - NT Tân Hưng	Căn	12
11	Nhà xây CN Liên tổ I - NT Tân Hưng	Căn	24
12	Nhà xây CN Liên tổ III - NT Tân Hưng	Căn	8
13	Nhà công vụ	Căn	3
14	Nhà bếp TT NT	Căn	1

15	Nhà ăn ngoài lô	Căn	14
16	Nhà BV + trú mưa CN	Căn	15
17	Nhà ở công nhân	Căn	44
18	Bếp ăn tập thể	Căn	3
19	Hội trường + nhà làm việc liên tổ	Căn	15
20	Nhà bảo vệ + Để Thùng trú mưa lô	Căn	43
21	Nhà ở CN	Căn	44
22	Nhà trẻ Hoa Phượng	Căn	1

2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị...của chủ rừng

Bảng 29. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị của chủ rừng

STT	Vật chất	DVT	Số lượng
1	Máy nổ D22	Cái	8
2	Máy nổ D16.5 (CT Điện - nước)	Cái	4
3	Máy nổ D26	Cái	1
4	Bơm áp lực tưới cỏ	Cái	4
5	Bơm áp lực bơm nước sinh hoạt	Cái	9
6	Bơm rửa xe - phun thuốc - chống cháy	Cái	9
7	Máy hấp Ycụ	Cái	7
8	Giường sắt	Cái	84
9	Gường Inốc	Cái	6
10	Bàn sanh	Cái	3
11	Thùng chứa mủ tạp	Cái	30
12	Máy nổ D26 (EV2600)	Bộ	9
13	Dinamo 12.5 KW	Bộ	9
14	Dinamo 12.5 KW	Bộ	9
15	Máy bơm mủ+ bơm	Bộ	48
16	Máy xăng vikino 5.5	Chiếc	6
17	Xe moto YAMAHA 93H - 5499	Chiếc	1
18	Xe moto Future neo 61L 1817	Chiếc	1
19	Xe Ford Everest	Chiếc	11
20	Xe Innova	Chiếc	2
21	Xe Ford Tuner	Chiếc	1
22	Xe Subaru	Chiếc	1
23	Xe Land Rado	Chiếc	2
24	Xe Altis	Chiếc	1
25	Xe Toyota 10 chỗ	Chiếc	1
26	Xe ISUZU tải	Chiếc	31
27	Xe Thaco tải	Chiếc	11
28	Xe Nâng	Chiếc	5
29	Xe Xúc JCB	Chiếc	3

STT	Vật chất	DVT	Số lượng
30	Xe máy cày	Chiếc	19

Nhận xét:

Thuận lợi:

- Cơ sở hạ tầng đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt, quản lý của công nhân viên.

- Cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ cho công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Hệ thống các trang thiết bị hiện đại, kỹ thuật tốt, nhiều cơ sở vật chất được xây dựng mới.

Khó khăn:

- Việc quản lý bảo vệ rừng hiện nay còn gặp nhiều khó khăn do sự đe dọa của lửa rừng trong mùa khô và sự xâm phạm của con người từ bên ngoài.

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên

Qua kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật trồng cao su tại Nông trường Tân Hưng, NT Thuận Phú, NT Tân Thành, NT Tân Lập, NT An Bình, NT Đồng Phú Đắk Nông và diện tích 261,45 ha rừng tự nhiên tại Nông trường Tân Hưng và Nông trường Đồng Phú Đắk Nông, xác định không có khu rừng nào có giá trị bảo tồn cao. Trong đó, rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL phục hồi (RLP) là 8,2 ha và rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất (TNK) là 253,25 ha. Trong những năm qua, công tác quản lý rừng tự nhiên được công ty chú trọng và bảo vệ tốt, không xảy ra tình trạng lấn chiếm diện tích rừng và cháy rừng xảy ra.

Toàn bộ diện tích 261,45 ha rừng tự nhiên tại Nông trường cao su Tân Hưng và Nông trường Đồng Phú Đắk Nông là trạng thái rừng sản xuất xen gỗ với thành phần chính là cây lồ ô, tre nứa.

Công tác bảo vệ rừng được thực hiện tốt tại các Nông trường. Công ty đã thành lập lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, thuộc ban bảo vệ và gồm những công nhân bảo vệ của Nông trường, phối hợp với lực lượng chức năng để kiểm soát và bảo vệ rừng.

2. Quản lý rừng trồng

2.1. Công tác tái canh

Hàng năm, diện tích tái canh của công ty trên dưới 450 ha (Năm 2024 là 444,13 ha; Năm 2025 là 462,79 ha; Năm 2026 là 343,52 ha; Năm 2027 là 471,32 ha; năm 2028 là 407,56 ha; năm 2029 là 431,91 ha; năm 2030 là 323,85 ha, năm 2031 là 320,38 ha; năm 2032 là 333,16 ha; năm 2033 là 303,96 ha). Hàng năm, Công ty lập kế hoạch tái canh những rừng trồng cao su già cỗi, rừng trồng cao su cho năng suất mủ thấp (dựa trên kết quả kiểm kê hàng năm).

Toàn bộ diện tích rừng trồng cao su được phân chia thành các lô có diện tích không lớn hơn 25 ha. Căn cứ vào dạng địa hình bằng, dốc và trũng để thiết kế trồng cao su cho phù hợp. Đối với đất dốc, trồng theo đường đồng mức chủ đạo. Đối với đất ngập úng, trồng theo độ dốc đổ ra mương tiêu của lô.

Biện pháp làm đất tái canh cao su thường là cày toàn bộ, móc gốc cây, sau đó khoan hố trồng. Mật độ trồng thông thường là 555 cây/ha (6 m x 3 m), 571 cây/ha (7 m x 2,5 m) và 560 cây/ha (7 m x 2,55m) tùy theo độ dốc của lô và được xác định cụ thể cho từng lô.

Cây con đem trồng là cây ghép có tum bầu đạt tiêu chuẩn được đưa vào trồng từ giữa tháng 5 đến trước ngày 31 tháng 7 hàng năm. Cây giống sử dụng chủ yếu là loại bầu từ 1tầng lá trở lên. Loại giống cao su theo cơ cấu giống từng giai đoạn do Tập đoàn ban hành. Mỗi lô trồng một giống, không trồng liền vùng quá 200 ha cho một giống.

Đối với các lô đất dốc, Công ty áp dụng các biện pháp khác nhau nhằm giảm xói mòn đất và thuận lợi trong khai thác, thanh lý rừng, như xây dựng đê chống xói mòn, trồng thảm họ đậu kudzu. Đối với các lô thấp, công ty xây dựng hệ thống các mương tiêu trước khi trồng.

2.2. Công tác chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản (KTCB)

Toàn bộ diện tích rừng cây kiến thiết cơ bản được chăm sóc hàng năm theo đúng quy trình kỹ thuật áp dụng cho rừng cây kiến thiết cơ bản. Công tác trồng dặm và chăm sóc được thực hiện trong 2 năm đầu. Trong 2 năm đầu, tiến hành làm cỏ trên hàng cao su 3 lần/năm. Đối với đất dốc trên 10^0 làm cỏ theo bồn, với nơi đất trũng thấp, tiến hành làm cỏ kết hợp vun gốc. Từ năm thứ 3 trở đi, kiểm soát cỏ dại bằng thuốc diệt cỏ (hoặc xạc cỏ) 2 - 3 lần/năm vào đầu mùa mưa và gần cuối mùa mưa.

Áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật trong quá trình chăm sóc rừng cây. Tùy vào tuổi cây, sử dụng các loại phân bón vô cơ, hữu cơ và phân bón lá với hàm lượng từng tuổi khác nhau. Danh mục các loại phân bón nằm trong danh mục cho phép của Tập đoàn.

Thực hiện tỉa chồi và tạo tán có kiểm soát cho cao su kiến thiết cơ bản từ năm thứ nhất đến khi cây định hình tán nhằm tạo tán lá cân đối, hạn chế gãy cành, gãy tán do gió bão.

Trong ba năm đầu, dưới rừng cao su kiến thiết cơ bản có thể cho trồng xen canh với các loài cây ngắn ngày như đậu, lúa, rau màu, dứa, khoai lang, các loài cây trồng không cạnh tranh, ảnh hưởng xấu tới sinh trưởng và phát triển của cây cao su. Các cây trồng xen được bón phân và dùng các dư thừa thực vật của cây họ đậu, lúa, rau màu sau khi thu hoạch để ủ gốc cho cây cao su. Ngoài ra, nguồn thu nhập từ cây trồng xen đã góp phần tăng thu nhập cho người lao động, giảm chi phí làm cỏ hàng, phòng chống cháy, qua đó tiết kiệm được chi phí đầu tư.

Tuy nhiên, do trồng xen các loài cây nông nghiệp ngắn ngày, biện pháp làm đất thường là cày toàn bộ, phá vỡ kết cấu đất dẫn tới nguy cơ xói mòn và rửa trôi đất rất cao, đặc biệt vào mùa mưa. Vì vậy các biện pháp kỹ thuật trồng xen cần đảm bảo bảo tồn, bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi.

2.3. Rừng cây kinh doanh

Lô cao su kiến thiết cơ bản có từ 50% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo (bề vòng thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0 m cách mặt đất phải đạt từ 6 mm trở lên) được đưa vào cạo mủ. Diện tích rừng kinh doanh của công ty dao động từ 6.000 ha đến hơn 6.500 ha, tùy thuộc vào từng năm (do diện tích đưa vào thanh lý và tái canh).

Các hoạt động thực hiện trên rừng cây kinh doanh gồm có: Chăm sóc, bón phân, khai thác mủ. Chăm sóc chủ yếu là làm cỏ theo hàng cây. Bón phân NPK 01 lần trên năm, bón vào đầu mùa mưa. Bón phân khi đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm. Liều lượng và chủng loại phân bón theo hạng đất và năm cạo theo quy định của Công ty.

Khai thác mủ theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn. Công ty đã thực hiện chế độ cạo D3, D4.

Quá trình khai thác, đơn vị áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm gia tăng sản lượng như: Trang bị màng che chén, máng chắn nước mưa trên cây cao su, sử dụng dây PE dẫn mủ, quản lý chặt chẽ chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích đúng thời điểm, đúng liều lượng, thực hiện tốt việc quy hoạch bảng cạo, phân chia khu cạo phù hợp, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng rừng cây và chất lượng mủ nguyên liệu.

Tăng cường công tác quản lý lao động, thực hiện tốt việc thu gom mủ phụ, vệ sinh thùng, chén, hố, ga mủ, chòi tổ. Đặc biệt là việc khai thác, tận thu mủ tốt trong những ngày mưa bão.

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng

Bảo vệ rừng cao su, phòng chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại là một trong những công việc trọng tâm và được thực hiện thường xuyên trên toàn bộ diện tích rừng cao su và rừng tự nhiên 261,45 ha của Công ty.

3.1. Công tác bảo vệ rừng

Bảo vệ rừng được giao cho bộ phận thanh tra, bảo vệ của Công ty. Tại các Nông trường đều có ban bảo vệ có nhiệm vụ bảo vệ rừng cây và các tài sản trên rừng cây cao su. Thường xuyên có đội bảo vệ làm nhiệm vụ bảo vệ rừng cây, cấm thả rong gia súc trong rừng cao su và tránh tình trạng ăn cắp mủ, mua bán mủ, đốn tỉa cây và các vật tư trang bị trong rừng cao su kinh doanh.

Công ty cùng với các nông trường vẫn duy trì phối phợp cùng UBND thành phố, UBND huyện, xã, ấp tuyên truyền, vận động các hộ chăn nuôi ký bản cam kết và không chăn, thả gia súc vào vườn cây cao su của Công ty. Phần lớn các hộ chăn nuôi gia súc đã chấp hành theo nội dung cam kết, hạn chế được tình trạng gia súc gây thiệt hại vườn cây, vật tư (kiềng, chén, máng...)

Công ty đã tiến hành tạo điều kiện cho các hộ chăn nuôi đăng ký trồng cỏ trên vườn cây KTCB, TMTC, tuy nhiên chỉ có một số ít hộ chăn nuôi đăng ký trồng xen cỏ trong lô cao su và dọc theo hành lang an toàn đường điện tại một số nông trường.

3.2. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng

Công tác phòng chống cháy rừng cao su được triển khai thực hiện trước mùa khô hàng năm, Công ty luôn thực hiện các biện pháp chống cháy cho rừng cây, gồm (i) Làm các đường ngăn lửa; (ii) Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa hàng hay hố đa năng; (iii) Đặt biển báo cấm lửa trên đường giao thông chính và đường liên lô; (iv) Tổ chức đội chữa cháy có trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện chữa cháy và phân công công nhân túc trực để làm nhiệm vụ.

Vệ sinh rừng cây cao su. Sau gió bão, tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình gãy đổ, báo cáo, đề xuất phương án và thu dọn cành nhánh gãy đổ ngay để có thể tiếp tục việc khai thác mủ. Công tác chăm sóc rừng cây được tổ chức thường xuyên, liên tục nên rừng cây luôn thông thoáng.

Công ty phối hợp cùng địa phương liên hợp bảo vệ tài sản, giữ gìn ANTT, PCCN cùng lực lượng bảo vệ chuyên trách và các lực lượng tự quản của Công ty, với:

+ Lực lượng bảo vệ chuyên trách Công ty 149 người;

+ Lực lượng tự quản gồm: Tổ an ninh công nhân người 315 người và Đội, tổ thanh niên công nhân xung kích với quân số là 732 người.

Để phát huy tối đa hiệu quả, công ty đã xây dựng quy chế hoạt động rõ ràng, quy định cụ thể trách nhiệm của từng thành viên khi thực hiện nhiệm vụ, trong đó công tác theo dõi nắm tình hình được giao cho lực lượng bảo vệ vườn cây và lực lượng kết hợp địa phương. Mỗi ngày đều có thông tin trao đổi về diễn biến tình hình trên vườn cây, tình hình đối tượng trộm cắp, gây rối trật tự ở địa bàn. Chính vì vậy, hoạt động phối hợp luôn đồng bộ, không bị chồng chéo.

3.3. Công tác bảo vệ thực vật, phòng trừ bệnh hại rừng trồng

Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn. Theo đó, quy trình quy định phương án xử lý với 23 loại sâu, bệnh ảnh hưởng đến sinh trưởng của Cao su. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn, đặc biệt chú trọng áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

Các bệnh lạ khác, Công ty có biện pháp phối kết hợp với Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam xác định tác nhân gây hại và xử lý kịp thời.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ

Công tác quản lý, thu hoạch lâm sản ngoài gỗ như mủ cao su, mật ong, hạt cao su và lâm sản ngoài gỗ khi trồng xen, nông nghiệp công nghệ cao,....

5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

Tuy diện tích 261,45 ha rừng tự nhiên tại NT Tân Hưng và NT Đồng Phú Đắk Nông không có giá trị bảo tồn cao, không còn tồn tại các loài thực vật quý hiếm, nhưng nó lại có chức năng trong việc duy trì nguồn nước, chống xói mòn tại những khu vực đất dốc. Do đó việc bảo vệ và duy trì hệ sinh thái rừng này cũng hết sức cần thiết. Một số giải pháp cụ thể cần thực hiện như:

- Thống kê, xây dựng bản đồ phân bố cho các kiểu rừng tự nhiên trên khu vực quản lý;

- Tuyệt đối nghiêm cấm phá rừng, khai thác lâm sản tại các khu rừng tự nhiên hoặc hướng dẫn cho cộng đồng người dân địa phương khai thác lâm sản bền vững, ít ảnh hưởng đến sự mất cân bằng sinh học;

- Ngăn chặn chăn thả gia súc tự do. Ngoài việc tổ chức tốt công tác tuần tra bảo vệ rừng, Công ty cần phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền nâng cao ý thức bảo tồn cho người dân, xây dựng quy ước, hương ước cộng đồng về bảo vệ rừng.

5.1. Đa dạng hệ thực vật rừng

Kết quả nghiên cứu tại khu vực lâm phận thuộc Công ty Đồng Phú cho thấy, có 282 loài thực vật thuộc 87 họ, 191 chi. Xét về đa dạng loài thực vật thì họ Ráy (Araceae) được đánh giá là họ có đa dạng thành phần loài cao nhất với 14 loài thực vật (chiếm 4,96 % tổng số loài thực vật tại Công ty Đồng Phú), các loài thực vật điển hình trong họ này gồm Ráy lá dài *Alocasia longifolia*, Ráy dại *Alocasia macrorrhiza*, Nưa lá to *Amorphophalus* sp., Thăng mộc núi *Anadendrum montanum*, Ráy leo lá to *Epipremmum giganteum*, Thiên niên kiện *Homalomena aromatica*,...Tiếp theo là họ Dâu tằm (Moraceae) với 13 loài (chiếm 4,6 % tổng số loài thực vật tại Công ty Đồng Phú), điển hình có các loài như Ngái xá lị *Ficus* cf. *maliformis*, Sung răng thưa *Ficus* cf. *oligodon*, Vú bò *Ficus heterophylla,* Ngái *Ficus hispida*, Sung *Ficus* sp., Vả *F. auriculata*; và họ Cúc (Asteraceae) cũng với 13 loài, điển hình là các loài Nhọ nồi *Eclipta alba*, Cúc chỉ thiên *Elephantopus mollis,* Hoàng thất *Erechtites valarianifolia*, Cỏ lào *Eupatorium odoratum*, Bồ công anh răng *Lactuca denticulata*.Họ Hoà thảo (Poaceae) đứng thứ tư về da dạng loài với tổng số 11 loài (3,9 %) được ghi nhận, điển hình có các loài như Cây sậy *Phragmites communis,* Lách *Sacharum spontaneum*, Cỏ ba cạnh *Scleria levis*, Cỏ cau *Setaria palmifolia*, Cỏ mật *Sorghum nitidum*.

Xét về đa dạng chi thực vật thì họ Ráy (Araceae) và họ Cúc (Asteraceae) là hai họ có nhiều chi nhất với 12 chi thực vật (chiếm 6,28 % tổng số chi thực vật tại Công ty Đồng Phú), điển hình có các chi *Alocasia, Amorphophalus, Anadendrum, Epipremmum, Homalomena, Pothos, Pseudodracuntium, Raphidophora*trong họ Ráy, và các chi *Artemisia, Bidens, Blumea, Cirsium*trong họ Cúc. Tiếp theo là họ Hòa thảo (Poaceae) với 11 chi thực vật (chiếm 5,76 % tổng số chi thực vật tại Công ty Đồng Phú), trong đó các chi điển hình trong họ Hòa thảo như *Chrysopogon, Imperata, Misanthus, Panicum, Phragmites*, ...

Bảng 30. Đa dạng các họ thực vật bậc cao tại Công ty Đồng Phú

Stt	Họ		Số chi	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Họ Ô rô	Acanthaceae	1	1
2	Họ Hoa mõm sói	Scrophulariaceae	1	1
3	Họ Cà	Solanaceae	2	2
4	Họ Đinh	Bignoniaceae	1	1
5	Họ Cáng lò	Betulaceae	2	2
6	Họ Bồ hòn	Sapindaceae	2	2

Stt	Họ		Số chi	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
7	Họ Thôi ba	Alangiaceae	1	2
8	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae	3	5
9	Họ Thụ đào	Icacinaceae	1	1
10	Họ Hồ đào	Juglandaceae	1	1
11	Họ Rau dền	Amaranthaceae	3	3
12	Họ Đào lộn hột	Anacardiaceae	2	2
13	Họ Cam	Rutaceae	5	8
14	Họ Thanh thất	Simaroubaceae	4	4
15	Họ Trung quân	Anceistroclaceae	1	1
16	Họ Bứa	Clusiaceae	3	6
17	Họ Chè	Theaceae	6	8
18	Họ Săng ớt	Xanthophyllaceae	1	1
19	Họ Na	Annonaceae	6	9
20	Họ Trúc đào	Apocynaceae	5	5
21	Họ Thiên lý	Asclepiadaceae	1	1
22	Họ Cơm cháy	Caprifoliaceae	1	1
23	Họ Hoa nhài	Oleaceae	1	1
24	Họ Chua me đất	Oxalidaceae	1	1
25	Họ Cà phê	Rubiaceae	2	7
26	Họ Nhựa ruồi	Aquifoliaceae	1	2
27	Họ Cúc	Asteraceae	12	13
28	Họ Cải	Brassicaceae	1	1
29	Họ Vang	Caesalpiniaceae	1	1
30	Họ Trinh nữ	Mimosaceae	3	5
31	Họ Bìm bìm	Convolvulaceae	2	2
32	Họ Thị	Ebenaceae	4	4
33	Họ Sến	Sapotaceae	3	3
34	Họ Bồ đề	Styracaceae	2	2
35	Họ Dung	Symplocaceae	1	6
36	Họ Côm	Elaeocarpaceae	1	2
37	Họ Bông	Malvaceae	3	3
38	Họ Trôm	Sterculiaceae	1	1
39	Họ Đay	Tiliaceae	1	3
40	Họ Đỗ quyên	Ericaceae	1	1
41	Họ Ba mảnh vỏ	Euphorbiaceae	2	3
42	Họ Mạ sưa	Proteaceae	1	4
43	Họ Mùng quân	Flacourtiaceae	2	2
44	Họ Sau sau	Hamamelidaceae	3	3
45	Họ Hà nu	Ixonanthaceae	1	1
46	Họ Hoa môi	Lamiaceae	2	2
47	Họ Cỏ roi ngựa	Verbenaceae	2	6
48	Họ Re	Lauraceae	1	3
49	Họ Vừng	Lecythidaceae	1	1

Stt	Họ		Số chi	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
50	Họ Tử vi	Lythraceae	2	2
51	Họ Mua	Melastomaceae	1	3
52	Họ Sim	Myrtaceae	5	9
53	Họ Gối hạc	Leeaceae	1	1
54	Họ Táo ta	Rhamnaceae	1	1
55	Họ Nho	Vitaceae	2	5
56	Họ Mã tiền	Loganiaceae	1	2
57	Họ Dâu tằm	Moraceae	3	13
58	Họ Du	Ulmaceae	2	3
59	Họ Đơn nem	Myrsinaceae	4	7
60	Họ Mã đề	Plantaginaceae	1	1
61	Họ Hồ tiêu	Piperaceae	1	3
62	Họ Rau răm	Polygonaceae	1	3
63	Họ Hoa hồng	Rosaceae	4	9
64	Họ Thủy tiên	Amaryllidaceae	1	1
65	Họ Củ nâu	Dioscoreaceae	1	3
66	Họ Chuối	Musaceae	1	1
67	Họ Ráy	Araceae	12	14
68	Họ Dừa cau	Arecaceae	2	3
69	Họ Cói	Cyperaceae	2	4
70	Họ Hòa thảo	Poaceae	11	11
71	Họ Củ dong	Marantaceae	1	1
72	Họ Lục bình	Pontederiaceae	1	1
73	Họ Khúc khắc	Smilacaceae	2	4
74	Họ Gừng	Zingiberaceae	4	7
75	Họ Phong lan	Orchidaceae	3	4
76	Họ Gắm	Gnetaceae	1	1
77	Họ Dương xỉ vảy	Davalliaceae	1	1
78	Họ Tổ chim	Aspleniaceae	1	1
79	Họ Quyển bá	Selaginellaceae	1	2
80	Họ Rau dớn	Athyriaceae	1	1
81	Họ Mộc xỉ	Dryopteridaceae	1	2
82	Họ Chân xỉ	Pteridaceae	1	2
83	Họ Ráng tây sơn	Gleicheniaceae	1	1
84	Họ Liên sơn	Lindsaeaceae	1	1
85	Họ Bòng bong	Lygodiaceae	1	2
86	Họ Dương xỉ	Thelypteridaceae	1	1
87	Họ Ráng mạc diệp	Hymenophyllaceae	1	1
	Tổng		191	282

Có 32 họ (chiếm 36,78 % tổng số họ thực vật tại Công ty Đồng Phú) là họ đơn loài thực vật như các họ Chua me đất (Oxalidaceae) chỉ có loài Chua me đất *Oxalis corniculate*; họ Chuối (Musaceae) chỉ có loài Chuối rừng *Musa acuminata*, ...(xem bảng 5.1 và phụ lục I).

Nhận xét: Nhìn chung hệ thực vật tại Công ty Đồng Phú khá đơn giản về thành phần loài cũng như các chi thực vật, qua kết quả nghiên cứu không ghi nhận các loài thực vật không có giá trị bảo tồn cao, cụ thể không có loài nào được xếp hạng trong Danh lục Đỏ IUCN 2020, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục thực vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019.

5.2. Đa dạng hệ động vật rừng

a. Đa dạng khu hệ thú

Có 30 loài động vật có vú thuộc 13 họ động vật, thuộc 24 giống khác nhau được ghi nhận qua nghiên cứu này tại Công ty Đồng Phú.

Bảng 31. Đa dạng các họ động vật có vú tại Công ty Đồng Phú

Stt	Họ		Số giống	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học		
1	Họ Đồi	Tupaiidae	1	1
2	Họ Chuột chù	Soricidae	1	1
3	Họ Dơi quả	Pteropodidae	2	2
4	Họ Dơi lá mũi	Rhinoloplidae	1	5
5	Họ Dơi nếp mũi	Hipposideridae	2	2
6	Họ Dơi ma	Megadermatidae	1	1
7	Họ Dơi muỗi	Vespertilionidae	6	7
8	Họ Cầy lỏn	Herpestidae	1	1
9	Họ Chồn	Mustelidae	2	2
10	Họ Lợn	Suidae	1	1
11	Họ Sóc	Sciuridae	3	3
12	Họ Dúi	Spalacidae	1	1
13	Họ Chuột	Muridae	2	3
	Tổng		24	30

Xét theo tính đa dạng thành phần loài thì họ Dơi muỗi (Vespertilionidae) có tính đa dạng loài cao nhất với 07 loài (chiếm 23,3 % tổng số loài thú tại Công ty Đồng Phú) điển hình có các loài như Dơi muỗi xám *Pipistrellus javanicus,* Dơi chân đệm thịt *Tylonycteris pachypus*, Dơi cánh dài *Miniopterus pusillus*; tiếp theo là họ Dơi lá mũi (Rhinoloplidae) với 05 loài (chiếm 16,7 % tổng số loài thú tại Công ty Đồng Phú), các loài điển hình trong họ này như Dơi lá đuôi *Rhinolophus affinis*, Dơi lá tai dài *Rhinolophus macrotis*.

Xét theo tính đa dạng thành phần các giống thú thì họ Dơi muỗi (Vespertilionidae) có tính đa dạng giống cao nhất với 06 giống thú (chiếm 25 % tổng số giống thú tại Công ty Đồng Phú). Tiếp theo là họ Sóc (Sciuridae) với 03 giống (chiếm 12,5 % tổng số giống thú tại Công ty Đồng Phú).Các họ như họ Đồi (Tupaiidae), họ Chuột chù (Soricidae), họ Dơi ma (Megadermatidae), họ Cầy lỏn (Herpestidae), họ Lợn (Suidae), họ Dúi (Spalacidae), họ Dơi lá mũi (Rhinoloplidae) chỉ có duy nhất 01 giống, 01 loài ở mỗi họ.

Nhận xét: Các loài thú ở Công ty Đồng Phú là những loài thú phổ biến, dễ bắt

gặp và phân bố khá đồng đều trong lâm phận của công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy các loài thú không có giá trị bảo tồn cao, cụ thể không có loài nào được xếp hạng đe doạ trong Danh lục Đỏ IUCN 2020, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019.

b. Đa dạng khu hệ chim:

Có 84 loài chim thuộc 67 giống, 39 họ được ghi nhận tại Công ty Đồng Phú. Trong đó họ Cu cu (Cuculidae) là họ có đa dạng thành phần loài nhất với tổng số 09 loài (chiếm 10,7 % tổng số loài chim tại Công ty Đồng Phú), họ này gồm các loài điển hình như Bìm bịp lớn *Centropus sinensis*, Tu hú *Eudynamys scolopaceus*, Tìm vịt *Cacomantis merulinus*, Bắt cô trói cột *Cuculus Micropterus*. Tiếp theo là họ Chào mào(Pycnonotidae) với 06 loài (chiếm 7,1 % tổng số loài chim tại Công ty Đồng Phú), điển hình là các loài Chào mào *Pycnonotus jocosus,* Bông lau trung quốc *Pycnonotus sinensis,* Bông lau tai trắng *Pycnonotus aurigaster.* Xét theo tính đa dạng giống thì họ Cu cu (Cuculidae) là họ có đa dạng thành phần giống nhất với 08 giống (11,94 % tổng số giống chim tại Công ty Đồng Phú), với các giống điển hình như *Centropus, Phaenicophaeus, Clamator, Eudynamys, Chrysococcyx*, ...

Bảng 32. Đa dạng các họ chim tại Công ty Đồng Phú

Stt	Họ		Số giống	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Họ Trĩ	Phasianidae	1	1
2	Họ Bồ câu	Columbidae	2	3
3	Họ Cu cu	Cuculidae	8	9
4	Họ Diệc	Ardeidae	2	2
5	Họ Cun cút	Turnicidae	1	1
6	Họ Cú lợn	Tytonidae	1	1
7	Họ Cú mèo	Strigidae	2	4
8	Họ Nuốc	Trogonidae	1	1
9	Họ Đầu rìu	Upupidae	1	1
10	Họ Trảu	Meropidae	2	2
11	Họ Sả rừng	Coraciidae	2	2
12	Họ Bói cá	Alcedinidae	3	3
13	Họ Cu rốc	Capitonidae	1	1
14	Họ Mỏ rộng	Eurylaimidae	1	1
15	Họ Vàng anh	Oriolidae	1	2
16	Họ Phường chèo	Campephagidae	1	1
17	Họ Nhạn rừng	Artamidae	1	1
18	Họ Chim Nghệ	Aegithinidae	1	1
19	Họ Rẻ quạt	Monarchidae	2	2
20	Họ Chèo bẻo	Dicruridae	1	4
21	Họ Đớp ruồi mỏ	Monarchidae	1	1
22	Họ Bách thanh	Laniidae	1	2
23	Họ Quạ	Corvidae	4	4

Stt	Họ		Số giống	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
24	Họ Chích tiên	Stenostiridae	1	1
25	Họ Bạc má	Paridae	1	1
26	Họ Chim chích	Sylviidae	1	2
27	Họ Nhạn	Hirundinidae	2	2
28	Họ Chào mào	Pycnonotidae	4	6
29	Họ Vành khuyên	Zosteropidae	1	1
30	Họ Khướu	Timaliidae	1	1
31	Họ Trèo cây	Sittidae	1	1
32	Họ Sáo	Sturnidae	1	2
33	Họ Đớp ruồi	Muscicapidae	2	2
34	Họ Chích choè	Turdidae	5	5
35	Họ Chim sâu	Dicacidae	1	2
36	Họ Hút mật	Nectariniidae	1	2
37	Họ Chim di	Estrildidae	1	2
38	Họ Sẻ	Passeridae	1	1
39	Họ Chìa vôi	Motacillidae	2	3
	Tổng		67	84

Có 17 họ (chiếm 25,4 % tổng số họ chim tại Công ty Đồng Phú) chỉ có duy nhất 01 giống và 01 loài như các họ sau: Họ Trĩ (Phasianidae) chỉ có duy nhất loài Gà rừng *Gallus gallus*, Họ Nuốc (Trogonidae) chỉ có duy nhất loài Nuốc bụng đỏ*Harpactes erythrocephalus*(chi tiết xem phụ lục I).

Nhận xét: Các loài chim ở Công ty Đồng Phú là những loài khá phổ biến, dễ bắt gặp và phân bố khá đồng đều trong lâm phận của công ty cả ở phần rừng trồng và rừng tự nhiên. Kết quả nghiên cứu cho thấy các loài chim không có giá trị bảo tồn cao, cụ thể không có loài nào được xếp hạng trong Danh lục Đỏ IUCN 2020, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019.

c. Đa dạng các loài bò sát:

Có 16 loài bò sát thuộc 11 giống và 5 họ phân bố tại Công ty Đồng Phú. Họ Rắn nước (Colubridae) là họ có nhiều loài và giống nhất, với 05 loài (chiếm 31,25 % tổng số loài bó sát tại Công ty Đồng Phú), và 05 giống (chiếm 45,5 % tổng số giống bò sát tại Công ty Đồng Phú), điển hình với các loài như Rắn roi thường *Ahaetulla prasina*,Rắn leo cây thường *Dendrelaphis pictus*. Tiếp theo là họ Nhông (Agamidae) và họ Rắn lục với 4 loài ở mỗi họ (chiếm 25 % tổng số loài bò sát tại Công ty Đồng Phú) và 02 giống ở mỗi họ (chiếm 18,2 % tổng số giống bò sát tại Công ty Đồng Phú).

Bảng 33. Đa dạng các họ bò sát tại Công ty Đồng Phú

Stt	Họ		Số giống	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học		
1	Họ Tắc kè	Gekkonidae	1	2
2	Họ Nhông	Agamidae	2	4

3	Họ Thằn lằn bóng	Scincidae	1	1
4	Họ Rắn nước	Colubridae	5	5
5	Họ Rắn lục	Viperidae	2	4
	Tổng		11	16

Nhận xét: Các loài bò sát ở Công ty Đồng Phú là những loài khá phổ biến, dễ bắt gặp và phân bố khá đồng đều trong lâm phận của công ty.. Không có loài nào được xếp hạng trong Danh lục Đỏ IUCN 2020, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, không có loài nào được có tên trong phụ lục I và II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019.

d. Đa dạng các loài lưỡng cư:

Có 15 loài lưỡng cư thuộc 11 giống và 05 họ được ghi nhận tại Công ty Đồng Phú. Họ Ếch nhái (Rannidae) là họ có đa dạng thành phần loài và giống cao nhất, với 7 loài (chiếm 46,7 % tổng số loài lưỡng cư tại Công ty Đồng Phú), và 5 giống (chiếm 45,5 % tổng số giống lưỡng cư tại Công ty Đồng Phú) với các loài đại diện như Ếch xanh *Odorrana chloronota*, Ếch suối *Sylvirana nigrovittata*, Ngóe *Hoplobatrachus rugulosus*. Tiếp theo là họ Nhái cây (Rhacophoridae) với 5 loài (33,3 % tổng số loài lưỡng cư tại Công ty Đồng Phú) và 3 giống (chiếm 27,2 % tổng số giống lưỡng cư tại Công ty Đồng Phú) với các loài đại diện như Nhái cây sần nhỏ *Kurixalus bisacculus*, Ếch cây đầu to *Polypedates megacephalus.* Các họ còn lại chỉ có duy nhất 01 giống và 01 loài ở mỗi họ.

Bảng 34. Đa dạng các họ lưỡng cư tại Công ty Đồng Phú

Stt	Họ		Số giống	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Họ Cóc	Bufonidae	1	1
2	Họ Nhái bén	Hylidae	1	1
3	Họ Ếch nhái thực	Dicroglossidae	1	1
4	Họ Ếch nhái	Rannidae	5	7
5	Họ Nhái cây	Rhacophoridae	3	5
	Tổng		11	15

Nhận xét: Các loài lưỡng cư ở Công ty Đồng Phú là những loài khá phổ biến, dễ bắt gặp và phân bố khá đồng đều trong lâm phận của công ty, chủ yếu bắt gặp ở ven suối, ven các vũng nước, ven các con đường nhựa và đường mòn ở rừng trồng.. Kết quả nghiên cứu cho thấy các loài lưỡng cư không có giá trị bảo tồn cao, cụ thể không có loài nào được xếp hạng trong Danh lục Đỏ IUCN 2020, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019.

e. Kết quả điều tra côn trùng:

Có 24 loài côn trùng thuộc 16 họ và 22 giống được ghi nhận tại Công ty Đồng Phú. Xét theo tính đa dạng loài thì có 08 họ có 02 loài ở mỗi họ, còn lại 08 họ chỉ ghi nhận được duy nhất 01 loài như họ Bọ xít ăn sâu (Reduviidae) chỉ có duy nhất loài

Acanthaspis ruficeps, họ Bọ xít mép (Coreidae) chỉ có duy nhất loài *Mictis tenebrosa*, họ Họ Dế mèn (Gryllidae) chỉ có duy nhất loài *Teleogryllus mitratus*, ...Xét theo tính đa dạng thành phần giống thì chỉ có 06 họ có 02 giống, còn lại 10 họ chỉ có duy nhất 01 giống như họ Bọ hung (Scarabaeidae) chỉ có duy nhất giống *Anomala,* họ Cerambycidae chỉ có duy nhất giống *Dorysthenes*, họ Bướm xanh (Lycaenidae) chỉ có duy nhất giống *Allotinus*.

Bảng 35. Đa dạng các họ côn trùng tại Công ty Đồng Phú

Stt	Họ		Số giống	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Họ Bọ hung	Scarabaeidae	1	1
2	Họ Kặp kìm	Lucanidae	2	2
3	Họ Cerambycidae	Cerambycidae	1	1
4	Họ Bướm giáp	Nymphalidae	2	2
5	Họ Bướm xanh	Lycaenidae	1	2
6	Họ Chuồn chuồn	Euphaeidae	1	2
7	Họ Chuồn chuồn kim cánh rộng	Calopterygidae	2	2
8	Họ Bọ ngựa thường	Mantiidae	1	1
9	Họ Ve sầu	Cicalidae	2	2
10	Họ Ve sầu sừng	Fulgoridae	1	1
11	Họ Bọ xít ăn sâu	Reduviidae	1	1
12	Họ Bọ xít mép	Coreidae	1	1
13	Họ Dế mèn	Gryllidae	1	1
14	Họ Châu chấu	Acrididae	2	2
15	Họ Sát sành	Tettigoniidae	2	2
16	Họ Ruồi trâu	Tabanidae	1	1
Tổng			22	24

Nhận xét: Các loài côn trùng ở Công ty Đồng Phú là những loài rất phổ biến, dễ bắt gặp và phân bố đồng đều trong lâm phận của công ty cả ở phần rừng trồng và rừng tự nhiên và vùng canh tác nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy các loài côn trùng này không có giá trị bảo tồn cao, cụ thể không có loài nào được xếp hạng trong Danh lục Đỏ IUCN 2020, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019.

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Những năm gần đây, số vụ vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cao su nhìn chung giảm. Kết quả này có được do công tác phối hợp với lực lượng Công an, dân quân tự vệ ở địa phương luôn được chú trọng. Đã tổ chức ký kết giao ước bảo vệ ANTQ trên địa bàn giữa Ấp - Tổ, Xã - Nông trường. Hàng tháng, quý có giao ban rút kinh nghiệm và đề ra các biện pháp thực hiện trong thời gian tới.

Theo đó, toàn thể CB.CNVC-LĐ đồng lòng quyết tâm phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, sẵn sàng tham gia bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây cũng như tài sản của Công ty. Do đó công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng luôn ổn định, không để phát sinh những điểm nóng và gia tăng số vụ vi phạm.

Tuy nhiên, công tác tuyên truyền, giáo dục vận động nhân dân, công nhân lao động ở một số nơi chưa được thường xuyên, chưa sâu rộng. Việc đấu tranh, phê phán các phần tử xấu để giáo dục chung trong cộng đồng dân cư chưa kiên quyết. Biện pháp và hình thức xử lý chưa tương xứng với mức độ và tính chất vi phạm của đối tượng.

Công tác phối hợp đấu tranh phòng, chống, tố giác tội phạm trong nhân dân nói chung, CB. CNVC- LĐ và lực lượng bảo vệ của Công ty nói riêng vẫn còn biểu hiện né tránh, sợ đối tượng tội phạm trả thù.

Công tác phối hợp nhìn chung đã đạt được một số kết quả khả quan như ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất trật tự tại địa bàn, xây dựng được kế hoạch tuần tra kiểm soát kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn. Công tác phối kết hợp có hiệu quả giữa các lực lượng thể hiện thông qua các mô hình quản lý, giải quyết vi phạm: mô hình Ban Chỉ huy thống nhất; mô hình tổ an ninh công nhân; mô hình tổ thanh niên xung kích; mô hình tổ Công nhân tự quản. Các mô hình này được đưa vào thực hiện có sự tham gia của công an, xã đội và bảo vệ của các Nông trường - Nhà máy trong việc tuần tra canh gác bảo vệ, nhất là công tác bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây và đất cao su.

Trong năm 2023 vừa qua và tính đến thời điểm 30/06/2024 số vụ vi phạm xảy ra là 0 vụ, giảm 0 vụ so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- Phối hợp tuần tra phục bắt và xử lý các đối tượng chặt phá cây cao su: 0 vụ với thiệt hại 0 cây.
- Phối hợp xử lý các trường hợp chống người làm nhiệm vụ: 0 vụ với 0 đối tượng bị xử lý.
- Phối hợp xử lý các trường hợp trộm cắp mủ, trộm cọc rào, kẽm gai: 0 vụ với tài sản thu hồi 0 kg mủ. Phạt hành chính 0 đối tượng, nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng. Cho viết cam kết không tái phạm 0 đối tượng.
- Phối hợp xử lý 0 vụ lấn chiếm đất cao su làm nhà. Thu hồi: 0 m2 diện tích đất lấn chiếm.
- Truy tố trước pháp luật 0 đối tượng với 0 tháng tù giam.
- Thiệt hại: không.

7. Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội

7.1. Quản lý môi trường

a. Tác động tích cực

– Nhận thức về bảo vệ rừng Cao su, bảo vệ môi trường của Công ty là tích cực: đây là kết quả của sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Ban lãnh đạo Tập Đoàn,

Tỉnh Ủy, UBND tỉnh Bình Phước, tỉnh Đắk Nông và chính quyền địa phương các cấp về việc nâng cao năng lực cho công nhân lao động thông qua các lớp tập huấn về phòng cháy chữa cháy, các lớp về vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn lao động, các buổi thông tin tuyên truyền về công tác PCCC và bảo vệ môi trường tại các Nông trường theo chủ trương 5S (sàng lọc, sắp xếp, sạch sẽ, săn sóc, sẵn sàng) với mục tiêu hướng đến tính chuyên nghiệp và hiệu quả trong sản xuất. Các Nông trường đều đã có hệ thống nhà kho để thu gom chất thải rắn, co khu vực chứa chất thải nguy hại, việc sắp xếp các hệ thống nhà kho, nhà xưởng tương đối hợp lý. Các bảng biểu về bảo vệ môi trường, các bảng nội quy trong an toàn lao động được trang bị đầy đủ. Hệ thống phòng cháy chữa cháy đã được trang bị bao gồm các bồn dự trữ nước và bình cứu hỏa;

– Công ty đã có 43 năm kinh nghiệm trong việc trồng, chăm sóc, chế biến cao su, hiện tại Công ty đã xây dựng, đào tạo được đội ngũ công nhân viên lành nghề có kinh nghiệm trong việc trồng, chăm sóc cây cao su tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển cao su theo hướng bền vững;

– Khu vực Công ty có điều kiện địa hình, khí hậu, thủy văn, thành phần môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất phù hợp, thuận lợi cho trồng cao su, góp phần bảo vệ đất, giảm cường độ xói mòn đất;

– Tác động tích cực đến cảnh quan, môi trường: rừng cao su không chỉ giúp điều hòa nguồn nước, hạn chế xói mòn, phòng ngừa và ngăn chặn lũ lụt góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà còn là yếu tố quan trọng trong việc tạo cảnh quan và môi trường sống trong lành cho các hộ gia đình và cộng đồng dân cư địa phương;

– Đa dạng sinh học được bảo tồn nhờ diện tích rừng trồng ổn định và được quản lý theo nguyên tắc bền vững đó là yếu tố để rừng cao su phát triển bền vững, thảm thực vật được duy trì. Công ty có chính sách cho các hộ dân thuê đất trồng cây nông nghiệp trong giai đoạn kiến thiết ban đầu, khi cây Cao su chưa khép tán (2-3 năm đầu), góp phần nâng cao độ phì đất, giảm xói mòn.

b. Tác động tiêu cực

*** Sản xuất tại vườn ươm**

Hiện Công ty đã có 12,98 ha đất để xây dựng vườn giống, vườm ươm và vườn nhân được thiết ở nơi đất tốt, thành phần cơ giới nhẹ, bằng phẳng, không ngập úng, gần nguồn nước, có vị trí thuận lợi cho việc vận chuyển cây giống đến địa điểm trồng mới. Thiết kế vườn ươm có hệ thống thoát nước chống xói mòn, ngập úng theo quy định chung của Tập Đoàn; tuy nhiên vẫn còn hiện tượng xói mòn rửa trôi đất bề mặt, một số rãnh thoát nước vẫn còn đất mặt, chất thải vùi lấp, ngăn cản dòng chảy;

Các hoạt động sản xuất vườn ươm và vườn nhân chủ yếu gây ra những tác động đến môi trường như quy trình kỹ thuật sản xuất cây con sẽ quyết đị nh chất lượng cây con tại vườn ươm và ảnh hưởng đến chất lượng tài nguyên rừng và độ che phủ; các hóa chất, rác thải rắn, dầu nhớt và chất thải từ các phương tiện chuyên chở, các loại máy móc cũng như tải trọng của xe có thể gây ra ảnh hưởng đến môi trường đất;

– *Nguồn gốc cây đầu dòng:* Cây đầu dòng được sử dụng tại vườn ươm của Công ty được chuyển giao kỹ thuật từ Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam. Kết quả kiểm tra vườn ươm cho thấy cây phát triển tốt, không nấm bệnh. Do vậy, vườn ươm đang trong giai đoạn đủ điều kiện cung cấp cây. Bên cạnh đó, vườn ươm của Công ty có lưu các hồ sơ để chưng minh cũng như theo dõi nguồn gốc xuất sứ giống;

– *Đất đóng bầu:* Thành phần ruột bầu bao gồm đất đã qua sàn lọc, không sử dụng hóa chất. Về quy trình đóng bầu, thành phần ruột bầu tương đối đảm bảo, tuy nhiên tỷ lệ các thành phần trong ruột bầu chưa có một lượng quy định mà công nhân tự ước lượng;

– *Nguồn nước tưới:* Nguồn nước và chất lượng nguồn nước được đảm bảo sử dụng ổn định kể cả trong mùa khô;

– *Rác thải:* Theo quy định của Công ty, toàn bộ rác thải rắn sẽ được thu gom lại và chuyển toàn bộ về Công ty mang đi xử lý. Tuy nhiên, thực tế khảo sát cho thấy tại vườn ươm vẫn còn một số rác thải sinh hoạt. Chất thải sinh hoạt của công nhân, đội sản xuất được đổ trực tiếp, ngấm xuống lòng đất;

– *Phân bón, hóa chất đang sử dụng:* Có sử dụng hóa chất, thuốc BVTV trong giai đoạn vườn ươm, tuy nhiên việc sử dụng các chế phẩm sinh học chưa được quan tâm sử dụng. Các loại thuốc trên đều nằm trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, tuy nhiên việc sử dụng thuốc không theo hướng dẫn cử dụng và tùy tiện hoặc sử dụng trong một thời gian dài sẽ là nguy cơ gây hại đến môi trường;

– *Phương tiện vận chuyển:* Toàn bộ các phương tiện vận chuyển sử dụng tại vườn ươm đều bằng xe cơ giới các loại xe bao gồm xe máy cày, xe hoán cải, xe tải tuy nhiên việc lưu thông của các dòng xe ra vào tại vườn ươm vẫn đảm bảo về mức độ an toàn cho hệ thống đường sá và tải trọng cho phép, việc rò rỉ xăng dầu và nhiên liệu có xảy ra nhưng không đáng kể;

– *Hệ thống nhà kho:* Có hệ thống nhà kho nhưng việc sắp xếp các vật tư, cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các công cụ còn thiếu ngăn nắp, thiếu quy hoạch;

– *Rác thải rắn:* Rác thải rắn sẽ được thu gom lại trước khi được các đơn vị chức năng mang đi xử lý. Tuy nhiên kết quả khảo sát tại hiện trường cho thấy các rác thải rắn bao gồm rác thải sinh hoạt và các túi bầu vẫn cò nhiều trên mặt đất tại vườn ươm;

– *Tập huấn về kỹ thuật:* Công nhân chỉ được truyền đạt về quy trình kỹ thuật tạo cây con thông qua sự chỉ dẫn của cán bộ kỹ thuật mà chưa được tham gia bất cứ lớp tập huấn nào, cũng như được cung cấp tài liệu cụ thể. Công nhân chưa được tập huấn về cách sử dụng thuốc BVTV cũng như các quy định về an toàn, bảo hộ lao động.

*** Trồng rừng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng**

Xử lý thực bì:

– Xử lý thực bì bằng đốt và cày toàn diện, không có dấu hiệu bảo vệ diện tích đai xanh tại các khe suối, sông chính. Đặc biệt, đối với các khu vực có độ dốc địa hình lớn, ảnh hưởng lớn đến mức độ che phủ, làm tơ đất tạo thành các rãnh xói bởi sự tác

động của nước mưa chảy tràn làm trôi dinh dưỡng đất. Việc xử lý thực bì còn có thể bị ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư sống xung quanh do khói, bụi,...

– Sau khi cày đất từ 10 - 15 ngày, thực bì bắt đầu đâm chồi non và phát triển tiến hành phun thuốc diệt cỏ, diệt mầm trên toàn diệ tích. Như vậy, các Nông trường vẫn còn sử dụng một lượng lớn hóa chất thuốc BVTV và áp dụng phương pháp đốt trong khâu xử lý thực bì;

– Ở giai đoạn KTCB, quy định chung là kiểm soát cỏ trên hàng, làm sạch cỏ trên bồn quanh gốc cao su, đặc biệt là năm thứ 1, thứ 2 cũng như trước và sau khi bón phân, không để tình trạng cỏ chụp cây cao su. Đối với cây năm thứ 1 và năm thứ 2, làm cỏ thủ công; Từ năm thứ 2 có sử dụng hóa chất để quản lý cỏ dại. Theo quy trình, đối với đất dốc bình quân > 10^0 phải làm cỏ theo bồn để chống xói mòn, rửa trôi đất. Tuy nhiên, hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất vẫn còn xảy ra và tương đối nghiêm trọng ở một số khu vực.

Phân bón, hóa chất đang sử dụng:

Mặc dù phương pháp sử dụng hóa chất, bao gồm liều lượng và nồng độ thuốc có được quy định cụ thể, nhưng còn thiếu các chương trình tập huấn sử dụng hóa chất cho công nhân Công ty cũng như công nhân nhà thầu. Ngoài ra, còn chưa cập nhật đầy đủ danh mục hóa chất bị loại bỏ theo quy định hiện hành.

Rác thải rắn:

Công ty có quy trình xử lý rác thải dựa trên quy trình của ISO 14001:2015, toàn bộ rác thải rắn sẽ được thu gom và phân loại để vào nơi quy định. Cũng theo quy trình của Công ty xây dựng, toàn bộ các nhân viên sẽ được hướng dẫn về phương pháp quản lý chất thải cũng như thức bảo vệ môi trường, cảnh quan. Tuy nhiên, thực tế khảo sát cho thấy, vẫn còn có rác thải rắn trên diện tích quản lý của Công ty. Phần rác thải này phần lớn là những rác thải đến từ người dân địa phương. Do nằm trên diện tích đất của xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

Mô hình trồng rừng:

Rừng trồng từ trước đến nay chủ yếu sản xuất kinh doanh chu kỳ ngắn, chưa chú trọng đến mô hình kinh doanh chu kỹ dài nên tỷ lệ gỗ lớn chưa cao và giảm giá trị rừng trồng.

Hành lang ven suối:

Thực tế đánh giá các loài cây trong hành lang khu vực ven suối cho thấy các loài cây không đa dạng. Khu vực lòng suối không được vệ sinh thường xuyên, một số vùng đất bị sạt lở, ảnh hưởng đến chất lượng nước sinh hoạt của dân cư ở vùng hạ lưu. Bên cạnh đó, khu vực hành lang ven suối chưa biển báo và các cọc mốc thể hiện rõ các khu vực hành lang ven suối.

*** Chăm sóc rừng trồng:**

Quá trình chăm sóc được thực hiện từ năm thứ hai cho đến khi khai thác, kể trong giai đoạn rừng đã khép tán. Kỹ thuật chăm sóc chủ yếu cày và sử dụng thuốc diệt cỏ. Ngoài ra, một số khu vực áp dụng phương pháp diệt môi bằng cách tiếp xúc và vận

chuyển, nhìn chung đây không phải là phương pháp hiệu quả.

*** Quản lý bảo vệ rừng**

Kỹ thuật phòng chống cháy ở rừng trồng chủ yếu cày rộng 4 m tính từ đường lâm sinh để hạn chế các tác nhân gây cháy từ người dân, cào giữa 2 hàng cây cào lá theo băng và toàn diện tích tùy thuộc vào năm tuổi của rừng trồng, để kiểm soát và ngăn ngừa tình trang cháy lan ra diện rộng. Trong thời gian qua, công tác tuyên truyền PCCR đã được quan tâm tuy nhiên vẫn chưa đến được với tất cả các đối tượng người dân sống trong khu vực lân cận; Hệ thống chòi canh, phương tiện, công cụ, biển báo phòng cháy chữa cháy rừng chưa được trsng bị đầy đủ

*** Khai thác gỗ**

Công ty không trực tiếp khai thác mà đơn vị trúng thầu đứng ra khai thác, nên kỹ thuật khai thác thực tế chưa hoàn toàn đúng theo qui trình của khai thác tác động thấp RIL. Cán bộ kỹ thuật và các tổ sản xuất chỉ phân hợp giám sát tiến độ, diện tích, ranh giới khai thác giám sát để quá trình không gây ảnh hưởng đến khu vực rừng non bên cạnh.

Trong hợp đồng giữa Công ty và đơn vị trúng thầu chưa quy định rõ các quy định phải tuân theo quy trình kỹ thuật cũng như các chế độ bảo hộ an toàn lao động cho công nhân trong quá trình khai thác, bao gồm cả quy định sử dụng lao động (tuổi, đối tượng…).

*** Khai thác mủ**

Công ty có các tổ thu gom mủ cao su, tại các khu vực này chưa có bể xử lý chất thải mủ cao su và bể thu gom, xử lý rác tại chỗ. Hiện tượng này xảy ra tại nhiều đơn vị thu gom, tại một số đơn vị, chất thải chảy lan tràn ra rừng cao su gây ô nhiễm môi trường không khí cũng như môi trường đất. Hiện các hố này chưa có biện pháp xử lý, chủ yếu đến mùa khô nạo vét, làm sạch và tiếp tục xả thải.

Ngoài ra, một số máy móc, trang thiết bị, dụng cụ đã được sử dụng trong thời gian dài, một số đang được duy tu bão dưỡng gây ảnh hưởng đến môi trường. Các hóa chất đuovự sử dụng trong việc sơ chế mủ có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động nếu không được bảo vệ bởi khâu trang và găng tay.

Hầu hết công nhân không thực hiện đúng quy trình an toàn lao động khi đi khai thác mủ (phương tiện vận chuyển thiếu an toàn, không có mũ bảo hiểm, găng tay,…)

*** Xây dựng cở sở vật chất, hạ tầng, đầu tư trang thiết bị máy móc**

*Các hoạt động tại vườn ươm:*Công ty đã tiến hành nâng cấp các vườn ươm, đầu tư thêm trang thiết bị máy bơm nước, xây dựng sữa chữa nhà làm việc, xây hệ thống tường rào, đổ đất trên một số diện tích. Nhìn chung các hoạt động nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng chỉ mới ở qui mô nhỏ nên ảnh hưởng lớn đến môi trường, đặc biệt là hệ thống tưới tiêu đã được quan tâm và hoàn thiện hơn, đảm bảo nguồn nước tưới phục vụ cho mùa vụ gieo ươm.

Các hoạt động duy tu, cải tạo các công trình dịch vụ, nhà làm việc, ga mủ: các công trình chủ yếu là xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ, không tác động lớn đến môi trường.

Các hoạt động duy tu bảo dưỡng, xây dựng hệ thống đường: Hàng năng, Công ty đều triển khai các hoạt động xây dưng cơ bản. Đặc biệt, Công ty chú trọng đầu tư xây dựng và sửa chữa các tuyến đường giao thông và hệ thống thoát nước. Một số các tuyến đường liên lô của các Nông trường đã có khuôn đường, kết cấu nhựa và cấp phối , hai bên làm đường thoát nước tự nhiên theo địa hình, một số đoạn đã hư hỏng cần nâng cấp sửa chữa. Các tuyến đường lô là đường cấp phối sỏi đỏ và đường đất tự nhiên. Tuy nhiên, hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh và chưa có hướng rõ ràng để thu nước về đúng hướng. Rãnh thoát nước dọc chủ yếu là rãnh đất nên nước chảy tự nhiên gây xói lở nền đường. Bên cạnh đó, mặc dù Công ty đã có một số hệ thống mương chống thú, nhưng hiệu quả chưa cao do đã bị xuống cấp, cần cải tạo và nâng cấp một số điểm do bồi đắp, bố trí thêm một số hàng rào, tại các diện tích tái canh ở những vị trí cần thiết.

*** Quản lý môi trường rừng cây**

Rừng cao su được trồng với mật độ từ 555 cây/ha và 571 cây/ha, sau 4 tuổi đã kép tán, tạo thành một hệ sinh thái rừng trồng có khả năng hấp thu lượng carbon lớn góp phần điều hòa không khí, giữ nước. Với tỷ lệ tàn che cao, rừng cao su phát huy chức năng phòng hộ khá tốt như bảo vệ đất, chống xói mòn, giữ nước. Tuy nhiên, do đây là một hệ sinh thái rừng trồng với cường độ thâm canh và kinh doanh cao, nếu không được quản lý tốt cũng có thể gây ra những nguy cơ môi trường. Các nguy cơ về môi trường đối với quản lý và kinh doanh rừng cây cao su gồm:

– Xói mòn đất. Các biện pháp làm đất trồng tái canh thường là làm đất móc bỏ gốc cây khai thác, sau đó cày toàn bộ làm phá vỡ kết cấu đất gây nên nguy cơ rất lớn về xói mòn đất khi không có thảm cây che phủ.

– Suy giảm tính đa dạng sinh học: Cường độ kinh doanh lớn, áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật thâm canh cao, như chăm sóc, bón phân, diệt cỏ và thường xuyên đi lại trong lô đã ảnh hưởng rất lớn đến hệ sinh thái rừng, tổ thành loài đơn giản, thảm thực bì mỏng khả năng bảo vệ đất không cao. Hoạt động khai thác mủ thường xuyên và di chuyển (cạo mủ, thu mủ nước, thu mủ chén ...) trên toàn diện tích lô làm cho đất bì bí chặt khả năng thấm nước giảm. Tổ thành nghèo nàn, cấu trúc đơn giản và thường xuyên bị tác động đã làm cho hệ sinh thái rừng trồng cao su khá nhạy cảm với sâu bệnh, thiên tai và khả năng phòng hộ cũng bị suy giảm đáng kể.

– Ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước. Việc sử dụng phân bón vô cơ, hóa chất và thuốc trừ sâu khá thường xuyên cũng là một trong những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước.

– Hoạt động trồng xen trong rừng cây kiến thiết cơ bản bằng các loài cây nông nghiệp ngắn ngày như đậu, lạc, khoai lang, mè phải thực hiện các biện pháp làm đất cày xới toàn bộ, và sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, cũng gây những tác động khá tiêu cực tới môi trường rừng cao su.

– Vệ sinh môi trường. Rừng cao su gần khu dân cư và thường xuyên có người ra vào (gồm cả công nhân và người dân sống xung quanh), người dân và công nhân chưa có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường rừng cao su, thường xả rác sinh hoạt trực tiếp ra rừng cây, rác thải khá phổ biến trên các rừng cao su.

– Ô nhiễm không khí và nước thải từ nhà mủ/nhà tổ. Tại các nhà tổ/nhà mủ sử dụng một lượng nước khá lớn để rửa thùng đựng mủ và dụng cụ. Nước thải rửa thùng và các dụng cụ có chứa mủ cao su và một số hóa chất được sử dụng trong quá trìnhkhai thác mủ, nhưng lại được xả thải trực tiếp ra môi trường đã gây nên ô nhiễm không khí (gây mùi hôi) và ô nhiễm nguồn nước.

– Việc khai thác gỗ rừng cao su thanh lý chưa được giám sát và kiểm soát chặt chẽ, chưa áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp đã tác động tiêu cực đến môi trường đất và nước, xói mòn do nhiều khu vực khai thác trắng có diện tích lớn hơn 50 ha, sử dụng các phương tiện vận tải tải trọng lớn để vận chuyển gỗ....

Trong những năm qua, nhận thức được các nguy cơ môi trường trên, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu và bảo vệ môi trường, gồm: (i) xây dựng các đê chống xói mòn; (ii) đa dạng hóa loại cây trồng bằng trồng các loài cây gỗ có giá trị xung quanh lô rừng; (iii) tăng cường quản lý và kiểm soát sử dụng hóa chất, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, áp dụng các nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh tổng hợp, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc 4P; (iv) hạn chế các giải pháp làm đất toàn diện, (v) dãn cách thời gian khai thác mủ (áp dụng D4), (vi) Trồng lại rừng ngay khi thanh lý, chặt hạ; (vii) trồng các loài cây họ đậu có tác dụng che phủ đất chống xói mòn; (ix) Tuyên truyền đến công nhân và người dân sống xung quanh rừng cây về vệ sinh môi trường và rác thải, bảo vệ rừng cây; và (x) lập kế hoạch nâng cấp các nhà tổ/nhà thumủ để xử lý nước thải.

7.2. Quản lý xã hội

a. Tác động tích cực

Thực hiện chiến lược phát triển Công ty bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu nhập cho người lao động, góp phần phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Công ty đứng chân, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội. Công ty thường xuyên nghiên cứu, áp dụng linh hoạt các giải pháp kỹ thuật, sáng kiến kinh nghiệm trong lao động sản xuất; tổ chức thực hiện đúng quy trình của Tập đoàn CNCS Việt Nam; thực hiện rà soát, tinh gọn các thủ tục hành chính, rà soát, điều chỉnh các quy định cho phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, hiệu quả kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh, đặc biệt là trong công tác chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Ngoài việc thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong nội bộ, Công ty còn thực hiện các chính sách, giải pháp, hỗ trợ các mô hình kinh doanh của người dân địa phương thông qua các hoạt động chính như sau:

– Đóng góp vào Ngân sách nhà nước, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho cán bộ và người dân địa phương

Mặc dù có các khó khăn trong thị trường, giá cả cao su giảm, kết quả ở bảng trên cho thấy trong những năm gần đây, hiệu quả các hoạt động kinh doanh của Công ty đang có xu hướng giảm, doanh thu năm 2023 giảm 20,23 % so với năm 2021. Bên cạnh đó, chi phí thuế doanh nghiệp đóng góp cho nhà nước đến năm 2023 cũng giảm xuống gấp hơn 0,5 lần so với năm 2021. Như vậy, các hoạt động kinh doanh của Công ty không những mang đến cơ sở phát triển cho bản thân doanh nghiệp, còn đóng góp cho sự phát triển của kinh tế xã hội nói chung, kinh tế địa phương nói riêng.

Các hoạt động kinh tế lớn mạnh của Công ty còn là nguồn cung cấp sinh kế lớn cho nhiều đối tượng lao động tại địa phương và một số từ các địa bàn lân cận với mức thu nhập bình quân cao hơn so với mặt bằng xã hội (trên 8 triệu đồng/tháng). Theo đó, các hoạt động khai thác mủ cao su, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng cao su... đòi hỏi một số lượng lớn các lao động, phần lớn không cần trình độ học vấn cao là giải pháp cho các hoạt động xóa đói giảm nghèo, ổn định an ninh trật tự tại địa phương.

Hàng năm ngoài việc chế biến, tiêu thụ mủ cao su khai thác trên diện tích của mình, Công ty còn tổ chức thu mua mủ cao su của các hộ tiểu điền để tiêu thụ sản lượng mủ khai thác của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn, góp phần giải quyết đầu ra sản phẩm cho các hộ dân. Chính sách, đơn giá thu mua mủ cao su được công khai minh bạch, theo giá thị trường. Ngoài ra, Công ty còn có chính sách hậu mãi cho các hộ bán mủ cho Công ty với số lượng lớn, cụ thể số lượng mủ cao su tiểu điền Công ty đã mua của các hộ dân trong năm 2021 là 3.154 tấn, năm 2022 là 3.293 tấn mủ và năm 2023 là 1.292 tấn.

Thông qua các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội đã nêu trên, Công ty đã hỗ trợ phát triển đời sống cho đồng bào các dân tộc ít người, các hộ nghèo, trẻ em... trong các khu vực lân cận. Người dân địa phương được khuyến khích thuê đất và canh tác dưới tán rừng cao su: trồng dứa, dưa hấu... bước đầu đem lại lợi nhuận kinh tế nhất định cho một số hộ gia đình. Số công nhân viên Công ty là lao động địa phương chiếm tỷ lệ cao, bao gồm nhiều thế hệ trong một gia đình, và Công ty tiếp tục tổ chức đào tạo, nâng cao tay nghề trong sản xuất cho các đối tượng này. Số lượng mủ cao su sản xuất ra của người dân được Công ty có chế độ hỗ trợ đầu ra, mua lại, tuy nhiên, do số lượng mủ ít và giá mua mủ cao su của Công ty chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân nên số lượng mủ mua lại ít.

Đối với hoạt động thu gom củi rừng trồng của người dân địa phương, sau thời gian khai thác rừng thường để lại cành, nhánh tại hiện trường - khối lượng lớn nguyên liệu làm củi đốt phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của người dân-tiết kiệm chi phí cải thiện sinh kế cho người dân,

– *Góp phần nâng cao năng lực cho lao động và người dân*

Để đảm bảo trình độ chuyên môn, kỹ năng của các cán bộ, công nhân, người lao động, hàng năm, Công ty đã tổ chức các lớp tập huấn về hướng dẫn kỹ thuật trong khai thác mủ cao su, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng cao su ... có yêu cầu tham gia đến từng tổ, đội sản xuất, đặc biệt hướng đến các lao động mới, chưa nắm vững tay nghề. Trong nhiều năm, Công ty đã tạo điều kiện cho các CBCNV tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ do Tập đoàn, tỉnh Bình Phước và các đơn vị bên ngoài tổ chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của Công ty.

Công tác thi đua, khen thưởng được tổ chức hàng năm, là động lực khuyến khích cán bộ công nhân viên tự tìm hiểu, thi đua, thực hành nâng cao tay nghề. Công ty tạo điều kiện cho các cán bộ tham gia Hội thi Bàn tay vàng khai thác mủ cao su với quy mô quốc tế; tổ chức khen thưởng các tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước.

Các kỹ thuật trong sản xuất được hệ thống hóa thành các quy trình theo từng

mảng thực hiện thông qua các xuất bản phẩm và ấn phẩm điện tử được phổ biến rộng rãi, dễ tiếp cận thông qua danh mục tài liệu lưu trữ và website Công ty, tạo điều kiện cho cán bộ, công nhân, người lao động và các cá nhân quan tâm có thể tham khảo, thực hiện.

Tuy nhiên các hướng dẫn, chia sẻ kỹ thuật cho người dân địa phương tham gia vào hoạt động sản xuất, đặc biệt hoạt động thanh lý gỗ rừng cao su còn hạn chế. Hàng năm Công ty thực hiện tư vấn kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác mủ cao su cho các hộ gia đình, cá nhân, đặc biệt là các hộ dân ở vùng sâu, vùng xa, người đồng bào dân tộc thiểu số để nâng cao năng suất, chất lượng rừng cây cao su tiểu điền, từ đó nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho các hộ dân. Bên cạnh đó, ngoài việc tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn quy trình kỹ thuật cạo mủ cao su cho công nhân lao động, các Nông trường trong Công ty còn đào tạo mới, đào tạo tay nghề cho người lao động tại địa phương khi có yêu cầu. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thực hiện các chính sách khuyến nông, khuyến lâm trên địa bàn.

– Chăm lo đời sống sức khỏe và tinh thần cho cán bộ và công nhân, các chế độ bảo hiểm, an toàn lao động

Công ty đã đặc biệt quan tâm tới đời sống sức khỏe, tinh thần cho cán bộ và công nhân, các chế độ bảo hiểm, an toàn lao động.

Hàng năm, Công ty đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế nhằm hoàn thiện hơn cơ sở vật bệnh viện trực thuộc nhằm nâng cao chất lượng phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe người lao động. Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ và khám chữa bệnh cho khoảng hơn 2.368 lượt CBCNV, đạt 100 %. Trong năm 2023, Công ty tiếp tục hỗ trợ kinh phí 1,5 triệu đồng/người để các đơn vị tổ chức cho CBCNV đi tham quan, du lịch. Qua đó, các đơn vị đã tổ chức cho 2.068 CBCNV đi tham quan du lịch, đạt trên 88,7 % kế hoạch, tổng chi phí Công ty hỗ trợ 4,6 tỷ đồng.

Bên cạnh đó Công ty cũng quan tâm đầu tư bài bản trạm xá, nhà ăn đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho CBCNV, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm công tác, cống hiến.

Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao luôn được lãnh đạo Công ty quan tâm phát động rộng khắp trên toàn Công ty, trong các năm đã tổ chức Đại hội thể thao cấp Công ty và các giải bóng chuyền, cầu lông chào mừng các ngày lễ lớn. Hiện này các Nông trường mỗi tổ sản xuất đều có sân bóng chuyền bê tông, mỗi Nông trường có 01 nhà thi đấu cầu lông, 01 sân bóng đá mi ni, 01 sân ten nít...đã góp phần nâng cao đời sống tinh thần, thể chất và tạo môi trường văn hóa lành mạnh cho CBCNV.

Công ty thực hiện đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho người lao động gồm: bồi dưỡng độc hại, ăn giữa ca, BHXH, BHYT, BHLĐ, trợ cấp thôi việc, trợ cấp tai nạn lao động, an sinh xã hội v.v ... Theo đó, chế độ bồi dưỡng độc hại bao gồm cấp phát các hiện vật: đường, sữa, bột ngọt, dầu ăn, cá hộp, nước mắm... đảm bảo công bằng tới các CBCNV.

Đối với đối tượng công nhân, Công ty còn có chế độ ăn giữa ca với mức bình quân 5 triệu/lao động/năm. Đặc biệt với lao động nữ là đối tượng hạn chế về sức khỏe hơn lao động nam, Công ty đề ra chế độ giảm giờ làm việc cho lao động nữ, tối đa các

ưu đãi đến đối tượng này. Các cán bộ công nhân viên tại Công ty mỗi năm lại được trang bị bảo hộ lao động mới, đầy đủ, đảm bảo an toàn cho người lao động khi tham gia lao động. Công ty cũng phấn đấu tuyên truyền, giáo dục trong đội ngũ công nhân viên, không để xảy ra bất kỳ vụ tai nạn lao động nào do bất cẩn, thiếu kiến thức.

– *Tổ chức các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội*

Hàng năm, Công ty luôn có kế hoạch và tham gia thực hiện các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội. Phong trào lá lành đùm lá rách của Công ty cũng được phát động hiệu quả. Tập thể cán bộ công nhân viên Công ty tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội như: ủng hộ các quỹ vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, quỹ giáo dục, nạn nhân chất độc màu da cam, thiên tai, lũ lụt,...

Năm 2023, phong trào CNVCLĐ và hoạt động Công đoàn trong toàn Công ty đạt được những thành tích quan trọng, phong trào thi đua lao động sản xuất giỏi do Công đoàn phát động đã góp phần hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty. Theo đó, trong năm 2023 đã tặng nhà mái ấm công đoàn và sửa chữa nhà trợ số tiền là 300 triệu đồng;. Cũng trong năm 2023, Nhân dịp tết cổ truyền và "Tháng Công nhân", đặc biệt quan tâm trợ giúp những hộ gia đình công nhân thu nhập thấp, khó khăn đột xuất, thiên tai hỏa hoạn và công nhân dân tộc nghèo. Trích quỹ phúc lợi ủng hộ người nghèo địa phương đón tết với tổng số tiền 1,14 tỷ đồng.

Về các công tác xã hội khác, Công ty đã tổ chức tuyên dương, khen thưởng HSSV đạt danh hiệu xuất sắc và đậu đại học điểm cao số tiền 500,66 triệu đồng, thăm gia đình chính sách, trẻ em mồ côi khuyết tật, tặng quà trung thu và tổ chức tết thiếu nhi 1/6 cho các cháu với số tiền 354,33 triệu đồng, thăm hỏi, chăm sóc 40 triệu đồng Gđ thương binh, Gđ liệt sỹ và GĐ có công với cách mạng, số tiền 298 triệu đồng.

– *Quan hệ với chính quyền địa phương, các bên liên quan, CBNV trong Công ty*

Trong thời gian qua không xảy ra bất cập gì về tinh thần đoàn kết nội bộ của các cán bộ trong Công ty cũng như mối quan hệ giữa Công ty với chính quyền địa phương và các cơ quan ban ngành liên quan.

Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của địa phương đối với Công ty, Chính quyền địa phương và người dân ủng hộ các hoạt động của Công ty. Điều này được thể hiện qua mối quan hệ giữa các bên liên quan trong việc tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động xử lý các vấn đề liên quan giữa các bên, hàng năm các xã tổ chức thực hiện các cuộc họp quan trọng có liên quan các bên thì mới Công ty dự họp và ngược lại (Hội nghị tổng kết bảo vệ rừng trong năm) để cùng trao đổi và tìm cách giải quyết, phối hợp với nhau trong tổ chức thực hiện phương án phòng cháy chữa cháy rừng, do đó các vụ cháy rừng luôn được phát hiện và xử lý kịp thời. Tích cực tham gia chăm sóc và bảo vệ rừng theo các chương trình, dự án và làm công theo mùa vụ các hoạt động sản xuất của Công ty.

Đối với vấn đề an ninh tại các Nông trường sản xuất, Công ty đã tổ chức ký kết giao ước bảo vệ ANTQ trên địa bàn giữa Ấp - Tổ; Xã - Nông trường; Hàng tháng, quý có giao ban rút kinh nghiệm và đề ra các biện pháp thực hiện trong thời gian tới . Công tác phối hợp nhìn chung đã đạt được một số kết quả khả quan như ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất trật tự tại địa bàn, xây dựng được kế hoạch tuần tra kiểm soát

kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn.

Công tác phối kết hợp có hiệu quả giữa các lực lượng thể hiện thông qua các mô hình quản lý, giải quyết vi phạm: mô hình Ban Chỉ huy thống nhất; mô hình tổ thanh niên xung kích; mô hình tổ An ninh Công nhân tự quản. Các mô hình này được đưa vào thực hiện có sự tham gia của công an , xã đội và bảo vệ của các Nông trường - Nhà máy trong việc tuần tra canh gác bảo vệ, nhất là công tác bảo vệ sản phẩm, bảo vệ vườn cây và đất cao su.

– *Hỗ trợ phát triển giao thông tại địa phương*

Hàng năm, Công ty triển khai xây dựng nhiều tuyến đường kết hợp vận chuyển mủ với việc hỗ trợ dân sinh, được các cấp chính quyền địa phương ghi nhận về hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án này. Cho đến nay, hệ thống đường giao thông thuộc hạ tầng cơ sở của Công ty vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, vừa đảm bảo phục vụ cho nhu cầu xã hội của người dân địa phương.

b. Tác động tiêu cực

– *Tranh chấp, lấn chiếm đất đai*

Tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trên diện tích của Công ty diễn ra rất ít nhưng còn tồn tại. Do đất sản xuất hạn chế, lợi dụng việc không rõ mốc ranh giới đất Công ty ngoài thực địa, nên một số hộ dân có diện tích đất gần đất của Công ty có hoạt động xâm lấn đất của Công ty để lấy đất sản xuất.

Các hoạt động sản xuất cao su của Công ty một mặt có ảnh hưởng tích cực đến đời sống cộng đồng dân cư trong khu vực như hàng năm tạo công ăn việc làm góp phần ổn định xã hội cho một bộ phận dân cư không nhỏ trong khu vực nhưng mặt khác các hoạt động này tác động tiêu cực đến đời sống sản xuất, sinh hoạt như diện tích rừng của Công ty nằm xen kẽ với đất nông nghiệp và khu dân cư cho nên sau khi khai thác, một số trường hợp xử lý thực bì bằng phương pháp đốt đã ít nhiều gây ảnh hưởng đến đời sống cộng đồng do giữa khu rừng trồng của Công ty và phần đất canh tác của nhân dân.

– *An toàn lao động và an ninh xã hội*

Trong quá trình vận chuyển và khai thác mủ cao su, gỗ, cây giống có thể gây ra các tai nạn lao động, tai nạn giao thông,...do tính bất cẩn trong lao động, thiếu trang bị bảo hộ lao động, hoặc do thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về nội quy an toàn lao động của công nhân, bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng của vườn ươm chưa được đầu tư đúng mực, chưa được thiết kế đúng theo quy định về an toàn lao động.

Hiện tại Công ty đã quan tâm đến vấn đề bảo hộ và an toàn lao động, người lao động đã được cấp các trang phục bảo hộ lao động tuy nhiên việc thực hiện quy định chưa sâu xát dẫn đến hầu hết người lao động không mang găng tay, quần áo và giày, nón bảo hộ theo quy chuẩn…trong quá trình tham gia sản xuất.

Tại khu vực thanh lý gỗ rừng cao su, đơn vị ký hợp đồng thanh lý chưa có cam kết thực hiện an toàn lao động. Các nhân công tham gia chặt hạ, cắt khúc, vận chuyển không được cấp phát bất kỳ hình thức bảo hộ lao động nào. Các lao động tham gia

thanh lý rừng cũng không nhận được chế độ hỗ trợ nào về điều kiện ăn ở, điện đường trường trạm và các hình thức chăm sóc sức khỏe khác.

Tại các tổ, đội sản xuất thiểu túi sơ cứu, tủ thuốc sơ cứu được sắp xếp sơ sài, mang tính hình thức.

Mặc dù có các hình thức tuần tra và phối hợp với các cấp chính quyền, tuy nhiên do diện tích lớn, lực lượng mỏng, khu vực rừng trồng Công ty sát khu dân cư, trên địa bàn các Nông trường vẫn có các vụ vi phạm an ninh trật tự diễn ra.

Công ty đã chỉ đạo cho các Phòng, Ban chuyên môn, các đơn vị trực thuộc Công đoàn, Đoàn thanh niên, HCCB Công ty phối hợp với các ban ngành đoàn thể địa phương các xã, tổ chức tuyên truyền đến CBCNV người lao động chấp hành tốt mọi chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tích cực phòng ngừa không để bị kẻ xấu kích động, lôi kéo tụ tập đông người, biểu tình trái Pháp luật, khiếu kiện gây mất ANTT trên địa bàn trong thời gian nghỉ lễ, thực hiện tốt phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Tuy nhiên do lực lượng an ninh mỏng, khi diễn ra các vụ vi phạm pháp luật này, công nhân không được chuẩn bị các biện pháp xử lý thích hợp. Đây là nguy cơ gây mất an ninh trật tự, gia tăng các tệ nạn xã hội và lan truyền các loại dịch bệnh cho các công nhân tại địa phương cũng như người dân sống trong khu vực.

Bên cạnh đó, việc lưu thông các dòng xe tải vận chuyển gỗ, mủ và các máy móc thiết bị sẽ gây ô nhiễm môi trường và làm gia tăng số vụ tai nạn giao thông trên các tuyến đường.

– *Sự quan tâm đến bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, tín ngưỡng, các tập tục và đời sống tâm linh của người dân trong khu vực lân cận và người lao động*

Trên địa bàn Công ty, cộng đồng dân cư tương đối đa dạng về các dân tộc, dân tộc Kinh chiếm đa số, tiếp theo là các dân tộc Nùng, Tày và X'tiêng ngoài ra còn một số ít là dân tộc khác như H'mông, Khơ me...

Số lượng CBCNV của Công ty là người dân tộc ít người chiếm tỷ lệ không nhiều, nhưng Công ty chưa thực sự quan tâm đến các giá trị văn hóa truyền thống cho các đối tượng này. Những ngày lễ tết, ngày truyền thống của đồng bào, Công ty không có liên hệ, hỗ trợ tổ chức, tham gia, cũng không có quy định ngày nghỉ cho người lao động những dịp lễ hội này.

Do phong tục tập quán của người dân chăn thả gia súc tự do nên việc ngăn cấm trâu bò vào rừng của Công ty có ảnh hưởng đến một phần tập quán của người dân.

– *Ảnh hưởng giao thông địa phương*

Việc lưu thông thường xuyên của các dòng xe tải vận chuyển gỗ, mủ, máy móc, thiết bị cùng với điều kiện nền đường thấp hơn so với nền canh tác cao su, vào mùa mưa, cùng với dòng xói mòn của nước, nhiều tuyến đường trên địa bàn và lân cận Công ty diễn ra hỏng hóc nghiêm trọng, gây ảnh hưởng tới nhà cửa của các hộ gia đình.

7.3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tới môi trường và xã hội

a. Đối với môi trường

- *Sản xuất tại vườn ươm*

- Nguồn nước tưới tại vườn ươm được đảm bảo chất lượng để giảm thiểu các bệnh về lá cho cây đầu dòng cũng như cây giống được gieo ươm và tránh ô nhiễm môi trường .

- Hạn chế tối đa sử dụng hóa chất, thuốc Bảo vệ thực vật. Trong trường hợp bắt buộc phải sử dụng thì có quy định giám sát chặt chẽ rõ ràng; và sử dụng các loại thuốc được phép sử dụng, tuân thủ các quy định, đúng kỹ thuật, đúng lúc, đúng liều lượng, có sổ theo dõi và phải thông báo trước cho các hộ dân xung quanh vườn ươm. Công ty đang dần tăng cường sử dụng các chế phẩm vệ sinh.

- Các dụng cụ vật tư, cây giống, phân bón, các dụng cụ phòng cháy chữa cháy đều có kho chứa, sắp xếp có hệ thống, hợp lý và khoa học.

- Ở vườn ươm của Công ty có nhà kho để các dụng cụ phun thuốc bảo vệ thực vật và phải có hồ sơ theo dõi quá trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

- *Trồng rừng, chăm sóc, QLBV rừng*

- Thực hiện theo quy trình kỹ thuật do Tập đoàn ban hành về kỹ thuật trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng, chú trọng đến công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ và chế độ tập huấn đầy đủ cho công nhân trước khi tham gia vào các hoạt động quản lý rừng.

- Về phương thức phát dọn, xử lý thực bì, vệ sinh sau thanh lý rừng, đang áp dụng biện pháp cày toàn diện, băm nhỏ thực bì, gom thành từng đống nhỏ và đốt có kiểm soát.

- Thiết kế trồng rừng đảm bảo hành lang an toàn cho khe suối theo quy định.

- Trường hợp các vùng có độ dốc cao, đang áp dụng phương thức trồng theo đường đồng mức để giảm thiểu mức độ xói mòn, rửa trôi ở mức thấp nhất có thể được.

- Đối với rừng tự nhiên: Khoanh nuôi chăm sóc và giữ bảo tồn về đa dạng sinh học.

- Quá trình cày chăm sóc, cày PCCC luôn đảm bảo về độ sâu luống cày đảm bảo không gây xói mòn đất và ảnh hưởng đến chất lượng cây rừng.

- Trang bị đầy đủ biển báo cảnh báo cháy rừng, bình chữa cháy, các dụng cụ, phương tiện, lực lượng PCCC để huy động khi cần thiết. Tập huấn, truyền thông về kỹ thuật PCCC cho cán bộ và người dân sống trong khu vực lân cận.

- Quy định chặt chẽ về việc sử dụng bảo hộ lao động khi tham gia sản xuất.

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nâng cao các kỹ năng, kiến thức, các buổi truyền thông về công tác PCCC, công tác bảo hộ an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho công nhân lao động..., cần trang bị đầy đủ các trang phục bảo hộ và giám sát việc tuân thủ các nội quy về an toàn lao động khi tham gia lao động sản xuất;

- Phối hợp chặt chẽ với lực lượng kiểm lâm, các cơ quan ban ngành liên quan trong quá trình thực hiện công tác bảo vệ rừng và giám sát, đánh giá tình hình quản lý,

sử dụng rừng trên diện tích rừng đã được giao quản lý.

- *Biện pháp phòng ngừa , giảm thiểu tác động tại khu vực hành lang ven suối:*

- Đảm bảo tính ổn định của đất thông qua việc ưu tiên trồng bổ sung một số loài cây bản địa. Khu vực này có các loại bản địa có thể trồng được như sao, dầu, giáng hương, gõ đỏ,...

- Thiết lập các mương thoát nước trên diện tích trồng.

- Xây dựng quy trình phân vùng chức năng rừng, theo đó xác định rõ khu vực hành lang ven suối tùy thuộc vào chiều rộng suối, độ dốc hai bên bờ suối. Giữa đường vận chuyển và suối nước phải có hành lang bảo vệ suối tùy theo mức độ rộng của suối và độ dày thảm thực vật mà có khoảng cách phù hợp. Ở hành lang bảo vệ nên trồng những cây bản địa hoặc cây rừng lâu năm.

- Thiết lập hệ thống biển báo, cột mốc đánh dấu khu vực hành lang ven suối.

- Thực hiện vệ sinh lòng suối và khu vực hành lang ven suối, đảm bảo không để ảnh hưởng đến dòng chảy lòng suối.

- *Khai thác gỗ*

Công ty phải trực tiếp hợp đồng và giám sát quá trình thanh lý. Nếu phải hợp đồng với đơn vị đấu thầu thì có hợp đồng rõ ràng, trong hợp đồng ghi rõ các yêu cầu kỹ thuật, các chế độ bảo hộ an toàn lao động, nên áp dụng kỹ thuật khai thác tác động thấp:

- Công nhân khai thác được đào tạo các kiến thức về khai thác giảm thiểu tác động;

- Giám sát gốc chặt theo quy định của khai thác tác động thấp RIL;

- Đặt tên bài gỗ đúng theo quy định, phân loại gỗ và sắp xếp theo các cấp kính và nhóm mục đích kinh doanh;

- Xác định diện tích bãi gỗ hợp lí, trọng tải xe vận chuyển đúng quy định cho phép để tránh gây những tác động xấu đến môi trường đất do trọng tải quá nặng;

- Đặt biển báo khai thác tại các địa điểm gần khu vực khai thác;

- Lưu ý giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường đất, nước, không khí, tài nguyên động thực vật trong quá trình khai thác;

- Thường xuyên án cải tạo đường giao thông khu vực nhiều dòng xe tải vận chuyển gỗ, mủ;

- Đặt biển báo cảnh bảo an toàn, gương cầu ở những khúc quanh, trọng điểm an toàn giao thông, nhiều dòng xe tải vận chuyển gỗ, mủ;

- Những cây bản địa làm thức ăn cho động vật hoang dã hoặc thuộc loại cây quí hiếm tái sinh trong lô khai thác phải chừa lại không khai thác;

- Xác định các khu rừng có giá trị vệ sinh thái trong diện tích rừng của Công ty để tránh không xây dựng đường vận chuyển, bãi gỗ vào các khu vực trên và xây dựng hành lang bảo vệ cách ly giữa khu khai thác và khu rừng có giá trị về sinh thái

tạo điều kiện cho động vật hoang dã sinh sống và di chuyển.

- *Tổ chức khai thác:*

- Lập các tổ đội khai thác cho từng khu vực để quản lý và quy trách nhiệm trong quá trình giám sát, thực hiện khai thác;

- Cần tạo nhiều cơ hội việc làm cho cư dân địa phương từ các hoạt động khai thác và các hoạt động kinh doanh khác;

- Lập kế hoạch khai thác, bố trí nguồn nhân lực hợp lý, tuần tự, tránh chồng chéo giữa các công đoạn;

- Áp dụng hình thức khai thác cuốn chiếu cho từng công đoạn khai thác cụ thể, nhanh gọn, theo trình tự trước sau hợp lý, đảm bảo rút gọn thời gian khai thác, thi công an toàn và hạn chế các tác động có hại do khói bụi, các chất thải, khí thải phát sinh trong quá trình khai thác;

- Cấp đầy đủ, hộp sơ cứu tại văn phòng, tổ, đội cũng như trên hiện trường thanh lý rừng, lưu ý kiểm soát hạn sử dụng;

- Khi triển khai các hoạt khai thác cần phải thông báo để cho cư dân ở trong các ấp, xóm nằm tiếp giáp với khu vực hoạt động biết;

- Cần có biện pháp nhằm giảm thiểu tác động (tiếng ồn , khói bụi , hóa chất bảo vệ thực vật…) của hoạt động khai thác, trồng rừng với khu vực dân cư liền kề, để không gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của cộng đồng dân cư;

- Các dụng cụ, thiết bị máy móc sử dụng khi chặt hạ, chuẩn bị đất trồng rừng phải được chăm sóc, bảo dưỡng để luôn luôn có trạng thái kỹ thuật tốt, tránh bị hỏng hóc phải sửa chữa trong rừng làm rò rỉ dầu trong lô rừng cũng như giảm lượng chất thải;

- Nên bố trí các lô khai thác xen kẽ ở một khu vực không nên có diện tích lớn để giảm thiểu tác động đến lưu lượng nước ở trên các dòng suối và mức nước ngầm.

- *Kiểm soát ô nhiễm tại các lán trại công nhân:*

- Ưu tiên tuyển chọn những công nhân ở địa phương để giảm lượng công nhân lại trong lán trại để giảm lượng chất thải phát sinh và ô nhiễm, hạn chế các tác động xã hội tiêu cực tại khu vực;

- Xây dựng nội quy sinh hoạt đầy đủ, rõ ràng và tổ chức quản lý công nhân;

- Hạn chế các tệ nạn trong tập thể công nhân làm việc tại khu vực khai thác, bằng các phương tiện truyền thông như: radio trong giờ nghỉ của công nhân...;

- Thu gom rác thải sinh hoạt và phân loại: Rác hữu cơ chôn lấp hợp vệ sinh, chất thải chờ tái sử dụng (như sắt, nhựa, giấy...);

- Đặt các thùng nước uống đảm bảo vệ sinh tại công trường;

- Tổ chức bữa ăn tập trung cho công nhân, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh, an toàn thực phẩm;

- Xây dựng bể tự hoại tạm thời hoặc thuê nhà vệ sinh di động; lắp đặt thùng

rác, quy định bãi đổ rác, ... tránh phóng uế, vứt rác sinh hoạt bừa bãi gây ô nhiễm môi trường;

- Công việc xây dựng đường vận xuất, khai thác rừng cần tiến hành vào mùa khô;

- Đường vận chuyển, đường vận xuất phải có rãnh biên dẫn nước không để cho nước chảy dọc tuyến đường là nguyên nhân chính gây ra xói mòn đất và phá hỏng đường;

- Ở những đoạn đường dốc phải có rãnh thoát nước ngang tránh cho nước chảy dọc theo đường ở đoạn dài làm phá vỡ mặt đường tạo thành các rãnh gây khó khăn cho phương tiện vận chuyển;

- Định kỳ chăm sóc bảo dưỡng đường để đường không bị đọng nước gây lầy lội tắc nghẽn giao thông.

- *Các chế độ an toàn lao động:*

Trong giai đoạn khai thác gỗ nguy cơ xảy ra tai nạn lao động là rất cao do đó phải có những biện pháp phòng ngừa, cụ thể gồm:

- Quy định các nội quy làm việc tại công trường, bao gồm nội quy ra, vào làm việc tại Công ty, vườn ươm; Nội quy về trang phục bảo hộ lao động; Nội quy về an toàn điện; Nội quy an toàn giao thông; Nội quy an toàn cháy nổ,…

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội quy cho công nhân bằng nhiều hình thức khác nhau như in nội quy vào bảng treo tại Công ty, vườn ươm, lán trại; tổ chức học nội quy, tổ chức tuyên truyền, thanh tra và nhắc nhở tại hiện trường,…

- Tổ chức theo dõi tai nạn lao động, xác định kịp thời nguyên nhân tai nạn và áp dụng các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm tránh xảy ra tai nạn tương tự;

- Trang bị các tủ thuốc y tế cơ động, hộp cứu thương, với các loại thuốc thông thường như: thuốc trị rắn cắn, cảm, sốt ...; Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần ghi rõ ràng (bệnh viện, cứu hỏa, công an …);

- Trang bị các phương tiện chữa cháy tại các kho (bình bọt, bình CO2, cát, hồ nước, các khâu móc giật, ...);

- Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân. Kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang bị bảo hộ lao động khi làm việc. Kiểm tra sức khỏe công nhân trước khi tuyển dụng, phân công công việc phù hợp;

- Lập hệ thống biển báo chỉ dẫn đường, biển báo an toàn giao thông tại các khu vực Công ty;

- Lắp đặt biển báo cấm lửa tại các khu vực dễ gây ra cháy nổ (nơi cất giữ xăng dầu, dung môi, kho vật tư dễ cháy nổ, hóa chất, chất bảo vệ thực vật, ...), biển cấm người qua lại tại những khu vực đang khai thác nguy hiểm;

- Tổ chức tuyên truyền, kiểm tra, thanh tra công tác phòng chống cháy nổ tại các kho, lán trại của các đơn vị thi công;

- Tập huấn về an toàn lao động cho các đối tượng là công nhân trước khi bắt đầu khai thác (Cách sơ cứu đối với một số tai nạn hay xảy ra trong quá trình khai thác);

- Kiểm tra và bảo trì thường xuyên các phương tiện vận tải, các máy móc thiết bị kỹ thuật để đảm bảo tuyệt đối an toàn trong khai thác;

- Các loại dung môi và nhiên liệu dễ cháy sẽ được cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện;

- Trong khu vực có thể gây cháy, người lao động không được hút thuốc, không mang bật lửa, điêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện;

- Xây dựng đội phòng chống cháy nổ đảm nhiệm;

- Tổ chức, quản lý bảo vệ theo hệ thống tiểu khu rừng:

- Phối hợp tốt với UBND xã và kiểm lâm tại địa phương để thực hiện tốt các biện pháp QLBVR trên địa bàn.

- *Đảm bảo trật tự an tỉnh :*

Chủ đầu tư cần kết hợp với Công an địa phương để đề ra các biện pháp an ninh trật tự trong khu vực trong quá trình khai thác.

- *Khai thác mủ*

Để phòng ngừa các tác động tại các khu vực thu gom và chế biến mủ cao su, cần thiết:

- Xây dựng bể xử lý chất thải mủ cao su và bể thu gom, xử lý chất thải lỏng.

- Tập huấn nâng cao năng lực và ý thức bảo vệ môi trường của công nhân cạo mu cao su.

- Thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn về các quy định về phòng chống cháy nổ và an toàn lao động, thường xuyên nhắc nhở, giám sát việc mang các trang phục bảo hộ lao động.

- Cần có chế độ kiểm tra sức khỏe định kỳ cho các đối tượng người lao động đang tham gia sản xuất trực tiếp.

- *Xây dựng cơ sở hạ tầng*

- Công ty luôn tuân thủ theo quy định của pháp luật về xây dựng cơ sở hạ tầng và hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng.

- Hoạt động xây dựng hệ thống đường vận chuyển cần hạn chế tối đa các khả năng có thể xảy ra như: Gây sạt lở đất, xói mòn, ảnh hưởng đến nguồn nước trong trường hợp đi qua các dòng chảy, rác thải rắn từ các lán trại thi công, đặc biệt, thời gian thi công kéo dài có thể gây ảnh hưởng đến quá trình lưu thông của các dòng chảy.

b. Đối với xã hội

Việc thực hiện các hoạt động liên quan đến rừng cao su của Công ty phải đảm bảo không gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và người dân xung quanh.

Đối với những tác động lớn, gây ra những ảnh hưởng trực tiếp, cần phải đề xuất ra những biện pháp phòng ngừa cụ thể. Đối với những tác động không tránh khỏi của Công ty, cần đề ra những biện pháp giảm thiểu một cách tối đa các tác động này đến môi trường và xã hội. Các biện pháp cụ thể như sau:

- Việc thực hiện các hoạt động quản lý rừng của Công ty phải đảm bảo không gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của người dân xung quanh:

+ Giảm thiểu lượng khói, bụi, tiếng ồn, ô nhiễm nguồn nước trên đầu nguồn, nguồn nước ngầm, nước sinh hoạt;

+ Ngăn chặn và giải quyết sớm các vấn đề liên quan đến việc tranh chấp, lấn chiếm đất đai giữa Công ty với cộng đồng địa phương;

- Tổ chức các lớp tập huấn đào tạo tay nghề, tuyên truyền nâng cao ý thức về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy cho người lao động và người dân địa phương;

- Tổ chức các đợt tuyên truyền, nâng cao ý thức về các công tác quản lý bảo vệrừng cho các đối tượng là cán bộ, công nhân, chính quyền địa phương, các cơ quan ban ngành liên quan, các cộng đồng và người dân sống trong khu vực lân cận;

- Tăng cường sự phối kết hợp với công an, chính quyền địa phương trong quá trình giám sát các tệ nạn, giữ gìn an ninh trật tự xã hội;

- Đoàn thể Công ty duy trì việc tích cực tham gia hưởng ứng vào công tác xã hội, hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, các phong trào thi đua của địa phương.

- Quan tâm đến vấn đề các giá trị văn hóa truyền thống, tín ngưỡng, các tập tục đời sống tâm linh của người dân lân cận và lao động là đồng bào dân tộc ít người thông qua có liên kết, hỗ trợ cộng đồng tổ chức; quy định về ngày nghỉ cho CBCNV vào các thời gian lễ, hội, giỗ chạp trong năm .

X. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG

1. Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm liên tiếp liền kề của chủ rừng

Kết quả sản xuất kinh doanh thu hoạch từ mủ và khai thác gỗ cao su trong 3 năm liên tiếp liền kề (sản lượng khai thác và thu mua; chế biến, tiêu thụ sản phẩm, tổng doanh thu lợi nhuận về SXKD, xuất khẩu, thị trường và khách hàng truyền thống) được trình bày tại bảng sau:

Bảng 36. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty cao su Đồng Phú

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Trung bình 3 năm
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	810.557,99	755.339,88	646.505,40	737.467,75
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	411,30	-	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	810.146,69	755.339,88	646.505,40	737.330,66
4. Giá vốn hàng bán	535.260,18	530.461,78	476.564,14	514.095,37
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	274.886,50	224.878,10	169.941,25	223.235,28
6. Doanh thu hoạt động tài chính	34.337,26	48.092,18	79.317,48	53.915,64
7. Chi phí tài chính	21.231,36	4.783,42	3.473,31	9.829,36
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	5.233,23	5.858,71	6.909,32	6.000,42
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.537,92	80.503,74	51.298,28	59.446,65
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	236.221,24	211.824,39	187.577,80	211.874,47
11. Thu nhập khác	260.022,65	58.357,59	44.804,65	121.063,29
12. Chi phí khác	26.819,08	12.782,28	18.965,63	19.522,33
13. Lợi nhuận khác	233.203,57	45.575,31	25.839,02	101.539,30
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	459.424,81	257.399,71	213.416,83	310.080,45
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	90.523,49	48.439,05	33.263,60	57.408,71
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	378.901,32	208.960,65	180.153,22	256.005,06
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	-	-	-	-

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, năm 2024

3.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích của chủ rừng

Để đảm bảo đời sống tinh thần, vật chất cho người lao động và vấn đề an sinh xã hội tại địa phương, Công ty thường xuyên tổ chức và tham gia thực hiện các hoạt động khen thưởng, từ thiện, phúc lợi xã hội. Trong những năm qua Công ty luôn đi đầu trong các hoạt động khen thưởng, phúc lợi tập thể trong Tập đoàn Cao su Việt Nam. Quỹ khen thưởng của Công ty trong 3 năm gần nhất (2019 – 2021) đạt trung bình 33.068 triệu đồng, chiếm 13,2% tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty.

Các hoạt động phúc lợi tập thể của Công ty tương đối đa dạng như: Trợ cấp khó khăn thường xuyên cho cán bộ, công nhân viên; chăm sóc sức khỏe, tham quan nghỉ mát; chăm lo đời sống văn hóa tinh thần, chăm lo đời sống cán bộ, công nhân viên, thăm hỏi gia đình chính sách, hưu trí, tổ chức các hội nghị lao động, thi tay nghề, hoạt

động thể thao, hoạt động xã hội, từ thiện. Các hoạt động này đều có ý nghĩa thiết thực, thể hiện tính trách nhiệm với cộng đồng địa phương và xã hội.

Chương III
MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững cho Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú với diện tích 10.297,18. ha. Diện tích được cấp chứng chỉ VFCS/PEFC FM/COC là 10.297,18ha, trong đó 9.540,94 ha rừng Cao su; 261,45 ha rừng tự nhiên; 207,68 ha diện tích bảo vệ hành lang ven suối, phòng chống xói mòn, bảo vệ nguồn nước; và 287,11ha diện tích đường giao thông (đường lô). Duy trì chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm theo Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia (VFCS/PEFC). Góp phần duy trì và phát triển rừng cao su, đáp ứng yêu cầu về văn hóa - kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái một cách bền vững và có hiệu quả hơn. Việc sản xuất ra các sản phẩm từ cây cao su không làm tổn hại mà còn giúp bảo đảm tài nguyên cho các thế hệ tương lai.

Đảm bảo kinh doanh rừng cao su tuân thủ luật pháp, đảm bảo hài hoà giữa lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của cộng đồng; đảm bảo thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với xã hội, góp phần nâng cao đời sống cho cộng đồng và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất cao su tới tài nguyên rừng và môi trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về môi trường

- Giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác gỗ.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường, bảo vệ đất và nguồn nước thông qua các hoạt động quản lý và kinh doanh rừng cao su;

- Nâng cao tính đa dạng sinh học thông qua bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng về sinh thái; tăng cường sử dụng cây bản địa có tác dụng phòng hộ, bảo vệ rừng cao su, như chắn gió, bão, đa dạng sinh học, đồng thời đa dạng nguồn thu nhập từ kinh doanh rừng.

- Xác định tổng diện tích rừng được bảo vệ, độ che phủ của rừng, diện tích rừng cần được bảo vệ phục hồi; hệ sinh thái, đa dạng sinh học, các loài thực vật rừng, giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về Lâm nghiệp.

1.2.2. Về xã hội

- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho cộng đồng dân cư địa phương, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn, cung cấp giống cây trồng chất lượng cao, hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ trồng và khai thác mủ cao su, góp phần

nâng cao chất lượng và sản lượng mủ, tạo ra sản phẩm hàng hoá, góp phần xoá đói giảm nghèo;

- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm mủ và gỗ cao su cho các cộng đồng dân cư địa phương và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới rừng cao su.

- Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương trong quá trình quản lý rừng.

- Giảm thiểu những tác động tiêu cực từ các hoạt động quản lý rừng tới cộng đồng người dân sống xung quanh rừng cao su.

- Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân sống xung quanh khu vực quản lý của Công ty; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững;

- Bằng nguồn vốn đầu tư tái tạo rừng, hàng năm Công ty từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, tiến hành duy tu các tuyến đường lâm nghiệp vừa phục vụ sản xuất kinh doanh đồng thời kết hợp dân sinh kinh tế.

1.2.3. Về kinh tế

- Xác định sản lượng gỗ, mủ thu hoạch ổn định theo từng năm và có chứng chỉ quản lý bền vững. Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh rừng cao su đảm bảo năng suất và sản lượng ổn định. Tổng doanh thu từ mủ cao su và gỗ hàng năm ổn định và tăng mạnh trong các năm tiếp theo và lợi nhuận đạt 10% so với giá thành sản xuất;

- Xác định nguồn tài chính bền vững từ các hoạt động kinh doanh rừng cao su;

- Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cao su, nhằm tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên Công ty; đóng góp ổn định cho phát triển kinh tế địa phương;

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong thâm canh và khai thác rừng cây cao su nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng mủ và gỗ cao su, hạ giá thành sản phẩm;

- Áp dụng các nội dung về hiệu quả kinh tế cao và bền vững theo Quy trình kỹ thuật 2020 do Tập Đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ban hành.

2. Phạm vi và quy mô dự án

2.1. Phạm vi

- Diện tích thực hiện theo các nguyên tắc quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia (VFCS) trong năm 2024 là: 10.297,18 ha;

2.2. Quy mô

- Tổng diện tích xây dựng Phương án QLRBV: 10.297,18 ha.

- Tổng diện tích đã được cấp chứng chỉ rừng bền vững năm 2024 là 10.297,18 ha. Trong đó:

+ Nông trường Cao su An Bình diện tích 1.733,18 Ha. Địa điểm: An Bình, Phú

Giáo, Bình Dương.

+ Nông trường Cao su Tân Lập diện tích 2.438,19 Ha. Địa điểm: Xã Tân Lập, Đồng Phú, Bình Phước.

+ Nông trường Cao su Tân Thành diện tích 1.560,27 Ha. Địa điểm: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú; xã Tân Thành, Phường Tiến Thành, phường Tân Phú ,Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

+ Nông trường Cao su Thuận Phú diện tích 1.756,41 Ha. Địa điểm: Xã Thuận Phú và xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

+ Nông trường Cao su Tân Hưng diện tích 1.633,90 Ha. Địa điểm: Xã Tân Lợi và xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

+ Nông trường Cao su Đồng Phú Đắk Nông diện tích 1.155,68 Ha. Địa điểm: Xã Ea Pô và Đắk Wil, Cư Jút, Đắk Nông.

- Cấp chứng chỉ CoC cho nhà máy: Nhà máy chế biến mủ Tân Lập, XNCB Thuận Phú.

Bảng 37. Diện tích vườn cây xin cấp chứng chỉ rừng bền vững

STT	Nông trường	Địa điểm	Diện tích (ha)	Khu vực xin cấp CCR (ha)					
				KT CB	Kinh doanh	Tái canh	Rừng tự nhiên	Diện tích giao thông, HLBV	Tổng
Khu vực đã cấp CCR 2024			**10.297,18**	**444,13**	**6.563,62**	**444,13**	**261,45**	**494,79**	**10.297,18**
1	NTCS Tân Hưng	Tân Hưng, Đồng Phú, Bình Phước	1.653,45	112,95	1.156,91	85,40	104,95	193,24	1.653,45
2	NTCS Thuận Phú	Thuận Phú, Đồng Phú, Bình Phước	1.756,41	545,31	1.053,38	126,46		31,26	1.756,41
3	NTCS Tân Thành	Tân Thành, Đồng Xoài, Bình Phước	1.560,27	517,66	886,39	112,73		43,49	1.560,27
4	NTCS Tân Lập	Tân Lập, Đồng Phú, Bình Phước	2.438,19	699,65	1.625,69	24,25		88,60	2.438,19
5	NTCS An Bình	An Bình, Phú Giáo, Bình Phước	1.733,18	657,62	916,84	95,29		63,43	1.733,18
6	NTCS Đắk Nông	Ea Pô, Cư Jút, Đắk Nông	1.155,68	0	924,41	0	156,50	74,77	1.155,68

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để đảm bảo sử dụng ổn định và hiệu quả diện tích đất được giao, Công ty lập kế hoạch quản lý đất cụ thể như sau:

Bảng 38. Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn năm 2024-2033

Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2024 - 2033									
		2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033
Tổng diện tích đất công ty quản lý	11.149,68	11.149,68	11.149,68	11.149,68	11.149,68	11.149,68	11.149,68	11.149,68	11.149,68	11.149,68	11.149,68
I. Đất nông lâm nghiệp	11.034,90	11.034,90	11.034,90	11.034,90	11.034,90	11.034,90	11.034,90	11.034,90	11.034,90	11.034,90	11.034,90
1. Đất sản xuất nông nghiệp	10.667,99	10.667,99	10.667,99	10.667,99	10.667,99	10.667,99	10.667,99	10.667,99	10.667,99	10.667,99	10.667,99
1.1. Đất trồng cây lâu năm (cao su)	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94
1.2. Đất đường lô	287,11	287,11	287,11	287,11	287,11	287,11	287,11	287,11	287,11	287,11	287,11
1.3. Đất vườn ươm nhân giống cây cao su	12,98	12,98	12,98	12,98	12,98	12,98	12,98	12,98	12,98	12,98	12,98
1.4. Đất bảo tồn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.5. Đất sản xuất nông nghiệp khác (NNCNC+NN khác)	619,28	619,28	619,28	619,28	619,28	619,28	619,28	619,28	619,28	619,28	619,28
1.6. Đất khác (HLBV)	207,68	207,68	207,68	207,68	207,68	207,68	207,68	207,68	207,68	207,68	207,68
2. Đất lâm nghiệp	**366,91**	**366,91**	**366,91**	**366,91**	**366,91**	**366,91**	**366,91**	**366,91**	**366,91**	**366,91**	**366,91**
2.1. Đất rừng tự nhiên	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45
2.2. Đất rừng sản xuất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3. Đất rừng phòng hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4. Đất rừng đặc dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5. Đất rừng khác	105,46	105,46	105,46	105,46	105,46	105,46	105,46	105,46	105,46	105,46	105,46
II. Đất phi nông nghiệp	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**
1. Đất ở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Đất chuyên dùng	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**	**114,78**
2.1. Đất xây dựng trụ sở	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02

cơ quan											
2.2. Đất quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3. Đất an ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4. Đất xây dựng công trình (nhà máy chế biến)	29,92	29,92	29,92	29,92	29,92	29,92	29,92	29,92	29,92	29,92	29,92
2.5. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	41,9	41,9	41,9	41,9	41,9	41,9	41,9	41,9	41,9	41,9	41,9
2.6. Đất có mục đích công cộng	24,94	24,94	24,94	24,94	24,94	24,94	24,94	24,94	24,94	24,94	24,94
3. Đất chưa sử dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Tổng hợp kết quả kiểm kê năm 2024

III. KẾ HOẠCH BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN VÀ CHỨNG NHẬN RỪNG BỀN VỮNG

1. Xác định khu vực loại trừ, khu vực tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng

1.1. Khu vực loại trừ

Trong diện tích quản lý của Công ty có các khu vực quy hoạch hành lang bảo vệ, khu vực đường lô được đưa vào quản lý bảo vệ và hạn chế khai thác.

Bảng 39. Diện tích khu vực trong chứng chỉ quản lý của công ty

STT	Nông trường	Diện tích trồng cao su (ha)	Khu vực trong chứng chỉ (ha)			Tổng (ha)
			DT hành lang	DT đường lô	DT rừng tự nhiên	
1	Tân Hưng	1.355,26	155,56	37,68	104,95	1.653,45
2	Thuận Phú	1.725,15		31,26		1.756,41
3	Tân Thành	1.516,78		43,49		1.560,27
4	Tân Lập	2.349,59		88,6		2.438,19
5	An Bình	1.669,75	10,01	53,42		1.733,18
6	Đắk Nông	924,41	42,11	32,66	156,50	1.155,68
	Tổng	**9.540,94**	**207,68**	**287,11**	**261,45**	**10.297,18**

Ngoài ra các khu vực trồng xen cây lâu năm cũng được quy hoạch đưa vào bảo vệ và hạn chế khai thác. Hiện nay công ty có 472,92 ha diện tích cao su đang trồng xen các cây lâu năm như cây dầu rái (8,35 ha), sao đen (7,01 ha), cao su lấy gỗ (457,56 ha). Các diện tích này sẽ hạn chế tác động, phát triển theo hướng tự nhiên.

Tổng diện tích loại trừ đưa vào bảo vệ và hạn chế khai thác là 494,79 ha.

1.2. Khu vực tổ chức sản xuất kinh doanh

Qua rà soát quy hoạch, công ty sẽ giao trả lại địa phương 0 ha đất rừng cao su (đất nông nghiệp trồng cây lâu năm) trong những năm tới. Ngoài ra, công ty dự kiến xin chuyển đổi một số diện tích trồng cao su không hiệu quả sang đất san xuất Nông nghiệp công nghệ cao. Vì vậy diện tích đất trồng cao su trong thời gian tới sẽ còn 8.891,18 ha, diện tích này được sử dụng để lập phương án quản lý rừng cao su bền vững trong những năm tới.

Bảng 40. Kế hoạch sử dụng đất rừng cao su giai đoạn 2024 - 2033

Hạng mục	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033
Tổng diện tích cao su	**9.553,92**	**9.553,92**	**9.553,92**	**9.553,92**	**9.553,92**	**9.553,92**	**9.553,92**	**9.553,92**	**9.553,92**	**9.553,92**
- Kiến thiết cơ bản (KTCB)	2.533,19	2.477,19	2.564,32	2.500,91	2.512,75	2.524,36	2.561,23	2.440,95	2.298,54	2.288,18
- Tái canh (TC)	444,13	462,79	343,52	471,32	407,56	431,91	323,85	320,38	333,16	303,96
- Thu hoạch mủ	6.563,62	6.600,96	6.633,10	6.568,71	6.620,63	6.584,67	6.655,86	6.779,61	6.909,24	6.948,80
- Vườn nhân, ươm	12,98	12,98	12,98	12,98	12,98	12,98	12,98	12,98	12,98	12,98

2. Kế hoạch quản lý rừng bền vững và xin cấp chứng chỉ rừng bền vững VFCS/PEFC

Căn cứ vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của Công ty, tổng diện tích rừng cao su và đất rừng còn lại, Công ty lập kế hoạch sử dụng và quản lý bền vững đất sản xuất nông nghiệp (gồm cả đất sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp) như sau:

Bảng 41. Kế hoạch sử dụng đất và xin cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS/PEFC

Loại đất	Tổng (ha)	Xin cấp chứng chỉ		Có kế hoạch khác (không xin cấp chứng chỉ)	
		Diện tích (ha)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Địa điểm
Tổng	**11.149,68**	**10.297,18**		**852,50**	
Diện tích cao su	9.540,94	1.355,26 1.725,15 1.516,78 2.349,59 1.669,75 924,41	NT Tân Hưng NT Thuận Phú NT Tân Thành NT Tân Lập NT An Bình NT ĐP Đắk Nông		
Diện tích vườn ương	12,98			12,98	
Diện tích đất đường lô	287,11	287,11			
Diện tích khu công nghệ cao+NN Khác	619,28			619,28	
Diện tích rừng tự nhiên	366,91	261,45		105,46	
Diện tích trồng cây bản địa					
Diện tích đất khác	207,68	207,68			
Đất phi nông nghiệp (văn phòng, nhà xưởng)	114,78			114,78	
Đất quy hoạch khu công nghiệp	0			0	
Đất mặt nước chuyên dụng	0			0	

*Ghi chú: Dấu * là những Nông trường đã được cấp chứng chỉ .*

Diện tích xin cấp chứng chỉ được phân theo các chức năng cụ thể như sau:

- Chức năng sản xuất: bao gồm 9.540,94 ha rừng cao su

- Chức năng phòng hộ nguồn nước và chống xói mòn đất: 494,79 ha đất hành lang ven khe suối, đường lô, khu vực đất dốc có nguy cơ xói mòn cao thuộc 06 nông trường Tân Hưng, NT Thuận Phú, NT Tân Thành, Tân Lập, An Bình và nông trường Đồng Phú Đắk Nông. Chức năng chính là bảo vệ hành lang ven khe suối, phòng chống xói mòn, bảo vệ nguồn nước, hạn chế bồi lấp lòng sông suối.

- Văn phòng tổ sản xuất: 38 văn phòng điều hành tổ sản xuất, thu mủ và khu vực nhà kho chứa dụng cụ, hóa chất phục vụ khai thác mủ cao su (NT Tân Hưng - 7 tổ; NT Thuận Phú-5 tổ; NT Tân Thành-4 tổ; NT Tân Lập- 12; NT An Bình-5 tổ; NT Đồng Phú Đắk Nông-5 tổ).

- Diện tích đường giao thông (đường lô) trên tại nông trường Tân Hưng, NT Thuận Phú và NT Tân Thành, Tân Lập , An Bình và nông trường Đồng Phú Đắk Nông

Bảng 42. Biểu hiện trạng sử dụng đất khu vực xin cấp chứng chỉ

ĐVT: ha

NT	Diện tích quản lý						Quy hoạch CCR (ha)					
	Tổng	Diện tích đất trồng cao su	Đường lô	Hành lang bảo vệ	Rừng tự nhiên	Diện tích ngoài chứng chỉ	Tổng	KTCB	Kinh doanh	Tái canh	Rừng tự nhiên	Diện tích giao thông+HLBV
Tân Hưng	1.849,73	1.355,26	37,68	155,56	104,95	196,28	1.653,45	112,95	1156,91	85,4	104,95	193,24
Thuận Phú	1.773,92	1.725,15	31,26			17,51	1.756,41	545,31	1053,38	126,46		31,26
Tân Thành	1.565,23	1.516,78	43,49			4,96	1.560,27	517,66	886,39	112,73		43,49
Tân Lập	2.960,98	2.349,59	88,60			522,79	2.438,19	699,65	1625,69	24,25		88,60
An Bình	1.736,22	1.669,75	53,42	10,01		3,04	1.733,18	657,62	916,84	95,29		63,43
Đắk Nông	1.263,60	924,41	32,66	42,11	156,5	107,92	1.155,68	0,00	924,41	0	156,5	74,77
TỔNG	11.149,68	9.540,94	287,11	207,68	261,45	852,50	10.297,18	2.533,19	6.563,62	444,13	261,45	494,79

IV. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

1.1. Bảo vệ rừng

Bảo vệ rừng cây cao su được xác định là một công việc quan trọng và thường xuyên của Công ty nhằm duy trì độ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, xóa đói giảm nghèo.

Qua đó, bảo vệ rừng cây được giao cho ban bảo vệ của các Nông trường, số lượng bảo vệ của mỗi Nông trường từ 16 đến 20 người tùy thuộc vào diện tích Nông trường quản lý. Các Nông trường hàng năm lập kế hoạch bảo vệ rừng cây gồm cả rừng kinh doanh, rừng kiến thiết cơ bản và các tài sản trên rừng cây cao su của Công ty.

Các hoạt động bảo vệ rừng cây gồm: (i) tuần tra thường xuyên để phòng chống trộm mủ và tài sản liên quan; (ii) phòng chống chăn thả trâu bò, (iii) phòng chống lửa rừng; (iv) phối hợp với chính quyền địa phương và công đồng dân cư tuyên truyền nâng cao nhận thực về phòng chống cháy rừng, bảo vệ tài sản trên vươn cây cao su.

Các hoạt động bảo vệ rừng cây, tuần tra bảo vệ được thực hiện theo quy trình tuần tra, bảo vệ rừng cây do công ty ban hành.

1.2. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng

1.2.1. Tổ chức lực lượng bảo vệ rừng

Tiếp tục duy trì Mô hình Ban chỉ huy thống nhất kết hợp với lực lượng Cơ động liên hợp bảo vệ tài sản, giữ gìn ANTT, PCCN cùng lực lượng bảo vệ chuyên trách và các lực lượng tự quản của Công ty.

Tiến hành kiện toàn ban chỉ đạo PCCN, đội phòng cháy và chữa cháy tại chỗ thường xuyên để đảm bảo về số lượng, chất lượng. Tổ chức tập huấn và diễn tập các phương án chữa cháy tại đơn vị. Vận động, giáo dục người lao động thực hiện tốt các quy định, nội quy PCCC, các kiến thức về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

Các lực lượng bảo vệ tăng cường tuần tra, kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm và tiến hành xử lý theo quy định.

Lãnh đạo Công ty duy trì chế độ phụ cấp, hỗ trợ cho các Tiểu ban, phân ban và Tổ cơ động liên hợp một phần kinh phí để tạo điều kiện cho lực lượng hoạt động.

Hàng năm chi phí hỗ trợ công tác bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng.

1.2.2. Công tác phối hợp hoạt động của các lực lượng

Trong giai đoạn tiếp theo các trạm bảo vệ, tổ cơ động liên hợp chủ động lập kế hoạch, trực tiếp phối hợp hoạt động trên địa bàn được phân công quản lý.

- Bảo vệ canh gác các nhà máy, xí nghiệp phải thường xuyên tiến hành tuần tra canh gác, kiểm tra khu vực được phân công 24/24 giờ, đặc biệt là các khu vực để tài sản, tiền và tài liệu quan trọng mang bí mật công ty, kiểm soát chặt chẽ người và phương tiện ra vào cơ quan, nhà máy, xí nghiệp theo đúng nội quy của công ty.

- Đội thanh niên công nhân xung kích (TNCNXK), Tổ an ninh công nhân sau khi thực hiện xong nhiệm vụ thu hoạch và giao nộp mủ sẽ liên hệ với lực lượng bảo vệ vườn cây để tuần tra truy quét bảo vệ tốt tài sản của đơn vị .

- Chú trọng nâng cao hiệu quả của các hoạt động tuần tra bảo vệ, góp phần quan trọng trong việc hoàn thành và vượt mức kế hoạch sản lượng của đơn vị.

- Vào mùa khô công ty sẽ tuyển thêm hợp đồng canh phòng thời vụ thường trực 24/24 cùng lực lượng bảo vệ, công nhân tự quản cho đến khi mùa khô kết thúc.

- Vào mùa khô, khi cao su thay lá công ty chỉ đạo các đơn vị tổ chức quét lá ngăn cháy trên hàng (rộng 03m) và các đường bao lô (rộng 06m - 10m). Hạn chế tối đa nguy cơ cháy xảy ra và ngăn cháy lan.

- Hàng quý, các Tiểu ban tổ chức họp một lần để đánh giá kết quả hoạt động của Tiểu ban, đề ra biện pháp hoạt động trong thời gian tiếp theo, trường hợp đột xuất sẽ tổ chức họp ngay. Hằng năm, tổ chức sơ, tổng kết nhằm đánh giá quá trình hoạt động trong năm và rút kinh nghiệm cho năm sau.

1.2.3. Trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy rừng

Công ty luôn đảm bảo trang bị đầy đủ các loại dụng cụ phục vụ cho công tác PCCN:

Về dụng cụ chữa cháy rừng:

- Đối với vườn cây cao su: Trang bị máy thổi lá, máy nổ chữa cháy, phuy nhựa chứa nước 200 lít, can nhựa vận chuyển nước 30 lít, cào cỏ, chổi, kẻng báo cháy...

- Đối với văn phòng, nhà kho, xưởng sản xuất: Trang bị hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bán tự động, các loại bình chữa cháy, kẻng báo cháy, nội quy - tiêu lệnh, các biển báo cấm, cảnh báo...

- Tất cả các loại phương tiện, dụng cụ được kiểm tra định kỳ 01 lần/tháng do các đơn vị cơ sở trực thuộc thực hiện. Định kỳ 06 tháng Công ty kiểm tra một lần.

Về phương tiện: Xe máy cá nhân điều động của lực lượng bảo vệ chuyên trách và lực lượng tự quản (khoảng 315 xe). Xe ô tô: 24 chiếc do phòng thanh tra bảo vệ phối hợp với các đơn vị trực thuộc quản lý.

Bảng 43. Bảng dụng cụ phục vụ PCCC đã trang bị tại Nông trường

STT	Danh mục	ĐVT	Tổng
1	Máy nổ chữa cháy	Cái	9
2	Máy Thổi Lá	Cái	72
3	Bạt che 6m x 12m	Cái	12
4	Thùng phuy nhựa 200l	Cái	18
5	Can nhựa 30 - 35 lít	Cái	18
6	Rựa	Cái	215
7	Cào cỏ	Cái	215
8	Chổi	Cái	366
9	Kẻng báo cháy	Cái	28
10	Bình khí CO2 (5kg)	Bình	64

11	Bình bột MFZ 35	Bình	39
12	Bình bột MFZ 8	Bình	203
13	Bình bột MFZ 4	Bình	11
14	Bình CC theo xe (F1,F4)	Bình	26
15	Bảng nội quy - tiêu lệnh	Bộ	148
16	Bảng cấm hút thuốc	Cái	123
17	Bảng cấm lửa	Cái	123
18	Hệ thống báo cháy tự động	HT	3
19	Hệ thống CC vách tường	HT	3

Với số lượng trang thiết bị dụng cụ PCCN hiện có tại các đơn vị, hàng năm Công ty sẽ tiến hành kiểm kê, đánh giá để tiến hành sửa chữa và trang bị thêm khi cần thiết. Nguồn vốn chi cho sửa chữa, bảo dưỡng và mua sắm trang thiết bị được sử dụng từ nguồn vốn sở hữu của Công ty chi cho vốn Xây dựng cơ bản trong năm của Công ty tại hạng mục trang thiết bị trong sản xuất nông nghiệp.

1.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

1.3.1. Quản lý sâu bệnh hại

Dự báo, giám sát:

- Giám sát thường xuyên để có thể dự báo xem có hiện tượng sâu bệnh hại xuất hiện, để có biện pháp phòng trừ kịp thời

- Khi dịch hại xuất hiện, cần quan sát, theo dõi, đánh giá kỹ lưỡng, xác định đúng nguyên nhân để có biện pháp xử lý có hiệu quả và kinh tế nhất.

Phòng trừ các loại bệnh, sâu và yếu tố gây hại chính trên cây cao su

- Bệnh lá: Bệnh phấn trắng; Bệnh héo đen đầu lá; Bệnh Corynespora; Cháy nắng; Rét hại; Ngộ độc thuốc;

- Bệnh cành: Bệnh nấm hồng; Bệnh Botryodiplodia;

- Bệnh thân: Bệnh Nấm hồng; Bệnh thối vỏ Fusarium; Bệnh Botryodiplodia; Bệnh loét sọc mặt cạo; Khô mặt cạo; Cháy nắng; Sét đánh;

- Bệnh rễ: Bệnh rễ nâu; Bệnh lở cổ rễ;

- Sâu hại lá, thân, cành non: Rệp sáp, rệp vảy;

- Sâu hại gốc và rễ: Mối, sùng hại rễ.

1.3.2. Quản lý cỏ dại đối với cây cao su

1.3.2.1. Cỏ tranh

Phân bố: Là một trong 10 loại cỏ có tác hại và khó phòng trị nhất. Là loại cỏ lâu năm, sinh sản vô tính là chủ yếu và phát tán bằng thân ngầm và hạt. Phân bố ở độ cao 0 - 1.000 m so với mặt nước biển, đôi khi xuất hiện ở cao trình trên 2.000 m. Cỏ tranh có thể sinh trưởng trên nhiều loại đất khác nhau từ đất cát đến đất sét, từ vùng đồi trọc khô cằn đến vùng đất phì nhiêu màu mỡ.

Xử lý: Dùng thuốc trừ cỏ được Nhà nước cho phép sử dụng. Phun khi cỏ sinh

trưởng mạnh, lá còn xanh, chưa ra hoa. Phun thuốc vào buổi sáng, không phun buổi chiều. Không phát cỏ, cày, cuốc trong khu vực phun thuốc từ 3 - 4 tuần sau khi phun để thuốc lưu dẫn xuống diệt thân ngầm của cỏ. Sau thời gian này có thể cày trồng xen. Không để thuốc tiếp xúc với lá, chồi non, vỏ xanh cây cao su.

1.3.2.2. Bụi le

Xử lý bằng thuốc trừ cỏ được Nhà nước cho phép sử dụng. Phun ướt toàn bộ phần hóa xanh của cỏ vào giai đoạn cỏ đang sinh trưởng mạnh. Phun thuốc vào buổi sáng, không phun buổi chiều.

1.3.2.3. Các loại cỏ khác

Xử lý bằng thuốc trừ cỏ được Nhà nước cho phép sử dụng.

1.3.3. Nội dung giám sát, kiểm tra và các biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại

1.3.3.1. Biện pháp giám sát kiểm tra

+ Kiểm soát ngồn gốc giống: phải có giấy xác nhận của cơ quan kiểm dịch thực vật có thẩm quyền nếu là giống nhập nội; có xác nhận nguồn gốc cây giống, không sử dụng giống cây trồng biến đổi gen;

+ Giám sát thường xuyên: Đặt ô tiêu chuẩn (là nơi đại diện như phải có sự khác nhau về địa hình, loài cây trồng, năm trồng);

+ Giám sát thông qua báo cáo định kỳ của các nông trường.

1.3.3.2. Biện pháp tuyên truyền

+ Tuyên truyền đến nhân viên trong Công ty và người lao động địa phương, nhận biết về một số sâu bệnh hại rừng cao su và thông tin kịp thời đến đội sản xuất, xây dựng các biện pháp ngăn chặn sâu bệnh dịch hại.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và tuyên truyền về công tác vệ sinh rừng trồng tại các lô rừng.

Biện pháp lâm sinh, trồng xen các loài cây luân kỳ kinh doanh khác nhau

+ Trồng xen canh phải sử dụng các loài giống chống chịu tốt với các loại sâu bệnh hại, sử dụng các loài cây ngắn ngày.

1.3.4. Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật

- Việc xử lý bệnh bằng các thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) công ty luôn cân nhắc về chi phí phòng trị và lợi nhuận thu được.

- Chỉ sử dụng các loại thuốc có trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đã được khảo nghiệm trên cây cao su.

- Đồng thời tuân thủ quy định sử dụng thuốc và danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng theo quy định Quốc gia và theo bộ tiêu chí của hệ thống chứng chỉ rừng chọn thực hiện.

- Cần áp dụng nguyên tắc 4 đúng (đúng thuốc; đúng nồng độ, liều lượng; đúng lúc; đúng cách) khi sử dụng thuốc BVTV.

1.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Đối với rừng tự nhiên do công ty quản lý, mặc dù giá trị bảo tồn đa dạng sinh học không cao, nhưng rừng lại có giá trị sinh thái cao, đặc biệt là chức năng phòng hộ, duy trì nguồn nước, chống xói mòn tại những khu vực đất dốc. Do đó việc bảo vệ và duy trì hệ sinh thái rừng này cũng hết sức cần thiết.

Một số giải pháp cụ thể cần thực hiện như:

- Thống kê, xây dựng bản đồ phân bố.

- Bảo vệ các khu vực hành lang ven suối và vùng đệm do Công ty quản lý, đảm bảo khoảng cách an toàn hành lang ven suối theo đúng quy định tại nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2015; Giám sát, ngăn chặn sự xâm thực của các loại cây nhập nội vào khu vực bảo vệ; Bảo vệ và duy trì nguồn nước và cảnh quan do công tác trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng đem lại, phục vụ nước tưới và sinh hoạt cho cộng đồng dân cư.

- Tuyệt đối nghiêm cấm phá rừng, khai thác lâm sản tại các khu rừng tự nhiên hoặc hướng dẫn cho cộng đồng người dân địa phương khai thác lâm sản bền vững, ít ảnh hưởng đến sự mất cân bằng sinh học.

- Ngăn chặn chăn thả gia súc tự do. Ngoài việc tổ chức tốt công tác tuần tra bảo vệ rừng, Công ty cần phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền nâng cao ý thực bảo tồn cho người dân, xây dựng quy ước, hương ước cộng đồng về bảo vệ rừng.

- Xây dựng các hệ thống biển báo, tờ rơi phục vụ công tác tuyên truyền;

- Xúc tiến các biện pháp chăm sóc,tái canh rừng: chủ yếu là bảo vệ nguyên vẹn hiện trạng diện tích hành lang bảo vệ nguồn nước; ngăn chặn mọi hành vi xâm lấn, chặt phá, chăn thả gia súc và những hành vi trộm cắp, xâm hại khác.

- Tổ chức tuyên truyền trong nhân dân biết và cùng tham gia bảo vệ.

- Thường xuyên tiến hành tuần tra các khu vực dễ bị xâm hại, bắt giữ các đối tượng xâm hại tới rừng, xử lý nghiêm minh các trường hợp cố tình vi phạm.

2. Kế hoạch phát triển rừng

2.1. Kế hoạch tái canh

Căn cứ vào hiện trạng và quy trình kỹ thuật kinh doanh và khai thác rừng cao su, Công ty lập kế hoạch tái canh, trồng lại cao su.

Công ty hàng năm sẽ tái canh bình quân trên 384,25 ha/năm (từ 303,96 ha/năm đến 471,32 ha/năm), tùy thuộc vào tuổi và chất lượng vườn cây.

Bảng 44. Kế hoạch tái canh cao su

Năm	Nông trường (ha)						Công ty
	Tân Hưng	Thuận Phú	Tân Thành	Tân Lập	An Bình	Đắk Nông	
2024	85,40	126,46	112,73	24,25	95,29		444,13
2025	44,09	123,13	66,44	126,24	102,89		462,79

2026	100,35	113,91	129,26				343,52
2027	86,38	158,92	126,02	100,00			471,32
2028	113,14		80,85	179,56		34,01	407,56
2029	130,95	60,62	104,67	135,67			431,91
2030	130,56		16,76	87,08		89,45	323,85
2031	81,54	55,44	82,54	72,72		28,14	320,38
2032	125,60		80,68	46,54		80,34	333,16
2033	150,60		52,70			100,66	303,96
Cộng	**1.048,61**	**638,48**	**852,65**	**772,06**	**198,18**	**332,60**	**3.842,58**

2.2. Kế hoạch sản xuất cây con

Với tổng diện tích dự kiến tái canh trong giai đoạn 2024-2033 là 3.842,58ha, dự kiến trồng tái canh với mật độ 571 cây/ha, thêm 10% số lượng cây trồng dặm cho tái canh và các khu vực trồng dặm cho vườn cây KTCB năm thứ 2. Số lượng cây giống dự kiến trong giai đoạn này được tổng hợp như sau:

Bảng 45. Tổng hợp số lượng cây giống cho trồng tái canh vườn cây cao su

Năm	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033
Diện tích TC (ha)	**444,13**	**462,79**	**343,52**	**471,32**	**407,56**	**431,91**	**323,85**	**320,38**	**333,16**	**303,96**
Tổng cây giống (cây)	**278.102**	**282.752**	**209.881**	**287.963**	**249.007**	**270.450**	**197.863**	**195.743**	**203.552**	**185.711**
RRIV 103 (cây)	24.056	46.917	17.730	37.849	25.078	23.394	16.714	16.535	17.195	15.688
RRIV 106 (cây)	60.955	55.098	34.635	43.918	24.664	59.277	32.652	32.302	33.590	30.646
PB 255 (cây)	46.200	54.826	24.909	42.272	23.081	44.929	23.483	23.231	24.158	22.040
RRIV 209 (cây)	31.353	24.538	30.457	23.340	24.790	30.490	28.713	28.406	29.539	26.950
RRIV 114 (cây)	57.808	22.566	33.197	38.980	40.216	56.218	31.296	30.960	32.195	29.374
RRIV 205 (cây)	29.952	28.054	36.621	31.941	29.733	29.128	34.524	34.154	35.517	32.404
RRIV 230 (cây)	3.782	17.593	18.825	29.233	33.106	3.678	17.747	17.557	18.257	16.657
IRCA 130 (cây)	23.996	33.162	13.508	40.429	48.339	23.335	12.734	12.598	13.100	11.952

Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo diện tích trồng tái canh

*** Trường hợp 1: Có mua thêm giống từ bên ngoài**

Do công ty sản xuất cây giống không đủ, cây giống được công ty mua từ đơn vị ngoài. Vì vậy đơn vị cung cấp giống cây và giống cây được cung cấp sẽ được quản lý chặt chẽ với quy định như sau:

- Các đơn vị sản xuất, cung cấp và sử dụng cây giống cao su trong Tập đoàn phải tuân thủ pháp lệnh và các quy định về quản lý giống cây trồng do Nhà nước và Tập đoàn ban hành.

- Tập đoàn nghiệm thu kết quả thực hiện hàng năm trên vườn cây trồng lại của các đơn vị thành viên.

- Các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm sử dụng giống cao su tại các đơn vị liên kết.

- Các đơn vị sản xuất giống phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng cây giống theo quy trình kỹ thuật cây cao su Tập đoàn đã ban hành và phải được được kiểm định giống hàng năm bởi Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam.

- Đơn vị cung cấp giống phải nằm trong danh sách đơn vị, cơ sở sản xuất giống cao su đạt tiêu chuẩn do Tập đoàn ban hành.

*** Trường hợp 2: Sản xuất đủ giống**

Nhằm chủ động và kiểm soát được nguồn cây giống cao su chất lượng cao, trong những năm qua, công ty đã thành lập một đội vườn ươm để sản xuất các giống được công nhận bởi Tập đoàn và áp dụng cho vùng công ty tọa lạc. Vườn ươm của công ty có diện tích 12,98 ha (gồm vườn ươm và vườn nhân vật liệu giống) với công suất tạo và nhân giống từ 500.000 cây giống/năm đến 550.000 cây giống/năm.

Bảng 46. Tổng hợp diện tích và số lượng gốc ghép vườn nhân theo loại giống

STT	Giống	Diện tích (ha)	Tổng số hố kiểm kê	Bao gồm			
				Gốc trên vườn		Hố trống	
				SL	Tỷ lệ (%) đúng giống	SL	%
1	IRCA 130	0,18	2.202	2.202	100		
2	LK 201	0,18	1.952	1.952	100		
3	PB 255	0,96	6.328	6.328	100		
4	RRIV 1	0,09	1.265	1.265	100		
5	RRIV 103	0,62	7.804	7.804	100		
6	RRIV 106	1,34	14.172	14.172	100		
7	RRIV 114	0,87	7.175	7.175	100		
8	RRIV 115	0,20	3.854	3.854	100		
9	RRIV 117	0,18	2.857	2.857	100		
10	RRIV 205	0,20	3.540	3.540	100		
11	RRIV 206	0,32	2.523	2.523	100		
12	RRIV 208	0,20	2.478	2.478	100		
13	RRIV 209	0,67	6.761	6.761	100		
14	RRIV 217	0,09	2.079	2.079	100		
15	RRIV 230	0,10	1.385	1.385	100		
16	RRIV 232	0,13	2.236	2.236	100		
17	RRIV 309	0,12	2.009	2.009	100		
18	RRIV 231	0,09	1.960	1.960	100		
	TỔNG	**7,33**	**72.580**	**72.580**	**100**	**0**	**0**

Căn cứ vào kế hoạch diện tích trồng tái canh hàng năm và sản xuất bán cho người dân địa phương, Công ty lập kế hoạch sản xuất cây giống cao su như sau:

Bảng 47. Kế hoạch sản xuất cây giống cao su

Năm	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033
RRIV 103 (cây)	43.250	60.312	45.820	63.432	55.196	43.780	60.969	46.944	63.159	57.053
RRIV 106 (cây)	107.591	95.552	87.726	63.611	49.280	106.350	85.629	86.027	63.285	52.640
PB 255 (cây)	72.608	76.671	81.815	75.575	69.401	72.330	72.417	80.514	71.742	67.647
RRIV 209 (cây)	72.742	62.814	54.093	55.171	51.802	72.460	62.720	54.659	57.319	54.521
RRIV 114 (cây)	100.017	78.247	83.905	70.664	77.671	98.985	73.519	82.463	68.271	73.815
RRIV 205 (cây)	53.851	54.123	71.749	64.478	66.753	54.089	56.638	71.126	63.898	65.672
RRIV 230 (cây)	6.799	21.538	33.408	41.599	50.025	8.332	33.836	35.368	47.726	53.196
IRCA 130 (cây)	43.142	50.742	41.484	65.470	79.872	43.675	54.272	42.900	64.599	75.456
Tổng cây giống (cây)	**500.000**	**500.000**	**500.000**	**500.000**	**500.000**	**500.000**	**500.000**	**500.000**	**500.000**	**500.000**

Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo kế hoạch sản xuất giống

Ngoài ra, công ty hàng năm sản xuất để bán cho người dân địa phương với số lượng cây giống bình quân 100.000 - 200.000 cây giống. Do đó, sản lượng cây giống bình quân sản xuất hàng năm ước tính khoảng 500.000 cây giống.

Các giống chủ yếu được sản xuất và gây trồng trong những năm gần đây là các giống: PB 255, RRIV 103, RRIV 106, RRIV 209, RRIV 205, RRIV 230, RRIV 114, IRCA 130. Các giống này đều đã được khảo nghiệm, công nhận và đã được gây trồng trong vùng và đều cho năng suất cao và ổn định. Địa điểm, thời vụ, quy trình sản xuất và tiêu chuẩn cây giống đem trồng tuân thủ theo quy trình sản xuất cây giống do Tập đoàn CNCS Việt Nam và Công ty ban hành.

Giống cây trồng sẽ được quản lý chặt chẽ với quy định như sau:

- Các đơn vị sản xuất, cung cấp và sử dụng cây giống cao su trong Tập đoàn phải tuân thủ pháp lệnh và các quy định về quản lý giống cây trồng do Nhà nước và Tập đoàn ban hành.

- Tập đoàn quản lý sử dụng giống cao su: ban hành cơ cấu giống cao su áp dụng từng vùng theo giai đoạn, phê duyệt cơ cấu giống và nghiệm thu kết quả thực hiện hàng năm trên vườn cây trồng lại của các đơn vị thành viên.

- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý sản xuất, cung cấp và sử dụng giống cao su tại đơn vị mình và các đơn vị liên kết.

- Các đơn vị sản xuất giống phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng cây giống theo quy trình kỹ thuật cây cao su Tập đoàn đã ban hành.

- Hàng năm, Tập đoàn sẽ công bố danh sách đơn vị, cơ sở sản xuất giống cao su đạt tiêu chuẩn.

2.3. Làm đất, thiết kế lô và xây dựng vườn cây

Kỹ thuật làm đất, trồng và chăm sóc năm đầu được thực hiện theo Quy trình phục hoang/làm đất, tái canh và chăm sóc do Công ty ban hành.

Các biện pháp trồng lại, làm đất cần chú ý một số nguyên tắc sau: (i) bảo vệ đất chống xói mòn, hạn chế cày toàn bộ trên vùng đất dốc, (ii) đang dạng hóa loài cây trồng bằng trồng các bổ sung các loài cây gỗ có giá trị ở những khu vực thích hợp; (iii) áp dụng các biện pháp quản lý hữu cơ tăng độ mùn cho đất, giảm sử dụng phân bón, thuốc diệt cỏ….; (iv) tăng cường sử dụng các lớp thảm xanh bảo vệ đất, chống xói mòn.

2.3.1. Chuẩn bị đất trồng

- Xử lý thực bì: Phát dọn cỏ dại, cây bụi, cưa hạ cây lớn, gom cành nhánh, gốc rễ ra bìa lô hoặc xếp theo đường đồng mức nếu đất dốc. Những nơi cho phép đốt thực bì thì phân ra thành đống nhỏ cách nhau và canh giữ không để lửa cháy lan. Đất có cỏ tranh, le, cần sử dụng hóa chất phù hợp và được phép để diệt trước khi trồng.

- Cày đất: Hạn chế cày xới đất, làm đất tối thiểu, phát dọn sạch theo hàng trồng. Đối với đất dốc, không cày đất mặt và không rà rễ toàn diện tích, chỉ rà rễ trên hàng trồng. Đối với đất ngập úng tạm thời hoặc cục bộ, không cày đất, chỉ rà rễ trên hàng trồng và cần hoàn chỉnh các rãnh thoát nước trước khi trồng cao su.

Thiết kế lô trồng cao su: Chừa lại rừng tự nhiên hoặc thảm thực vật tự nhiên ở chỏm đồi có tác dụng chống xói mòn. Không trồng cao su trên đất dọc theo ven sông, suối trong khoảng 50 - 100 m mỗi bên theo quy định. Nếu không trồng xen hoặc chỉ trồng xen trong ngắn hạn, thiết kế hàng đơn cho cây cao su như Bảng dưới đây.

Bảng 48. Mật độ, khoảng cách và hàng trồng cao su

Loại đất	Mật độ (cây/ha)	Khoảng cách	Hướng hàng trồng
Đất bằng	555	6 m x 3 m	- Bắc Nam, nếu có ngập úng, hàng hướng theo độ dốc đổ ra mương tiêu của lô. - Nếu vùng có ảnh hưởng của gió bão, chọn hướng Đông Tây.
	571	7 m x 2,5 m	
Đất dốc (°)			Theo đường đồng mức chủ đạo
5 - 15°	571	7 m x 2,5 m	
Trên 15°	500	8 m x 2,5 m	

Nếu cần trồng xen trong dài hạn, thiết kế hàng kép tạo khoảng cách giữa hàng cho xen canh lâu dài nhưng vẫn đảm bảo mật độ cao su ≥ 500 cây/ha.

Bảng 49. Các mật độ thiết kế hàng kép cho xen canh dài hạn

Mật độ cao su	Hàng kép cao su	Loại cây trồng xen	Hướng hàng
570 cây/ha	(9 x 5 x 2,5) m	Cây ngắn ngày	Trên đất bằng, hàng hướng Đông Tây. Trên hàng, trồng nanh sấu
530 cây/ha	(10 x 5 x 2,5) m	Cây ngắn ngày	
580 cây/ha	(12 x 5 x 2) m	Cây dài ngày, cây lâm nghiệp	
500 cây/ha	(15 x 5 x 2) m (14 x 6 x 2) m	Cây ngắn ngày, cây lâm nghiệp	

Đào hố, bón lót: Hố có kích thước dài 60 cm, rộng 60 cm, sâu 60 cm, đáy hố rộng 60 cm x 60 cm. Khi đào thủ công, phải để riêng lớp đất mặt và lớp đất ở đáy; có thể sử dụng cơ giới để đào hố, khoan hố với kích thước hố bằng hoặc lớn hơn. Nơi trồng theo đường đồng mức: Tâm hố đào cách taluy âm (mép bờ dốc phía dưới) tối thiểu 1 m. Mỗi hố bón 300 g phân lân nung chảy, 10 kg phân hữu cơ hoai mục (có thể sử dụng các dạng phân hữu cơ vi sinh để bón lót phải được sự đồng ý của Tập Đoàn). Trộn phân và lấp hố được thực hiện trước khi trồng ít nhất 15 ngày; lấy lớp đất mặt lấp khoảng nửa hố, trộn đều phân hữu cơ, phân lân với lớp đất mặt xung quanh để lấp đầy hố; cắm cọc ở giữa tâm hố để đánh dấu điểm trồng.

2.3.2. Chọn giống trồng cao su

Tuân thủ đúng theo cơ cấu giống từng giai đoạn do Tập đoàn quy định và ban hành. Đồng thời phải tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý giống cây trồng do Nhà nước ban hành. Mỗi lô trồng một giống, không trồng liền vùng quá 200 ha cho một giống.

2.3.3. Kỹ thuật trồng cây cao su

Thời vụ trồng cây cao su

- Trồng đúng thời vụ, chỉ trồng khi thời tiết thuận lợi, đất có đủ độ ẩm. Khu vực Đông Nam Bộ: trồng từ ngày 15/5 đến 31/7 hàng năm.

Trồng dặm tại từng khu vực cũng được thực hiện trong thời vụ nêu trên và kéo dài tối đa 1 tháng sau thời vụ trồng.

Kỹ thuật trồng bầu mắt ngủ, bầu có tầng lá và tum bầu có tầng lá

Trước khi trồng cần dọn sạch cỏ, rễ cây quanh hố, sau đó dùng cuốc móc đất ngay điểm trồng để tạo hố trồng vừa lớn hơn bầu đất và sâu tương ứng với chiều cao của bầu.

Khi cắt đáy bầu tránh phạm vào rễ cọc (đối với rễ gốc của cây tum bầu); đặt bầu thẳng đứng, mắt ghép (hoặc chồi ghép) quay về hướng gió chính và mí dưới mắt ghép ngang với mặt đất; rạch túi bầu PE theo đường thẳng đứng từ dưới lên, vừa lấp đất vừa kéo túi bầu và dậm đất xung quanh đến khi đầy hố (Hình 2.2).

Không dậm đất sát gốc để tránh bể bầu đất; sau cùng, xới đất tạo bồn quanh gốc, phủ đất ngang mí dưới mắt ghép.

Trên đất dốc, nên trồng sâu cách mặt đất 5 cm để tránh bị lộ cổ rễ nếu đất bị xói mòn; sử dụng cây chống ngã đổ đối với cây con có 4 - 5 tầng lá.

Trồng dặm

Trồng dặm để định hình vườn cây ngay trong năm thứ nhất, chậm nhất là năm thứ hai; trồng dặm bằng cây con đúng giống và có mức phát triển tương đương với cây đã trồng trên vườn.

- Trồng dặm trong năm thứ nhất:

+ Đối với vườn trồng bằng tum bầu có tầng lá, trồng dặm cây chết 20 ngày sau khi trồng; dùng tum bầu có hai tầng lá ổn định trở lên để trồng dặm;

+ Số lượng cây giống cần được chuẩn bị để trồng dặm so với số lượng cây trồng mới trong năm thứ nhất là 10% đối với phương pháp trồng bầu.

- Trồng dặm trong năm thứ hai: Bằng bầu hoặc tum bầu có trên 3 tầng lá; số lượng cây chuẩn bị dự kiến là 5% hoặc theo kết quả kiểm kê cuối năm thứ nhất để chuẩn bị đủ cây trồng dặm vào đầu vụ trồng mới.

- Các trường hợp trồng dặm ngoài quy định trên, phải có sự thẩm định và phê duyệt của Tập Đoàn.



Hình 02. Kỹ thuật trồng bầu

2.3.4. Chăm sóc cây cao su kiến thiết cơ bản

Tiêu chuẩn vườn cây trong thời gian KTCB

- Tiêu chuẩn vườn cây năm thứ nhất: Vào cuối năm trồng, tùy theo vật liệu trồng, cây được trồng trên vườn phải đạt như sau:

+ Trồng tum bầu hoặc bầu có tầng lá: Tỷ lệ cây sống trên 98% và trên 80% cây có 4 tầng lá trở lên.

+ Trồng tum bầu có 4 - 5 tầng lá: Tỷ lệ cây sống trên 98% và trên 80% cây có chiều cao 2 m trở lên.

- Tiêu chuẩn vanh thân hàng năm: Vanh thân đo tại vị trí cách mặt đất 1,0 m vào cuối năm cần đạt mức tiêu chuẩn như Bảng 41.

Vườn cây hết thời gian kiến thiết cơ bản phải có tỷ lệ cây hữu hiệu đạt trên 90% mật độ thiết kế, trong đó có ít nhất 70% số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo.

Làm cỏ trên hàng cao su

Đề giảm thiểu rủi ro cháy vườn cây trong mùa khô và khả năng cạnh tranh dinh dưỡng, nước của cỏ dại với cây cao su; cần làm sạch cỏ quanh gốc cao su (đặc biệt ở năm thứ 1 và thứ 2 cũng như trước và sau khi bón phân), không để cỏ dại, dây leo mọc phủ lên cây cao su; trong quá trình xử lý cỏ, phải lưu ý hạn chế tối đa sự xói mòn, rửa trôi đối với các vùng đất dốc; đối với vùng đất thấp trũng hoặc có ngập úng, làm cỏ kết hợp với vun gốc để hạn chế hiện tượng úng cục bộ trong mùa mưa.

- Năm thứ 1, làm sạch cỏ quanh gốc cao su bằng phương pháp thủ công 2 - 3 lần/năm với bán kính 1,0 m tính từ gốc; khi làm cỏ trên hàng không được kéo đất ra khỏi gốc cao su.

- Năm thứ 2, làm sạch cỏ quanh gốc cao su bằng phương pháp thủ công 3 - 4 lần/năm, mỗi bên cách gốc cao su 1,5 m.

- Năm thứ 3 đến hết thời gian kiến thiết cơ bản: Quản lý cỏ dại trên hàng 2 lần/năm, mỗi bên cách gốc cao su 1,5 m, nên sử dụng máy phát cỏ, chỉ sử dụng hóa chất với cỏ tranh, le, lau lách.

Đối với đất dốc có độ dốc hơn 10°, phải làm cỏ theo bồn để chống xói mòn đất; đối với vùng đất thấp trũng hoặc đất có ngập úng, làm cỏ kết hợp với vun gốc cao hơn mặt đất tự nhiên ít nhất 10 cm để hạn chế hiện tượng úng cục bộ trong mùa mưa.

Quản lý cỏ giữa hàng

Nhằm không để cao su bị canh tranh, sử dụng phân bón được hiệu quả và giảm thiểu rủi ro cháy vườn cây trong mùa khô; cần quản lý cỏ trong các năm đầu khi vườn cây chưa giao tán, giảm dần việc làm cỏ hoặc ngưng làm cỏ khi vườn cây giao tán. Việc này phải thực hiện đúng thời điểm và chú ý hạn chế các tác động xấu như rửa trôi, xói mòn, bốc thoát hơi nước, cơ giới làm đứt rễ cao su. Vì vậy, đối với vườn cây cao su không trồng xen, cần duy trì có kiểm soát thảm thực vật tự nhiên cao 15 - 20 cm giữa hàng (ngoại trừ cỏ tranh, le, lau lách và tre nứa);

Khuyến khích áp dụng cơ giới hóa (máy cắt cỏ) trong quản lý cỏ giữa hàng; chỉ

sử dụng hóa chất với cỏ tranh, le, lau lách, các loại cỏ khác sử dụng cơ giới kết hợp hóa chất tùy điều kiện;

Hạn chế việc cày xới trên vườn cây kiến thiết cơ bản, trong trường hợp làm cỏ bằng biện pháp cày, chỉ thực hiện trên đất bằng và trong 2 năm đầu KTCB, cày cách gốc cao su tối thiểu là 1,5 m; không cày trên đất có độ dốc bình quân trên 10°;

Số lần thực hiện:

- Năm thứ 1: 1 lần/năm vào trước cuối mùa mưa

- Năm thứ 2 và thứ 3: 3 lần/năm

- Năm thứ 4 trở đi: 2 lần/năm

Tủ gốc, bảo vệ gốc

Trong hai năm đầu, tủ gốc vào cuối mùa mưa bằng cỏ, bằng thảm phủ họ đậu hoặc tàn dư thực vật từ cây trồng xen. Trước khi tủ gốc phải xới váng quanh gốc, tủ theo hình vành khăn cách gốc 10 cm, bán kính tủ gốc ít nhất 1 m với độ dày tối thiểu 10 cm, sau đó phủ lên một lớp đất dày khoảng 5 cm.

- Đối với những vùng đất trũng thấp và đất có ngập úng, khi tủ gốc, cần vun gốc cao 15 - 20 cm với bán kính 1 m quanh gốc cao su.

- Đối với những vùng có ảnh hưởng của gió mùa đông bắc hoặc gió lào, cần lưu ý công tác tủ gốc và có thể thực hiện đến năm thứ 3.

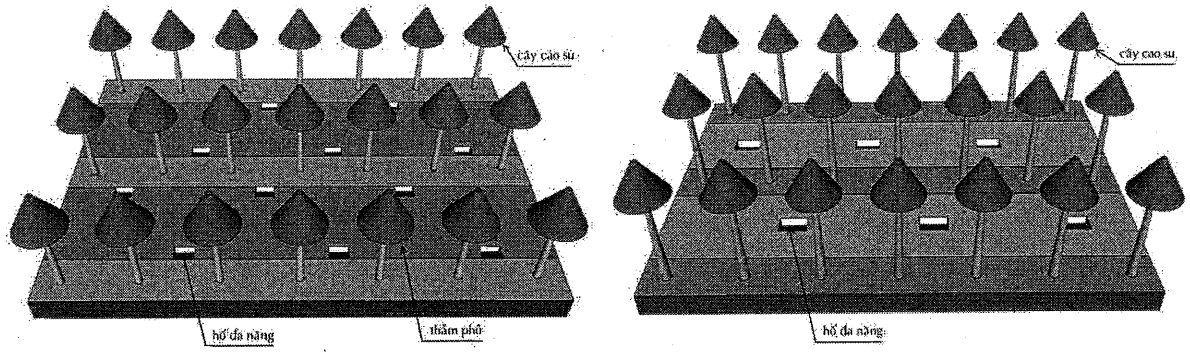
- Đối với vùng có ảnh hưởng do nắng nóng kéo dài thì nên quét vôi (nồng độ 5%) ở đoạn thân cây hóa nâu với chiều cao 1 m tính từ mặt đất trước khi vườn cây khép tán nhằm hạn chế hiện tượng cháy nắng ở cây cao su.

Bố trí hố đa năng trên vườn cao su kiến thiết cơ bản

- Vị trí hố: Đối với vườn cây năm thứ 2 - 3, bố trí hố hai bên hàng cao su so le nhau kiểu nanh sấu, cách 2 cây cao su đào 1 hố, hố cách hàng cao su 1,5 m; đối với vườn cây từ năm thứ 4, bố trí hố theo kiểu nanh sấu giữa 2 hàng cao su, giữa 4 cây cao su đào 1 hố, hố nằm cách đầu 2 hàng cao su 2 bên (Hình ….).

- Kích thước hố: Đối với vườn cây năm thứ 2 - 3, hố có chiều dài 0,6 - 0,8 m, rộng 0,4 m, sâu 0,2 - 0,3 m, thành hố nghiêng khoảng 76°, đối với vườn cây từ năm thứ 4, hố có chiều dài 0,8 - 1,2 m, rộng 0,6 - 0,8 m, sâu 0,3 - 0,4 m, thành hố nghiêng khoảng 76°.

- Thời gian thực hiện: Đào hố mới vào đầu mùa mưa, sử dụng các hố để tích mùn, giữ ẩm, bón phân, ép xanh cho vườn cây. Duy tu hố hàng năm vào đầu mùa mưa.



Hình 03. Sơ đồ bố trí hố đa năng năm thứ 2 - 3 (ảnh trái) và từ năm thứ 4 (ảnh phải) trên đất bằng và đất dốc <10°

- Sử dụng hố đa năng kết hợp ép xanh trên vườn cao su kiến thiết cơ bản:

+ Trồng cây che phủ đất và tạo nguồn chất xanh: Kudzu *(Pueraria phaseoloides, P. triloba, P. lobata, P. thomsoni, P. montana)*, Mucuna Ấn Độ *(Mucuna bracteata)*. Gieo trồng Kudzu giữa hàng cao su theo khoảng cách 1,0 m x 0,5 m, cách hàng cao su 1,5 m; gieo 1 hàng Mucuna Ấn Độ ở giữa 2 hàng cao su theo khoảng cách cây cách cây 1 m. Không để thảm phủ xâm lấn vào băng rộng 1 m mỗi bên của hàng cao su; không được sử dụng máy cày úp hoặc cày lật thảm phủ vào hàng hoặc giữa hàng.

+ Thu hoạch chất xanh: Đối với vườn cao su KTCB năm thứ 2 trở đi đến khi vườn cây khép tán, tiến hành cắt 1 lần/năm vào trước khi mùa mưa chấm dứt khoảng 1 tháng, cắt lúc đất đủ ẩm. Dùng máy cắt đeo vai hoặc máy cắt gắn theo máy kéo, cắt phần chất xanh trên mặt đất, cách gốc 10 cm, không để kéo bật gốc thảm phủ. Đối với máy cắt đeo vai, công suất tối thiểu đạt 1,5 mã lực và số vòng quay 600 vòng/phút.

+ Vùi chất xanh: Khi hố bị bồi tụ đất, cần nạo vét bớt lớp bồi tụ để không ảnh hưởng đến hệ rễ cao su trong hố. Cắt chất xanh cho vào ngang miệng hố, sau đó phủ kín hố bằng lớp đất mặt dày khoảng 3 cm, chú ý dùng lớp đất nạo vét để lấp hố. Khi bón thúc phân vô cơ đợt cuối, sau khi dồn thảm phủ vào hố, rải phân đều vào hố trước khi lấp đất. Sau khi ép xanh, mặt hố phải kín và bề mặt đất toàn vườn phải tương đối bằng phẳng, không được để lại ụ đất hoặc lồi lõm trên vườn.

2.3.5. Bón phân cho vườn cao su kiến thiết cơ bản

Bón phân vô cơ

Ưu tiên sử dụng phân hỗn hợp NPK 16-16-8; riêng các khu vực đất dốc trồng trên đường băng đồng mức, sử dụng phân hỗn hợp NPK 16-16-8 thay thế cho phân vô cơ đơn.

- Năm thứ 1: Bón lần thứ nhất sau khi trồng mới 1 tháng, bón lần thứ hai cách lần thứ nhất ít nhất một tháng.

- Năm thứ 2 trở đi: Bón hai lần vào đầu mùa mưa và ít nhất 1 tháng trước khi mùa mưa kết thúc.

- Thời điểm bón phân: Bón phân khi đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và vào mùa mưa dầm; đối với vùng có ảnh hưởng của rét hại (Bắc Trung

Bộ và miền núi phía Bắc), bón phân lần cuối trong năm phải chấm dứt trước tháng 11.

- Cách bón phân: Từ năm thứ 1 đến đầu năm thứ 4, cuốc rãnh hình vành khăn hoặc bấu lỗ quanh gốc cao su theo hình chiếu của tán lá để bón phân, sau đó lấp đất vùi phân; từ cuối năm thứ 4 trở đi, bón phân vào băng rộng 1 m giữa hai hàng cao su. Đối với các vườn cây có hố tích mùn hoặc đất dốc trên 10°, phải bón phân vào hố tích mùn; trước khi bón phân vào hố tích mùn, cào bớt đất lá ra khỏi hố, rải đều phân trong hố và lấp kín hố bằng xác bã thực vật tại chỗ.

- Liều lượng và chủng loại phân bón: Tùy theo hạng đất và theo tuổi cây mà liều lượng và chủng loại phân bón. Nếu có điều kiện, nên bón phân theo chẩn đoán dinh dưỡng và sử dụng phân trộn NPK thay cho phân đơn.

Bảng 50. Lượng phân vô cơ bón thúc cho cao su kiến thiết cơ bản

Hạng đất	Tuổi cây	Nguyên chất (kg/ha)			Phân bón (kg/ha)		
		N	P_2O_5	K_2O	Urê	Lân NC*	KCl
I	1	20	20	10	43	125	16
	2 - 6**	40	40	20	86	250	33
II	1	22	22	11	47	137	18
	2 - 7**	45	45	22	97	281	36
III	1	25	25	12	54	156	20
	2 - 8**	50	50	25	108	312	41

* *Khi độ chua đất vượt giá trị pH (H_2O) ≥ 6, thay lân nung chảy (Lân NC) bằng supe lân.*
** *Tùy theo tình trạng dinh dưỡng của cây và đất, có thể giảm dần và ngưng bón phân khi cây cao su khép tán, nhất là khi vườn cây được trồng cây phủ đất họ đậu và có hố tích mùn.*

Bón phân hữu cơ

Các loại phân hữu cơ có thể sử dụng trên vườn cao su kiến thiết cơ bản bao gồm phân hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ vi sinh và phân khoáng hữu cơ. Các loại phân này phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng dinh dưỡng, vệ sinh và độc tố theo quy định của nhà nước. Các tiêu chuẩn, giấy phép kiểm tra và mức sai số cho phép của các loại phân trên phải theo quy định của nhà nước. Đối với phân hữu cơ vi sinh, chỉ sử dụng các loại phân có thể bón kết hợp với phân vô cơ.

Khuyến cáo bổ sung phân hữu cơ cho vườn cây để cải thiện độ phì của đất, gia tăng hiệu quả bón phân vô cơ khi hàm lượng mùn vườn cây nhỏ hơn 2,5% hoặc hàm lượng carbon nhỏ hơn 1,45%. Khi hàm lượng hữu cơ cao hoặc đối với các vườn kiến thiết cơ bản có sử dụng hố tích mùn, không bổ sung phân hữu cơ.

Phân hữu cơ hoàn toàn không thể thay thế phân vô cơ, vì vậy khi bổ sung phân hữu cơ phải bảo đảm bón đủ lượng vô cơ tương đương theo bảng bên trên.

Trong giai đoạn từ khi vườn cây khép tán sang giai đoạn khai thác mủ, khi bổ sung phân hữu cơ thì nên bón vào hố tích mùn (hố đa năng) hoặc nếu không có hố tích mùn thì nên vùi kỹ phân hữu cơ vào đất tại vị trí bón phân vô cơ.

Trên vườn cây cao su kiến thiết cơ bản, không cho phép sử dụng phân chuồng, phân bắc chưa hoai mục, chất thải công nghiệp và chất thải từ các nhà máy chế biến chưa qua xử lý theo đúng quy định của nhà nước.

2.4. Chăm sóc vườn cây cao su thời kỳ thu hoạch mủ

2.4.1. Làm cỏ cho vườn cao su kinh doanh

Làm cỏ hàng: Làm sạch cỏ cách cây cao su mỗi bên 1, m bằng thủ công hoặc bằng hoá chất diệt cỏ, tránh gây thương tổn cho rễ và thân, không kéo đất ra khỏi hàng. Đối với đất dốc, chỉ làm cỏ bồn cách gốc 1,0 m và phần còn lại trên hàng phát cỏ như làm cỏ giữa hàng.

Làm cỏ giữa hàng: Phát cỏ thường xuyên giữa hàng cao su, giữ lại thảm cỏ dày từ 10 - 15 cm để chống xói mòn. Không được cày giữa hàng cao su.

2.4.2. Bón phân cho vườn cao su kinh doanh

Bón phân vô cơ:

Liều lượng và chủng loại phân bón theo hạng đất và năm cạo. Nếu có điều kiện nên bón phân theo chẩn đoán dinh dưỡng và sử dụng phân hỗn hợp thay cho phân đơn. Trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, nếu lô cây cao su đã được thiết lập thảm phủ, hố đa năng tích mùn và được chẩn đoán dinh dưỡng, có thể bón cây cao su kinh doanh với chế độ tiết kiệm. Không bón phân khi cạo tận thu cuối chu kỳ thu hoạch.

Bảng 51. Lượng phân vô cơ bón cho cao su kinh doanh theo tuổi cạo

Năm cạo	Hạng đất	Nguyên chất (kg/ha)			Phân bón (kg/ha)		
		N	P_2O_5	K_2O	Urê	Lân NC*	KCl
1 - 10	I	45	22	45	97	137	5
	II	50	25	50	108	156	3
	III	55	27	55	119	168	1
11 - 20	Chung	55	27	55	119	168	1

** Khi độ chua đất vượt giá trị pH H2O ≥ 6, thay lân nung chảy bằng supe lân.*

Bảng 52. Lượng phân vô cơ chế độ tiết kiệm bón cho cao su kinh doanh theo tuổi cạo

Năm cạo	Nguyên chất (kg/ha)			Phân bón (kg/ha)			NPK
	N	P_2O_5	K_2O	Urê	Lân	KCl	16:8:16
1 - 10	50	25	50	108	156	3	281
11 - 20	55	27	55	119	168	1	343

Khi pH $H_2O \geq 6$, thay lân nung chảy bằng super lân
Phân hỗn hợp NPK phải sử dụng loại hạt một màu, ưu tiên chọn công nghệ tạo hạt bằng hơi nước hoặc Ure hóa lỏng.
Nguồn: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (2020), Quyết định số 411/QĐ-HĐTVCSVN, ngày 28/10/2020 về việc ban hành "Quy trình kỹ thuật cây cao su năm 2020".

Số lần bón và thời vụ bón: Chia lượng phân ra bón làm 2 lần/năm, lần đầu bón hai phần ba số lượng phân N, K và toàn bộ phân lân vào đầu mùa mưa khi đủ ẩm, lần 2 bón số lượng phân còn lại vào gần cuối mùa mưa trước khi mưa chấm dứt khoảng 1 tháng. Thời điểm bón phân thích hợp là khi đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm.

Cách bón: Trộn kỹ, chia, rải đều lượng phân theo quy định thành băng rộng 1,0

- 1,5 m giữa 2 hàng cao su hay hố tích mùn.

Bón phân hữu cơ

Các loại phân hữu cơ có thể sử dụng trên vườn cao su kinh doanh bao gồm: Phân hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ vi sinh và phân khoáng hữu cơ. Các loại phân này phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng dinh dưỡng, vệ sinh và độc tố theo quy định của Nhà nước. Các tiêu chuẩn, phép kiểm tra và mức sai số cho phép của các loại phân theo quy định nhà nước. Đối với phân hữu cơ vi sinh, chỉ sử dụng các loại có thể bón kết hợp với phân vô cơ.

Khuyến cáo bổ sung phân hữu cơ cho vườn cây để cải thiện độ phì đất, tăng hiệu quả bón phân vô cơ khi hàm lượng mùn vườn cây H% < 2,5% hoặc hàm lượng carbon C% < 1,45%.

Khuyến khích duy trì cây thảm phủ họ đậu giữa hàng cao su để bảo vệ đất và tăng lượng phân hữu cơ và phân đạm tự nhiên cho vườn cây.

Chia lượng phân ra bón làm 2 lần/năm, lần đầu bón hai phần ba số lượng phân N, K và toàn bộ phân lân vào tháng 4, 5 (đầu mùa mưa) khi đủ ẩm, lần 2 bón số lượng phân còn lại vào tháng 10.

Khi bổ sung phân hữu cơ, bón vào hố tích mùn hoặc, nếu không có hố tích mùn, vùi kỹ phân vào đất tại vị trí bón phân vô cơ.

Không cho phép sử dụng phân chuồng, phân bắc chưa hoai và chất thải công nghiệp, chất thải các nhà máy chế biến chưa qua xử lý theo đúng quy định Nhà nước trên vườn cây cao su kinh doanh

Cách bón: Trộn kỹ, chia, rải đều lượng phân theo quy định thành băng rộng 1 - 1,5 m giữa luồng cao su.



Hình 04. Vị trí bón phân cho vườn cao su kinh doanh trên đất bằng

2.4.3. Chăm sóc cây cạo

Cây cạo phải được thường xuyên làm vệ sinh như gỡ mủ dây trên miệng cạo và mặt cạo. Đối với vườn cây cạo úp có kiểm soát, phải bóc sạch mủ dây chảy lan trên

mặt cạo.

Khi phát hiện cây bị bệnh, cây gãy, cây khô miệng cạo, phải báo cáo ngay với người quản lý để có biện pháp xử lý. Không được tự ý bỏ cây cạo, trút sót mủ.

Sửa lại miệng cạo, bôi thuốc mỡ (vaseline) cho các vết cạo phạm. Bổ sung vật tư còn thiếu, bôi phòng bệnh mặt cạo vào mùa mưa.

Trước mùa nghỉ cạo, tận thu hết mủ tạp, mủ đất và làm vệ sinh phần cây; gom kiềng, máng, chén để làm vệ sinh sạch sẽ, sau đó, cất giữ vào nơi an toàn; quét dọn, gom lá và làm đường ngăn lửa chống cháy cho vườn cây.

Trước khi cạo lại, phải kiểm tra cây cạo, chỉnh sửa miệng cạo và trang bị vật tư đầy đủ cho phần cây cạo.

2.5. Trồng xen, canh tác tổng hợp với cây cao su

2.5.1. Trồng xen cây ngắn ngày

Vườn cây tái canh của Công ty giai đoạn 2024 - 2033 chủ yếu là trồng trên nền đất tái canh lần 1, lần 2 nên công ty chủ yếu là thiết lập thảm phủ họ đậu Kudzu, Mucuna nên không trồng xen canh cây ngắn ngày.

2.5.2. Trồng xen cây lâu năm

Công ty tổ chức trồng xen cây lâu năm như (dầu, sao, cao su lấy gỗ) trồng cùng năm với cây cao su trồng 1 - 2 hàng, cách cây cao su ≥ 5 m. Tăng cường nguồn hữu cơ cho vườn cây trồng xen dài hạn bằng cách thiết lập thảm phủ họ đậu hỗn hợp Kudzu và Mucuna. Phải cắt tỉa, bảo đảm ưu tiên cho cao su phát triển nếu cây trồng xen lâu năm ảnh hưởng đến tán cây cao su.

Bảng 53. Kế hoạch trồng xen canh cây lâu năm trong vườn cao su

Năm	Địa điểm	Diện tích tái canh (ha)	Dầu (ha)	Sao đen (ha)	Cao su lấy gỗ (ha)
2024	NT Tân Hưng	85,4			
	NT Tân Thành	112,73			15,27
	NT Thuận Phú	126,46			
	NT Tân Lập	24,25			
	NT An Bình	95,29			
	Cộng	**444,13**			**15,27**
2025	NT Tân Hưng	44,09			
	NT Tân Thành	66,44			
	NT Thuận Phú	123,13			
	NT Tân Lập	126,24			
	NT An Bình	102,89			
	Cộng	**462,79**			
2026	NT Tân Thành	129,26			
	NT Thuận Phú	113,91			
	NT Tân Hưng	100,35			
	Cộng	**343,52**			
2027	NT Tân Hưng	86,38			

	NT Tân Thành	126,02
	NT Thuận Phú	158,92
	NT Tân Lập	100
	Cộng	**471,32**
2028	NT Tân Hưng	113,14
	NT Tân Thành	80,85
	NT Tân Lập	179,56
	NT Đắk Nông	34,01
	Cộng	**407,56**
2029	NT Tân Hưng	130,95
	NT Tân Thành	104,67
	NT Tân Lập	135,67
	NT Thuận Phú	60,62
	Cộng	**431,91**
2030	NT Tân Hưng	130,56
	NT Tân Thành	16,76
	NT Tân Lập	87,08
	NT Đắk Nông	89,45
	Cộng	**323,85**
2031	NT Tân Hưng	81,54
	NT Tân Thành	82,54
	NT Thuận Phú	55,44
	NT Tân Lập	72,72
	NT Đắk Nông	28,14
	Cộng	**320,38**
2032	NT Tân Hưng	125,60
	NT Tân Thành	80,68
	NT Tân Lập	46,54
	NT Đắk Nông	80,34
	Cộng	**333,16**
2033	NT Tân Hưng	150,60
	NT Tân Thành	52,70
	NT Đắk Nông	100,66
	Cộng	**303,96**

Nguồn: Kế hoạch trồng xen canh cây lâu năm

2.5.3. Trồng cây phủ đất họ đậu

Cây thảm phủ có tác dụng bảo vệ đất chống xói mòn, tăng cường nguồn phân bón hữu cơ cho cây cao su. Cần trồng cây thảm phủ họ đậu ngay từ năm thứ nhất nếu không trồng xen cây khác. Trên diện tích xen canh cây ngắn ngày, thảm phủ họ đậu cần thực hiện ngay sau khi ngưng trồng xen. Làm cỏ, bón phân cho thảm phủ giúp thảm phát triển nhanh ngay ở năm đầu, đặc biệt cần bón lót lân lúc trồng cây thảm phủ. Trên diện tích xen canh dài hạn, cũng cần thiết lập thảm phủ sớm nhất vào lúc thích hợp.

Các loại cây họ đậu có thể dùng làm thảm phủ cho vườn cao su kiến thiết cơ bản như Kudzu (Pueraria phaseoloides), sắn dây dại (P. triloba), Mucuna (Mucuna

bracteata, M. cochinchinensis). Đối với Kudzu, sắn dây dại trồng 3 hàng thảm phủ giữa 2 hàng cao su theo khoảng cách 1,0 m x 1,0 m (mật độ 4.000 - 5.000 hốc/ha trồng xen). Mucuna Ấn Độ trồng 1 hàng duy nhất giữa 2 hàng cao su theo khoảng cách cây cách cây 2 m (mật độ 600 - 800 hốc/ha trồng xen).

Bảng 54. Kế hoạch trồng xen canh cây phủ đất họ đậu trong vườn cao su

Năm	Địa điểm	Diện tích trồng lại (ha)	Kudzu (ha)	Mucuna (ha)	Tỷ lệ trồng xen (%)
2024	5 NT	444,13,	444,13,		100
2025	5 NT	462,79	462,79		100
2026	3 NT	343,52	343,52		100
2027	4 NT	471,32	471,32		100
2028	4 NT	407,56	407,56		100
2029	4NT	431,91	431,91		100
2030	4NT	323,85	323,85		100
2031	5NT	320,38	320,38		100
2032	4NT	333,16	333,16		100
2033	3NT	303,96	303,96		100
Cộng		**3.842,58**	**3.842,58**		**100**

Nguồn: Kế hoạch trồng xen canh cây thảm phủ họ đậu

- Trồng tái canh năm 2024: 05 Nông trường Thuận Phú, Tân Thành, Tân Lập, An Bình, Tân Hưng.

- Trồng tái canh năm 2025: 05 Nông trường Thuận Phú, Tân Thành, Tân Lập, An Bình, Tân Hưng.

- Trồng tái canh năm 2026: 03 Nông trường Thuận Phú, Tân Thành, Tân Hưng.

- Trồng tái canh năm 2027: 04 Nông trường Thuận Phú, Tân Thành, Tân Lập, Tân Hưng.

- Trồng tái canh năm 2028: 04 Nông trường Tân Thành, Tân Lập, Tân Hưng, Đắk Nông.

Trồng tái canh năm 2029: 04 Nông trường Thuận Phú, Tân Thành, Tân Lập, Tân Hưng.

Trồng tái canh năm 2030: 04 Nông trường Tân Thành, Tân Lập, Tân Hưng, Đắk Nông.

Trồng tái canh năm 2031: 05 Nông trường Thuận Phú, Tân Thành, Tân Lập, Tân Hưng, Đắk Nông.

Trồng tái canh năm 2032: 04 Nông trường Tân Thành, Tân Lập, Tân Hưng, Đắk Nông.

Trồng tái canh năm 2033: 03 Nông trường Tân Thành, Tân Hưng, Đắk Nông.

Bảng 55. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2024 – 2033

TT	HẠNG MỤC	Tổng	Rừng sản xuất (ha)									
			Cộng	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
I	**BẢO VỆ RỪNG**												
1	Bảo vệ rừng tự nhiên	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45
2	Bảo vệ rừng trồng	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94	9.540,94
II	**PHÁT TRIỂN RỪNG**												
1	Khoanh nuôi rừng	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45	261,45
2	Khoanh nuôi rừng có trồng bổ sung												
3	Làm giàu rừng												
4	Trồng rừng mới												
5	Trồng lại rừng sau khai thác	3.842,58	3.842,58	444,13	462,79	343,52	471,32	407,56	431,91	323,85	320,38	333,16	303,96
6	Chăm sóc rừng trồng												
a	Năm 1	3.842,58	3.842,58	444,13	462,79	343,52	471,32	407,56	431,91	323,85	320,38	333,16	303,96
b	Năm 2	3.538,62	3.538,62		444,13	462,79	343,52	471,32	407,56	431,91	323,85	320,38	333,16
c	Năm 3	3.205,46	3.205,46			444,13	462,79	343,52	471,32	407,56	431,91	323,85	320,38
d	Năm 4	2.885,08	2.885,08				444,13	462,79	343,52	471,32	407,56	431,91	323,85
e	Năm 5	2.561,23	2.561,23					444,13	462,79	343,52	471,32	407,56	431,91
f	Năm 6	2.129,32	2.129,32						444,13	462,79	343,52	471,32	407,56
g	Năm 7	1.721,76	1.721,76							444,13	462,79	343,52	471,32

h	Năm 8	1.250,44	1.250,44						444,13	462,79	343,52
i	Năm 9	906,92	906,92							444,13	462,79
k	Năm 10	444,13	444,13								444,13
III	**CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**										
1	Rừng tự nhiên	261,45	261,45	261,45	0	0	0	0			
2	Rừng trồng	9.540,94	9.540,94	391,8	0	0	0	0			

3. Kế hoạch khai thác lâm sản

3.1. Kế hoạch khai thác gỗ

Sản lượng gỗ khai thác hàng năm của Công ty dao động từ 135.000 m^3 gỗ và củi 250.000 m^3/ năm, trung bình 187.000 m^3/ năm.

Bảng 56. Sản lượng gỗ tính theo diện tích khai thác của từng năm

Đơn vị tính: m^3

Năm	Sản lượng gỗ khai thác hàng năm của Công ty						Cộng
	Thuận Phú	Tân Thành	Tân Lập	An Bình	Tân Hưng	Đắk Nông	
444,13	27.176	16.155	16.422	18.945	9.008		87.706
462,79	21.616	22.181	17.621	18.608	9.916		89.942
343,52	15.460	9.456			6.158		31.073
471,32	19.741	15.254	17.427		9.559		61.982
407,56		13.459	15.518		8.732	7.306	45.016
431,91	19.438	15.710	13.427		7.742		56.317
323,85		15.522	11.975		6.568	5.805	39.870
320,38	17.557	8.819	12.199		6.864	6.498	51.937
333,16		10.783	10.357		5.972	7.138	34.250
303,96		10.038			6.165	6.165	22.368
Cộng	**120.987**	**137.376**	**114.946**	**37.553**	**76.686**	**32.912**	**520.460**

Để giảm thiểu những tác động xấu từ khai thác tới môi trường và xã hội, Công ty áp dụng biện pháp khai thác tác động thấp và tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong khai thác tác động thấp. Một số yêu cầu chính đối với thanh lý, chặt hạ rừng cây cao su thanh lý như sau:

- Không khai thác trắng trên một vùng liên lô có diện tích lớn hơn 50 ha; Đánh giá những tác động của các hoạt động khai thác tới môi trường;

- Khu vực khai thác/ rừng cây khai thác phải có biển cảnh báo để đảm bảo không có người không phận sự đi vào khu vực khai thác; Duy tu bảo dưỡng đường giao thông trước và sau khai thác nhằm hạn chế những tác động xấu; Thực hiện giám sát và kiểm soát nguồn gốc gỗ tại lô rừng theo quy trình phê duyệt;

- Công nhân sử dụng cưa xăng phải được tập huấn sử dụng cưa xăng, được trang bị bảo hộ lao động theo quy định. Vận hành cưa xăng phải tuân theo quy trình vận hành cưa xăng của Công ty;

- Phương tiện vận chuyển gỗ: (i) Sử dụng xe tải để vận chuyển gỗ, ưu tiên loại xe tải nhẹ nhằm giảm thiểu những tác động môi trường đất, đường lô (không sử dụng xe quá khổ, quá tải);(ii) xe phải được kiểm tra thường xuyên đảm bảo an toàn cho xe và gỗ; (iii) công nhân lái xe phải có bằng lái theo quy định; (iv) chở đúng khối lượng cho phép, tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động, không vận chuyển vào những ngày trời mưa, ẩm ướt; Công ty phải thực hiện giám sát khai thác thường xuyên

và đột xuất nhằm đảm bảo quá trình khai thác gỗ theo đúng như quy định và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động;

- Rừng cây su khai thác phải được vệ sinh. Chậm nhất 30 ngày sau khi kết thúc khai thác, phải vệ sinh bằng băm nhỏ cành nhánh và rải đều trên toàn bộ diện tích hoặc xếp thành băng song song với đường đồng mức. Thu gom toàn bộ chất thải, rác thải gồm sinh hoạt, nhiên liệu của máy móc bị rơi vãi, tràn trong quá trình khai thác giao cho Công ty môi trường xử lý theo quy định;

- Kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm gỗ (CoC gỗ). Tất cả xe gỗ chờ gỗ từ rừng thanh lý phải có bảng kê khối lượng, rừng/lô khai thác. Công ty sẽ kiểm tra đột xuất ngẫu nhiên một số xe có đầy đủ các giấy tờ, bảng kê khối lượng và nguồn gốc gỗ theo quy định của Công ty không.

3.2. Thu hoạch mủ cao su

3.2.1. Sản lượng mủ

Kế hoạch sản lượng mủ cao su có chứng chỉ QLRBV PEFC/VFCS giai đoạn 2024-2033 dự kiến như sau:

Bảng 57. Kế hoạch sản lượng mủ cao su có chứng chỉ QLRBV PEFC/VFCS giai đoạn 2024-2033

ĐVT: Tấn

TT	Hạng mục	Kế hoạch năm									
		2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033
1	**Tổng sản lượng**	**13.191**	**13.266**	**13.331**	**13.202**	**13.306**	**13.234**	**13.377**	**13.625**	**13.886**	**13.965**
2	SVR3L,5	2.058	2.069	2.079	2.059	2.075	2.064	2.087	2.125	2.166	2.178
3	SVR CV 50,60	1.342	1.350	1.356	1.343	1.354	1.346	1.361	1.386	1.413	1.421
4	SVR 10	2.580	2.594	2.607	2.582	2.602	2.588	2.616	2.665	2.715	2.731
5	Ly tâm	5.147	5.177	5.202	5.151	5.192	5.164	5.220	5.317	5.418	5.449
6	RSS	1.360	1.368	1.375	1.361	1.372	1.365	1.379	1.405	1.432	1.440
7	Khác	704	708	712	705	711	707	714	728	742	746

(1) Quản lý thu hoạch mủ

- Hàng năm phải theo dõi sản lượng, năng suất; số lượng, chủng loại của phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích mủ của từng vườn cây. Nếu có biến động về diện tích hoặc số cây phải bổ sung vào lý lịch lô.

- Cuối năm tiến hành kiểm kê và đánh giá năng lực vườn cây.

- Có sổ theo dõi ghi chép sản lượng mủ hàng ngày cho từng phần cây.

- Lập sơ đồ quản lý quy hoạch và thiết kế miệng cạo, mặt cạo hàng năm.

- Quản lý chính xác số cây cạo ở các phần cây, kiểm tra và phát hiện cây bỏ cạo để nhắc nhở người cạo cạo hết cây; quản lý số cây bị bệnh để có biện pháp phòng trị bệnh kịp thời.

- Quản lý sản lượng và chất lượng mủ hàng ngày (đong, đo mủ của từng phần cạo, kiểm tra việc tận thu mủ).

Hồ sơ quản lý sản lượng thu hoạch vườn cây cần có sổ nghiệm thu mủ hàng ngày cho từng công nhân thu hoạch, nên có bảng nghiệm thu mủ hàng tháng công khai cho hai bên.

(2) Kiểm tra kỹ thuật cạo mủ

- Có sổ kiểm tra kỹ thuật cho từng cá nhân, phân hạng, xếp loại tay nghề hàng tháng.

- Những lỗi kỹ thuật về cạo mủ cần kiểm tra: Cạo sát; phạm nhẹ; phạm nặng; cạn nhẹ; cạn nặng; dày dăm nhẹ; dày dăm nặng; miệng cạo gợn sóng; miệng cạo lệch; không vuông góc; vệ sinh kém; cây bỏ cạo; tận thu kém; trang bị, chăm sóc kém; vi phạm cường độ cạo

3.2.2. Các yêu cầu kỹ thuật cạo mủ

(1) Chiều dài miệng cạo

Chiều dài miệng cạo ngửa: Từ năm cạo 1 đến năm cạo 12, chiều dài miệng cạo ngửa là S/2 (cạo nửa vòng thân cây) trên vỏ nguyên sinh. Từ năm cạo 13 trở đi, chiều dài miệng cạo ngửa là S/2 trên vỏ tái sinh.

Chiều dài miệng cạo úp: Từ năm cạo 11 đến năm cạo 18, chiều dài miệng cạo úp nên là S/4 (cạo 1/4 vòng thân cây) trên vỏ nguyên sinh. Từ năm cạo 19 trở đi, chiều dài miệng cạo úp nên là S/2 trên vỏ nguyên sinh.

(2) Nhịp độ cạo

Để đảm bảo năng suất cao và ổn định lâu dài, vườn cây nên được cạo theo nhịp độ cạo d3 (ba ngày cạo một lần), không khuyến khích cạo nhịp độ cạo nặng: d2 (2 ngày cạo một lần) và d1 (cạo hàng ngày). Trong trường hợp thiếu lao động cạo mủ, nên áp dụng nhịp độ cạo thấp: d4 (bốn ngày cạo một lần), hoặc d5 (năm ngày cạo một lần), hoặc d6 (sáu ngày cạo một lần).

(3) Độ sâu cạo mủ

Cạo cách tượng tầng 1,0 - 1,3 mm đối với cả hai miệng ngửa và úp. Tránh cạo cạn (cạo cách tượng tầng trên 1,3 mm), cạo sát (cạo cách tượng tầng dưới 1,0 mm),

không nên cạo phạm (cạo chạm gỗ).

(4) Mức độ hao dăm, hao vỏ cạo

a. Đối với miệng cạo ngửa:

- Nhịp độ d3: Hao dăm 1,1 - 1,5 mm/lần cạo, hao vỏ cạo tối đa 18 cm/năm.

- Nhịp độ d4: Hao dăm 1,1 - 1,6 mm/lần cạo, hao vỏ cạo tối đa 15 cm/năm.

- Nhịp độ d5 và d6: Hao dăm 1,5 - 2,0 mm/lần cạo, hao vỏ tối đa 14 cm/năm với nhịp độ d5 và 12 cm/năm với nhịp độ d6.

b. Đối với miệng cạo úp:

- Đối với miệng cạo úp có kiểm soát, hao dăm không quá 2 mm/lần cạo, hao vỏ tối đa 3 cm/tháng.

- Đối với miệng cạo úp ngoài tầm kiểm soát, hao dăm không quá 3 mm/lần cạo, hao vỏ tối đa 4,5 cm/tháng.

Đánh dấu hao dăm: Hàng năm, trước khi bắt đầu cạo lại, phải đánh dấu hao vỏ cạo, dùng rập vạch trên vỏ cạo các vạch chuẩn để khống chế mức hao vỏ từng tháng, quý và độ dốc miệng cạo.

3.2.3. Chuẩn bị việc thu hoạch mủ

(1) Thời vụ cao mủ

- Mở miệng cạo các vườn cây mới đưa vào thu hoạch mủ được tiến hành vào đầu mùa cạo khi tán lá đã ổn định và thời tiết thuận lợi.

- Đối với chế độ cạo phối hợp 2 miệng úp - ngửa, mở miệng cạo úp vào giữa tháng 5. Nếu chỉ cạo một miệng úp, mở miệng cạo úp vào đầu mùa cạo.

- Nghỉ cạo khi cây có lá bắt đầu nhú chân chim và nghỉ toàn vườn khi có 30% số cây nhú lá chân chim. Cạo mủ lại khi cây có tán lá ổn định, vườn cây nào tán lá ổn định trước thì cho cạo trước.

- Ngưng cạo khi nhiệt độ không khí trung bình dưới 15°C trong 3 ngày liên tiếp và cạo lại khi nhiệt độ trên 15°C .

(2) Thiết kế miệng cạo

a. Chiều cao miệng cạo

Cây mới mở cạo có miệng tiền cách mặt đất 1,3 m. Khi phải chuyển miệng cạo sang mặt vỏ nguyên sinh phía bên kia thân cây (thường được gọi là bảng cạo BO-2), thì độ cao của miệng tiền cũng là 1,3 m cách mặt đất.

Cạo úp có kiểm soát khi vị trí miệng tiền nằm trong khoảng từ 1,3 m đến 2,0 m cách mặt đất. Từ độ cao 2,0 m trở lên được gọi là độ cao ngoài tầm kiểm soát.

b. Độ dốc miệng cạo

Đối với miệng cạo ngửa: Quy định độ dốc miệng cạo là 32° so với trục ngang.

Đối với miệng cạo úp: Quy định độ dốc miệng cạo là 45° so với trục ngang.

c. Dụng cụ thiết kế miệng cạo

Dụng cụ để thiết kế miệng cạo bao gồm: Thước cây 150 cm có đánh dấu vị trí miệng tiền, vị trí cắm máng, vị trí treo kiềng; dây có 3 gút (dài 100 cm) để chia thân cây ra làm 2 hoặc 4 phần bằng nhau; rập (cờ) có cán để bảo đảm độ dốc; rập đánh dấu hao dăm hàng tháng; móc rạch; thước, rập của 2 miệng cạo ngửa và úp được đánh dấu và thiết kế khác nhau (Hình 2.7).

d. Cách thiết kế miệng cạo:

Miệng cạo ngửa:

- Dùng thước dây kiểm tra và đánh dấu cây đủ tiêu chuẩn cạo.

- Miệng tiền được mở đồng loạt cùng một phía trong lô và hướng ra giữa hàng để dễ quan sát, kiểm tra, quản lý.

- Đặt thước cây để rạch ranh tiền, đánh dấu vị trí miệng tiền, vị trí cắm máng hứng mủ, vị trí treo kiềng. Dùng dây có ba gút để chia thân cây cao su làm hai phần bằng nhau. Xác định ranh hậu bằng một đường rạch dọc theo thân cây.

- Đặt rập ngay đúng vị trí ranh tiền để rạch miệng cạo chuẩn và các đường rạch chuẩn hao dăm hàng quý. Dùng rập đánh dấu hao dăm hàng tháng, vạch dấu chuẩn ở ranh tiền và ranh hậu.

- Khơi mương tiền dài 10 - 11 cm, sâu đến lớp da cát mịn (kiểu đầu voi, đuôi chuột), mương tiền phải thẳng góc so với mặt đất.

- Sau khi thiết kế miệng cạo xong thì trang bị vật tư cho cây cạo.

Miệng cạo úp:

- Trong cùng một lô, miệng tiền cạo úp cũng phải được thiết kế đồng loạt theo một phía thống nhất và hướng ra giữa hàng để dễ quan sát, kiểm tra, quản lý.

- Đặt thước cây và móc để rạch ranh tiền từ vị trí 1,3 m cách đất thẳng lên phía trên. Dùng dây có ba gút để chia thân cây cao su làm hai phần (cho miệng cạo S/2) hoặc bốn phần (cho miệng cạo S/4) bằng nhau. Xác định ranh hậu bằng một đường rạch dọc theo thân cây. Đặt rập ngay đúng vị trí ranh tiền để rạch miệng cạo chuẩn và các đường rạch chuẩn hao dăm hàng tháng hoặc hàng quý giữa 2 ranh tiền và hậu. Lưu ý độ dốc của miệng cạo úp phải là 45° ngay từ khi mở cạo, không cho phép mở ở độ dốc thấp hơn rồi chuyển từ từ lên độ dốc quy định.

- Khơi mương tiền từ miệng tiền đến vị trí cắm máng (dài 15 cm), sâu đến lớp da cát mịn (kiểu đầu voi, đuôi chuột), mương tiền phải thẳng góc so với mặt đất.

- Sau khi thiết kế miệng cạo xong thì trang bị vật tư cho cây cạo.

e. Thời vụ mở miệng cạo

Đối với vùng có hai mùa mưa nắng rõ rệt, thời vụ phù hợp để tiến hành mở miệng cạo cho vườn cây là vào khoảng tháng 4 - tháng 5 và tháng 9 - tháng 10 hàng năm. Các vùng khác, việc mở cạo cũng thực hiện vào đầu mùa cạo và khoảng tháng 8 - tháng 9 hàng năm.

f. Mở thêm cây trên vườn

Đầu năm cạo thứ 3, việc mở cạo được thực hiện cho tất cả các cây trên vườn có

bề vòng thân trên 40 cm. Để thuận lợi cho việc cạo mủ, miệng cạo cây mở sau có cùng độ cao với cây đã mở cạo trước.

(3) Trang bị vật tư cho cây cạo

- Cây cạo được trang bị đầy đủ các vật tư kiềng, máng hứng mủ và chén. Trong trường hợp cạo phối hợp úp - ngửa, trang bị riêng cho mỗi miệng cạo (Hình ...).

- Kiềng buộc cách miệng tiền 35 cm cho cả 2 miệng cạo ngửa và cạo úp có kiểm soát, các vườn cây từ tuổi cạo 1 - 10 và từ tuổi cạo 11 - 18 không được đóng kiềng vào thân cây cao su. Buộc kiềng bằng dây lò xo thép có đường kính $\phi = 0,8$ mm hoặc bằng dây nylon.

- Máng hứng mủ đóng dưới miệng tiền 10 cm đối với cạo ngửa và 15 cm đối với cạo úp có kiểm soát, sâu cách gỗ 2 mm, độ dốc của máng so với trục ngang là 30°.

- Chén hứng mủ bằng đất nung có tráng lớp men sứ trong lòng chén hoặc bằng chén nhựa mặt trong láng, dung tích chén từ 500 - 1.000 ml tùy nhóm cây hoặc sản phẩm mủ thu hoạch (mủ nước hoặc mủ đông tại lô).

- Ngoài ra, còn có máng chắn nước mưa, mái che mưa và màng che chén...

(4) Dụng cụ cạo mủ trang bị cho người cạo

- Người cạo miệng ngửa được trang bị: 2 dao cạo mủ, 1 giỏ đựng mủ tạp, 1 thùng trút 10 lít hoặc 15 lít, 1 - 4 thùng chứa 25 lít hoặc 35 lít, 1 rây lọc mủ, 1 vét mủ, 1 nạo vỏ, 2 móc thùng, 1 lọ ammoniac, 1 ống mỡ vaseline, 2 viên đá mài dao (đá nhám và đá bùn) và giẻ lau bằng vải. Ngoài ra vào mùa rụng lá, mỗi người cạo được trang bị thêm 1 chổi quét lá.

- Người cạo miệng úp cũng được trang bị các dụng cụ như người cạo miệng ngửa, riêng dao cạo phải sử dụng dao chuyên dùng hoặc dao cạo kéo cải tiến.

- Các dụng cụ cạo mủ phải thật sạch sẽ, dao cạo phải có chất lượng tốt, được mài bén thường xuyên.

- Đối với khu vực vùng sâu, xa nơi rèn dao, nên sử dụng dao cạo mủ lắp ghép vì tính thuận tiện khi cần thay thế lưỡi dao mới trong trường hợp lưỡi dao cũ bị mẻ.

Lưu ý: Giẻ lau chén không được sử dụng loại vải có sợi PP (polypropylene).

Vệ sinh thùng, xô chứa mủ khi thu hoạch: Thùng được vệ sinh bằng nước sạch, không sử dụng nước bẩn vì sẽ làm tăng sự nhiễm khuẩn mủ nước, thùng được để khô ráo, kiểm tra, làm sạch bụi bẩn, lá cây, các dấu vết mủ đông còn bám dính trên thùng.

3.2.4. Triển khai thu hoạch mủ

(1) Tiêu chuẩn đường cạo

Đường cạo phải đúng độ dốc quy định, có lòng máng, vuông tiền, vuông hậu, không lệch miệng, không vượt ranh và không lượn sóng.

(2) Phần cây cạo

Số cây trong mỗi phần cạo của một người cạo trong ngày được thay đổi dựa vào nhiều yếu tố như điều kiện địa hình vườn cây, mật độ cây cạo, năm cạo, tình trạng vỏ cạo, chế độ cạo và cách thu mủ (Bảng ...).

- Đối với vườn cây từ tuổi cạo 1 - 10, phần cây phải chia ổn định từ năm thứ nhất sau khi mở cạo.

- Đối với vườn cây từ tuổi cạo 11 - 18, phần cây phải được phân chia ngay từ đầu năm, nên tránh phân chia lại khi bắt đầu cạo úp gây xáo trộn sản xuất, khó quản lý.

- Nếu tiến hành thu mủ đông tại lô sau 2 - 3 lát cạo mới tiến hành thu mủ, chia số cây cạo/phần cạo tăng thêm từ 30% đến 50% so với phần cây thu mủ nước (tối đa 750 cây/phần)

Bảng 58. Số cây cạo mủ/phần theo năm cạo và theo địa hình, mật độ

Địa hình, mật độ cây cạo, cách thu mủ	Năm cạo mủ				
	1	2 - 10	11 - 18		19 - 20
			(a)	(b)	
Đất bằng	350 - 400	500 - 550	320 - 360	450 - 500	220 - 250
Đất dốc > 15° hoặc mật độ thưa	300 - 350	450 - 500	300 - 340	400 - 450	200 - 230
Thu mủ đông 100%, 2 - 3 lát cạo thu 1 lần	650 - 750	650 - 750	Bổ sung sau	Bổ sung sau	Bổ sung sau

Ghi chú: (a) Áp dụng cho chế độ cạo phối hợp hai miệng úp và ngửa.
(b) Áp dụng cho chế độ cạo một miệng úp.

(3) Thời vụ cạo mủ

- Đối với các vườn cây mới đưa vào thu hoạch mủ, việc mở miệng cạo được tiến hành vào đầu mùa cạo khi tán lá đã ổn định và thời tiết thuận lợi.

- Đối với vườn cây cạo phối hợp hai miệng cạo úp và miệng cạo ngửa, việc mở miệng cạo úp nên thực hiện vào tháng 5. Nếu vườn cây chỉ cạo một miệng úp, thì việc mở miệng cạo úp nên thực hiện vào đầu mùa cạo.

- Nghỉ cạo khi cây sau rụng lá, có lá non bắt đầu nhú chân chim và nghỉ toàn vườn khi có 30% số cây nhú lá chân chim. Cạo mủ lại khi cây có tán lá ổn định, vườn cây nào tán lá ổn định trước thì cho cạo trước.

- Ngưng cạo khi nhiệt độ không khí trung bình dưới 15 °C trong 3 ngày liên tiếp và cạo lại khi nhiệt độ trên 15 °C.

(4) Chế độ kích thích mủ

- Sử dụng chất kích thích mủ có nồng độ hoạt chất ethephon 2,5%.

- Khoảng cách thời gian giữa 2 lần bôi chất kích thích phải tối thiểu 21 ngày.

- Số lần bôi chất kích thích mủ tùy theo khả năng đáp ứng của giống, tuổi cây, thời tiết, nhịp độ cạo.

(5) Quy hoạch vỏ cạo

- Đối với vườn cây mới mở cạo, thực hiện quy hoạch vỏ cạo ngay từ năm cạo đầu tiên và áp dụng trong suốt chu kỳ kinh doanh (Hình ….).

- Đối với vườn cây đã mở cạo, thực hiện quy hoạch vỏ cạo từ đầu năm cạo và áp dụng trong suốt năm, không nên thay đổi.

- Thiết kế mở miệng cạo úp khác phía với miệng cạo ngửa. Trong trường hợp cạo phối hợp úp - ngửa cùng phía thì hai miệng cạo phải cách nhau ít nhất 30 cm.

- Không áp dụng chế độ cạo miệng gốc vào 3 tháng đầu mùa cạo.

- Quản lý mặt cạo tối thiểu 7 năm trên bảng cạo ngửa (BO-1) đối với nhịp độ cạo thấp (d4, d5 và d6).

Trong trường hợp thiếu lao động cạo mủ, việc cạo trên vỏ tái sinh có thể không thực hiện.

(6) Công việc trước và sau khi cạo mủ từng cây

- Trước khi cạo mủ, phải bóc mủ dây, mủ chén, sửa lại kiềng, máng, lau sạch chén và úp trên kiềng. Cạo xong, ngửa chén lên và dẫn mủ chảy vào chén rồi mới qua cạo cây khác. Đặc biệt, cần lưu ý việc dẫn mủ chảy vào chén đối với cạo úp có kiểm soát.

- Hướng đi cạo mủ theo những cây kế cận trên cùng hàng. Lần cạo kế tiếp phải đổi đầu phần cạo hoặc thứ tự cây cạo. Cây nào cạo trước trút trước, dùng vét để tận thu mủ trong chén, đặt chén mủ lại vị trí cũ để hứng mủ chảy trễ, tránh trút sót mủ.

- Đối với các giống mau đông mủ, sau khi cạo xong, nhỏ vào chén mủ từ 3 - 5 giọt ammoniac có nồng độ 3 - 5%.

- Phần cây có bôi thuốc kích thích phải tổ chức trút mủ chiều. Vào mùa mưa có thể sử dụng hoá chất để đánh đông mủ chảy dai tại chén.

(7) Giờ cạo mủ

Tùy điều kiện thời tiết trong năm, bắt đầu cạo mủ khi nhìn thấy rõ đường cạo. Mùa mưa, chỉ cạo khi mặt cạo khô ráo, nếu đến 11 - 12 giờ trưa mà mặt cạo còn ướt thì xem như nghỉ cạo ngày này.

(8) Giờ trút mủ

Thời gian chờ trút mủ tuỳ thuộc vào thời tiết nhưng đối với mủ nước, phải đảm bảo mủ từ khi cạo đến khi vận chuyển về nhà máy không được quá 7 giờ. Mủ trút xong nên được đưa ngay về địa điểm giao nhận mủ.

(9) Giao nhận mủ

- Đối với mủ đông, mỗi người cạo thực hiện thu gom, phân loại và vệ sinh - loại bỏ các tạp chất có thể nhìn thấy được như lá cây, vỏ cây, côn trùng, sợi bao PP, PE, kim loại, đất cát và các loại tạp chất khác. Sau đó tập kết và sắp xếp trật tự tại điểm giao nhận.

- Đối với mủ nước, khi đổ mủ nước từ thùng trút sang thùng chứa phải dùng rây lọc mủ với kích thước lỗ 5 mm và cần phải có màng phủ che đậy thùng để tránh vật lạ, lá cây rơi vào mủ. Sau khi trút, mủ nước được tập kết tại điểm giao nhận, có đánh dấu số hoặc tên của người cạo.

- Tại điểm giao nhận, mủ nước và mủ đông/mủ tạp được cân đo theo từng phần cạo, kiểm tra hàm lượng cao su khô (DRC) hoặc tổng hàm lượng chất rắn (TSC), ghi

đầy đủ số liệu vào phiếu theo dõi sản lượng, có ghi nhận cả phần chất lượng mủ, sau đó sẽ tập trung để đưa về nhà máy. Khi đổ mủ nước từ thùng chứa vào bồn của xe chở mủ, phải có lưới lọc với kích thước lỗ 3 mm.

- Ở các đơn vị có diện tích lớn, mỗi cụm 50 - 100 ha, lập một trạm giao nhận mủ. Tại trạm giao nhận mủ, có thể thiết lập hồ chứa tập trung để người cạo có thể nghỉ sau khi giao mủ cho đại diện nhóm.

(10) Chất lượng mủ khi giao

Chất lượng mủ nước và mủ đông phải đảm bảo cho việc chế biến mủ của mỗi chủng loại cao su thiên nhiên theo yêu cầu của từng đơn vị hoặc nơi thu mua, đặc biệt không để lẫn tạp chất (lá, cành cây, cát, đất, bụi, vụn bao bì, vụn giẻ lau...)

Đối với những lô cao su được quy hoạch cung cấp mủ nước cho chế biến mủ ly tâm, phải thực hiện thường xuyên kiểm tra thử mẫu mủ nước khi tiếp nhận tại nhà máy. Khi thấy trị số axit béo bay hơi VFA của mủ nước vượt ngưỡng quy định > 0,05 (tại điều 5 TCCS 107:2012/TĐCNCSVN), nhà máy có trách nhiệm phải truy xuất nguồn gốc của mủ nước để khoanh vùng các lô có trị số VFA vượt ngưỡng qui định. Sau đó đề nghị người quản lý vườn cây hướng dẫn người cạo triển khai ngay đợt vệ sinh diệt khuẩn dụng cụ cạo mủ và chứa mủ nhằm phòng chống tăng trị số VFA.

3.2.5. Vệ sinh dụng cụ và chăm sóc cây cạo

Đối với những lô cao su được quy hoạch cung cấp mủ nước cho chế biến mủ ly tâm, phải vệ sinh chén hứng mủ thường xuyên trước khi cạo mủ. Khi có VFA cao, phải thực hiện vệ sinh toàn diện đối với máng hứng mủ, chén đựng mủ, thùng 18 lít, thùng 35 lít, dao cạo mủ, bồn chứa mủ... bằng dung dịch NH3 10% hoặc 15% tùy mức độ nhiễm khuẩn (qua trị số VFA).

Trong quá trình vận chuyển mủ trong thùng, cần phải có màng phủ che đậy thùng để tránh vật lạ, lá cây rơi vào mủ.

Thùng chứa phải được vệ sinh bằng nước sạch và phải để thùng khô ráo.

Cây cạo phải được thường xuyên làm vệ sinh như gỡ mủ dây trên miệng cạo và mặt cạo. Đối với vườn cây cạo úp có kiểm soát, phải bóc sạch mủ dây chảy lan trên mặt cạo.

Khi phát hiện cây bị bệnh, cây gãy, cây khô miệng cạo, phải báo cáo ngay với người quản lý để có biện pháp xử lý. Không được tự ý bỏ cây cạo, trút sót mủ.

Sửa lại miệng cạo, bôi thuốc mỡ (vaseline) cho các vết cạo phạm. Bổ sung vật tư còn thiếu, bôi phòng bệnh mặt cạo vào mùa mưa.

Trước mùa nghỉ cạo, tận thu hết mủ tạp, mủ đất và làm vệ sinh phần cây; gom kiềng, máng, chén để làm vệ sinh sạch sẽ, sau đó, cất giữ vào nơi an toàn; quét dọn, gom lá và làm đường ngăn lửa chống cháy cho vườn cây.

Trước khi cạo lại, phải kiểm tra cây cạo, chỉnh sửa miệng cạo và trang bị vật tư đầy đủ cho phần cây cạo

3.2.6. Biện pháp che mưa cho miệng cạo đang thu hoạch mủ

Thời vụ áp dụng các biện pháp che mưa: Ngay đầu mùa cạo.

Kỹ thuật gắn máng chắn nước mưa trên miệng cạo:

Vật liệu, kích thước máng chắn nước mưa

+ Máng chắn nước mưa có thể được làm bằng giấy dầu có độ dày 1,0 mm hoặc tấm PE (Polyethylene) có độ dày khoảng 0,3 mm.

+ Máng có hình dạng cong như hình lưỡi liềm, bề rộng máng khoảng 4,5 cm. Máng phải dài hơn chiều dài miệng cạo khoảng 20 cm.

Vị trí gắn máng

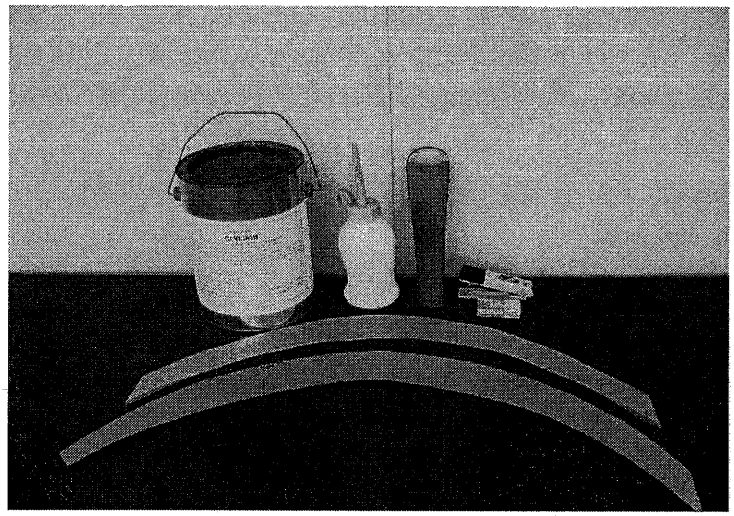
+ Máng phải được gắn phía trên miệng cạo với độ dốc 34° so với trục ngang.

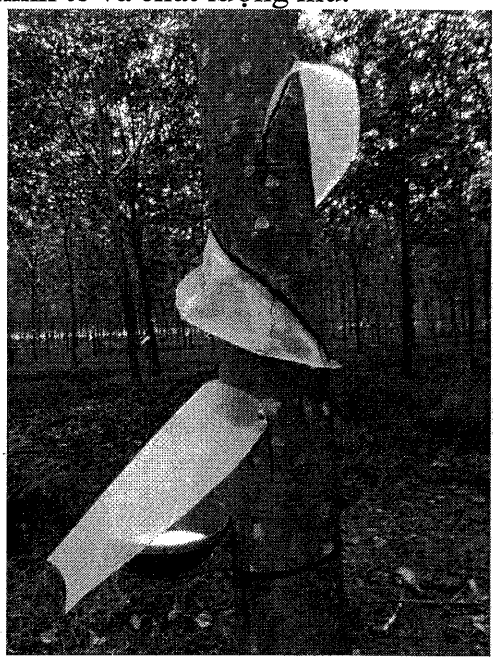
+ Đối với miệng cạo ngửa, khi mới bắt đầu mở cạo cũng như các năm cạo tiếp theo trên cùng mặt cạo, gắn máng trên vỏ nguyên sinh cách vị trí mở miệng cạo đầu tiên khoảng 2 - 3 cm. Khi chuyển sang mặt cạo mới, vị trí gắn máng cũng tương tự.

+ Đối với miệng cạo úp, máng được gắn phía trên mức hao vỏ cạo dự kiến trong một năm khoảng 5 cm.

Màng phủ hay mái che chén và mái che mưa

Có thể sử dụng màng phủ hay mái che chén và mái che mưa tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng nơi. Phải đảm bảo về hiệu quả kinh tế và chất lượng mủ.





Hình 05. Dụng cụ gắn máng chắn nước mưa và các loại máng, mái che mưa

3.2.7. Điều kiện của điểm giao nhận mủ và kiểm tra mủ

Điểm giao nhận mủ phải được thường xuyên vệ sinh sạch sẽ, có mái che, hồ chứa mủ nước, sàn chứa mủ tạp, bể nước sạch để rửa thùng và dụng cụ, mương dẫn nước rửa để gom mủ tận thu và xử lý nước thải, tạo chỗ nghỉ tạm cho người cạo mủ chờ giao nhận, nên có điều kiện, nên tập trung lưu giữ thùng chứa mủ đã được vệ sinh.

Sàn tồn trữ, mủ đông phải sạch, khô ráo, thoáng, tránh ánh nắng mặt trời chiếu vào nguyên liệu. Lưu ý: Tuyệt đối không sử dụng nước để ngâm mủ đông/xịt rửa.

Cân và dụng cụ nghiệm thu mủ, đo DRC hoặc TSC, phải được vệ sinh sạch sẽ và để nơi cao ráo.

Kiểm tra mức độ vệ sinh dụng cụ thu mủ và bồn chứa trước khi trút mủ.

Sau khi mủ nước đã được rây lọc và sắp xếp trật tự tại điểm giao nhận, quan sát chất lượng mủ nước và xử lý kịp thời mủ nước có chất lượng xấu trước khi đưa lên bồn chứa.

Mủ chén và mủ đông phải được cắt kiểm tra chất lượng bên trong và để ráo trên sàn tiếp nhận tối thiểu 01 giờ trước khi cân nghiệm thu, tách biệt từng phần người cạo.

Mủ dây không được vo tròn, sau khi nhặt bỏ dăm cạo, tạp chất khác, được ngâm rửa sạch đất cát, vớt mủ để ráo trên sàn tiếp nhận. Lưu ý: Mủ dây sau khi được ngâm rửa trong hồ sẽ tăng trọng lượng.

Không sử dụng bao PE, PP làm dụng cụ chứa, che đậy, lót sàn mủ trong quá trình giao nhận, nghiệm thu mủ.

3.2.8. Bảo quản mủ trong quá trình vận chuyển về nhà máy

Nguyên liệu mủ nước chế biến cao su khối SVR và cao su tờ RSS: Được bảo quản, chống đông bằng dung dịch ammoniac (NH_3). Chỉ chống đông khi mủ đang ổn định (mủ ở trạng thái lỏng tự nhiên, không bị đông cục bộ). Hàm lượng NH_3 cần chống đông tùy theo thời gian thu gom, thời gian vận chuyển và các điều kiện cụ thể khác. Nguyên liệu mủ nước tiếp nhận tại nhà máy phải bảo đảm pH mủ nước ≤ 8 đơn vị và hàm lượng NH_3 do nhà máy tính toán và yêu cầu.

Nguyên liệu mủ nước chế biến cao su ly tâm: Bảo quản mủ nước bằng dung dịch NH_3 có nồng độ 10% với hàm lượng từ 0,3 - 0,4% trên khối lượng mủ nước. Lượng NH_3 cần sử dụng do nhà máy tính toán và yêu cầu. Lượng dung dịch này (tương ứng với lượng mủ thu hoạch) được chia thành 02 phần:

+ Phần 1: 70% lượng dung dịch NH_3 được cấp phát tại lô mỗi ngày cho mỗi người cạo để cho vào thùng chứa 35 lít. Phải đổ NH_3 vào thùng trước khi đổ mủ nước vào. Việc bảo quản này rất quan trọng để khống chế VFA tăng từ mủ nước trong thùng 35 lít.

+ Phần 2: 30% lượng dung dịch còn lại cho vào bồn chứa mủ của xe vận chuyển. NH_3 phải được đổ vào bồn chứa trước khi đổ mủ vào.

Nguyên liệu mủ đông: Khi tồn trữ, phải tách biệt từng loại để dễ dàng nhận diện loại mủ và thời gian tiếp nhận, không lẫn lộn với nhau.

3.3. Kế hoạch tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm

3.3.1. Sản phẩm gỗ

- Công ty có 01 nhà máy chế biến gỗ nên một phần tự tổ chức khai thác và phần lớn bán cây đứng cho công ty khác khai thác.

+ Phân tích kế hoạch khai thác gỗ cho từng năm.

+ Hình thức khai thác gỗ

- Tiêu thụ gỗ (tiêu thụ trong tỉnh và ngoài tỉnh), và tự tổ chức chế biến gỗ phôi

3.3.2. Sản phẩm mủ cao su

3.3.2.1. Sản phẩm cao su

Sản phẩm mủ cao su có 2 nhóm chính:

- Sơ chế cao su:

+ Sơ chế cao su từ mủ nước tạo mủ tờ chưa xông sấy (USS).

+ Sơ chế cao su từ mủ chén, mủ đông tại vườn cây.

- Chế biến cao su

+ Chế biến mủ nước thành những chủng loại cao su thiên nhiên gồm các dạng sau: Dạng khối như cao su định chuẩn kỹ thuật (cấp hạng SVR L, SVR 3L, SVR 5, SVR CV50, SVR CV60); dạng tờ như cao su tờ xông khói RSS (5 cấp hạng từ 1 đến 5), cao su crếp; dạng lỏng như Latex cao su thiên nhiên cô đặc (hiện tại Công ty bán nguyên liệu không sản xuất Skim Block).

+ Chế biến mủ đông (mủ chén, mủ dây) thành chủng loại cao su thiên nhiên định chuẩn kỹ thuật dạng khối với cấp hạng SVR 10, mủ dây chỉ chế biến mủ ngoại lệ.

3.3.2.2. Tổ chức quản lý

Sản phẩm mủ cao su có 3 nhóm chính: mủ cốm, mủ tờ và mủ latex

a. Sơ chế từ mủ nước tạo mủ tờ chưa xông sấy (USS)

Đối với những vùng nguyên liệu tập trung nhưng xa các nhà máy chế biến, có đường giao thông khó khăn như các vùng đồi núi, mủ nước sau khi thu hoạch từ vườn cây có thể sơ chế thành các tờ mủ USS (mủ tờ chưa qua xông sấy) tại các trạm thu mủ gần vườn cây trước khi giao cho nhà máy.

Các điểm thu gom mủ nước, tiếp nhận và tạo tờ đều ở gần vườn cây nên cự ly vận chuyển ngắn. Nước thải không tập trung nên lưu lượng xả thải tại mỗi điểm rất ít, và giảm tải cho hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy chế biến, do vậy, việc xử lý nước thải tương đối đơn giản và ít tốn kém. Diện tích nhà phơi ráo được phân tán, chỉ cần nhà phơi có diện tích nhỏ với kết cấu đơn giản.

b. Sơ chế mủ cao su từ mủ chén, mủ đông tại vườn cây

(1) Tiếp nhận mủ đông, cán, tạo tờ

Mủ nước sau cạo được để đông trên chén nhiều ngày hoặc thu hoạch mủ nước đưa về các điểm tập trung để đông tự nhiên, không dùng hóa chất.

Tại các trạm cán vắt, bố trí từ 2 đến 3 máy cán creper tạo tờ. Sau khi tiếp nhận, nguyên liệu mủ được phân loại (mủ chén hoặc mủ đông), loại bỏ tạp chất, đưa qua máy cán creper để ép vắt nước, tạo tờ và lưu trữ tập trung trước khi đưa về các nhà máy chế biến.

Các máy cán creper có khe hở giữa các cặp trục cán được điều chỉnh giảm dần như sau: Máy cán số 1 có khe hở 3,5 - 4,0 mm, máy cán số 2 có khe hở 2,5 - 3,0 mm, máy cán số 3 có khe hở 2,0 - 2,2 mm. Sau khi tạo tờ, nguyên liệu được chuyển về khu vực lưu trữ và chờ chuyển về nhà máy chế biến.

(2) Lưu trữ tờ mủ đã cán vắt nước

Tờ mủ lưu trữ có độ dày khoảng từ 20 - 25 mm, chiều dài khoảng 2 mét được xếp kiểu zic-zắc. Thời gian lưu trữ ít nhất từ 15 - 20 ngày. Nơi lưu trữ các tờ mủ có nền xi măng nghiêng nhẹ về phía mương thoát nước, có mái che tránh mưa nắng, diện tích lưu trữ ước tính từ 400 - 800 kg cao su quy khô/m2 tùy theo phương pháp xây dựng kệ lưu trữ. Phun nước tưới lên tờ mủ đã lưu trữ 01 ngày trước khi đem chế biến.

3.3.3. Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC

- Quy định về việc nhận dạng sản phẩm gỗ và mủ tại rừng cây cao su.

- Các thủ tục hồ sơ ghi chép đảm bảo truy xuất nguồn gốc nguyên liệu đảm bảo có sự tách riêng giữa nguyên liệu có chứng chỉ và không có chứng chỉ.

4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực liên quan đến quản lý rừng bền vững

4.1. Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học

Công ty đang tiến hành xây dựng các phầm mềm như: phần mềm quản lý vườn cây trong công tác quản lý đất đai, vườn cây cao su; phần mềm quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (quản lý nguyên vật liệu, quản lý thành phẩm, quản lý chất lượng, quản lý bán hàng);

4.2. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

- Nội dung đào tạo

+ Kiến thức về quản lý rừng bền vững;

+ Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và Công ước Quốc tế

+ Kiến thức về đánh giá giám sát tác động môi trường, tác động xã hội và quản lý rừng đáp yêu cầu của FSC, PEFC về bảo vệ môi trường trong kinh doanh rừng;

+ Kiến thức về giám sát, đánh giá đa dạng sinh học và quản lý rừng đáp ứng yêu cầu của FSC, PEFC về bảo vệ đa dạng sinh học trong kinh doanh rừng;

+ Sơ cấp cứu về an toàn lao động;

+ Kỹ thuật trồng vầ chăm sóc rừng;

+ Kỹ thuật khai thác mủ cao su;

+ Quy trình sử dụng hóa chất và các thiết bị chuyên dùng trong kinh doanh cao su và các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp.

- Kế hoạch đào tạo

+ Mỗi nội dung đầo tạo thực hiện tối thiểu 1 lần/năm; đào tạo quy trình kỹ thuật, an toàn vệ sinh lao động, đào tạo thường xuyên trước khi thực hiện các nhiệm vụ sản xuất;

+ Đối tượng đào tạo: Cán bộ, công nhân viên Công ty;

+ Hình thức đào tạo: Phổ biến các quy trình kỹ thuật, phát tài liệu; phối hợp với các đơn vị tư vấn, các tổ chức, các chuyên gia và các trường nghiệp vụ trong đào tạo, tập huấn về phát triển bền vững; cử cán bộ của Công ty tham gia các hội thảo về phát

triển bền vững do các tổ chức trong và ngoài nước thực hiện.

5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Khu vực quản lý của Công ty co hiện trạng chủ yếu là rừng cao su, rừng tre nứa, rừng tự nhiên nghèo,... rất ít các điểm, tuyến có giá trị về cảnh quan phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Vì vậy, trong kỳ lập phương án giai đoạn 2021 - 2025 Công ty không triển khai các hoạt động du lịch sinh thái, nhr dưỡng, giải trí.

6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp

Đối tượng: Toàn bộ diện tích đất đồng cỏ, đất trống không đưa vào thiết kế trồng rừng. Tuy nhiên giai đoạn 2024 - 2033 Công ty không triển khai mô hình sản xuất Lâm, nông , ngư nghiệp kết hợp.

7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

- Duy tu bảo dưỡng đường lô Công ty quản lý ở từng nông trường cụ thể;

- Duy tu bảo dưỡng và sửa chữa đường láng nhựa;

- Sửa chữa và gia cố các đê chống xói mòn trên địa bàn Công ty quản lý;

- Sửa chữa và gia cố các cống thoát nước trên địa bàn Công ty quản lý;

- Hệ thống bãi gỗ: số lượng, địa điểm, diện tích;

- Xây dựng vườn ươm: mục đích, địa điểm, diện tích, công suất, thời gian thực hiện: Công ty đang quản lý 3 vườn ươm, vườn nhân tại 2 nông trường. nên hàng năm đều có kế hoạch sửa chữa bảo dưỡng hệ thống điện , nước tưới, đất đai vào bầu,...

- Xây dựng hệ thống địa điểm giao nhận mủ: Nâng cấp trạm nhập mủ, tách nguồn nước ô nhiễm và nguồn nước sạch, cải tạo hệ thống xử lý nước ô nhiễm; sửa chữa trạm nhập mủ hàng năm;

- Xây dựng hàng rào chống gia súc;

8. Hoạt động bảo vệ môi trường

Các hoạt động bảo vệ môi trường rừng được xác định: (i) các hoạt động bảo vệ đất chống xói mòn (trồng cây bảo vệ đất; đào các bẫy xói mòn), (ii) vệ sinh rừng cây, thu gom rác thải rắn và rác thải sinh hoạt trên rừng cây; (iii) xử lý nước thải và ô nhiễm tại các trạm thu mủ/ nhà tổ;

- Thiết lập thảm thực vật bảo vệ đất hàng năm;

- Xây dựng mương đê chống xói mòn;

- Duy tu sủa chữa mương đê chống xói mòn;

- Thu gom thác thải rắn, rác thải sinh trên rừng cây;

- Trồng cây bản địa

9. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

9.1. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

- Thu mua mủ tiểu điền cho cộng đồng dân cư trong vùng. Hàng năm Công ty lập kế hoạch thu mua khoảng 3.000 tấn cao su tiểu điền chế biến thành thương phẩm

tiêu thụ trong và ngoài nước;

- Cung cấp cây giống cao su chất lượng cao cho hộ kinh doanh cao su tiểu điền.

9.2. Hình thức tổ chức thực hiện

- Hàng năm , Công ty tổ chức các hội nghị khách hàng thường niên để thông báo và thương thảo giá mua mủ các loại đối với thu mua mủ cao su tiểu điền;

- Bán theo giá thị trường hoặc có thể ưu đãi cho cộng đồng người dân.

10. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

- Ngày 18/1/2013 UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành quyết định số 98/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng và được hưởng kinh phí từ dijnch vụ môi trường rừng tỉnh Bình Phước, theo đó:

+ Ban quản lý rừng kinh tế Suối Nhung (hiện nay một phần đã giao cho Công ty quản lý) nằm trên lưu vực cung cấp dịch vụ môi trường rừng và được hưởng kinh phí từ dịch vụ môi trường rừng;

- Các dịch vụ được tiến hành quy định theo Luật Lâm nghiệp (gồm các hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng như: bảo vệ đất chống xói mòn, duy trì điều tiết nguồn nước, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học, lưu giữ carbon…).

- Tổ chức triển khai, thực hiện.

11. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

- Các nội dung đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cần thực hiện gồm: (i) Kiến thức về quản lý bảo vệ rừng; (ii) Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và Công ước Quốc tế; (iii) Kiến thức về quản lý Rừng theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững; (iv) Sơ cấp cứu về an toàn vệ sinh llao động; (v) Kỹ thuật vườn ươm; (vi) Trồng và chăm sóc rừng cây KTCB; (vii) Chăm sóc rừng cây kinh doanh; (viii) Kỹ thuật khai thác mủ cao su, (ix) Quy trình sử dụng hóa chất; (x) Vệ sinh an toàn lao động (bao gồm cả sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động); (xi) Khai thác tác động thấp;

- Công tác đào tạo, nâng cao nhận thức được thực hiện hàng năm, do Công ty tổ chức thực hiện cho các đối tượng là công nhân, người lao động, nhà thầu, lao động thời vụ, tổ chức cá nhân thuê mướn đất sản xuất cây nông nghiệp ngắn ngày. Hình thức đào tạo, nâng cao nhận thức theo các chủ đề:

+ Phổ biến kiến thức về QLBVRBV;

+ Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và Công ước Quốc tế;

+ Kiến thức về quản lý rừng cây theo bộ tiêu chuẩn qaurn lý bền vững;

+ Sơ cấp cứu và an toàn lao động

+ Kỹ thuật vườn ươm;

+ Kỹ thuật chăm sóc rừng cây KTCB;

+ Khai thác và chăm sóc rừng cây kinh doanh;

+ Quy trình sử dụng hóa chất;

+ Sửng dụng các thiết bị bảo hộ lao động;

+ Hướng dẫn khai thác tác động thấp;

+ Phòng chống cháy.

12. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

- Kiểm kê và theo dõi sinh trưởng rừng cây được thực hiện hàng năm do Phòng Kỹ thuật nông nghiệp phối hợp với với các cán bộ kỹ thuật Nông trường thực hiện các hoạt động kiểm kê, theo dõi rừng cây gồm:

+ Điều tra, kiểm kê đánh giá sinh trưởng rừng cây KTCB. Hàng năm Công ty tổ chức điều tra, kiểm kê rừng cây KTCB theo các chỉ tiêu mật độ cây, sinh trưởng đường kính và chiều cao. Các chỉ tiêu sinh trưởng được điều tra trên 5 ô tiêu chuẩn (4 ô ở 4 góc và 01 ô ở giữa). Các bước điều tra, kiểm kê rừng cây KTCB được quy định tại Quy trình điều tra kiểm kê rừng cây KTCB;

+ Kiểm kê rừng cây kinh doanh hàng năm (rừng cây từ tuổi 6 trở leen0 được thực hiện cho tất cả các lô rừng. Các chỉ tiêu kiểm kê toàn bộ số cây co trên rừng và số cây cho cạo mủ, đánh giá chất lượng rừng cây, thống kê sản lượng hàng năm. Kiểm kê rừng cây kinh doanh được quy định tại Quy trình điều tra kiểm kê rừng cây kinh doanh do Công ty ban hành;

+ Điều tra sinh trưởng đường kính, chiều cao rừng cây kinh doanh. Đánh giá sinh trưởng, chiều cao rừng cây kinh doanh đhược thực hiện trên ô định vi lập cho các tuổi khác nhau, từng hạng đất và giống cây trồng để làm sao có đủ đại diện nhất. Lập ô định vị, điều tra đếm cây trong ô dịnh vị, tính toán và viết báo cáo điều tr được mô tả cụ thể trong Quy trình điều tra sinh trưởng rừng cây kinh doanh do Công ty ban hành.

V. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho quản lý rừng cây

Các khoản chi trực tiếp vào quản lý rừng cây gồm có chi trồng mới/tái canh, chi chăm sóc rừng cây KTCB và chi chăm sóc, khai thác rừng cây kinh doanh. Tổng hợp các khoản chi cho quản lý và kinh doanh rừng cây như bảng sau:

Bảng 59. Tổng hợp chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc, khai thác mủ rừng cây

ĐVT: VNĐ

Năm	Tổng	Hạng mục			
		Tái canh	Chăm sóc & khai thác mủ rừng cây KD	Chăm sóc rừng cây KTCB	Đánh giá duy trì &tư vấn
2024	360.028.189.823	13.916.274.820	328.181.000.000	17.519.027.802	411.887.200
2025	362.092.593.656	14.500.963.286	330.048.000.000	17.131.743.170	411.887.200
2026	360.564.986.273	10.763.782.510	331.655.000.000	17.734.316.563	411.887.200
2027	360.911.413.564	14.768.240.489	328.435.500.000	17.295.785.875	411.887.200
2028	361.591.454.341	12.770.398.230	331.031.500.000	17.377.668.912	411.887.200
2029	360.636.724.458	13.533.375.943	329.233.500.000	17.457.961.315	411.887.200
2030	361.065.280.870	10.147.446.920	332.793.000.000	17.712.946.750	411.887.200
2031	366.312.220.566	10.038.718.679	338.980.500.000	16.881.114.687	411.887.200
2032	372.209.287.713	10.439.164.477	345.462.000.000	15.896.236.036	411.887.200
2033	373.200.693.476	9.524.217.897	347.440.000.000	15.824.588.379	411.887.200

2. Tổng hợp chi phí và nhu cầu vốn xây dựng cơ bản và các công trình phù trợ

Ngoài chi phí đầu tư trực tiếp quản lý rừng cây, Công ty hàng năm lập kế hoạch đầu tư xây dựng, sửa chữa các hạng mục phù trợ rừng cây, trụ sở làm việc, công trình phúc lợi xã hội (bệnh viện, trạm xá, trường học, khu thể thao…). Nguồn vốn để thực hiện các hoạt động gồm nguồn tự có và vay ngân hàng.Tổng hợp các khoản chi phí các khoản đầu tư như ở bảng sau.

Bảng 60. Tổng hợp chi phí liên quan

ĐVT: triệu đồng

Năm	Hạng mục									
	Làm đường	Bảo Dưỡng đường	Xây mới nhà tổ/trạm thủ mu	Bảo Dưỡng nhà tổ/trạm thu mủ	Thuế và phí	Chế biến mủ	Chi phí thực hiện mục tiêu xã	…	Chi khác	Tổng
2024	700	8000	250	200			2.500		250	11.900
2025	1.500	8000	250	200			2.500		250	12.700
2026	1.500	8000	250	200			2.500		250	12.700
2027	1.500	8000	250	200			2.500		250	12.700
2028	1.500	8000	250	200			2.500		250	12.700
2029	1.500	8000	250	200			2.500		250	12.700
2030	1.500	8000	250	200			2.500		250	12.700
2031	1.500	8000	250	200			2.500		250	12.700
2032	1.500	8000	250	200			2.500		250	12.700
2033	1.500	8000	250	200			2.500		250	12.700

3. Tổng hợp các nguồn thu

Tổng doanh thu của Công ty gồm có doanh thu từ khai thác chế biến mủ cao su và thanh lý rừng cao su. Trong đó, giá bán mủ cao su tạm tính 35,5 triệu đồng/tấn, giá bán gỗ cao su tạm tính 1,1 triệu đồng /ster, củi cao su là 0,25 triệu đồng/ster. Tổng chi gồm có chi phí khai thác và chế biến mủ và chi phí mua và chế biến mủ tiểu điền. Tổng các khoản thu và chi của Công ty được tổng hợp như sau:

Bảng 61. Tổng hợp các nguồn thu

ĐVT: VNĐ

Năm	Tổng	Hạng mục		
		Bán sản phẩm cao su	Bán cây giống	Dịch vụ khác
2024	673.850.338.610	470.677.190.200	1.200.000.000	201.973.148.410
2025	678.987.577.120	473.354.841.600	1.200.000.000	204.432.735.520
2026	616.537.070.186	475.659.601.000	1.200.000.000	139.677.469.186
2027	645.918.812.807	471.042.194.100	1.200.000.000	173.676.618.707
2028	630.979.202.136	474.765.377.300	1.200.000.000	155.013.824.836
2029	640.832.129.032	472.186.685.700	1.200.000.000	167.445.443.332
2030	627.845.574.172	477.291.720.600	1.200.000.000	149.353.853.572
2031	649.993.505.526	486.165.833.100	1.200.000.000	162.627.672.426
2032	639.833.385.548	495.461.600.400	1.200.000.000	143.171.785.148
2033	629.599.830.801	498.298.448.000	1.200.000.000	130.101.382.801

4. Hiệu quả kinh tế (cân đối thu chi)

Bảng 62. Hiệu quả kinh tế

ĐVT: VNĐ

Năm	Tổng thu	Tổng chi	Hiệu quả (thu - chi)
2024	673.850.338.610	371.928.189.823	301.922.148.787
2025	678.987.577.120	374.792.593.656	304.194.983.464
2026	616.537.070.186	373.264.986.273	243.272.083.913
2027	645.918.812.807	373.611.413.564	272.307.399.243
2028	630.979.202.136	374.291.454.341	256.687.747.794
2029	640.832.129.032	373.336.724.458	267.495.404.574
2030	627.845.574.172	373.765.280.870	254.080.293.302
2031	649.993.505.526	379.012.220.566	270.981.284.960
2032	639.833.385.548	384.909.287.713	254.924.097.835
2033	629.599.830.801	385.900.693.476	243.699.137.325

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

1.1. Giải pháp quản lý

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp bộ máy quản lý từ Công ty xuống các đơn vị trực thuộc bộ máy theo hướng tinh gọn, chuyên sâu, giảm đầu mối trung gian. Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng phòng ban, đơn vị và cá nhân, tránh chồng chéo, gắn quyền lợi với nhiệm vụ được giao;

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý sản xuất kinh doanh cho phù hợp với các nguyên tắc, chỉ số và yêu cầu của quản lý bền vững;

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá các hoạt động từ trồng, chăm sóc rừng cây KTCB, tới quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh;

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống giám sát đánh giá.

1.2. Nguồn nhân lực

- Sử dụng nguồn nhân lực hiện có của Công ty, sắp xếp lao động phù hợp với nh cầu sử dụng lao động, đảm bảo việc bố trí đúng người đúng việc, tương ứng với trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề của người lao động;

- Đối với lao động mùa vụ, ưu tiên tuyển dụng người lao động địa phương;

- Tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý theo chuyên đề và các lớp nâng cao tay nghề cho người lao động.

2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

2.1. Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan

- Thường xuyên báo cáo Tập Đoàn về các vấn đề liên quan đến quản lý rừng bền vững tại Công ty;

- Mời các tổ chức thực hiện dự án tại địa phương tham gia, góp ý vào phương án;

- Phối hợp với chính quyền đia phương cấp tỉnh, huyện, ban Chỉ huy thống nhất các huyện để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2.2. Quan hệ và phối hợp với cộng đồng địa phương

- Các Nông trường phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, tiểu ban chỉ huy thống nhất, để tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trong nhân dân về ý nghĩa của phát triển và kinh doanh rừng cao su bền vững;

- Thường xuyên họp gian ban với chính quyền địa phương, tiểu ban chỉ huy thống nhất về công tác bảo vệ rừng cây;

- Phối hợp với chính quyền địa phương, tiểu ban chỉ huy thống nhất để kịp thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh.

2.3. Quan hệ và phối hợp với người dân

- Các Nông trường thường xuyên tổ chức họp, tuyên truyền và vận động người dân sống gần rừng cây, các tổ chức đoàn hội địa phương tham gia, góp ý để thực hiện tốt phương án quản lý bền vững rừng cây cao su;

- Mở các đợt đối thoại nhằm chia sẻ thông tin và tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để đảm bảo việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở nơi làm việc, đồng thời chia sẻ cùng CNVC-LĐ những khó khăn, thách thức trước mắt để người lao động hiểu và chia sẻ, đồng hành cùng với Công ty;

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương trong các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cây, đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi của người lao động theo đúng pháp luật quy định;

- Các Nông trường phối hợp với các lực lượng chuyên trách để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi phá rừng trái phép;

- Đào tạo nhằm nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho người lao động, bằng biện pháp phổ cập hoặc tập huấn các quy trình kỹ thuạt lâm nghiệp;

- Thông báo các quy định về giải quyết tranh chấp, quy định cộng đồng, để người dân được biết và cùng phối hợp với Công ty trong việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng cây;

- Công ty tôn trọng quyền sử dụng đất của các cộng đồng dân cư và các bên liên quan;

- Công ty ủng hộ địa phương xây dựng các công trình phúc lợi như: nhà tình thương, đường giao thông, góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

2.4. Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan

- Ưu tiển giải quyết các mâu thuẫn với các bên liên quan thông qua thương lượng. Khi xảy ra tranh chấp về đất đai. Công ty sẽ dừng các hoạt động sản xuất kinh doanh trên những rừng cây có tranh chấp để thực hiện các biện pháp giải quyết mâu thuẫn;

- Thực hiện đánh giá tác động xã hội của các hoạt động sản xuất có khả năng gây thiệt hại hoặc các tác động tiêu cực tới người dân địa phương để có các giải pháp giải quyết hợp lý, nếu các hoạt động đó gây ảnh hưởng bất lợi thì sẽ bồi thường thiệt hại;

- Trong hoạt động quản lý rừng Công ty áp dụng Quy trình giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại trong quản lý, bảo vệ rừng cao su;

- Phối hợp chăt chẽ với Ban chỉ huy thống nhất của các huyện và các tiểu ban chỉ huy thống nhất các xã trong giải quyết các mâu thuẫn nếu có.

3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Áp dụng các bộ giống tốt, giống có năng suất cao, khả năng kháng bệnh tốt và có khả năng thích nghi với sự biến đổi khí hậu;

- Nghiên cứu giải pháp tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượn gtasi tạo như điện mặt trời, ánh sáng tự nhiên;

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững, thân thiện với môi trường, có khả năng phòng chống xói mòn, bảo vệ đất tốt;

- Nghiên cứu thử nghiệm để tìm ra chế độ cạo tối ưu nhất với điều kiện của Công ty;

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp xử lý và phân tách nước thải tại các nhà mủ/nhà tổ, các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà mủ/nhà tổ, góp phần cải thiện môi trường nhả tổ/nhà mủ;

- Tổ chức việc nghiên cứu đánh giá về thị trường cao su để có chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện của đơn vị.

4. Đào tạo nguồn nhân lực

- Hàng năm Công ty đua cán bộ đi tập huấn (kỹ thuật, công nghệ, thăm quan mô hình,..)

- Tuyển chọn đưa đi đào tạo mới, đào tạo lại tại các trường trung cấp, cao đẳng hoặc đại học;

- Từng bước quy hoạch cán bộ, bố trí sắp xếp đúng khả năng chuyên môn và nghiệp vụ của từng cán bộ công nhân viên;

- Thường xuyên tổ chức đào tạo, thi tay nghề cho công nhân viên nhằm ngày càng nâng cao tay nghề và năng suất lao động.

5. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

- Sử dụng tối đa nguồn vốn hiện có, ưu tiên đầu tư vào các hạng mục tạo ra sản phẩm hàng hóa;

- Huy động nguồn vốn từ cổ phần hóa, phát hành bổ sung cổ phiếu;

- Phân bổ dài hạn cho từng giai đoạn 5 năm và phân bổ vốn hàng năm cho từng công trình trong đó cần đảm bảo phân bổ đủ các hoạt động trồng chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng cây.

6. Giải pháp về thị trường

- Cơ cấu lại sản phẩm chế biến theo hướng tăng dần tỷ lệ mủ SVR 10, SVR 20, CV 50, CV 60, RSS và Latex trong cơ cấu sản phẩm;

- Tăng sản lượng mủ thu mua, đồng thời hướng tới chất lượng mủ thu mua sản xuất được mủ CV 50, CV 60 và Latex;

- Xác định nhu cầu thị trường để sản xuất các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng hơn;

- Giữ vững khách hàng truyền thống hiện có, mở rộng thêm các thị trường khác như thị trường Châu Âu, Bắc Mỹ, Nga,... để tiêu thụ hết sản phẩm các loại. Chú trọng công tác tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng dần tỷ lệ xuất khẩu bằng các hợp đồng dài hạn lên mức 50% sản lượng lượng tiêu thụ hàng năm, hạn chế sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc;

- Phấn đấu tăng dần sản lượng xuất khẩu đạt trên 5o% tổng sản lượng tiêu thụ;

- Tăng dần tỷ lệ hợp đồng dài hạn đối với khách hàng trong và ngoài nước;

- Tiếp tục rà soát, xây dựng và củng cố thương hiệu các loại sản phẩm của Công ty trên thị trường. Chủ động tham gia các hội chợ thương mại để giới thiệu các loại sản phẩm của Công ty đến các khách hàng trong và ngoài nước.

7. Giải pháp khác

7.1. Các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học

- Rà soát, củng cố lại bộ máy quản lý để nâng cao hiệu quả và hiệu lực bảo vệ và bảo tồn khu rừng tự nhiên hiện có của Công ty;

- Tập huấn, nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ Công ty về công tác bảo tồn như nhận biết các loài động thực vật quý hiếm, các phương pháp đánh giá thực trạng bảo tồn, để từ đó đề xuất được các giải pháp bảo tồn hiệu quả;

- Nghiêm cấm săn bắn động vật hoang dã trên cả rừng cây cao su và khu rừng tự nhiên;

- Đa dạng hóa các loài cây trồng trên lô cao su bằng các loài cây gỗ bản địa có giá trị nhằm tăng tính đa dạng sinh học, góp phần nâng cao vai trò phòng hộ, chống xói mòn.

7.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Khai thác gỗ cao su

+ Áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp theo Quy trình kỹ thuật cây cao su năm 2020 của Tập Đoàn;

+ Định kỳ duy tu bảo dưỡng đường lô, liên lô;

+ Tăng cường quản lý, hạn chế không cho sử dụng xe quá tải, quá khổ đi vào đường lô, liên lô và vào các lô rừng;

+ Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng đường lô và liên lô;

+ Nhà thầu, đơn vị thi công khai thác và lái xe vận chuyển lâm sản phải tuân thủ theo quy trình sử dụng xe tải của Công ty;

+ Nhà thầu không được khai thác, vận xuất vận chuyển gỗ vào các giờ nghỉ của công nhân, cộng đồng địa phương khu vực lân cận;

+ Trước, trong và sau hoạt động khai thác đều phải đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động môi trường, đề xuất biện pháp hoạt động để điều chỉnh các hoạt động bảo vệ trong phương án quản lý rừng.

- Trong vườn ươm

+ Tuyệt đối không sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật bị cấm, tuân thủ đúng quy trình sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật Công ty ban hành;

+ Rác thải rắn như túi bầu, túi nilong, vỏ vhai, bao bì phải được thu gom vag xử lý theo quy định;

+ Cấm sử dụng hóa chất trong phạm vi 10 m xung quanh sông suối, 30 m xung quanh hồ điều hòa và hồ chứa nước;

+ Cấm sử dụng hóa chất khi sắp có mưa to, khi thời tiết ẩm ướt và tại các diện tích đất khô hạn;

+ Cấm sử dụng thủy ngân, lân hữu cơ hoặc các clo hữu cơ (bao gồm Gamma HCH, Lindane và BHC), hoặc các hóa chất lâu phân hủy khác mà có thể tích tụ trong chuỗi thức ăn hoặc hệ sinh thái để lưu trữ hạt giống, bảo quản cây giống;

+ Cấm việc ngâm cây con đã được xử lý hóa chất trong cống hay kênh rạch, sông suối trước khi trồng;

- Không chôn lấp các loại hóa chất và rác thải rắn trên hiện trường sản xuất;

- Duy trì công tác giám sát các công việc tại vườn ươm, việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.

- Tái canh, chăm sóc rừng cây KTCB

+ Trong khâu chuẩn bị hiện trường trồng rừng, sử dụng phương pháp thu, gom, đốt cục bộ thực bì có kiểm soát;

+ Hạn chế việc sử dụng cày toàn diện, chỉ nên áp dụng cày toàn diện trên lô có độ dốc < 5^0 theo Quy trình kỹ thuật cây cao su năm 2020 của Tập Đoàn;

+ Rác thải, phế liệu của các hoạt động sản xuất như túi bầu, túi đựng cây phải thu gom và xử lý theo quy định;

+ không sử dụng thuốc trừ sâu trong công tác trồng và chăm sóc rừng;

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ ở những nói có nguy cơ xói mòn cao. Những nơi có nguy cơ xói mòn cao cần thúc đẩy phát triển thảm xanh che phủ mặt đất (có thể bằng trồng cây họ đậu hoặc để lại các lớp thảm thực bì của cây bụi);

+ Duy trì công tác giám sat các công việc trồng, chăm sóc rừng, tuân thủ việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.

- Quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ ở những nói có nguy cơ xói mòn cao, khu vực này cần duy trì lớp cây bụi, thảm tươi để bảo vệ đất, chống xói mòn;

Kiểm soát chăt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật;

+ Thu gom rác thải sinh hoạt và các phế thải trong quá trình khai thác mủ theo đúng quy định;

+ Xử lý nước thải tại các nhà tổ/nhà mủ theo đúng quy định, sử dụng tiết kiệm nước trong rửa các dụng cụ khai thác mủ.

VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

1.1. Giá trị sản phẩm thu được

Sản phẩm chính của kinh doanh rừng cao su là mủ, gỗ cao su trong những năm gần đây cũng có giá trị rất cao. Hàng năm, doanh thu từ khai thác mủ và gỗ của Công ty dao động từ 470 tỷ đến 498 tỷ. Tổng giá trị sản phẩm thu được cho cả chu kỳ kinh doanh 20 năm ước đạt 4.700 tỷ đến 4.980 tỷ đồng.

1.2. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ

Ngoài ra hàng năm, Công ty thu mua và chế biến cao su tiểu điền với doanh thu ước trên 105 tỷ và các khoản dịch vụ khác đạt trên 45 tỷ. Tổng doanh thu từ các hoạt động dịch vụ ước đạt trên 150 tỷ đồng/năm.

2. Hiệu quả về xã hội

Tạo công ăn việc làm ổn định cho công nhân Công ty và một số lào động địa phương, giải quyết một số vấn đề để có liên quan đến tính chất xã hội, môi trường.

Góp phần thúc đẩy phát triển của ngành nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra, không bị hạn chế bởi các nguyên nhân thiếu khách quan, tạo nên sự chủ động và phấn kích đầu tư trong các lĩnh vực khác.

Góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội địa phương và từng bước tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Cải thiện môi sinh, môi trường và kết hợp giữ gìn an ninh môi trường khu vực dự án và định hướng phát triển, khuyến kích đầu tư.

3. Hiệu quả về môi trường

- Với trên 9 ngàn ha rừng, hàng năm rừng cao su của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon, góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu và tăng nhiệt độ.

- Rừng cao su, kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng

phòng hộ, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước.

- Khai thác và lợi dụng tổng hợp rừng cao su mủ và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên.

- Tạo ra cảnh quản rừng đẹp, sinh cảnh cho động vật hoang dã.

- Hệ sinh thái rừng tự nhiên hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư..

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1.1. Các phòng ban Công ty

1.1.1. Phòng Kỹ thuật Nông nghiệp

- Trực tiếp phụ trách tất cả các nội dung liên quan đến các vấn đề kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch các sản phẩm từ cây cao su theo hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC;

- Đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật cho cán bộ, công nhân tại Nông trường theo hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC; cập nhật tiến bộ khoa học kỹ thuật, canh tác cây cao su để áp dụng vào thực tiễn sản xuất;

- Làm đầu mối quản lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến xói mòn đất, ô nhiễm nguồn nước, rác thải, vệ sinh an toàn lao động, sử dụng hóa chất, phân bón, xử lý sâu bệnh hại,... tại các Nông trường;

- Phối hợp với các phòng ban liên quan, phụ trách công tác quản lý các nội dung liên quan đến các vấn đề môi trường và xã hội, giải quyết các vấn đề về cắm mốc và phân chia ranh giới đất đai của Công ty với các bên liên quan có ranh giới đất tiếp giáp với đất Công ty.

1.1.2. Phòng Tổ chức lao động tiền lương

- Trực tiếp phụ trách tất cả các nội dung liên quan đến các vấn đề xã hội; Xây dựng và thực hiện các quy trình liên quan đến các vấn đề xã hội. Đánh giá tác động xã hội ; tham vấn các bên liên quan về xã hội;

- Làm đầu mối và phối hợp với các Phòng ban liên quan, đơn vị quản lý lao động mùa vụ; quản lý, cập nhật, thực hiện văn bản pháp lý, các công ước IJLO; Tổ chức các hoạt động đào tạo, huấn luyện liên quan hệ thống VFCE/PEFC - FM và CoC cho toàn thể cán bộ, công nhân viên của Công ty;

- Cấp phát trang thiể bị bảo hộ lao động cho người lao động theo quy định của Công ty và tiêu chuẩn Hệ thống VFCS/PEFC-FM và CoC. Giám sát, kiểm tra định kỳ và đảm bảo các vấn đề vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp và y tế cho người lao động tại Công ty theo quy định của pháp luật và tiêu chuẩn của Hệ thống VFCS/PEFC-FM và CoC.

1.1.3. Phòng Công nghiệp

- Trực tiếp phụ trách tất cả các nội dung liên quan đến các vấn đề môi trường theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC; Xây dựng và thực hiện các quy trình liên quan đến các vấn đề môi trường và đa dạng sinh học cho Công ty.

- Làm đầu mối cho các vấn đề liên quan đến cung cấp máy móc, thiết bị để cung cấp nguồn lực cho Nông trường, Nhà máy thực hiện theo tiêu chuẩn Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC, về công tác quản lý các hệ sinh thái đặc biệt, đa dạng sinh

học, rừng văn hóa, tâm linh, quản lý, cập nhật, thực hiện văn bản pháp lý, các công trước CITES, đa dạng sinh học.

- Phụ trách chính trong vấn đề liên quan đến quản lý chất lượng mủ nguyên liệu tại Nông trường và Nhà máy; Xây dựng và soạn thảo tài liệu hướng dẫn tính toán khối lượng mủ nguyên liệu theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC cần thiết cho các đơn hàng.

- Hướng dẫn nhận dạng quá trình tiếp nhận mủ nguyên liệu theo tiêu chuẩn PEFC - CoC trong suốt quá trình sản xuất các sản phẩm mủ; Hướng dẫn nhận dạng sản phẩm tại kho thành phẩm Nhà máy và lập các chứng chỉ, bảng tiêu chuẩn chất lượng và nhãn sản phẩm VFCS/PEFC cho các thành phẩm khi nhập kho hay xuất hàng.

1.1.4 . Phòng Tài chính kế toán

- Kiểm tra chứng từ, hóa đơn đầu vào và đầu ra, theo dõi thông tin, kiểm soát tiến độ thực hiện, thanh toán các hợp đồng mua nguyên liệu và bán các sản phẩm theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC.

- Lập các hồ sơ công nợ, thực hiện công tác thanh toán cho nhà cung cấp nguyên liệu theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC; Lưu giữ các hồ sơ liên quan đến hoạt động đánh giá nhà cung cấp, mua nguyên liệu theo Hệ thống VPCS/PEFC - FM và CoC của Công ty.

1.1.6. Phòng Kế hoạch đầu tư

- Trực tiếp phụ trách xây dựng, cập nhật phương án quản lý rừng bền vững, kế hoạch sản xuất theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và Coc cho Công ty; Lập báo cáo tổng hợp định kỳ hàng tháng hoạt động Nhập - Xuất - Tồn sản phẩm theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC - FM và CoC để tổng hợp và báo cáo cho Lãnh đạo Công ty.

- Phối hợp với Phòng Quản lý chất lượng và Nhà máy theo dõi nhập xuất mủ nguyên liệu có chứng nhận VFCS/PEFC, chưa có chứng nhận VFCS/PEFC (bao gồmnguồn mủ có kiểm soát hợp pháp) nhập về từ các Nông trường và sử dụng cho sản xuất các sản phẩm theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC - FM và CoC.

- Phụ trách chính trong công tác quản lý có liên quan đến xây dựng cơ sở vật chất, cầu đường, công trình bảo vệ môi trường, an sinh xã hội... nhằm cung cấp nguồn lực cho Nông trường và Nhà máy để đáp ứng yêu cầu theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC.

1.1.7. Phòng Kinh doanh và nghiên cứu thị trường

- Phụ trách chính trong vấn đề liên quan đến bán hàng theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC; Tiếp nhận hợp đồng/đơn hàng theo hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC từ Ban Tổng Giám đốc hay khách hàng để đối chiếu số liệu kho, xem xét xuất hàng theo hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC.

- Cung cấp thông tin nhãn sản phẩm theo tiêu chuẩn VTCS/PEFC - FM và CoC cho các loại mủ thành phẩm theo đơn hàng. Theo dõi tiến độ sản xuất cho từng đơn hàng theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC; Thông báo thông tin xuất hàng theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC cho khách hàng.

- Tham gia tiếp nhận và phối hợp các Phòng ban liên quan thực hiện xử lý các

khiếu nại khách hàng, liên quan đến hợp đồng/đơn hàng theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC - FM và CoC và nguồn gốc nguyên liệu.

1.1.8. Phòng Thanh tra bảo vệ quân sự

- Phụ trách chính trong công tác bảo vệ rừng cây cao su tại các Nông trường theo Hệ thống VFCS/PERFC - FM và CoC; Quản lý và thực hiện xây dựng các hướng dẫn, quy trình liên quan để công tác Phòng cháy chữa cháy, bảo vệ tài sản, chống lấn chiếm đất... cho Công ty theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC.

- Làm đầu mốivà phối hợp cùng các phòng ban liên quan giải quyết những vấn đề mâu thuẫn giữa Công ty với các bên liên quan bên trong và ngoài Công ty, đặc biệt là cộng đồng thôn bản; tham vấn các bên liên quan mảng xã hội.

1.1.9. Văn phòng Công ty

Phụ trách chính trong công tác thông tin truyền thông cho các bên liên quan bên trong và ngoài Công ty theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC; Quản lý các văn bản có liên quan đến Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC.

1.2 . Các đơn vị trực thuộc

1.2.1 . Nông trường

-Trực tiếp phụ trách tất cả các nội dung liên quan đến đến hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC tại Nông trường.

- Hướng dẫn và đào tạo người lao động thực hiện công việc đúng hệ thống tài liệu liên quan nhằm tuân thủ đúng yêu cầu của tiêu chuẩn Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC.

- Quản lý thực hiện và kiểm soát công tác Vệ Sinh - ATLĐ, Phòng chống cháy nổ và sức khỏe nghề nghiệp theo yêu cầu Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC tại Nông trường.

1.2.2 . Nhà máy chế biến

- Trực tiếp phụ trách tất cả các nội dung liên quan đến đến Hệ thống PEFC - CoC tại Nhà máy; Kiểm soát nhận dạng nguồn nguyên liệu VFCS/PEFC tại các công đoạn trong dây chuyền sản xuất.

- Phối hợp với Phòng Quản lý chất lượng tính toán Hệ số chuyển đổi theo Phiếu theo dõi cấp nguyên liệu của từng nhóm sản phẩm PEFC - CoC đã sản xuất.

- Xác nhận báo cáo tổng hợp và chi tiết khối lượng sản xuất, thành phẩm nhập kho và xuất, nhập mủ thành phẩm theo Hệ thống PEFC - CoC.

- Quản lý thực hiện và kiểm soát công tác vệ sinh công nghiệp - ATLĐ, Phòng chống cháy nổ và sức khỏe nghề nghiệp theo yêu cầu Hệ thống PEFC - CoC tại Nhà máy.

1.3. Ban chỉ đạo phát triển rừng bền vững và các tổ giúp việc của ban

- Thực hiện hướng dẫn và phối ghợp các ban liên quan của Tập Đoàn CNCS Việt Nam về Xây dựng và thực hiện các yêu cầu cần tuân thủ các chứng chỉ rừng bền vững (FSC, PEFC, chứng chỉ rừng bền vững Việt Nam…);

- Xây dựng kế hoạch thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và trồng rừng gỗ lớn gắn với vùng trồng cao su bằng nhiều hình thức;

- Xây dựng kế hoạch chung và kế hoạch hàng năm đối với việc thực hiện quản lý bảo vệ và trồng tái canh diện tích cao su đáp ứng yêu cầu kết nối với PEFC, CoC,...

- Xây dựng kế hoạch chung và kế hoạch hàng năm đối với việc thực hiện quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên Công ty đang quản lý;

- Tham gia hệ thống giải trình gỗ cao su hợp pháp;

- Xây dựng kế hoạch về tăng cường trách nhiệm xã hội, trách nhiệm bảo vệ môi trường của doanh nghiệp;

- Xây dựng kế hoạch về tăng hiệu quả kinh tế theo hướng bền vững, thực hiện các giải pháp, chứng nhận phát triển bền vững;

- Hướng dẫn việc sử dụng quản lý dữ liệu vườn cây bằng công nghệ thông tin, bản đồ kỹ thuật số tới ứng dụng hệ thống địa lý GIS;

- Tuyên truyền, truyền thông, đào tạo, nâng cao năng lực về phát triển bền vững;

- Phối hợp với Tập Đoàn CNCS Việt Nam và các tổ chức trong và ngoài nước về phát triển bền vững.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Nội dung đánh giá, giám sát

a. Giám sát hoạt động vườn ươm

Các hoạt động đánh giá, giám sát bao gồm:

- Đánh giá nguy cơ tiềm ẩn đến môi trường trước khi thực hiện hoạt động gieo trồng cây giống;

- Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật gieo tạo cây giống;

- Giám sát việc thực hiện quy định về An toàn vệ sinh lao động;

- Giám sát việc tuân thủ quy định về sử dụng hóa chất;

- Giám sát tác động môi trường, xã hội;

- Đánh giá tác động đến môi trường sau hoạt động gieo tạo cây giống;

- Các chỉ số giám sát theo quy trình giám sát, đánh gía Công ty ban hành.

b. Giám sát hoạt động tái canh

Các tiêu chí giám sát hoạt động tái canh cũng gồm các tiêu chí như trong giám sát vườn ươm. Chi tiết các tiêu chí, chỉ số giám sát hoạt động tái canh được mô tả chi tiết và được hướng dẫn tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành.

c. Giám sát hoạt động chăm sóc rừng cây KTCB

Các tiêu chí giám sát hoạt động chăm sóc rừng cây KTCB cũng gồm các tiêu chí như trong giám sát vườn ươm. Chi tiết các tiêu chí, chỉ số giám sát hoạt động chăm

sóc rừng cây KTCB được mô tả chi tiết và được hướng dẫn tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành.

d. Giám sát hoạt động khai thác và chăm sóc rừng cây kinh doanh

Các tiêu chí giám sát hoạt động chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh cũng gồm các tiêu chí và các bước như trong giám sát vườn ươm. Chi tiết các tiêu chí, chỉ số giám sát hoạt động chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh được mô tả chi tiết và được hướng dẫn tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành.

e. Giám sát rừng có giá trị bảo tồn cao

Các hoạt động giám sát:

– Giám sát các hoạt động khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ; săn, bắn, bắt bẫy trái phép động vật rừng.

– Thu thập ghi chép sự xuất hiện của các loài động vật quý hiếm;

– Tác động của Cộng đồng dân cư sống gần khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao.

– Xói mòn, rửa trôi đất, ô nhiễm nguồn nước.

– Các tác động của hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác rừng trồng khu vực lân cận gây tác động lên rừng có giá trị bảo tồn cao.

– Giám sát công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng tại khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao, rừng tự nhiên, khu vực vùng đệm ven sông suối; công tác tuần tra bảo vệ khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao, rừng tự nhiên.

f. Giám sát hoạt động bảo vệ rừng

Các hoạt động giám sát:

– Giám sát tình hình diễn biến rừng và đất lâm nghiệp: hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp; tình hình khai thác rừng, lấn chiếm đất đai trái pháp luật; tình hình cháy rừng; con người phá hoại, gia súc phá hại; nấm/sâu bệnh hại; thực hiện công tác phòng cháy-chữa cháy rừng;

– Giám sát tình trạng săn bắn, bắt, bẫy động vật trái pháp luật; các loài động, thực vật quý hiếm cần bảo vệ; tình hình thu lâm sản ngoài gỗ;

– Giám sát tác động môi trường sinh thái, xã hội.

Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

g. Giám sát tác động môi trường của các hoạt động quản lý rừng cây

– Việc giám sát môi trường thực hiện bằng biện pháp đơn giản, thủ công, kiểm tra thường xuyên.

– Hạn chế sử dụng hóa chất để tránh gây tác động xấu đến môi trường.

– Đối tượng giám sát: Đối tượng là môi trường đất trồng rừng nguyên liệu bao gồm tất cả các loài cây trồng, các năm tuổi.

– Nội dung: Giám sát ảnh hưởng của tái canh, trồng xen, khai thác tới xói

mòn đất

h. Giám sát tác động xã hội từ các hoạt động quản lý kinh doanh rừng cây.

Giám sát tác động xã hội tập trung vào các nội dung:

– Việc thực hiện công tác an toàn vệ sinh lao động;

– Thực hiện các chế độ đối với CBCNV, lao động thời vụ của Công ty, của nhà thầu.

– Các tác động tích cực trong hoạt quản lý và kinh doanh rừng cây đến xã hội.

– Đánh giá tác động tiêu cực trong hoạt động quản lý kinh doanh rừng cây của Công ty đến xã hội làm cơ sở đề xuất biện pháp ngăn chặn/giảm thiểu.

2. Đánh giá, giám sát hoạt động khai thác cây cao su rừng cây thanh lý

Hoạt động đánh giá:

– Đánh giá trước khi tiến hành khai thác: đánh giá nguy cơ tiềm ẩn (xói mòn đất, bụi ồn, ô nhiễm đất, nguồn nước, nguy cơ tai nạn cho người lao động, ...) có thể xảy ra cho từng hoạt động khi khai thác.

– Đánh giá sau khi tiến hành khai thác: xác định mức độ xói mòn, sạt lở, rửa trôi đất; mức độ ô nhiễm đất, chất lượng nước, mức độ bụi ồn; tai nạn lao động; cảnh quan và khu vực loại trừ,...

Từ đó đánh giá các biện pháp kỹ thuật đã được áp dụng, đề xuất thay đổi nếu có phát hiện các tác động tiêu cực đến môi trường.

– Hoạt động giám sát: (i) Giám sát thực tế so với hồ sơ thiết kế và quy trình, quy định khác của Công ty; (ii) Giám sát tác động môi trường, xã hội.

– Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

3. Kế hoạch đào tạo giám sát, đánh giá cho cán bộ của công ty và nông trường

Căn cứ trên kế hoạch giám sát các hoạt động sản xuất của mình, hằng năm, công ty sẽ tiến hành tập huấn nâng cao năng lực giám sát cho các cán bộ phụ trách giám sát của cấp công ty, cấp nông trường và cấp tổ, đội sản xuất.

4. Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện đánh giá, giám sát

Cấp Công ty

– Hàng năm, phòng Kỹ thuật nông nghiệp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ giám sát các hoạt động quản lý rừng cây (bao gồm cả thanh lý và trồng xen) cho các phòng, tổ, đội sản xuất.

– Hàng tháng, tổng hợp kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây của các đơn vị cơ sở, phân tích đề xuất các biện pháp khắc phục trình Lãnh đạo Công ty chỉ đạo các cơ sở trực thuộc, hoặc yêu cầu nhà thầu liên quan có các hành động khắc phục.

– Phòng Kỹ thuật nông nghiệp có trách nhiệm phối hợp với các phòng liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các nội dung mà cơ sở đã báo cáo. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất bao gồm kiểm tra tại hiện trường và kiểm tra việc ghi chép sổ tay giám sát.

– Theo dõi các hoạt động khắc phục của Công ty và các nhà thầu.

– Giám sát các hoạt động hoặc lĩnh vực có phạm vi, mức độ, tính chất quan trọng gồm:

Giám sát môi trường trước và sau khai thác rừng thanh lý;

Giám sát tác động môi trường của tất cả các hoạt động trên đất trồng cao su của Công ty;

Giám sát tác động xã hội của các hoạt động quản lý rừng cây;

Giám sát Rừng có giá trị bảo tồn cao;

Giám sát khai thác, thu hái lâm sản ngoài gỗ;

Định kỳ hàng năm vào tháng 06 và cuối năm phòng Kỹ thuật nông nghiệp tổng hợp kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây, đề xuất lãnh đạo Công ty điều chỉnh kế hoạch quản lý năm tiếp theo.

Cấp Nông trường và cấp tổ

– Hằng năm, trên cơ sở kế hoạch được giao, lập kế hoạch giám sát tất cả các hoạt động trên đia bàn quản lý của nông trường giao cho các tổ đội phụ trách địa bàn.

– Hàng ngày, đội trưởng/tổ trưởng kiểm tra, giám sát ngoài thực địa các hoạt động sản xuất trên rừng cây được giao phụ trách, thu thập đầy đủ thông tin theo mẫu biểu giám sát trong Sổ tay giám sát.

– Hàng tuần, đội trưởng/tổ trưởng tổng hợp kết quả giám sát và báo cáo định kỳ nông trường

– Đối với nông trường, định kỳ hàng tháng tổng hợp kết quả giám sát và báo cáo về Cống ty.

– Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát cho Công ty; giải trình theo yêu cầu đối với các sự việc liên quan đến các hoạt động lâm nghiệp tại nơi mình phụ trách và chịu trách nhiệm về số liệu, thông tin do mình cung cấp.

Trên địa bàn được giao quản lý mà để xảy ra tình trạng không tuân thủ các quy định, quy trình và Bộ tiêu chuẩn mà không có biện pháp khắc phục hoặc có các biện pháp khắc phục mà vẫn xảy ra thì chịu trách nhiệm trước nông trường và Công ty.

Chi tiết trách nhiệm các cấp trong giám sát, đánh giá được mô tả và hướng dẫn thực hiện tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án quản lý bền vững rừng cao su được xây dựng theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về Quy định quảnlý rừng bền vững. Phương án gồm đây đủ các phần theo đúng khung phương án áp dụng cho rừng sản xuất và được xây dựng trên cơ sở phân tích thực, đánh giá, thực trạng quản lý kinh doanh rừng cao su của công ty và đối chiếu với các tiêu chuẩn quản lý bền vững đề đề xuất các kế hoạch và giải pháp thực hiện nhằm quản lý rừng cao su của Công ty bền vững trên cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường.

Phương án bao gồm kế hoạch thực hiện một chuỗi các hoạt động nhằm quản lý và kinh doanh rừng cao su một cách bền vững và hiệu quả. Các hoạt gồm sản xuất cây giống, tái canh trồng mới, chăm sóc rừng cây KTCB, chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh, thanh lý rừng cây già cỗi và khai thác gỗ cao su trên rừng cây thành lý, hoạt động trồng xen. Phương án là một công cụ quan trọng làm căn cứ cho Công ty xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho rừng cao su của Công ty.

Thực hiện phương án QLRBV góp phần nâng năng suất mủ, tăng giá trị sản phẩm, từ đó nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh để tiếp cận các thị trường, khách hàng có nhu cầu về mủ cao su và gỗ cao su được chứng nhận quản lý bền vững. Tuân thủ các nguyên tắc quản lý rừng bền vững sẽ góp phần bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên của Công ty và cộng đồng người dân địa phương, nâng cao trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Tập đoàn sớm thẩm định và phê duyệt phương án để Công ty có căn cứ thực hiện.

Các cấp chính quyền địa phương sớm giải quyết các vấn đề về quy hoạch, thu hồi đất để công ty ổn định sản xuất kinh doanh.

Hiện tại, giá mủ đang thấp, đề nghị Nhà nước giảm, giãn tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp để công ty có nguồn lực tái đầu tư vào các sản xuất, các công trình bảo vệ môi trường và phúc lợi xã hội.